

TRẦN TRỌNG DƯƠNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THẢO - HÀ ĐĂNG VIỆT

Lý thuyết và thực hành chữ Nôm

A Textbook on Vietnamese Nom Script



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH CHỮ NÔM



Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trần Trọng Dương, Phạm Thị Thảo, Hà Đăng Việt
Lý thuyết và thực hành chữ Nôm/ Trần Trọng Dương ch.b./ H: Đại học Quốc gia Hà Nội,
2016. -347 tr. minh họa; 24 cm.

Thư mục: tr. 329 - 346.

1. Nhập môn lý thuyết chữ Nôm. 2. Thời kỳ xuất hiện chữ Nôm. 3. Loại hình văn bản Nôm. 4. Phân kỳ lịch sử chữ Nôm. 5. Cấu trúc chữ Nôm.

495.9229 - ddc14

ISBN: 978-604-62-5726-2



TRẦN TRỌNG DƯƠNG (chủ biên)
PHẠM THỊ THẢO - HÀ ĐĂNG VIỆT

LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH
CHỮ NÔM

A Textbook on Vietnamese Nom Script

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HÀ NỘI - 2016

"We believe that to see the future, one must know one's cultural past, both the great moments and failures. How many people today have ever glimpsed Nguyen Trai's poetry written in Nom, his *Quoc am thi tap*? Or read Emperor Nguyen Hue's edict sending ships into the South China Sea? Or seen ca dao, centuries old, written in Nom? Such things are of great cultural interest, and not just in Viet Nam".

Prof. John Balaban

President, *The Vietnamese Nom Preservation Foundation*, USA



Nguồn ảnh nguyên bản Nôm:

Tranh Đông Hồ (nghệ nhân Nguyễn Hữu Quả), *Tư Dung vãn* trên đồ gốm sứ (Philippe Trương), tranh khắc (Henri Oger), *Nhật dụng thường đàm*, *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục*, *Thánh mẫu phương danh*, *Cung oán*, *Tam nguyên Yên Đổ*, *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã Nam Dân tại Bắc Kỳ* (TVQG & VNPF), *Đại Việt sử kí tiếp lục tổng tự*, *Thái Tông hoàng đế ngự chế Khóa hư lục*, *Lễ ký đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*, *Hoàng Việt tạng san tân luật*, *Hải môn ca*, *Hát nói*, *Biển gổ Nôm* (Viện NC Hán Nôm), *Quốc âm thi tập* (VNCHN, Hoài Hương), *Thần tích Chử Đồng Tử*, *Địa lý Tả Ao di thư chân truyền chính pháp* (Trần Trọng Dương), *ma nhai Nôm* (Nguyễn Đạt Thức). *Tuồng Trương Ngáo*, *Việt sử tiếp lục diễn nghĩa*, *Kim Vân Kiều truyện*, *Xuân Hương thi tập* (Nguyễn Văn Sâm & Trần Uyên Thi, trangnhahoaihuong.com). *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (Alexander Le).

Ảnh trang bìa & minh họa: bản dập họa tiết trang trí tháp Phổ Minh (Nguyễn Anh Tuấn).

MỤC LỤC

Mục lục i	Bài 18: Tờ trình Nôm 165
Kí hiệu viết tắt ii	Bài 19: Hương ước Nôm 178
Lời giới thiệu iv	Bài 20: Sử kí Nôm 193
Lời dẫn 7	Bài 21: Diễn ca lịch sử Nôm 200
Bài 1: Nhập môn lý thuyết chữ Nôm 10	Bài 22: Văn bia Nôm 214
Bài 2: Thời kỳ xuất hiện chữ Nôm 24	Bài 23: Biển gỗ Nôm 224
Bài 3: Loại hình văn bản Nôm 51	Bài 24: Ma nhai Nôm 229
Bài 4: Phân kỳ lịch sử chữ Nôm 62	Bài 25: Thơ Nôm trên đồ sứ 233
Bài 5: Cấu trúc chữ Nôm 68	Bài 26: Tờ dụ Nôm 238
Bài 6: Số đếm, ngày tháng 83	Bài 27: Hịch Nôm 244
Bài 7: Chữ Nôm trên tranh Đông Hồ 91	Bài 28: Sách địa lý Nôm 251
Bài 8: Chữ Nôm trên tranh Henri Oger 95	Bài 29: Dịch Nôm kinh điển Phật giáo 262
Bài 9: Từ điển đối chiếu Hán Nôm 98	Bài 30: Dịch Nôm kinh điển Nho giáo 274
Bài 10: Câu đối chữ Nôm 112	Bài 31: Dịch Nôm kinh điển Thiên Chúa giáo 281
Bài 11: Tục ngữ ca dao Nôm 121	Bài 32: Văn bản luật Nôm 287
Bài 12: Truyện cười Nôm 125	Bài 33: Tuồng Nôm 295
Bài 13: Thơ Nôm dân gian 127	Bài 34: Hải môn ca 307
Bài 14: Thơ Nôm Nguyễn Trãi 133	Bài 35: Ca trù Nôm 318
Bài 15: Thơ Nôm Đoàn Thị Điểm 139	Sách dẫn (Index) 323
Bài 16: Thơ Nôm Nguyễn Du 148	Thư mục tài liệu tham khảo 328
Bài 17: Thần tích Nôm 157	

KÍ HIỆU VIẾT TẮT

A1	Chữ Nôm mượn hình - âm Hán Việt - nghĩa.
A2	Chữ Nôm mượn hình - âm PHV - nghĩa (từ Phi Hán Việt).
A3	Chữ Nôm mượn hình - mượn AHV - không mượn nghĩa.
A4	Chữ Nôm mượn hình - chệch AHV - không mượn nghĩa.
A5	Chữ Nôm mượn hình - bỏ âm - mượn nghĩa.
AHV	Âm Hán Việt
B1	Chữ Nôm có cá nháy, gồm {A3 + cá} và {A4 + cá}.
B2	Chữ Nôm tự tạo kiểu cấu trúc {âm + âm}.
B3	Chữ Nôm tự tạo kiểu cấu trúc {ý + ý}.
B41	Chữ Nôm hình thanh {bộ (ý) + chữ Hán (âm)}.
B42	Chữ Nôm hình thanh {bộ (ý) + chữ Nôm (âm)}.
B43	Chữ Nôm hình thanh {chữ Hán (ý) + chữ Hán (âm)}.
C + D	Cấu trúc văn tự gồm hai kí tự kết hợp với nhau. Ví dụ: 𠄎 ngày B43 {nhật (ý) + ngại 𠄎 (âm)}.
H	Yếu tố gốc Hán được phân tích trong cấu trúc chữ Nôm.
l- → tr-	Âm l- có mối quan hệ với âm tr-.
N	Nghĩa của chữ Nôm đang xét.
NC	Nghiên cứu.
PHV	Âm Phi Hán Việt.
TC	Tạp chí
THV	Từ Hán Việt
Y← Z	Chữ Y là dạng viết tắt từ Z. Ví dụ: 𠄎←碍←礙.
(âm)	Âm phù/ thanh phù.
(ý)	Ý phù/ nghĩa phù.
Y >> Z	X trái nghĩa với Z.

制住又煉福



尔鴉
鳳凰安



制鴉又補昧



LỜI GIỚI THIỆU

Theo nghĩa nghiêm ngặt, “chữ Nôm” trở các loại hình chữ vuông được sáng tạo dựa trên cơ sở chất liệu chữ Hán, có bổ sung những đặc điểm mang tính đặc thù của ngôn ngữ và văn tự Việt Nam. Theo tư liệu hiện biết, trong lịch sử Việt Nam đã tồn tại ít nhất bốn loại chữ Nôm ghi chép ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau, gồm Nôm Việt (còn gọi Nôm Kinh), Nôm Tày, Nôm Dao, Nôm Ngạn. Trong đó, văn tự phổ biến nhất và quan trọng hơn cả đối với lịch sử văn hoá Việt Nam chính là chữ Nôm Việt. Vì vậy, trừ trường hợp cần phân biệt với các loại chữ Nôm khác, giới học thuật thường chỉ nói “chữ Nôm” và hiểu là “chữ Nôm Việt”, tức là chữ Nôm ghi tiếng Việt.

Mặc dù có lịch sử tồn tại cả nghìn năm, nhưng chữ Nôm mới được quan tâm nghiên cứu trong khoảng một trăm năm trở lại đây, và từ thập niên 1970 thì chữ Nôm ngày càng thu hút được sự quan tâm của đông đảo học giả trong và ngoài nước, với vài chục chuyên khảo và hàng ngàn bài nghiên cứu. Thậm chí, vào năm 1999, một nhóm trí thức Hoa Kỳ và Việt Kiều đã phối hợp thành lập “Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm” (*The Vietnamese Nôm Preservation Foundation - VNPF*) đặt trụ sở tại Tiểu bang North Carolina (xem website nomfoundation.org). Hai cuộc hội thảo quốc tế với quy mô lớn về chữ Nôm do VNPF phối hợp với Viện Nghiên cứu Hán Nôm tổ chức tại Hà Nội (2004) và Huế (2006) cũng đã phần nào cho thấy giới học thuật trong và ngoài nước đều rất quan tâm tới loại hình văn tự dân tộc này.

Chữ Nôm quan trọng là thế, nhưng nó sẽ ngày càng phai nhạt nếu không có người học và hiểu chữ Nôm. Thế hệ các nhà Hán học kinh qua khoa cử, giỏi chữ Hán chữ Nôm đã ngày càng mai một. Cho nên, để chữ Nôm tiếp tục mạch sống trong văn hoá hiện nay và mai sau, rất cần thiết phải có những bộ giáo trình giảng dạy chữ Nôm, để những người quan tâm đến loại hình văn tự này, cũng như quan tâm tới văn hoá truyền

thống có điều kiện tìm hiểu, học hỏi, tích lũy kiến thức, từ đó chuyển mã và giải mã hàng ngàn văn bản chữ Nôm hiện còn trong các kho sách Hán Nôm và trong dân gian.

Để đáp ứng nhu cầu dạy và học chữ Nôm, một số cơ sở đào tạo của Việt Nam đã tổ chức biên soạn được nhiều loại tài liệu giảng dạy chữ Nôm, là giáo trình hoặc mang dáng dấp giáo trình, ít nhiều có tính chất “trường phái” trong quan điểm tiếp cận với vấn đề chữ Nôm. Có thể nhắc tới các công trình của Bửu Cầm (trước 1975), Đào Duy Anh (1975), Lê Văn Quán (1981, 1989), Nguyễn Tài Cẩn (1985), Phan Văn Các chủ biên (1985), Nguyễn Ngọc San (1987), Nguyễn Khuê (1987 - 1988), Vũ Văn Kính (1995), Lê Nguyễn Lưu (2002), Lê Anh Tuấn (2003), Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2004), Nguyễn Tá Nhí chủ biên (2008), Nguyễn Quang Hồng (2008)...

Kế tục truyền thống biên soạn giáo trình chữ Nôm kể trên, cuốn sách *Lý thuyết và thực hành chữ Nôm* này là kết quả đúc rút lại sau cả chục năm nghiên cứu và giảng dạy chữ Nôm ở bậc đại học của ba nhà giáo, nhà nghiên cứu Trần Trọng Dương, Phạm Thị Thảo và Hà Đăng Việt. Ba học giả này, bằng niềm say mê với văn hoá và văn hiến dân tộc, đã tích lũy được một vốn tri thức sâu dày về chữ Nôm và văn bản Nôm vốn được họ tiếp thu từ các nhà nghiên cứu tiền bối, kết hợp với sức làm việc bền bỉ, lại tham khảo được nhiều nguồn tài liệu nước ngoài, họ đã thành công trong việc biên soạn nên một bộ giáo trình chữ Nôm nhìn từ cả bình diện lí thuyết và thực hành, trong đó mảng thực hành được coi trọng hơn.

Trong cuốn sách này, phần lý thuyết gồm 5 bài, điếm qua các vấn đề căn bản nhất về chữ Nôm, gồm: khái niệm chữ Nôm, thời kì xuất hiện của chữ Nôm, các loại hình văn bản Nôm, phân kì lịch sử chữ Nôm, cấu trúc chữ Nôm. Các chú thích chân trang (*footnote*) khá chi tiết sẽ là nguồn chỉ dẫn tài liệu để độc giả có thể mở rộng phạm vi tìm hiểu về chữ Nôm. Từ bài 6 trở đi là phần thực hành, mỗi đơn vị bài gồm bài khoá (một văn bản hoặc một đoạn văn bản chữ Nôm đánh máy vi tính), phiên âm, chữ mới, chú giảng, bài tập, và ảnh ấn nguyên bản chữ Nôm. Các bài thực hành đã nỗ lực bao quát mọi khả năng hành chức của chữ Nôm

trong đời sống văn hóa: tuồng, ca trù, thư từ, giao kèo, bi kí, văn học, từ điển song ngữ, các văn bản hành chính, văn bản dịch thuật tôn giáo...; được thể hiện trên nhiều loại hình vật liệu như giấy, gỗ, đá, gốm sứ...; từ đó cung cấp cho độc giả một cái nhìn đa diện đối với chữ Nôm xét từ các khía cạnh loại hình văn bản, nội dung tác phẩm, công cụ định hình ngôn từ, và phương thức định hình ngôn từ.

Cuốn sách này sau khi vấn thế sẽ là giáo trình tham khảo đặc dụng đối với người học các ngành Hán Nôm, ngữ văn, văn học, ngôn ngữ, du lịch, thư viện, bảo tồn bảo tàng, di sản văn hoá, lịch sử văn hoá...

Trân trọng cảm ơn các tác giả đã cho tôi niềm vinh hạnh được viết vài lời để giới thiệu cuốn sách này tới quý vị độc giả.

Hà Nội, mùa hè năm 2016

TS. Nguyễn Tuấn Cường

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm

LỜI DẪN

Cuốn sách này là một sản phẩm khoa học mang tính giáo trình, với hai đích đến là lý thuyết và các phương diện thực hành giải đọc văn bản chữ Nôm. Mặc dù cho đến nay, nhiều hệ vấn đề trong nghiên cứu và giảng dạy chữ Nôm đã được xuất bản, song nhu cầu của xã hội vẫn luôn cần phải có những bài giảng nhập môn để hướng dẫn sinh viên cũng như nhiều người ham mê văn hóa cổ truyền đi vào lĩnh vực đặc sắc của văn hóa chữ Nôm.

Lý thuyết và thực hành chữ Nôm là cuốn giáo trình dành cho mọi đối tượng muốn tìm hiểu về chữ Nôm, cũng như tiếng Việt và văn hóa cổ truyền của Việt Nam. Đây là sản phẩm tích lũy từ kinh nghiệm giảng dạy thực tế của các tác giả tại một số trường đại học, như Đại học Sư Phạm, Đại học Văn hóa, Đại học Tây Bắc, Đại học Khoa học Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam... trong sự tham chiếu với các giáo trình trước đây đã được giảng dạy tại Đại học Đà Nẵng, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh)... Như thế, cuốn sách này ra đời như một nỗ lực tích hợp các khung giáo trình chữ Nôm của nhiều chuyên ngành khác nhau trong các trường Đại học trên toàn quốc.

Kỳ vọng của cuốn sách là muốn đưa ra một bức tranh tương đối tổng quát về chức năng và vị trí của chữ Nôm trong đời sống văn hóa của người Việt Nam xưa. Tính tổng quát đa dụng của chữ Nôm được thể hiện ở sự đa dạng trong phương diện nội dung, như: các thể loại văn học (thơ, phú, chuyện tiểu lâm, tục ngữ ca dao...), các tác phẩm dịch thuật kinh điển tôn giáo (Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo), các văn bản hành chính (dụ, hịch), các văn bản diễn xướng cổ truyền (tuồng, ca trù), các văn bản tín ngưỡng dân gian (thần tích, hương ước,...), các tác phẩm mỹ thuật (tranh Đông Hồ, tranh đồ họa), và các văn bản sử kí, luật, địa lí phong thủy... Cuốn sách này, vì thế, không chỉ giới thiệu những đỉnh cao như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, mà còn muốn trở thành một chiếc chìa khóa để mọi người có thể mở cánh cửa vào một thế giới văn hóa chứa đựng trong kho tàng di sản chữ Nôm của người Việt.

Như một thực tế, lý thuyết là vấn đề không thể thiếu trong bất kỳ một chuyên môn khoa học nào. Vì thế, cuốn sách này mở đầu bằng năm bài giới thiệu về những vấn đề cơ bản của chữ Nôm, bao gồm: nhập môn lý thuyết chữ Nôm, thời kỳ xuất hiện chữ Nôm, các loại hình văn bản Nôm, phân kỳ lịch sử chữ Nôm và cấu trúc chữ Nôm. Các bài học này phần lớn đều hướng đến tổng thuật các thành tựu nghiên cứu cũng như lịch sử vấn đề nghiên cứu trong hơn một trăm năm qua. Nhiều người sẽ nghĩ, cách viết hàn lâm như vậy sẽ không phải là cách viết của một giáo trình như quan niệm thường thấy ở Việt Nam. Sự trích dẫn các nguồn tri thức, các thành tựu của nền Nôm học, nhìn bề ngoài có vẻ như rắc rối, nhưng thực ra đó là một phương cách cần phải có để các soạn giả cũng như người học tránh được những vi phạm về liên chính học thuật. Phần lý thuyết chỉ giới thiệu những khái niệm cơ bản của nghiên cứu chữ Nôm, trong đó bài 3 liên quan đến vấn đề cấu trúc tổng quan của các bài khóa, đó là các loại hình văn bản Nôm với môi trường hành chức tương ứng. Bài 4 (phân kỳ lịch sử), có liên đới đến bài 2 (thời kỳ xuất hiện), đó là những phác thảo về lịch sử chữ Nôm như một yếu tố cơ hữu của lịch sử văn hiến Việt Nam. Bài 5 (cấu trúc chữ Nôm), ngoài việc nêu danh các học giả tiền bối và các mô hình phân loại trước đây, cũng sẽ đưa ra một phân loại riêng của cuốn sách này. Đây chính là xương sống của toàn bộ các bài khóa trong giáo trình, và đây cũng là trọng tâm mà các tác giả muốn hướng đến người sơ cơ nhập học. Bởi dẫu sao, văn tự học chữ Nôm là một khoa học mà những kỹ năng giải độc các văn bản Nôm và phân tích cấu trúc văn tự là những tri thức nền tảng cơ bản.

Như trên đã nói, giáo trình này muốn đưa ra một bức tranh tương đối tổng quát về các cạnh khía, các khả năng diễn đạt, các khả năng hành chức và các loại hình văn bản Nôm trong lịch sử. Một kết cấu đa tầng được đưa ra ở đây. Các bài khóa vừa thể hiện sự phong phú của các vật liệu định hình văn bản (giấy, gỗ, đá, đồng, gốm sứ), vừa thể hiện sự cân đối trong các môi trường hành chức (giáo dục, dịch thuật, hành chính, tôn giáo, luật pháp, văn hóa), vừa thể hiện sự phong phú của các thể loại văn học (thơ, phú, văn xuôi, ca dao, tục ngữ,...) các loại hình nghệ thuật (văn chương, diễn xướng, hội họa...). Vừa phản ánh sự đa dạng của nội dung (lịch sử, địa lý, phong tục,...). Không những thế, cuốn sách cũng cố gắng

giới thiệu các văn bản của văn hóa vùng miền, như tờ dụ của Nguyễn Ánh, hay tuồng *Trương Ngáo truyện* thuộc phạm vi văn hóa Nam bộ; thơ Nôm, thần tích, diễn ca lịch sử của văn hóa Bắc bộ, *Tư Dung văn*, *Hải môn ca*, châu bản Nôm thời Gia Long, bài ca trù ở Ngũ Hành sơn là của văn hóa Trung bộ...

Mặc dù đã rất cố gắng, song các soạn giả vẫn chưa thể bao quát hết được các chiều kích của văn hóa Hán Nôm, và cũng chưa thể nào nêu ra hết các viên ngọc quý của kho tàng văn hóa chữ Nôm. Thêm nữa, cuốn sách cũng sẽ không tránh được sai sót, rất mong được quý độc giả bỏ chính, để chúng tôi có thể sửa chữa, bổ sung trong tương lai.

Xin trân trọng cảm ơn!

Thay mặt các soạn giả

Trần Trọng Dương



Bài 1: Nhập môn lý thuyết chữ Nôm

Có hai loại hình văn tự được sử dụng để ghi lại tiếng Việt, đó là chữ Nôm và chữ Quốc ngữ ngày nay. Trong khi chữ Nôm là loại hình văn tự biểu âm - biểu ý (lưu ý không phải là chữ tượng hình như nhiều người vẫn hiểu), thì chữ Quốc ngữ thuộc loại hình chữ viết ghi âm tố. Nếu chữ Nôm là văn tự khối vuông được hình thành trên cơ sở tiếp biến văn hóa chữ Hán, thì chữ Quốc ngữ là loại chữ viết được hình thành trên cơ sở kết hợp các bộ chữ cái của một số hệ chữ Latin. Chữ Nôm là văn tự do người Việt sáng tạo dùng để ghi tiếng Việt từ thời Lý - Trần - Lê cho đến giữa thế kỷ XX. Còn chữ Quốc ngữ được sáng tạo bởi các nhà truyền giáo Thiên chúa giáo vào thế kỷ XVII, lần đầu tiên được gọi là “quốc ngữ” năm 1907 trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực, và chính thức được công nhận là văn tự quốc gia theo điều thứ 18 của Hiến pháp năm 1946 và sắc lệnh 19 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 08 - 09 - 1945¹.

Một điểm cũng cần lưu ý rằng, trong suốt gần một nghìn năm tồn tại và hành chức trong đời sống văn hóa của người Việt, chữ Nôm cũng như các văn bản tiếng Việt được ghi bằng chữ Nôm được người bản địa gọi là “quốc ngữ” hay “quốc âm”. Cứ liệu sớm nhất xác nhận điều này là các sử liệu trong *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*, đoạn sớm nhất là

¹ Điều thứ 18 trong Hiến pháp năm 1946 quy định: "Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và *phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ*".

Sắc lệnh 19 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 08/9/1945, ra lệnh: "Việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền cho tất cả mọi người. Hạn trong một năm, toàn thể dân chúng Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Quá hạn đó, một người dân Việt Nam trên 8 tuổi mà không biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ đó sẽ bị phạt tiền". [Nguyễn Thiện Giáp. 2006. *Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*. TC Ngôn ngữ. Số 1. Tr. 1 - 10].

Vũ Thế Khôi. 2009. *Ai “bức tử” chữ Hán chữ Nôm?* TC Ngôn ngữ và Đời sống. Số 6 (164)/2009. Tr. 40 - 43.

viết về Nguyễn Thuyên năm 1282: “Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đây.”¹ Đoạn thứ hai viết về việc nhiều người dùng thơ từ quốc ngữ để châm biếm việc vua Trần Nhân Tông hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của Chiêm Thành². Đoạn thứ ba là đoạn về Thái úy Trang Định Vương Ngạc làm thơ quốc ngữ để châm biếm Trần Nguyên Đán³. Thứ tư là đoạn về Nguyễn Hán Anh bắt chước Nguyễn Ứng Long (Phi Khanh) làm thơ quốc ngữ để tán tỉnh hai chị em Thái - Thai⁴, con gái của Trần Nguyên Đán. Thứ năm là đoạn Hồ Quý Ly làm thơ quốc ngữ để tạ ơn vua cho chức Đồng bình chương sự⁵. Sau đó Quý Ly có làm sách *Quốc ngữ thi nghĩa* và bài tựa để dạy hậu phi và cung nữ học tập⁶. Đến đầu thời Lê sơ, Nguyễn Trãi còn phụng mệnh vua sưu tập được vài chục bài thơ văn bằng quốc ngữ của họ Hồ⁷. Đến triều Lê Thánh Tông, làm thơ quốc ngữ đã trở thành phong khí của cả thời đại. Lê Thánh Tông từng nói về kĩ thuật làm thơ quốc ngữ như một kĩ xảo mà không phải văn nhân nào cũng có thể làm được⁸. Cuối cùng, vua Lê Thánh Tông từng sai Chỉ huy Nguyễn Thế Mỹ dịch một văn bản hành chính ra quốc ngữ để hiểu dụ⁹... Sử liệu còn nhiều nữa, chưa thể nêu hết ở đây. Song như một quy định chung, tất cả các văn bản Nôm thường được định danh bằng các

¹ 壬午四年元至元十九...又鉉國語賦詩我國賦詩多用國語實自此始. (*Toàn thư*)
 Câu này sau lại được nhắc lại nguyên văn ở đoạn về Nguyễn Sĩ Cố.

² 多借漢皇以昭君嫁匈奴事作國語詩詞諷刺之(*Toàn thư*).

³ 頗又作國語歇後詩以諷元旦(*Toàn thư*).

⁴ 阮應龍教太阮漢英教台 應龍因狎近作國語詩挑太通焉 漢英亦作國語詩效之太有娠應龍逃避. (*Toàn thư*).

⁵ 三月以黎季犛同平章事賜劔一把旗一隻題曰文武全才君臣同憲 季犛作國語詩謝之. (*Toàn thư*).

⁶ 冬十一月季犛作國語詩義并序令女師教后妃及宮人學習(*Toàn thư*).

⁷ 帝欲觀胡氏手詔及詩文阮廌采錄得國語詩文數十篇上之(*Toàn thư*).

⁸ “Sắc dụ Lê bộ tả thị lang Lương Như Hộc rằng: ‘Mới rồi, Nguyễn Vĩnh Trinh không học thể thơ quốc ngữ, làm thơ không đúng phép. Ta tưởng là người biết, nên mới hỏi thử người, nhưng người cũng không biết nốt. Và ta xem Hồng Châu quốc ngữ thi tập của người còn nhiều chỗ thất luật, ta chắc là người chưa biết nên mới nói ra.’” (勅諭禮部左侍郎梁如鵠昨阮永禎不學國語詩體作詩不入法吾意爾知故試問爾爾皆不知且吾見爾 洪州國語詩集失律尚多意爾不知吾便言之). (*Toàn thư*).

⁹ 曉令旨揮阮世美譯為國語以申諭之(*Toàn thư*).

cụm xác chỉ cho ngôn ngữ văn tự như “quốc ngữ”¹, “quốc âm”², “Nam âm” như *Quốc âm thi tập*, *Hồng Châu quốc ngữ thi tập*, *Đại Nam quốc ngữ*, *Chỉ Nam quốc âm* (trước nay vẫn hay đọc là *Chỉ Nam ngọc âm*, *Bắc Kỳ dân luật quốc âm dịch bản*, *Thi ca Nam âm* (tên khác của *Chinh phụ ngâm*), *Kim đan luyện cốt Nam âm chân kinh*, *Nam âm thảo*, *Thiên hoa phóng nhị Nam âm chân kinh*,... Cho đến năm 1907, các nhà Nho yêu nước, các trí sĩ trong phong trào Đông kinh nghĩa thực mới sử dụng “quốc ngữ” để trở loại chữ viết Latin dùng để ghi tiếng Việt. Hô hào mọi người sử dụng chữ viết này như một công cụ để bồi đắp dân trí, các nhà trí sĩ muốn xây dựng quốc hồn quốc túy, tiếp thu tư tưởng và văn minh phương Tây trong cuộc cách mạng tân văn hóa đầu thế kỷ XX.

Trong khi đó, khái niệm “Nôm” hay “chữ Nôm” được sử dụng ngày nay, chủ yếu được ghi nhận qua các từ điển của giáo sĩ phương Tây. Đầu tiên là kể đến cuốn từ điển của Alexandro de Rhodes năm 1656: “Chữ mà người An Nam quen dùng để viết phương ngữ thông dụng, họ dùng thứ chữ đó để viết thư từ thông thường và người Trung Hoa không hiểu được. *Nói nôm*: nói phương ngữ thông dụng dùng trong xứ và trong đại chúng.”³ Định nghĩa này nêu ra ba vấn đề: thứ nhất đây là thứ chữ của người Việt để viết, ghi chép tiếng Việt; thứ hai nó được dùng trong thư từ thường ngày; thứ ba thứ chữ này người Trung Quốc không thể hiểu được.

“喃 **Nôm** Chữ bản quốc, quốc ngữ. **Nôm na** Cn. **Chữ nôm**: Chữ Annam”⁴ Từ điển của Aubaret cũng có định nghĩa tương tự như trên⁵. Hai định nghĩa này không có gì mới.

¹ Có hơn 100 tác phẩm Nôm mang tên này.

² Cũng có gần 100 tác phẩm Nôm mang tên này.

³ Alexandro de Rhodes. 1651. *Dictionarium Annamiticum- Lusitanum- Latinum* Sacre Congregationis de Propaganda fide Cardinales. ROME. 568; 1994. *Từ điển Việt - Bồ - La*. Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt & Đỗ Quang Chính dịch. Nxb KHXH. 173.

⁴ Pierre Pegneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bì Nhu). 1772 - 1773. *Dictionarium Anamitico Latinum*. Bản chép tay. 1999. *Tự vị An Nam La Tinh (Dictionarium Anamitico Latinum 1772 - 1773)*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu. Nxb Trẻ. Tp HCM. 356.

⁵ “Nôm... 喃; chữ Nôm 字喃 caractères Annamites” [Aubaret. 1867. *Grammar Annamite suivie D'un Vocabulaire (Français - Annamite et) Annamite - Français*. Paris. 503].

“喃 Nôm. *n.* chữ riêng Annam, chữ mượn thanh âm bên chữ Nho mà làm ra...*Tiếng - tiếng thổ âm*”¹. Định nghĩa này ghi nhận đây là thứ chữ mà chỉ ở Annam mới có. Điểm chú ý nhất của định nghĩa này là đã đề cập đến việc vay mượn hình và âm của chữ Hán để tạo nên chữ Nôm.

“喃 *n.* NÔM. 1. Bình dân, thông tục, *tính từ*. Nôm na: *cùng nghĩa*. *Chữ Nôm*: văn tự bình dân, thông tục (*đối với chữ Nhu, (tức là) Hán tự, chữ Hán*). *Nôm na là cha mách đáp*: đặc điểm của cách diễn đạt thông dụng cũng như lời ăn tiếng nói của hạng người nói tầm bậy tầm bạ, tức là không đầu vào đầu, không hiểu nổi. Tiếng Nôm, ngôn từ, ngữ ngôn thông tục. *Nói Nôm*: nói theo lối bình dân.”² “*Nôm*: tiếng nói thông thường của dân Việt Nam đối với chữ Nho: *truyện Nôm, văn Nôm*. Nghĩa rộng: Nói về lời nói quê mùa thực thà, không có văn chương: *câu văn nghe Nôm lảm*. *Nôm na*: cũng nghĩa như nghĩa rộng chữ ‘nôm’”³. “*Nôm*. Tiếng Annam bình dân: *nôm na: id.. -*. Cp: *chữ, tiếng*. Ph: *Nôm na là cha mách quê. tiếng nói của người Annam là ngôn ngữ bình dân, tầm thường...*”⁴ Những định nghĩa này chỉ nhấn mạnh vào môi trường hành chức của tiếng An Nam (tiếng Việt), họ coi “Nôm” là thứ tiếng của dân gian, không mang tính quan phương. Định nghĩa này hầu như chưa phân biệt được ngôn ngữ và văn tự. Hoặc giả, ở đây “Nôm” chỉ thuần túy mang nghĩa là “tiếng Việt” - thứ ngôn ngữ được sử dụng thường ngày ở mọi tầng lớp nhân dân. Nhiều người dựa vào câu “Nôm na là cha mách quê/ đáp” để coi rằng, chữ Nôm là thứ chữ xô xiên. Đây rõ ràng là một nhận định tương đối sai lạc.

¹ Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1895 - 1896. <大南國音字彙> *Đại Nam quốc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran; 1998(tb). Nxb Trẻ (chụp nguyên theo ấn bản 1895 - 1896). 772.

² J. F. M Génibrel. 1898. *Dictionnaire Annamite - Français*. Deuxième édition. Saigon: Imprimerie de la Mission. 499.

³ Hội Khai trí Tiến đức. 1931. *Việt Nam tự điển*. HANOI Imprimerie Trung-Bac Tan-Van. Mặc Lâm xuất bản. 370.

⁴ “NÔM. Langue Annamite vulgaire: *Nôm na: id. Nôm*. Cp: chữ Nôm, tiếng Nôm. *Nôm*. Ph: *Nôm na là cha mách quê*: le parler Annamite est le père des triviaux” [Gustave Hue. 1937. *Tự điển Việt Hoa Pháp (Dictionnaire Annamite - Chinois - Français)*. Imprimerie TRUNG HÒA. 615].

“Nôm d. Tiếng Việt, viết bằng chữ gọi là chữ Nôm; phân biệt với tiếng Hán, viết bằng chữ Nho. *Tên Nôm. Truyện Nôm. Thơ Nôm khuyết danh. Văn Nôm.*”¹ Đại ý của mục từ này có thể diễn ra như sau: chữ Nôm là chữ dùng để ghi tiếng Việt; phân biệt với chữ Hán là chữ dùng để ghi tiếng Hán. Tuy nhiên, cách diễn đạt chưa thực rõ ràng, đúng tiêu chuẩn của từ điển.

Tạm có thể nhận định rằng, chữ Nôm là loại hình văn tự khối vuông do người Việt sáng tạo để ghi âm tiếng Việt trên cơ sở vay mượn² hình thể (các nét, các bộ, các chữ), âm đọc Hán Việt của chữ Hán trong suốt gần mười thế kỷ từ đời Lý - Trần đến cuối đời Nguyễn (1945).

Chính tên gọi của thứ chữ này, “chữ Nôm”, đã nói lên rõ ràng đầy đủ ý nghĩa đó. *Nôm* 喃 (khẩu + nam) hoặc 喃 (ngôn + nam) là thứ chữ viết để ghi tiếng nói của người Việt, người phương Nam, thường được gọi là *quốc ngữ*³ hay *quốc âm* hay *tục thư*¹, đối lập với chữ Hán của người Trung Quốc, người phương Bắc.

¹ Viện Ngôn ngữ học. 2000. *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển học & Nxb Đà Nẵng. 739.

² “Nhìn chung, sự xuất hiện của chữ viết thường đi theo hai con đường: a) hoặc đó là con đường tự sáng chế riêng cho mình một lối viết độc lập, một lối viết hoàn toàn không có liên quan gì đến các truyền thống văn tự khác; b) hoặc đó là con đường vay mượn, mô phỏng một nền văn tự nào đó rồi điều chỉnh lại ít nhiều, về mặt này hay mặt khác, để phù hợp với yêu cầu riêng.” [Nguyễn Tài Cẩn. 1985. *Chữ Nôm - một thành tựu văn hóa của thời đại Lý - Trần*. trong *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. Hà Nội. 12]

³ “...đời xưa ta cũng gọi chữ Nôm là chữ Quốc ngữ, như làm thơ Nôm thì gọi là làm thơ Quốc ngữ, những chữ Quốc ngữ ấy là nói về chữ Nôm, chứ không phải nói vào chữ Quốc ngữ bây giờ...” [Lê Dur. 1933. *Nguồn gốc văn học nước nhà và nền văn học mới*. Nam phong số 190; tb2001. *Tranh luận Văn nghệ thế kỷ XX*. Nxb Lao động. Hà Nội. 321]

“Với chữ Nôm, tiếng Việt đã có chữ viết cố định. Về nguyên tắc, ta có thể nói đến quốc văn. Có điều thú vị, trong phức thể tên gọi các thi tập của các tác giả sáng tác bằng ngôn ngữ dân tộc được ghi bằng chữ Nôm ấy đều có yếu tố xác định ngôn ngữ và yếu tố đó là quốc âm, quốc ngữ như *Quốc âm thi tập* (của Nguyễn Trãi); *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*...” [Phạm Văn Khoái. 2001. *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội. 211-212] “Các tác phẩm Nôm khi đối lập với chữ Hán vốn có *quốc âm*, *quốc ngữ* làm yếu tố xác định ngôn ngữ cho mình. Nhờ có yếu tố hạn định này, tên gọi đó trở nên thân thuộc với người Việt Nam hơn khi họ trong tình trạng đối lập văn tự: văn tự ghi tiếng mẹ đẻ của mình với các thứ chữ không phải ghi tiếng mẹ đẻ như chữ Hán, chữ Pháp.” [Phạm Văn Khoái. 2001. sđd. 217].

Các nhà nghiên cứu văn tự học chữ Nôm và nhận thức chung của xã hội Việt Nam trong thế kỷ XX, một cách vô thức, đã sử dụng thuyết tiến hóa của C. R. Darwin (1809 - 1882), đồng thời chịu ảnh hưởng của quan niệm “lấy Châu Âu làm trung tâm” (đĩ Âu vi trung) khi nghiên cứu về lịch sử chữ Nôm. Họ cho rằng con đường chung của sự phát triển văn tự trên thế giới là đi từ hình vẽ, văn tự họa hình, văn tự biểu âm - biểu ý, rồi cuối cùng là văn tự ghi âm. Cách nhìn nhận này coi chữ Latin, chữ Roman, và các loại hình văn tự cùng hệ hình văn hóa (như Anh, Pháp,...) là các loại chữ viết phát triển cao nhất; còn chữ Hán, chữ Nôm cùng các loại hình văn tự khối vuông khác thuộc nhóm loại hình chữ viết lạc hậu, bảo thủ, đang trong quá trình tiến hóa, hoàn thiện. Thực tế không hẳn vậy. “...Chữ viết không phải là phiên âm, vì ngôn ngữ không phải chỉ là âm thanh: nó còn có nghĩa nữa. Cho nên, một hệ thống chữ viết lý tưởng phải phản ánh, ít nhất là một phần cái nghĩa của từ ngữ. Từ cổ đại, loài người đã có một hệ thống chữ viết gắn đạt đến lý tưởng ấy: chữ Hán...”²

Chữ Nôm cũng giống như chữ Hán là loại văn tự kiêm âm - kiêm ý hay văn tự biểu âm - biểu ý, các đường nét của chúng còn đôi chỗ bảo lưu các hình nét của thứ văn tự tượng hình từ xa xưa. Nhưng sự bảo lưu ấy xa đến mức tất cả những người biết chữ Hán đều không thể nhìn hình mà đoán nghĩa, ngoại trừ các nhà cổ văn tự học và thư pháp gia. “Quả thực, có không ít những chữ Hán thời sơ khai được tạo ra theo nguyên tắc tượng hình, tức là vẽ lại đối tượng tự nhiên (như: hổ, ngựa, chó, trâu, dê, cá, rắn, cây, núi, lửa, nước, v.v) thành đồ họa và dùng để ghi chép, thông tin sự việc. Nhưng đó chỉ là thuở ban đầu, sau rồi qua nhiều biến đổi về

¹ “Nay giọng Quốc âm tiếng Việt gọi *hòa* là lúa. Chữ thông tục (chữ Nôm) *lúa* 糶 cũng viết chữ này” (今國音呼禾為糶俗書亦作此字) [Lê Quý Đôn. 1972. *Văn Đai loại ngữ*. T2 (Tạ Quang Phát dịch). Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản. Sài Gòn. 143; 黎貴惇. <芸臺類語>. Q6, 12a. Bản Viện Khảo cổ học Sài Gòn].

² Cao Xuân Hạo. 1995. *Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ*. hội nghị *Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam*. Trường Đại học Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh; và trong tb2001. *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục. 159. “Nhược điểm của chữ quốc ngữ không phải ở chỗ nó chưa thật là một hệ thống phiên âm vị học, mà chính là ở chỗ nó có tính chất thuần túy ghi âm, và hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ biểu hiện nghĩa mà lẽ ra nó phải đảm đương, mà đặc điểm ấy lộ rõ nhất và tai hại nhất là trong trường hợp các từ đồng âm vốn có rất nhiều trong tiếng Việt” [Cao Xuân Hạo. tb2001. sdd. 160].

hình chữ và cách viết chữ, hệ thống nét bút với quy tắc ô vuông đã xoá nhoà những hình tượng ban đầu đó trên văn tự Hán. Và các hệ chữ viết phái sinh từ chữ Hán đã tiếp nhận ảnh hưởng của chữ Hán ở thời kỳ sau này, khi tính "trọng hình" đã thuộc về quá khứ, và đã hình thành đầy đủ các yếu tố thể chế nêu trên.”¹

Trong khi đó, chữ Nôm là một sáng tạo² của người Việt. Đó là thứ văn tự dùng để ghi âm³ tiếng Việt. Nhưng với tính chất là một thứ văn tự được xây dựng từ chất liệu chữ Hán, chữ Nôm cũng mang những đặc điểm tương tự như thứ chữ đã cung cấp chất liệu cho nó⁴. Đó là một loại hình văn tự ghi âm tiết có sự hỗ trợ của hình nét để biểu thị nghĩa⁵.

Về mặt hình thể, chữ Nôm có thể đứng cạnh chữ Hán với tư cách là một *văn tự khối vuông*. Tức là mỗi hình chữ của chữ Nôm và chữ Hán

¹ Nguyễn Quang Hồng. 2004. *Một số vấn đề và khía cạnh nghiên cứu chữ Nôm*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm & The Vietnamese Preservation Nom Foundation (USA). Nxb KHXH. H. 33.

² “Nhưng phải công nhận rằng chữ Hán là chữ của người Trung Quốc trước hết. Còn chữ Nôm mới là một sáng tạo lớn đánh dấu sự phát triển vượt bậc văn hóa dân tộc Việt Nam.” [Trần Văn Giàu. 1981. *Từ một vũ khí của xâm lược thực dân trở thành một vũ khí của đấu tranh giải phóng dân tộc*. Trong *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam* (Nguyễn Tài Cẩn chủ biên). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. H. 182 - 183]. “Còn riêng đối với sự kiện sáng tạo chữ Nôm thì nhất thiết chúng ta phải coi đó như là một thành tựu đáng kể của dân tộc” [Nguyễn Tài Cẩn. 1985. sđd. 19]. “Chữ Nôm không chỉ là một cái mốc ghi nhận bước phát triển của văn hóa văn minh Việt Nam mà còn là một cái mốc có thể ghi nhận cả sự trưởng thành của ý thức quốc gia, của tinh thần tự cường dân tộc”. [Nguyễn Thiện Giáp. 2005. *Những suy nghĩ ban đầu về tiếng Việt qua sự sáng tạo chữ Nôm*. Trong *Lược sử Việt ngữ học*. Nxb Giáo dục. H. 85-111].

³ “Chữ Nôm ta là một nỗ lực thành công về cơ bản, cốt làm cho chữ viết đi sát với tiếng nói.” [Trần Văn Giàu. 1981. sđd. 183].

⁴ “Thể chế của chữ Hán, theo phân tích của học giả Triệu Lê Minh, có thể quy thành mấy điểm như sau:

- (a) Đơn vị chữ viết theo nét bút trong một ô vuông.
- (b) Đơn vị chữ phiên ghép theo thành tố.
- (c) Đơn vị chữ biểu ý theo ngữ tố.
- (d) Đơn vị chữ biểu âm theo âm tiết.
- (e) Đơn vị chữ có cấu trúc âm-ý.

(f) Đơn vị chữ được viết lần lượt theo hàng dọc (theo truyền thống vốn dĩ như vậy).” [chuyên dẫn Nguyễn Quang Hồng. 2004. sđd. 33.]

⁵ Lê Minh Hằng. 2004. *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt*. Nxb KHXH. Hà Nội.

Nguyễn Tá Nhí. 1997. *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*. Nxb KHXH. Hà Nội. 221.

đều chiếm một khung hình không gian cố định - khối vuông. Hai loại văn tự này đối lập với các loại văn tự ghi âm tổ ở chỗ, các văn tự ghi âm tổ được thể hiện theo tuyến tính. Về mặt hình học, loại chữ ghi âm tổ của phương Tây trải dài theo chiều ngang (ví dụ như chữ *internationality* trong tiếng Anh); còn chữ khối vuông được bó hẹp trong khối vuông cố định. Nhưng cũng phải thấy rằng tuy về mặt loại hình, chữ Nôm cơ bản giống như chữ Hán, nhưng nó không trải qua đầy đủ cả quá trình từ chữ tượng hình đến chữ hình thanh mà *nó tiếp thu hình thức cao nhất của chữ Hán - đó là loại hình biểu âm kiêm biểu ý¹ thông qua các kí hiệu mang tính đường nét (tuyến điều)*. Chữ Nôm không phải là chữ tượng hình mà là thứ chữ có một số kí hiệu chữ Hán vốn trước đó là tượng hình. Tuy nhiên, có đôi trường hợp chữ Nôm cũng sử dụng các phép dùng chữ như chữ Hán, ví dụ chữ hội ý, chữ hội âm, chữ chỉ sự, nhưng các chữ này không nhiều.

Chữ Nôm là văn tự khối vuông do người Việt tự tạo trên cơ sở mượn chữ Hán. Mượn chữ Hán để tự tạo ra hệ thống chữ viết của riêng dân tộc mình là một mẫu số chung của các dân tộc Đông Á, không chỉ là sản phẩm riêng có của người Việt². Ở Trung Hoa rộng lớn, trong suốt chiều dài lịch sử, từ chất liệu chữ Hán, người Nữ Chân³, người Tây Hạ¹,

¹ Gần đây vẫn có nhiều người hiểu chữ Nôm giống chữ Hán đều là chữ tượng hình hay chữ biểu ý. Nhân đây xin cải chính.

² “Gần cùng một lúc, nhiều dân tộc Đông Nam châu Á cũng đã sáng tạo ra chữ “Nôm” của mình từ chữ Hán và chữ Phạn, nhằm phục vụ nhà nước phong kiến dân tộc đang hình thành.” [Trần Văn Giàu. 1981. *Từ một vũ khí của xâm lược thực dân trở thành một vũ khí của đấu tranh giải phóng dân tộc*. trong *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam* (Nguyễn Tài Căn chủ biên). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. 183].

³ “Thủ lĩnh tộc Nữ Chân là A Cốt Đả 阿骨打 (tức Kim Thái tổ) dựng nước Kim vào năm 1115. Tiếng Nữ Chân thuộc ngữ tộc Manchu - Tungusic (滿洲 - 通古斯 Mãn Châu - Thông Cổ Tư), ngữ hệ Altay, là thủy tổ của tiếng Mãn Châu. Người Nữ Chân vốn không có chữ viết, khi mới gia nhập Trung Quốc thì họ mượn dùng chữ Khiết Đan. Kim Thái tổ lệnh cho Hoàn Nhan Hi Doãn 完顏希尹 và Diệp Lỗ 叶魯 sáng chế ra chữ Nữ Chân, ban hành vào năm thứ ba niên hiệu Thiên Phụ 天輔 (năm 1119)... Số chữ không nhiều, *Nữ Chân dịch ngữ* thu thập 903 chữ, *Nữ Chân văn từ điển* 女真文辭典, thu thập 1.373 chữ...” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. *Hán tự hình văn tự dịch tổng hợp quan sát* (漢字型文字的綜合觀察), TC *Trung Quốc Xã hội Khoa học* số 2 năm 1998. Bắc Kinh, 175-194. Nguyễn Tuấn Cường dịch]

người Miêu², người Dao³, người Bồ Y⁴, người Hà Nhi⁵, người Cơ Lao⁶, tộc Di⁷, tộc Nạp Tây⁸, tộc Thủy¹, tộc Choang²... cũng đã tự tạo ra hệ

¹ “Lí Nguyên Hạo 李元昊 dựng nước Đại Hạ 大夏 vào năm 1038... Tiếng Tây Hạ thuộc ngữ tộc Tạng - Miến, ngữ hệ Hán Tạng... *Tống sử* 宋史 chép: “Nguyên Hạo tự chế ra chữ Phiên 蕃書 (*Phiên thư*), sai Dã Lợi Nhân Vinh 野利仁榮 diễn dịch nó; hình chữ vuông vức giống lối chữ *bát phân* 八分, nhưng nét chữ hơi trùng lặp”. Năm 1036 ban hành [loại chữ này]... Căn cứ theo ghi chép trong cuốn vận thư *Đồng âm* 同音 thì văn tự Tây Hạ có 6.133 chữ, nhưng gần đây đếm lại thì chỉ có 5.651 chữ, cộng thêm một số chữ không trọn vẹn nữa thì có hơn 5.800 chữ.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

² “Gần đây phát hiện ra tộc Miêu ở vùng Tương Tây 湘西 [thuộc tỉnh Hồ Nam] vào cuối đời Thanh đã mô phỏng tạo nên ba loại chữ Miêu theo loại hình chữ Hán: 1. Chữ Miêu Bản Đường (板塘苗字, *Bản Đường Miêu tự*)... Từ các bản thủ cao dân ca Miêu với hơn mười vạn [lượt] chữ, các nhà nghiên cứu đã lọc ra được hơn 470 “chữ Hán của tộc Miêu” 苗族漢字...; 2. Chữ Miêu Lão Trại (老寨苗字, *Lão Trại Miêu tự*); Chữ Miêu Cổ Trượng (古丈苗字, *Cổ Trượng Miêu tự*)...” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

³ “Dân gian còn lưu truyền lại chữ Dao theo loại hình chữ Hán, xem xét văn bản chép tay hiện còn là *Bàn vương điệp* 盤王牒 ta thấy ghi chép niên đại sớm nhất là năm thứ hai niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường (năm 628), vậy thì thời kì sáng tạo tất nhiên còn sớm hơn nữa.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

⁴ “Tộc Bồ Y có một trữ lượng phong phú văn học truyền miệng, do “Ma công” 魔公 (tức thầy cúng) của tộc mượn dùng chữ Hán để ghi chép lại, những chỗ không đủ thì bổ sung một số lượng nhỏ chữ Hán tự tạo mới, trở thành văn tự cũ của tộc Bồ Y. Nhiều đời truyền tụng nhau những hình thức dân ca, chuyện kể, thần thoại, ngụ ngôn, câu đố, yết hậu ngữ 歇後語... Trước kia văn tự cũ này sử dụng rất rộng rãi, nhưng tự hình khác nhau tùy theo người viết, tùy theo vùng đất, không được quy phạm hóa.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

⁵ “Tộc Hà Nhi có chữ khối vuông Hà Nhi 哈尼方块字 (*Cáp Ni phương khối tự*), tương truyền bắt đầu xuất hiện từ những năm đầu thời Dân Quốc [từ 1912], các *bối mã* 貝瑪 (tức thầy cúng) thông hiểu được, dùng để tế lễ thần trại Long Ba Môn 龍巴門.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

⁶ “Tộc Cơ Lao có chữ Cơ Lao (仡佬字, *Ngật Lão tự*) theo loại hình chữ Hán, được Giáo sư Trần Kỳ Quang 陳其光 phát hiện ra năm 1989. Tộc Cơ Lao mượn dùng chữ Hán trong tiếng Hán, bổ sung chữ Hán tự tạo, có các phép tạo chữ hình thanh, hội ý.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

⁷ “Tộc Di có nhiều loại văn tự. Chữ vuông A Tê ghi tiếng Di 彝語阿細方块字 (tức chữ A Tê) là văn tự theo loại hình chữ Hán do giáo hội Cơ Đốc giáo soạn cho người tộc Di ở địa khu A Tê tỉnh Vân Nam vào đầu thế kỉ XX.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

⁸ “Tộc Nạp Tây có trung tâm cư trú là huyện tự trị tộc Nạp Tây tại Lệ Giang 麗江, Vân Nam. Họ có ba loại văn tự: chữ Đông Ba 東巴文, chữ Ca Ba 哥巴文, và chữ Mã Lệ Mã Tát 瑪麗瑪薩文.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

thống chữ viết của riêng mình. Triều Tiên, Nhật Bản cũng vậy. Các quốc gia nằm ở phía Đông Bắc Trung Quốc này, sau một thời gian dài học và sử dụng chữ Hán như văn tự chính thức, cũng đã mượn chữ Hán bằng những phương thức khác nhau để ghi lại tiếng nói của mình. Người Nhật đã sáng tạo nên với hai loại văn tự Hiragana và Katagana³ được coi là loại văn tự phức tạp nhất. Người Triều Tiên có chữ Yidu và chữ Hangul¹.

¹ “Tộc Thủy chủ yếu cư trú tại huyện Tam Quận 三郡 tỉnh Quý Châu, có truyền thống chữ Thủy 水書 (*thủy thư*, hoặc 水字 *thủy tự*), tương truyền là do hai vị thần Lục Nhất Công 六一公 và Lục Giáp Công 六甲公 sáng tạo ra, không rõ năm sáng tạo. Số chữ của mỗi vùng không giống nhau, nếu không tính chữ dị thể thì có chừng hơn 200 chữ, chia làm chữ *cổ thể* 古體字, chữ *kim thể* 今體字, và chữ *bí tả* 秘寫字.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

² Vi Khánh Ôn 韋慶穩. 1953. <廣西僮族的方块文字>. 中國語文. 第7期. 21-22.

Vi Khánh Ôn 韋慶穩. 1953. <國內少數民族言語的概況>. 中華書局.

韋慶穩 & 覃國生. 1980. <壯語簡志>. 北京:民族出版社. 97 - 101.

Văn Hựu 聞宥. 1933. <論字喃之組織及其與漢字之關涉>. 燕京學報. 第十四期. 201 - 242.

Văn Hựu 聞宥. 1936. <廣西太平府屬土州縣司譯語考>. Academia Sinica. 6.4. 497 - 552.

Lí Phương Quế. 1956. *The Tai Dialect of Wu-ming* <武鳴土語>, Taipei: Academia Sinica, Institute of History and Philosophy. Monograph Series A-19. 中央研究院歷史語言研究所, 單刊甲種之十九. 21 - 24.

Lí Lạc Ân 李樂殷. 1986. <方块壯字與喃字的比較研究>. Paper given at the 19th International Conference on Sino - Tibetan Languages and Linguistics, Columbus. Ohio. Lo Shiang-lin 羅香林. 1955. <百越源流與文化>. Taipei: Chung-hua shu wei hui. 72.

Văn Hựu 聞宥. 1936. <廣西太平府屬土州縣司譯語考>. Academia Sinica. 6.4. 497 - 552.

³ Fabre, André. 1980. *Trois Écriture à Base de Caractères Chinois: le Idu (Corée), les Kana (Japon) et le Chữ Nôm (Viet Nam)*. Asiatische Studies. Etudes Asiantiques 34.9. 206 - 225.

“Năm 759 biên soạn xong tập họa ca *Vạn diệp tập* 萬葉集 [Manyosyu], trong đó những chữ Hán dùng làm chữ cái gọi là “giả danh vạn diệp” 萬葉假名 [Manyogana]. Từ đó chữ Nhật tiến lên giai đoạn mượn dùng. Nhật Bản cũng phỏng tạo một số chữ Hán Nhật, gọi là Kokuji (國字 *Quốc tự*) hoặc Waji (倭字 *Oa tự* [cũng đọc *Nụy tự*]), có khoảng hơn 120 chữ, một vài chữ không nhiều trong số đó đã được ghi nhận vào tự điển của Trung Quốc... Phật giáo Trung Quốc vào năm 538 đã từ Bách Tế truyền vào Nhật Bản. Các hoà thượng thời Nara 奈良和尚 khi đọc kinh Phật đã chua âm chua nghĩa vào bên cạnh chữ Hán, lúc đầu dùng trọn vẹn một chữ Hán, sau đó giản hóa khai thư, hình thành nên *Katakana* (片假名 *Phiến Giả Danh*)... Vào thời đại Bình An (794 - 1192) khi thảo thư đang thịnh hành, thì người Nhật đã giản hóa thảo thư, tạo nên *Hiragana* (平

Về phương Nam, các loại chữ Nôm của các dân tộc khác nhau là kết quả tiêu biểu cho sự Hán hóa. Người Đài Loan có chữ Koa-a-chheh². Ở Việt Nam, người Kinh có chữ Nôm Việt, người Tày có chữ Nôm Tày³, người Ngạn có chữ Nôm Ngạn⁴, người Dao có chữ Nôm Dao⁵... Như thế, chữ khối vuông là một sản phẩm đặc trưng của vành đai văn hóa Đông Á.

Chữ Nôm không những sử dụng các ký hiệu Hán mà còn sử dụng cả một số nguyên tắc cấu tạo chữ Hán. Chủ yếu là tiếp thu nguyên tắc

假名 *Bính Giá Danh*)... Thế kỉ X lưu hành thể hỗn hợp giữa chữ Hán và Katakana, thế kỉ XIII lưu hành thể hỗn hợp giữa chữ Hán và Hiragana. Kana trở thành bộ phận cấu thành văn tự chính thức... Năm thứ 33 niên hiệu Minh Trị 明治 (năm 1901) quy định 47 chữ Kana (gồm hai bộ).” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

¹ “Thời đại Tân La ở Triều Tiên (thời triều nhà Đường ở Trung Quốc) bắt đầu mượn dùng chữ Hán để ghi chép tiếng nói, hình thành hai loại văn tự dân gian. Một loại là mượn dùng âm đọc chữ Hán, không để ý đến ý nghĩa của chữ Hán, để ghi chép ca dao dân ca, gọi là Hyangka 鄉札 (*Hương Trát*). Một loại là về thực từ thì dùng ý nghĩa của chữ Hán, về hư từ thì dùng âm đọc của chữ Hán, để ghi chép công văn và các văn thư ứng dụng khác, gọi là Yidu 吏讀 (*Lại Độc*). Dần dần Hyangka không lưu hành nữa, còn Yidu dùng suốt từ thế kỉ VII đến cuối thế kỉ XIX, nhưng văn tự chính thức thì luôn luôn là [chữ Hán để ghi chép] văn ngôn tiếng Hán... Năm 1446 (năm thứ mười niên hiệu Chính Thống triều Minh ở Trung Quốc), Ngạn Văn Sảnh 諺文廳 trong triều Lí của Triều Tiên chế định ra chữ cái, công bố trong cuốn *Huấn dân chính âm* 訓民正音, dân chúng gọi là Hangul (*Ngạn Văn*)... Sau Thế Chiến thứ hai, miền bắc (Triều Tiên) loại bỏ chữ Hán, dùng toàn Hangul (tăng lên 40 chữ, gồm 19 phụ âm và 21 nguyên âm); miền Nam (Hàn Quốc) vẫn dùng thể hỗn hợp, nhưng “chữ dùng trong giáo dục” giảm xuống còn 1.800 chữ.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

² Trương Vi Văn 蔣為文 (Wi-vun Taiffalo Chiung). 2004. 《海洋台灣:歷史與語言》. 國立成功大學. 台灣. 35, 37, 46.

³ Nguyễn Văn Huyền. 1941. *Recueil des Chants de mariage Thổ de Lạng Sơn et Cao Bằng*. Hanoi: Impremerie d'Extrême-Orient.

Nguyễn Văn Huyền. 1944. *La Civilisation Annamite*. Hanoi: Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine.

Hoàng Triều Ân (chủ biên). 2003. *Chữ Nôm Tày và truyện thơ*. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb Văn học. Hà Nội. 524.

Hoàng Triều Ân (chủ biên). 2003. *Từ điển chữ Nôm Tày*. Nxb KHXH. Hà Nội. 702

⁴ Nguyễn Quang Hồng [2007. *Khái lược về chữ Nôm Ngạn*. TC Hán Nôm 06/2007, 45-58] còn có thể kể tới chữ *Nôm Ngạn* của người Ngạn, một nhánh trong số các tộc người có nguồn gốc Tày - Thái ở nước ta.

⁵ Đầu năm 2008, trong chuyến công tác khảo sát tại làng Tham Vè xã Cao Bồ huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang, chúng tôi (cùng Nguyễn Thị Hương) đã tìm được một số văn bản hát giao duyên được ghi lại bằng chữ khối vuông của dân tộc Dao.

hình thanh (có thể thấy phương pháp biểu âm kiêm biểu ý là một lợi thế hơn so với chữ quốc ngữ¹), còn nguyên tắc *biểu ý, chỉ sự* chỉ là thứ yếu. Ngoài ra, chữ Nôm còn mượn cả phương pháp *phiên thiết* để tạo chữ. Tuy nhiên, người Việt cũng đã tự tạo ra những nguyên tắc tạo tự cho riêng mình. Ví dụ như: phép gia thêm ký hiệu phụ để đọc chệch âm, hiện tượng bộ thủ đồng hóa để liên kết trường nghĩa, phép liên kết hình thể trong các từ đa tiết, phép ghép hai chữ Hán để ghi một âm đọc, phép dùng hai chữ Hán để ghi tổ hợp phụ âm đầu và tiền âm tiết²...

Chữ Nôm là loại văn tự dùng để ghi tiếng Việt. Mọi dân tộc đều có tiếng nói của riêng mình. Nhưng không phải dân tộc nào cũng có chữ viết. Tiếng Việt xưa là một ngôn ngữ cùng chung họ với tiếng Mường. Tiếng Việt Mường là ngôn ngữ của các bộ lạc. Đến khi người Việt chuyển xuống đồng bằng, ngôn ngữ theo thời gian mà tách ra thành tiếng Việt và tiếng Mường. Trong 1000 năm thuộc Bắc, hệ thống hành chính trên đất Giao Chi sử dụng chữ Hán và tiếng Hán. Đến khi giành được độc lập vào thế kỷ XX, người Việt vẫn tiếp tục sử dụng chữ Hán, đồng thời cũng tự tạo ra hệ thống chữ viết để ghi lại tiếng nói của dân tộc mình, đó là chữ Nôm. Chữ Nôm đã manh nha từ cuối đời Đường cho đến đầu đời Lý. Đến cuối triều Lý, sang triều Trần, Chữ Nôm đã trở thành một hệ thống văn tự hoàn chỉnh. Chữ Nôm đã được dùng để sáng tác văn học. Trương Truền Nguyễn Thuyên³, Chu Văn An có tập thơ Nôm¹. Nhưng

¹ “Edouard Diguët cho rằng việc tính lưỡng nghĩa (*ambiguity*) có thể xuất hiện trong chữ viết Latin hóa là do tiếng Việt có quá nhiều từ đồng âm khác nghĩa, nhưng trong chữ Nôm, điều này có thể tránh được” [Edouard Diguët. 1905. *De la Langue Annamite Parlée et Ecrite* [Ngôn ngữ An Nam, tiếng nói và chữ viết]. Revue Indochinoise. Aout, 226 - 232.].

Bừu Cầm đã nêu ra những ưu điểm của chữ Nôm với một số ít ngoại lệ, ông đã làm rõ được sự khác nhau giữa các phụ âm đầu d- và gi-, sh- và tr-, giữa các phụ âm cuối -n và -ng, -c(k) và -t. [Bừu Cầm. 1960. *Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm*. Sài Gòn. số 1. 50 - 64.]

Xem Maurice Durand. 1962. *Comptes rendus*. B.E.F.E.O. tome L. fasc. No2. 561.]

² Trần Trọng Dương (陈仲洋). 2012. <喃字研究:喃字的来源,历史发展和结构>. 广西民族师范学院学报. 04 / 2012. 82-88.

³ Theo Ngô Thi Nhậm 吳時任 (1726 - 1780), “quốc âm ta được dùng nhiều từ Thuyên”. *Thuyên* ở đây là Nguyễn Thuyên 阮詮, một học giả sống vào cuối thế kỷ XIII dưới triều nhà Trần 陳. Ông đỗ tiến sĩ dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗 (1225 - 1257). Mùa thu năm 1282, khi đang giữ chức Hình bộ Thượng thư, ông được vua Trần Nhân

còn lại đến nay chỉ có một số ít chữ Nôm trên văn bia đời Lý- Trần² và bốn bài phú Nôm đời Trần mạt. Cuối đời Trần, người Việt còn dùng chữ Nôm để dịch kinh Phật. Dịch phẩm *Khóa hư lục giải nghĩa*³ của Tuệ Tĩnh, hay cuốn *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*⁴ là những ví dụ tiêu biểu cho hoạt động dịch kinh điển Phật giáo. Sang thời Lê, các tác phẩm chữ Nôm nổi tiếng còn lại có *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của nhóm tao đàn Nhị Thập Bát Tú do vua Lê Thánh Tông làm chủ soái, 9 bài ca trù *Đại nghi bát giáp thưởng đào giải văn* của Lê Đức Mao. Thời Lê - Trịnh, có các tác phẩm thơ Nôm của nhà chúa. Đến thế kỷ XVII - XIX, truyện thơ viết bằng chữ Nôm cực kỳ phát

Tông 陳仁宗 lệnh cho viết một bài văn đuổi con cá sấu xuất hiện ở sông Hồng. Khi đã đuổi được cá sấu đi, vua ban cho ông đổi từ họ Nguyễn 阮 sang họ Hàn 韓, bởi từng có một sự kiện tương tự xảy ra trước đây ở Trung Quốc đối với thi nhân - học giả Hàn Dũ 韓愈 (768 - 824). Giai thoại này được ghi lại trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 7, trang 26a; cũng theo ghi chép này thì Hàn Thuyên giỏi làm thơ phú, và nhiều người đã học theo ông. [cd Nguyễn Đình Hoà. 1959. *Chữ Nôm - The Demotic System of Writing in Vietnam*, Journal of the American Oriental Society. Volume 79, Number 4, Oct. Dec. 271.]

Khâm định Việt sử thông giám cương mục ghi “阮詮海陽青林人善為詩賦人多效之後為國音詩曰韓律者以此” [Nguyễn Thuyên người huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, giỏi thơ phú, nhiều người bắt chước theo, sau làm thơ quốc âm, từ đó gọi là thơ Hàn luật].

¹ “Trương truyền Nguyễn Thuyên có *Phi sa tập* 《披沙集》, Chu An có *Quốc ngữ thi tập* 《國語詩集》. Đáng tiếc là cả hai tập thơ Nôm này đều đã mất.” [Nguyễn Khắc Kham. 1974. *Chu Nom or the Former Vietnamese script and its past Contribution to Vietnamese Culture*, “Area and Culture Series (Tokyo) 24.171 - 189.

² Hiện tìm được 28 bài văn bia Lý Trần (từ năm 1113 - 1382) có chữ Nôm, gồm 69 chữ. [Trần Thị Giáng Hoa. 2005. *Bước đầu tìm hiểu chữ Nôm trong các bản văn khắc thời Lý - Trần*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Vietnamese Nom Preservation Foundation (USA). Nxb KHXH. Hà Nội. 271 - 284.]

³ Đào Duy Anh. 1975. *Chữ Nôm: nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*. Nxb KHXH. Hà Nội, 38-39. xem thêm Trần Trọng Dương & Nguyễn Thanh Tùng. 2007. *Thời điểm giải nghĩa ‘Thiền tông khóa hư ngữ lục’ của Tuệ Tĩnh qua khảo sát một số chứng tích ngôn ngữ văn tự*, The International Symposium on History and Teaching Vietnamese held by The Institute of Vietnamese Studies, 15355 Brookhurst St., Suite 222, Westminter, CA 92683, USA, [Http://www.viethoc.org/index.php?module](http://www.viethoc.org/index.php?module).

⁴ Hoàng Thị Ngọc (1999), Shimizu Masaaki (1996, 2001, 2010) cho là tác phẩm này thuộc vào giai đoạn Lê sơ (thế kỷ XV).

GS. Nguyễn Quang Hồng (2004, 2008), GS. Nguyễn Tài Căn (2008), Vũ Đức Nghiệu (2011), Trần Trọng Dương (2011, 2012, 2013) cho là tác phẩm này được dịch sang tiếng Việt vào thế kỷ XII thời Lý.

triển. Chữ Nôm được sử dụng trong nhiều không gian xã hội khác nhau từ khoán ước, hương ước, thư từ, gia phả, thần phả cho đến các thể loại văn học quan phương như phú, hịch, thơ...

Như vậy, chữ Nôm là một sản phẩm của tiếp xúc văn hóa, đó là sự sáng tạo của người Việt trên cơ sở đường nét, bút pháp, tự hình, kết cấu của văn tự khối vuông thuộc khu vực Đông Á. Việc sử dụng chữ Nôm là một bước phát triển quan trọng của nền văn hóa dân tộc, đánh dấu một trạng thái văn minh mới của tiếng Việt nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung.



Bài 2: Thời kỳ xuất hiện chữ Nôm

Vấn đề đầu tiên đặt ra cho bất cứ ai muốn học tập, tìm hiểu chữ Nôm vẫn là thời kì xuất hiện của chữ Nôm. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu chữ Nôm đã đưa ra nhiều thời điểm khác nhau dựa trên những cơ sở khác nhau. Bài này sẽ giới thiệu các giả thuyết trước nay đã đặt ra, với tính chất như một thống thuật lịch sử vấn đề, từ đó sẽ đưa ra các đề xuất và các nhận định riêng về vấn đề này.

1. Các giả thuyết dựa trên những ghi chép lịch sử:

(a) *Chữ Nôm có từ thời Hùng Vương (2879 - 258 TCN)*: người đưa ra giả thuyết này là Phạm Đình Hổ. Ông cho rằng chữ Nôm xuất hiện vào đời này vì “xem các thần đời vua Hùng có nhiều vị duệ hiệu bán tự bán Nôm, có vị nôm na quá, như là Ông Công, Ông Châu, Chàng Cả, Chàng Hai...”¹ Ở đây, chúng ta thấy Phạm Đình Hổ với tư duy văn sử triết bất phân của thời Trung đại, chưa thể phân tách được các ghi chép huyền thoại, với việc bóc tách các tầng sử liệu. Quá trình hình thành tín ngưỡng Hùng Vương nói riêng và các hệ thần được coi thuộc về thời đại Hùng vương, là điều mà học giới đã công nhận là những sáng tạo lịch sử vào giai đoạn muộn. Đến nay, ta không hề có một văn bản nào có niên đại trước công lịch ghi lại các chữ Nôm trên, mà đều là các văn bản của thế kỷ XVII - XIX. Mặt khác, ý kiến này của Phạm Đình Hổ hiện chưa tìm thấy văn bản gốc, nên không rõ nó được phát ngôn trong ngữ cảnh nào.

(b) *Chữ Nôm có từ thời Sỹ Nhiếp (187 - 226)*: Pháp Tính², trong *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, cho rằng Sỹ Nhiếp đã giáo hóa Giao Chỉ

¹ Chuyển dẫn Phạm Huy Hổ. 1919. *Việt Nam ta biết chữ Hán từ đời nào?* Nam Phong. 29/05. 416 - 419.

² Pháp Tính, một nhà sư đời Lê, trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 《指南玉音解義》 viết rằng “Sỹ Vương hơn bốn mươi năm mở mang giáo hoá, giải thích tiếng nói nôm na của ta bằng chữ Hán, tập hợp thơ ca tiếng ta trong hai tập của cuốn *Chỉ nam phẩm vụng* 《指南品彙》 (... 至于土王之時移車就國,四十餘年,大行教化,解義南俗以通章句,集成國語詩歌,以致號各;韻作指南品彙,上下二卷,學者難詳 ...). Xem Trần Văn Giáp. 1969. *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*,

bằng lời thông tục nước Nam. Nguyễn Văn San¹ ghi rằng Sỹ Nhiếp lấy tiếng Phương Bắc mà dịch sang tiếng ta.

Sở Cuồng Lê Dư ủng hộ thuyết của Nguyễn Văn San, ông viết: “Đến đời vua Sĩ Vương (thế kỷ thứ 2)...cũng lấy *Thi - Thư* giáo hóa dân ta, đến hàng 40 năm, lại dịch chữ Hán ra làm tiếng ta; đã dịch một thứ tiếng nước nọ ra làm tiếng nước kia, tất phải có một thứ chữ mới viết ra dịch ra được, thế đủ chứng chữ Nôm phôi thai ra từ đó...”², ông cho rằng Sỹ Nhiếp là người Quảng Tây nên đã chế ra chữ Nôm tựa như chữ của vùng Quảng Tây³.

Nhan Bảo và Mã Khắc Thừa cho rằng: “đời Hán, người Hán dùng tiếng Choang có chú âm chữ Hán để thích nghĩa, dạy người Choang biết chữ. Sỹ Nhiếp là người Quảng Tây, ông cũng có cơ hội tiếp thu phương pháp này, bắt chước mà dạy người Việt biết chữ Hán, vì thế sớm tạo ra chữ Nôm.”⁴

Với cứ liệu về Pháp Tính, ta chỉ có thể đưa ra nhận định rằng: Sỹ Nhiếp giáo hóa bằng tiếng Hán trong quá trình đó sẽ phải có những hoạt động liên quan đến tiếng bản địa (ấy là chưa nói đến tiếng bản địa ấy chưa hẳn đã phải là tiếng Việt như từ thời Lý Trần trở về sau), chứ chưa

Nghiên cứu lịch sử 127. 12. và Trần Xuân Ngọc Lan. 1982. *Chi nam ngọc âm giải nghĩa*. Hà Nội. Nxb KHXH. 18.

¹ *Đại Nam quốc ngữ* có tựa rằng: “我國自士王譯以北音，其間百物猶未詳識，如雉鳩不知何鳥，羊桃不知何木。此類甚多。是書注以國音，庶得備考，或有易知者，亦不必注”Chuyên dẫn theo Đàm Chí Từ 譚志詞. 2000. 《论汉字对字喃的影响》，载《中国东南亚研究会通讯》年第2期，第12页。

² Lê Dư. 1933. *Nguồn gốc văn học nước nhà và nền văn học mới*. Nam phong số 190. 1933. *Tranh luận Văn nghệ thế kỷ XX*. Nxb Lao động. Hà Nội. 2001. 31.

³ Lê Dư. 1932. *Chữ Nôm với Quốc ngữ*. Nam Phong. 30.172. 495-498.

Lí Lạc Ân 李樂殷. 1986. 《方块壮字與喃字的比較研究》. Paper given at the 19th International Conference on Sino - Tibetan Languages and Linguistics, Columbus. Ohio] cũng đã có so sánh chữ Nôm Việt với Nôm Choang [dẫn theo Nguyễn Đình Hòa. 1990. sđd . 387.] .

⁴ Nhan Bảo 顏保：《越南文学史讲稿》，第63页；Mã Khắc Thừa 马克承. 1998. <越南的喃字>. 载《东方研究百年校庆论文集》，第545页。 [Chuyên dẫn Nhiếp Tân 2004].

thể đi đến kết luận Sĩ Nhiếp sáng tạo ra chữ Nôm¹. Còn sự chứng minh của Lê Dur, Nhan Bảo, Mã Khắc Thừa chỉ là những gợi ý cho việc nghiên cứu so sánh văn tự vùng. Trái chiều với thuyết này trước đó có Trương Vĩnh Ký² và Codier³.

(c) *Giả thuyết coi chữ Nôm được sáng tạo bởi trí thức Phật giáo bản địa đầu tiên niên kỉ thứ nhất:*

Theo Liên Giang⁴, chữ Nôm là do tăng lữ sáng chế sau khi đạo Phật truyền bá vào nước ta. Các nhà sư khi viết sớ điệp, gặp những tên Nôm na tất phải đặt ra chữ mà viết.

Alexander Barton Woodside cho rằng Phật giáo chú trọng dịch kinh ra nhiều thứ tiếng, và sự ra đời của chữ Nôm có thể dựa vào hành trạng của Khương Tăng Hội (? - 280) một vị sư nổi tiếng gốc Khang Cư (Sogdiane) vào thế kỷ III ở Giao Chỉ⁵.

Tuy nhiên, giả thuyết trên không chắc chắn, vì theo cách lập luận ấy ta chỉ có thể nói rằng thời thuộc Bắc, người ta có sử dụng chữ Hán để

¹ Còn một thuyết trái ngược lại: “Một nhà dân tộc học nổi tiếng ở Leningrad đang được yêu cầu lục lại đùm tạp chí “Hàn lâm” của thủ đô Luân Đôn năm 1887 xem quá có hay không, diễn đạt cụ thể ra sao, bài của Terrien de la Couperie rằng: Sĩ Nhiếp buộc người Việt Nam học chữ Hán và cấm người Việt Nam sử dụng chữ tượng thanh của mình” [Kim Định. 1973. *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam*. Chuyển dẫn theo Trần Văn Giàu. 1981. *Từ một vũ khí của xâm lược thực dân trở thành một vũ khí của đấu tranh giải phóng dân tộc*. trong *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam* (Nguyễn Tài Căn chủ biên). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. 181 - 182]. Tuy nhiên, từ ý kiến trên cũng chỉ có thể đi đến nhận định có thể thời đó nước ta có thể đã có một loại chữ viết “tượng thanh”, còn thứ chữ đó thế nào, có giống chữ Hán hay không, có phải là chữ Nôm hay không thì không thể biết được. Và việc Sĩ Nhiếp cấm sử dụng loại chữ viết này là một việc cần phải xác minh tiếp.

² Trương Vĩnh Ký. 1888. *Ecriture en Annam*. Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises de Saigon (Premier semestre), 5-9. [Extrait de ‘Annam politique et social de Petrus Ky]

³ G. Cordier. 1935. *Les trois Ecritures Utilisées en Annam: Chữ Nho, Chữ Nôm et Quốc ngữ*, “Bulletin de la Société d’Enseignement Mutuel du Tonkin 15.1. 113-122.

⁴ Liên Giang. 1941. *Chữ nôm ta có từ bao giờ và ai sáng chế ra chữ ấy*. Tri Tân 40 25-31/05. 268-269, 284.

⁵ Alexander Barton Woodside. 1981. *On the Origin of Chu Nom - the Vietnamese Demotic Writing System*. Indo - Pacifica I. 159-186 [Chuyển dẫn theo A.B Woodside. 2001. *Người Hán, người Hồ, người Bách Man. Tiểu sử Sĩ Nhiếp và khái niệm về xã hội Việt Nam cổ đại*. Trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*. TC Xưa & Nay và Nxb Trẻ. 41-61]

ghi địa danh bản địa. Đó có thể là tiền thân của chữ Nôm sau này. Chữ viết chỉ để ghi địa danh thì chưa thể coi là một hệ thống văn tự hoàn chỉnh được.

Lê Mạnh Thát gián tiếp cho rằng, chữ Nôm có từ thời Hùng Vương, được dùng để dịch các kinh tạng Phật giáo tiếng Việt sang tiếng Hán mà bản dịch Hán văn hiện còn là *Lục độ tập kinh*¹. Giả thuyết của Lê Mạnh Thát trong việc “khôi phục lại diện mạo của tiếng Việt” thời kì Hùng Vương. Cụ thể như sau.

Giả thuyết bước 1: ông cho rằng có thể đã có hệ thống văn tự ghi lại tiếng Việt thời Hùng Vương qua sự tồn tại của Việt luật. Chứng cứ là sách *Hậu Hán thư* có một đoạn chép rằng sau khi Mã Viện diệt xong Trưng Trắc, Trưng Nhị bèn “điều tấu (so sánh) Việt luật với Hán luật, [thấy] sai khác hơn 10 việc”². Ông đi đến nhận định rằng: “Việc tồn tại Việt luật vào những năm 40 - 43 SCN như vậy buộc ta phải giả thiết nước ta vào thời điểm đó đã phát triển tới một mức độ chính xác nhất định đáp ứng được yêu cầu diễn đạt đúng đắn những khái niệm và quy định luật pháp và đã có một hệ thống chữ viết tương đối hoàn chỉnh để ghi chép các quy định ấy thành một văn bản pháp quy.” Giả thuyết bước 2: trên cơ sở giả thuyết 1, tác giả cho rằng hệ thống chữ viết của người Việt thời Hùng Vương đã có khả năng ghi lại Việt luật thì cũng có nghĩa là nó đủ sức để thực hiện dịch thuật kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Việt. Giả thuyết bước 3: trên cơ sở 2 giả thuyết trên, ông cho rằng có khả năng người Việt thời Hùng Vương đã dịch kinh Phật từ tiếng Việt sang tiếng Hán. Ông viết: “Nếu *Cựu tạp thí dụ kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay do Khương Tăng Hội dịch từ một nguyên bản tiếng Việt thì cũng có khả năng Hội đã dịch *Lục độ tập kinh* tiếng Trung Quốc hiện nay từ một

¹ Chương IV “Vấn đề tiếng Việt thời Hùng Vương” trong cuốn “Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta” của Lê Mạnh Thát (Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. 2005)

² Nguyên văn: 條奏越律與漢律駁者十餘事. [Hậu Hán Thư. Quyển 54]. Chữ “條奏 điều tấu” nên dịch sang tiếng Việt là “theo từng điều một mà tâu lên trên 逐条上奏” [罗竹风 主编. 《汉语大词典 (全 13 卷) 》。汉语大词典出版社 1994。第 01 卷, tr. 1482]; 许嘉璐主编. 《二十四史全译-后汉书-第 2 册. 世纪出版集团-汉语大词典出版社. 2004, tr.657.]

nguyên bản *Lục độ tập kinh* tiếng Việt như thế. Và khả năng này trở thành một hiện thực khá rõ nét khi ta đi sâu vào việc nghiên cứu chính *Lục độ tập kinh*” [tr.191 - 192]. Luận cứ mà ông đưa ra là “quá trình cải biên đã được tiến hành một cách có hệ thống và triệt để nhằm tạo cho các truyện kể và giáo lý Phật giáo mang bộ mặt Việt Nam” [tr.192].

Phản biện ý kiến này, Trần Trọng Dương (2008) cho rằng tác giả Lê Mạnh Thát đang cố gắng “đi tìm diện mạo tiếng Việt thời Hùng vương qua một bản Hán văn *Lục độ tập kinh* bằng các thao tác “Việt hóa” tiếng Hán cổ và biến văn xuôi Hán thành thơ tiếng Việt thời Hùng Vương. Ví dụ đoạn Hán văn “鼻正匾麤。身體繚戾。面皺脣頰。言語蹇吃。” được Lê Mạnh Thát “phiên âm” (thực tế là dịch nghĩa theo kiểu đối dịch âm tiết) sang tiếng Việt là:

Mũi chính vểnh vẹo,
Thân thể rệu rạo (rẹo).
Mặt xô môi dày,
Ngôn ngữ ngọng nghịu¹.

Tuy nhiên, chúng tôi đã chứng minh rằng, đây là đoạn văn chữ Hán đi nhịp tư, chứ không phải là thơ bốn chữ tiếng Việt. Tác giả Lê Mạnh Thát đã nắn một đoạn cổ văn trong một văn bản Hán văn cổ kính và điển nhã thành “thơ tiếng Việt thời Hùng Vương”². Cũng khó có thể coi các văn tự Hán ghi trên là các chữ Nôm được, bởi tất cả đều là các chữ Hán!

(d) *Giả thuyết coi chữ Nôm được sáng tạo vào thời Phùng Hưng:*

Nguyễn Văn Tố³, Dương Quảng Hàm¹, Trần Văn Giáp² căn cứ vào tôn hiệu của Phùng Hưng (? - 791) là Bồ Cái Đại Vương để khẳng định:

¹ Lê Mạnh Thát. 2001. *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. tr.435

² Trần Trọng Dương. 2008. *Tiếng Việt thời Hùng Vương hay lâu đài cát từ hơi nước (Bài 1: Về các giả thuyết “chồng trống”; Bài 2: thao tác “Việt hóa” tiếng Hán cổ; Bài 3: Biến văn Hán thành thơ thời Hùng Vương)*. www.viet-studies.info

³ Nguyễn Văn Tố. 1930. *Phan Kế Bính - Việt Hán văn khảo - Etudes sur la littérature Sino - Annamite*. 2 edit. Hanoi: Editions du Trung - Bắc Tân Văn, in 8, 175 p. BEFEO, t. XXX, 1930, Nos. 1 - 2 Janvier - Juin, 141 - 146. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa. 1990. bdd. 387].

chữ Nôm có từ thế kỷ thứ VIII, gần đây còn phải kể đến một số nhà nghiên cứu³ cũng có ý kiến tương tự.

André Georges Haudricourt⁴ cho rằng hai chữ “布” và “蓋” không nên đọc là “Bố” và “Cái” mà phải đọc là “vua cái” và cái tên khó hiểu gây tranh cãi ấy có chứa một cụm từ để dịch chữ 大王 - *Vua Cái Đại Vương*.

Trần Kinh Hòa phản bác lập luận của Nguyễn Văn Tố và Lê Du rằng: “Chuyện Bố Cái Đại Vương chỉ thấy chép trong *Cương mục* mà không thấy chép trong các bộ sử có trước *Cương mục* như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *An Nam chí lược* hay *Việt sử lược*... Theo Nguyễn Văn Tố trong *Hà Đông Thịnh Hào phường thần tích* cũng chép chuyện đó, tuy ta không thể xác nhận sự tích Bố Cái Đại Vương chép trong *Cương mục* là được trích từ *Hà Đông Thịnh Hào phường thần tích* hay là được trích từ một sử liệu khác. Có điều chắc chắn là sự tích đó trước kia không được các sử gia Việt Nam chú ý, mãi đến giữa thế kỷ XIX mới được thu vào *Cương mục*. Vậy chúng ta suy đoán rằng trong khi chép lại truyện cổ ấy, các soạn giả của *Cương mục* chắc phải dựa trên chữ Nôm thời ấy (giữa thế kỷ XIX) để viết hai chữ “bố cái”. Nhưng chúng ta cũng nhớ rằng, đối tượng mà bài khảo luận này tìm tòi nghiên cứu là “chữ” chứ không phải

¹ Dương Quảng Hàm. 1943. *Việt Nam văn học sử yếu*. Bộ Quốc gia Giáo dục. Hà Nội. 101.

² Trần Văn Giáp. 1969. *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*. TCNC Lịch sử 127. 8. Trần Văn Giáp. 2002. *Lược khảo vấn đề chữ Nôm*. Ngày nay Publishing. Westminster. 2.

³ “Khoảng thế kỉ VIII sau công nguyên, trong khi vẫn còn đang trong ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc, cảm giác là người Việt Nam đã trở dậy trong một số học giả và tinh thần dân tộc này đã dẫn đến kết quả là một hệ thống văn tự cho tiếng Việt gọi là chữ Nôm được hình thành. ‘Chữ Nôm’, theo nghĩa đen là ‘chữ Nam’: chữ của người Nam, được thiết kế ra để đối lập với ‘chữ Hán’- chữ của người phương Bắc (Trung Quốc). Hệ thống chữ viết này được dựa chủ yếu vào hệ thống chữ viết của tiếng Trung Quốc (chi tiết xin xem V.T.Ngọc 1989)...Tuy nhiên do tính không nhất quán và sự bất lợi của nó về âm vị học và chính tả, nên hệ thống chữ viết này đã không tồn tại được lâu, nói theo cách nói của người Việt Nam hiện đại, chữ Nôm đã ‘kết thúc sứ mệnh lịch sử của nó’ vào khoảng cuối thế kỷ XIX (sic) (xem Đoàn Thiện Thuật 1977; Nguyễn Hữu Quỳnh 1994)” [Hoàng Văn Vân. 2005. *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt - Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Nxb KHXH. Hà Nội. tr. 20]. Tuy nhiên có thể thấy là các tác giả mặc nhận giả thuyết của người đi trước mà không cập nhật tình hình nghiên cứu của lĩnh vực chuyên môn hẹp này.

⁴ Haudricourt, André Georges. 1954. *De l'origine des Tons en Vietnamien*. Journal Asiatique. 242. 69 - 82. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa. 1990. bdd. 391.].

là “tiếng”, nói cách khác, vào cuối thế kỷ VIII, hai chữ *Bố cái* chép ở *Cương mục* chưa chắc là chép từ thế kỷ VIII”¹.

Nguyễn Đình Hòa không đồng ý với thuyết trên của Văn Tô, ông lập luận rằng chữ Nôm để ghi từ “vua” phải có thêm bộ vương 王 ở trên đầu, đó là 𠂔². Nguyễn Khắc Kham³, trong chuyện riêng với Nguyễn Đình Hòa năm 1978, đọc chữ 布 là “bô”, ông giải thích là *bô cái* “là ông già đứng đầu bộ lạc hay cả nước”, và từ này tương đương với từ *trưởng* 酋長, *lão phu thần* 老夫臣, *đại trưởng lão* 大長老 .v.v.

Trần Văn Giáp dẫn sách *Cương mục* (tiền biên, 93, tờ 260): “cổ tục hiệu phụ viết bố, mẫu viết cái” (nếp xưa gọi cha là “bố” mẹ là “cái”)⁴.

Keith Taylor cho rằng quan niệm “dân chi phụ mẫu” của Mạnh Tử chưa thể có ở Việt Nam vào thế kỷ VIII. Trần Quốc Vượng mặc nhận cách đọc “Vua Cái Đại Vương” mà không lý giải gì.

Mai Tổ Lâm (Mei Tsu Lin) cho rằng chữ 布 là một nhầm lẫn về thời đại, vì chữ này được viết vào thế kỷ VIII, trong khi cách đọc Hán Việt mãi về sau mới hình thành; ông cho rằng chữ 布 còn có âm cổ Hán Việt là *bua* trên cơ sở viện dẫn các cứ liệu chữ thuộc vận bộ *ngu* và *mô* để chứng minh tính phổ biến của cách đọc *-uo* trong cách đọc cổ Hán Việt. Từ đó, ông kết luận rằng chữ 布 để ghi từ *vua*, và chữ *vua* sau này chỉ là sự gia cố nghĩa phụ; ông coi đây là sự kết hợp giữa hai bộ phận đồng nghĩa Vua Cái - Đại vương.

Nguyễn Tài Cần đã bác bỏ ý kiến trên của Mai Tổ Lâm. Theo cứ liệu ngôn ngữ dân tộc học, ông chứng minh rằng người cổ thường gọi thủ lĩnh là ‘cha mẹ’, ví dụ: *Pú chầu* “ông trùm” (tiếng Thái) nghĩa là ‘cha chủ’, *Pô miê nhu* “người chủ tế” (tiếng Lachi) nghĩa gốc là ‘cha mẹ già’,

¹ Trần Kinh Hoà 陳荆和. 1949. 《字喃之形態及其產生年代》. 人文科學論叢, 第一輯, 台北; 1963. *Hình thái và niên đại sản xuất của chữ Nôm*. TC Đại học. 35 - 36/ 1963. 730-773. 1991. *Hình thái và niên đại sáng chế chữ Nôm* (Đoàn Khoách dịch). TC Đại học số 01/07/1991. USA. 81-123.

² Nguyễn Đình Hòa. 1990. bđd. 391.

³ Nguyễn Đình Hòa. 1990. bđd. 391.

⁴ Trần Văn Giáp. 2002. sdd. 2.

Phuô tei “vua, chúa tể cả vùng” (tiếng Mèo) nghĩa gốc là ‘cha mẹ’,... đây là truyền thống có từ thời thượng cổ, ông cũng đặt ra giả thiết ngược lại là ngay các tư tưởng của Mạnh Tử xét về nhiều phương diện có thể hình thành trên cơ sở những truyền thống này. Ông cũng dẫn thêm sử liệu *Việt điện u linh tập* (XIV) ghi: “theo quốc tục xưa thì gọi cha bằng “bố”, gọi mẹ bằng “cái”; cho nên mới có danh hiệu như vậy.”¹

Dù có đọc là “Bố Cái” hay “Vua Cái”, thì tên gọi này vẫn chỉ là một tiêu tiết cho thấy sự mạnh nham của chữ Nôm trong thế kỉ 8, nhưng cũng không ai dám chắc các ghi chép trong *Việt điện u linh* là chính xác với thời Phùng Hưng trước đó 500 năm!

(e) *Chữ Nôm được sáng tạo vào thế kỷ X*

Hoàng Thúc Trâm cũng đưa ra một giả thuyết rằng, chữ Nôm đã mạnh nham thậm trí trước thời Sỹ Nhiếp, có thể là trong giai đoạn cai trị của hai Thái thú Nhâm Diên 任延 và Tích Quang 錫光, tức vào thế kỉ I SCN, ông cho rằng chữ Nôm đã định hình vào thế kỉ VIII dưới chính quyền tự trị của Phùng Hưng, và sau đó “dưới áp lực đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động,” nó phát triển và khởi sắc từ triều Khúc (906 - 921) về sau. Hoàng Thúc Trâm cũng xác nhận rằng phải có một hệ thống chữ viết được sử dụng trong nhiệm vụ khó khăn do Khúc Thừa Hạo ban hành để tổ chức, quản lý đất nước theo các đơn vị hành chính từ cấp nhà nước xuống đến cấp làng, để ban hành các điều luật về tô thuế, thương mại, và để thiết lập hệ thống lưu trữ điều tra dân số và các số liệu thống kê quan trọng khác². Tuy nhiên, đây chỉ là một giả thuyết đoán định mang tính suy luận, chứ không có cứ liệu thực chứng. Cứ liệu chứng thực được bàn đến nhiều nhất là quốc hiệu Đại Cồ Việt đời Đinh - Lê - Lý.

¹ Nguyễn văn: 蓋國俗稱父曰布稱母曰蓋故以名焉. Nguyễn Tài Cẩn. 1994. *Về cách đọc tước hiệu “Bố Cái Đại Vương”*, Hội nghị Ngôn ngữ và Văn học vùng Viễn Đông và Đông Nam Á. Khoa Đông Phương, Đại học Tổng hợp Quốc gia Saint-Peterburg. 1996. (Cao Xuân Hạo dịch). TC Thông tin Khoa học và Công nghệ 04/1996. Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế. 2001. Trong *Một số chứng tích về Ngôn ngữ - Văn tự - Văn hóa*. Nxb ĐHQG. Hà Nội. 42-47.

² Hoàng Thúc Trâm. 1971. *Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài ‘Nguồn gốc chữ Nôm’*. TC Nghiên cứu lịch sử 140. 60 - 61.

Quốc hiệu Đại Cồ Việt 大瞿越 do Đinh Bộ Lĩnh đặt năm 968 vẫn đang còn tranh cãi. Những học giả như như Sở Cuồng Lê Dư (1932)¹, Thúc Ngọc Trần Văn Giáp (1969)², Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1971)³, Lê Văn Quán (1981, 1982, 2007)⁴, Trần Quốc Vượng (1960, 2000)⁵, Keith Weller Taylor (1983, 1984)⁶... đều cho rằng, chữ “瞿” có AHV là “cù” hay “cồ” nghĩa là “to, lớn”. Thực tế, chữ “cồ” với nghĩa là lớn đều được phát hiện trong nhiều văn bản cổ và được một số từ điển ngữ văn hiện đại ghi nhận.

K. W. Taylor viết: năm 1054, điều luật thứ 3 của nhà Lý đã bỏ chữ “cồ”, chỉ dùng quốc hiệu là Đại Việt. Theo ông, “đại cồ” là một dạng ghép “phản ánh sự phát triển sáng tạo của ngôn ngữ bản địa khi nó được sử dụng cho vấn đề chính trị”⁷ trong giai đoạn tự chủ mới.

Nguyễn Khắc Kham đã đưa ra một cách giải thích khá thú vị. Ông nói: “theo tôi, “Cồ Việt” có lẽ là cách đọc của người Việt cổ cho hai chữ “Âu Việt 甌越”. Chữ Âu có hai âm đọc ở tiếng Hán cổ là *U và *KU, Nguyễn Khắc Kham đưa ra giả thuyết là vị khởi nghiệp nhà Đinh “có lẽ đã sử dụng chữ Hán “cù” thay cho “âu” để tránh nhầm lẫn.” Nguyễn Khắc Kham cũng đưa ra một giả thuyết nữa: Cồ Đàm 瞿曇” là họ của Phật, dịch từ chữ Gautama trong tiếng Sanskrit. Phật giáo phát triển mạnh ở Việt Nam vào triều Đinh, lực lượng tăng lữ giữ vị trí quan trọng

¹ Lê Dư. 1932. *Chữ Nôm với Quốc ngữ*. Nam Phong. Số 172, tháng 5. tr. 495-498.

² Trần Văn Giáp. 1969. *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*. TC Nghiên cứu Lịch sử 127. tr.8.

³ Hoàng Thúc Trâm. 1971. *Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài ‘Nguồn gốc chữ Nôm’*. TC Nghiên cứu Lịch sử 140. tr. 57-62.

⁴ Lê Văn Quán. 1981. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb KHXH. Hà Nội.

Lê Văn Quán. 2007. *Nguồn văn hóa truyền thống Việt Nam*. Nxb Lao động. tr.243.

⁵ Kỳ Quảng Mưu, chú 2: 黎文貫。1982。《喃字出現時期初探》。王金地譯。《印支研究》1982年第四期。

⁶ Trần Quốc Vượng. 2000. *Nghìn xưa văn hiến*. Nxb Hà Nội. tr.172.

⁷ Keith Weller Taylor. 1984. *The Birth of Vietnam*. Berkeley: University of California Press. pp.281.

Keith Weller Taylor. 1983. *The Twelve Lords in Tenth Century Vietnam*. Journal of Southeast Asian Studies 14, 1 (3/1983).

⁷ Keith Weller Taylor. 1984. Sđđ. 281. Keith Weller Taylor. 2013. *A History of the Vietnamese* (Cambridge University Press).

trong triều đình. Nguyễn Khắc Kham cho rằng Đại Cồ Việt có lẽ nghĩa là “nước Việt - nước Phật giáo lớn”. Ở đây, ta cũng không quên rằng một trong năm bà vợ của Đinh Tiên Hoàng có tên là Cồ Quốc 瞿國 (Nước Phật)¹. Hoàng Xuân Hãn thì cho rằng chữ “cồ” nghĩa là “đất nước”².

Năm 2009, Nguyễn Anh Huy trong bài “*Quốc hiệu nước ta trong lịch sử: “Đại Cồ Việt” hay “Cồ Việt”?*”³ đã cho rằng ba chữ “Đại Cồ Việt” là sự viết nhầm của *Đại Việt sử ký toàn thư* từ chữ “Cồ Việt 瞿越”, tác giả có đưa ra một số cứ liệu văn bản Hán và Nôm. Nhưng, như Trần Trọng Dương (2009) đã phân biện, cả 3 văn bản được sử dụng đều có niên đại vào thời Nguyễn! Không thể dùng vài ba sử liệu có niên đại muộn để phủ định một hệ thống các sử liệu quan phương niên đại sớm hơn. Thực tế, Nguyễn Anh Huy, đã dựa trên nghiên cứu của các học giả tiền bối, nhằm chứng minh ba điểm:

1. Chữ Nôm đã ra đời từ thế kỷ X;
2. Khẳng định quyền độc lập tự chủ của dân tộc thông qua sự tự ý thức của người cầm quyền về ngôn ngữ dân tộc.
3. Độc lập dân tộc là kế thừa truyền thống tộc Việt từ thời Hùng Vương, Âu Lạc, Lạc Việt, với những thành tựu văn hóa như nô thần kim quy! (sic)

Ngoài ra, J. de Francis (1977)⁴, Nguyễn Khắc Kham (1974)⁵, Kỳ Quảng Mưu (2000)⁶, Nguyễn Tài Cần (2009), Đinh Văn Tuấn (2009) cũng đưa ra những giả thuyết khác¹.

¹ Nguyễn Khắc Kham. 1978. *Word Corruption in Vietnamese under Chinese and French Rule*. Lecture at the Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Carbondale, Illinois. September 25. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa. 1990. sdd. 394].

² Hoàng Xuân Hãn. 1978. *Về cấu tạo chữ Nôm trong sách ‘Thiên tông bản hạnh’*. Ngôn ngữ 38. 51 - 58.

³ Nguyễn Anh Huy. 2009a. “*Đại Cồ Việt*” hay “*Cồ Việt*”? <http://www.tuoiitre.com.vn> ; Nguyễn Anh Huy. 2009b. *Luận về quốc hiệu CỒ VIỆT*. <http://khoaahoc.net>

⁴ De Francis, John. 1977. *Colloquialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague: Mouton. Hawaii.

⁵ Nguyễn Khắc Kham. 1978. Personal Communication. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa. 1990. bdd. pp. 392].

⁶ Kỳ Quảng Mưu 祁廣謀. 2000. 《大瞿越》國名釋-兼及吳真流《王郎歸》的語義分析》。《東南亞縱橫》。

Khảo từ các cứ liệu ngôn ngữ học, âm vận học, văn tự học, và lịch sử văn hóa, Trần Trọng Dương (2009) cho rằng, “cò” là dạng đơn tiết hóa từ “Cò Đàm”, giống như “Thích” từ “Thích Ca Mâu Ni”, như “Phật” từ “Phật Đà” với cứ liệu Hán văn 瞿老拈花、經離亂，青山盡處，海角又天涯 nghĩa là “lão Cò tay nhấc nhành hoa, (ta) trải qua bao li tán loạn lạc, (giờ đang) ở nơi tận cùng núi biếc, góc bể mây chân trời”². Và cứ liệu tiếng Việt (chữ Nôm) của Trần Nhân Tông trong *Cư trần lạc đạo phú*: *Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo; Mến đức Cồ (勉德瞿), kiêng bùi ngọt, cảm giới ăn chay.* (Hội 7, câu 99 -100), với cứ liệu tục ngữ “*Lù khù có ông Cù độ mạng*” hay “*Lù đù có ông Cù hộ mạng*”.

Cuối cùng, Trần Trọng Dương (2009) kết luận rằng: ba chữ “Đại Cồ Việt” là một tên thuần túy Hán văn như bao quốc hiệu khác, chứ không phải là một tên nửa Hán nửa Nôm. Chữ “瞿” rất có thể đã được đọc bằng âm “cò” với nghĩa là Cò Đàm. Việc đặt tên nước mang ý nghĩa của Phật giáo hẳn là một điều có thể chấp nhận được với những chứng cứ khảo cổ học³ hiện còn, thêm vào đó là sự ủng hộ của hệ thống văn bản chính sử (văn xuôi) với tự dạng khá nhất quán về ba chữ “Đại Cồ Việt”... Những cứ liệu như đã nêu cho phép nhận định rằng ĐẠI CỒ VIỆT nghĩa là NƯỚC VIỆT - NƯỚC PHẬT GIÁO (của đức ĐẠI CỒ ĐÀM), như ý kiến của Nguyễn Khắc Kham, J. de Francis, và học giả An Chi⁴. *Và quan trọng hơn cả, dù “Đại Cồ Việt” có là Nôm đi chăng nữa thì một chữ lạc lõng như thế cũng chưa thể là cứ liệu cho thời điểm ra đời của một hệ thống văn tự!*

6 Kỳ Quảng Mưu. 2000. bđd. Tr.37.

¹ Cụ thể xem tổng thuật trong Trần Trọng Dương. *Khảo về Đại Cồ Việt - nước Việt - nước Phật giáo*. TC Hán Nôm. Số 02/2009. tr.53-75, 22.trang.

² Văn Uyên Các. *Từ Khố toàn thư*. Thượng Hải: Nhân dân Xuất bản xã.

³ Nguyễn Danh Phiệt. 1990. *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*. Nxb KHXH. H. 222 tr.

⁴ “Trong kinh Phật, khi thấy mấy chữ Cồ lão (ông Già Cồ) hoặc Cồ thị (họ Cồ) thì ta phải hiểu rằng đó là Đức Phật Thích Ca. Phải, CỒ LÀ HỌ CỦA ĐỨC THÍCH CA, mà hình thức đầy đủ là Cồ Đàm... CỒ VIỆT CHẮNG QUA LÀ NƯỚC VIỆT THEO ĐẠO PHẬT... chứ chẳng phải là “nước Việt to bự”... gì cả... Đối với chữ Cồ trong Đại Cồ Việt mà nói rằng đây là một yếu tố Nôm có nghĩa là “to, lớn” THÌ THẬT CHẮNG CÒN GÌ NHE DẠ CHO BẰNG. VỚI CÁCH HIỂU QUÁ ĐỐI HỜI HỢT NÀY, người ta đã gây ra trong 3 tiếng Đại Cồ Việt một cái lỗi quá thô thiển về trùng ngôn (pleonasm): đã “đại” mà lại còn “cồ””. [An Chi. 2007. *Kiến Thức Ngày Nay* số 599 ra ngày 1/4/2007, mục “*Chuyện Đông chuyện Tây*”.]

(f) *Chữ Nôm ra đời trong thế kỷ XIV*

Trần Văn Giáp dựa trên những chứng cứ dẫn liệu từ *Báo cực truyện* trong *Việt Điện u linh tập* do Lý Tế Xuyên soạn đầu thế kỷ XIV mà bài tựa viết năm 1329 (cùng bảng kê các sách tham khảo năm 1285, 1288, 1313) để kết luận rằng cuốn *bản hạnh* trên không thể có trước năm 1313. K.W. Taylor phản bác lại Trần Văn Giáp về thời điểm ra đời của *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* cũng ít nhiều liên quan đến thời điểm ra đời của chữ Nôm. Taylor cho rằng những biện luận trên là không logic vì các mốc thời gian này dùng riêng cho *Việt điện u linh tập*, mà các trích dẫn được lấy từ nhiều nguồn, chứ không phải là chỉ lấy từ *Báo cực truyện*. Ông viết: “*Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* đầu tiên viết bằng chữ Hán, sau nhà sư Viên Chiếu dịch sang chữ Nôm. Viên Chiếu là nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo Việt nam, mất năm 1090, thọ 92 tuổi; thế mà Trần Văn Giáp cho rằng *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* không thể có trước năm 1313, với lí do không vững chắc như ta đã thấy: ông khẳng định Viên Chiếu - người dịch công trình này, không thể là nhà sư nổi tiếng thế kỷ XI mà là một người nào khác, một nhà sư thế kỷ XIV mà người ta không còn nhớ nữa¹. Lập trường này không đứng vững vì không có bằng chứng nào về nhà sư tên là Viên Chiếu sau thế kỷ XI, và chắc không có nhà sư nào như vậy, vì nhà sư Viên Chiếu thế kỷ XI là một nhân vật lớn trong Phật giáo Việt Nam, chắc rằng về sau không có nhà sư nào táo tợn dám lấy cái tên đó. Một số người lập luận là *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* không thể được dịch sang chữ Nôm vào thế kỷ XI vì chữ Nôm chưa phát triển đủ vào thời đó. Không có bằng chứng nào chứng tỏ sự khẳng định này, nhưng có bằng chứng chữ Nôm đã đủ phát triển vào thời đó². Chắc là sau thế kỷ XI, tầng lớp Phật giáo Việt Nam đã phát triển chữ Nôm để các văn bản Phật giáo vốn viết bằng tiếng Trung Quốc dễ sử dụng hơn trong việc dạy bằng tiếng địa phương”³.

¹ Trần Văn Giáp. 1932. *Le Bouddhisme en Annam*. BEFEO 32/1932. 216-217.

² Kenji Tomita. 1979. *Betonamu no minzoku zokuji 'Jinan' no kozo to sono egen*. *Ajia Kenkyu* 17, 1(6/1979). 85-98. [Chuyên dẫn Nguyễn Đình Hòa. 1990. Bđd.]

³ K. W. Taylor. *Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI*. Trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*. TC Xưa & Nay và Nxb Trẻ. 69.

Sự biện luận của cả hai học giả đều có điểm khả thủ. Kết luận của Trần Văn Giáp là khá cẩn trọng, và sự cẩn trọng này được hình thành từ sự khảo sát của tác giả trên văn bản gốc. Nhưng có lẽ những chứng tích ngôn ngữ văn tự (tiếng Việt cổ, chữ Nôm) trong văn bản đó không giúp được gì cho ông. Còn Taylor kết luận từ các yếu tố ngoài văn bản học. Ông chưa hề được tiếp xúc với nó, và ông xây dựng giả thuyết của mình trên cơ sở tư liệu mà Trần Văn Giáp đưa ra với các sử liệu hữu quan bằng một biện luận thông minh và logic đến đáng ngờ. Có điều hiện giờ ta không hề tìm thấy văn bản mà Trần Văn Giáp nhắc đến: văn bản do sư Viên Chiếu giải âm.

Hiện nay chúng ta chỉ tìm được ba bộ ván khắc (mộc bản) vào thế kỷ thứ XVII (năm Cảnh Hưng thứ 13, tức năm 1752) tại chùa Dâu. Theo sự chứng minh của nhóm Nguyễn Quang Hồng, ba bộ ván khắc này là *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục (Cổ Châu lục)*, *Cổ Châu Phật bản hạnh (Cổ Châu hạnh)* và *Hiển Cổ Châu Phật tổ nghi (Cổ Châu nghi)*. Trong đó, bản *Cổ Châu lục* có một số thông tin đáng chú ý như sau: phần Hán văn dài gần 2100 chữ, mở đầu ghi là theo *cổ bản*, phần dịch sang văn Nôm dài 2360 chữ của sư Viên Thái; nhóm phiên chú đã chứng minh rằng các chứng tích ngôn ngữ (từ Việt cổ) văn tự (chữ Nôm) trong văn bản đều thuộc phong cách thế kỷ XVII - XVIII phù hợp với niên đại xác tín của văn bản¹.

Từ những tư liệu trên có thể đưa ra nhận định sau:

1. Bản Trần Văn Giáp có thể là cổ bản của bản 1752 tại chùa Dâu; bởi Viên Thái (1440? - 1460?) có thể là cùng dòng với sư Viên Chiếu² (999 - 1091), song cổ bản ở đây rõ ràng là cổ bản của nguyên tác Hán văn (có thể đặt giả thuyết hai bản này đều là một, bởi có thể do sơ xuất hoặc do mờ chữ mà ông đọc nhầm, hoặc là đoán đọc chữ *Thái* 態 thành chữ *Chiếu* 照 nhưng giả thuyết này khó xảy ra); còn nếu Trần Văn Giáp không nhầm lẫn thì điều đó có nghĩa là:

¹ Xem Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). 1997. *Di văn chùa Dâu (Cổ Châu lục - Cổ Châu hạnh - Cổ Châu nghi)*. Nxb KHXH. Hà Nội. 190 & 115 trang nguyên bản.

² Tiểu sử Viên Chiếu xin xem Viện Văn học. 1977. *Thơ văn Lý - Trần*. (T1). Nxb KHXH. Hà Nội. 266.

2. Bản Hán văn *Cổ Châu lục* có hai bản dịch sang Việt văn bằng chữ Nôm. Nếu như giả thuyết này đúng, thì vấn đề đặt ra ở đây là tại sao Viên Thái theo cổ bản, nhưng lại dịch lại toàn bộ? Có thể là Viên Thái không hề biết đến bản dịch trước đó của Viên Chiêu, cũng có thể là ông chỉ theo cổ bản của Hán văn thôi. Giả thuyết thứ hai, cổ bản mà Viên Thái dùng có cả Hán và Nôm, nhưng phần văn Nôm và chữ Nôm lại quá khó đối với những người của thế kỷ XVIII, và chúng ta có thể mừng tượng đến một văn bản mà độ khó của nó phải tương đương hoặc khó hơn cả văn bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

Vấn đề hiện giờ là tìm được cổ bản ấy, nó có thể đã được Trần Văn Giáp nghiên cứu. Nhưng sự nghiên cứu của Trần Văn Giáp (cùng với những tri thức về ngữ âm lịch sử, về từ Việt cổ và văn bản học thời bấy giờ tước vào những thập niên đầu của thế kỷ XX) rõ ràng là sẽ gặp rất nhiều khó khăn nếu không muốn nói là bất lực trước những hiện tượng chữ Nôm dùng hai mã hay một mã (loại B23) để ghi các từ có tổ hợp phụ âm đầu và tiền âm tiết.

Nếu như giả thuyết này đúng, thì văn bản đang nói tới là một mốc quan trọng nhất về mặt tư liệu: nó là văn bản văn xuôi dịch kinh Phật đầu tiên trong lịch sử, là bản dịch xác định về tác giả; và sẽ có một sự nhìn nhận, đánh giá lại thời kỳ xuất hiện và ổn định của chữ Nôm: chữ Nôm là một hệ thống văn tự đủ sức để chuyển tải tiếng Việt vào thế kỷ X - XI. Cũng phải thấy giả thuyết trên là khá mong manh, bởi những chứng minh về thời điểm văn bản Hán văn của Trần Văn Giáp và nhóm Nguyễn Quang Hồng¹ là thuyết phục và khả tín.

¹ Điều đáng lưu ý là ở phần cuối *Cổ Châu lục* có nhắc đến và dẫn lời của Lý Tế Xuyên, chứng tỏ tác phẩm đã được soạn ra từ sau thời đó, và có thể soạn giả đã đọc sách *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên. Trong sách có ghi các thời điểm mà vua nhà Lý nhà Trần đến cầu đảo (từ năm 1071 - 1322). “Ta lại biết rằng (Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn): Lý Tế Xuyên soạn *Việt điện u linh tập* vào năm đầu niên hiệu Khai Hựu (tức năm 1329) thuộc triều vua Trần Hiến Tông (1329 -1341) kế tiếp sau vua Trần Minh Tông. Như vậy có nhiều lý do để đoán định rằng, phần cổ bản Hán văn trong *Cổ Châu lục* đã được soạn ra không lâu sau cuốn *Việt điện u linh tập* và soạn giả có chịu ảnh hưởng từ cuốn sách nổi tiếng đó của Lý Tế Xuyên. Đó có thể là vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIV (cuối nhà Trần), hoặc muộn lắm là vào đầu thế kỷ XV (đầu nhà Lê). [Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), 1997. sđd. 12-13]

(g) *Chữ Nôm được sáng tạo từ thời Nguyễn Thuyên*

L. Cadière, P. Pelliot¹, H. Maspéro² thấy sử³ chép Nguyễn Thuyên là người đầu tiên làm thơ bằng quốc âm, cho rằng chữ Nôm xuất hiện vào thời Nguyễn Thuyên (cuối thế kỷ XIII - đầu XIV), chứng tích dẫn dụng là những chữ Nôm ghi tên làng trong bia Hộ Thành Sơn có niên đại 1343 ở Ninh Bình. Đây là lần đầu tiên, giả thuyết chữ Nôm dùng để ghi tên làng xã Việt được dẫn dụng bằng cứ liệu hiện vật có niên đại xác tín.

Dẫn lại giai thoại về Nguyễn Thuyên và tấm bia Hộ Thành Sơn, Cordier tin rằng chữ Nôm được sử dụng phổ biến vào cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIV⁴, rằng việc chữ Nôm được sử dụng dưới triều Trần là điều không phải bàn cãi nữa. Thực tế, theo sách *Hải Đông chí lược*, sau khi vua Trần gả Huyền Trân công chúa cho vua Champa năm 1306, một số nhà Nho đã mượn đề tài tương tự là việc gả công chúa nhà Hán cho vua Hung Nô để viết thơ Nôm chế giễu mối quan hệ Việt - Chăm [Cordier 1935:117].”⁵ Văn Hựu cho rằng chữ Nôm xuất hiện vào thế kỷ XIV qua chứng tích trên văn bia⁶.

Tuy nhiên, nếu dựa vào nguồn sử liệu ghi chép về Hàn Thuyên thì ta lại đi đến một kết luận khác xa hơn: *chữ Nôm đã là một hệ thống văn tự hoàn chỉnh được dùng để sáng tác văn học (văn vần) vào giai đoạn nhà Trần*⁷. Như thế, văn xuôi Nôm có khả năng xuất hiện trước thời điểm này và thời điểm hình thành chữ Nôm còn phải đẩy lên sớm hơn nữa.

¹ Léopold Cadière & Paul Pelliot. 1904. *Première étude sur les sources Annamité de l'histoire d'Annam*, BEFEO 4. 617 - 671. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa.1990. bdd. 389].

² Henri Maspéro.1912. *Etude sur la phonétique Historique de la langue Annamite*. Les initiales. BEFEO 12.1.1-127.

³ Trong *Hải Đông chí lược* 《海東志略》 [A.103: 38], Ngô Thi Nhiệm (1726-1780) ghi rằng “chữ viết nước ta bắt đầu sử dụng quốc ngữ từ thời Nguyễn Thuyên” (我國文字多用國語自詮始).

⁴ G. Cordier. 1935. *Les trois Ecritures Utilisées en Annam: Chữ Nho, Chữ Nôm et Quốc ngữ*, “Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin 15.1 (Jan-Mar).117. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa.1990. bdd. 390.]

⁵ G. Cordier. 1935. bdd. 117. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa.1990. bdd. 390.]

⁶ 聞宥. 1933. 《論字喃之組織及其與漢字關涉》. 燕京學報. 第 14 期. 201 - 242.

⁷ “Còn ý kiến cho rằng đến Nguyễn Thuyên mới có chữ Nôm, là chưa có sự phân biệt thời điểm xuất hiện chữ Nôm với thời điểm mà thứ chữ đó đã tương đối thành thực và được sử dụng rộng rãi, cả trong lĩnh vực sáng tác văn học.” [Bùi Duy Tân. 1996. *Chữ*

2. Giả thuyết dựa trên cơ sở hình thành âm Hán Việt

Chữ Nôm được cấu tạo với những chất liệu mượn từ chữ Hán đọc theo AHV. Do đó, một số học giả đã coi sự hình thành AHV là tiền đề cần thiết cho sự xuất hiện chữ Nôm. Những người đầu tiên đi theo hướng này là Maspéro (1920)¹, Trần Kinh Hòa (1964), Mineya Toru², Nguyễn Khắc Kham (1969)³ và Rokuro Kono (1969)⁴.

Trần Kinh Hòa cũng đã nêu ra bốn tiêu chí để nhận định về thời điểm hình thành chữ Nôm:

1. Niên đại hoàn bị của khái thể chữ Hán. Vấn đề này Văn Hựu đã đề cập đến và Trần Kinh Hòa nhắc lại: “sự hình thành chữ Nôm tuy không nhất quyết là phải sau thế kỷ XIV, nhưng sự thật là nó cũng không thể có từ thời cổ đại, bởi những “bộ thủ” mà chữ Nôm mượn dùng đều thuộc về thành phần khái thể của chữ Hán - là thời kỳ cách xa lối lệ thể đã lâu”.

2. Sự biến đổi của ngữ hình tiếng Việt (hay thời điểm tiếng Việt tiếp thu các từ Hán Việt.) Trần Kinh Hòa dựa trên những thành quả nghiên cứu về nguồn gốc tiếng Việt và âm Việt độc (âm Hán Việt) của J. Przyluski⁵ và đặc biệt của H. Maspéro⁶ để nhận định rằng chữ Nôm ít

Nôm và việc nghiên cứu chữ Nôm ở Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo Học thuật Quốc tế về Văn tự cổ các dân tộc Đông Bắc Á. Seoul; tb2001. *Khảo và luận một số thể loại tác gia - tác phẩm văn học trung đại Việt Nam* (Tập 2), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội. 60-71.]

¹ H. Maspéro 1920. *Le dialecte de Tch'ang Ngan* [Phương ngữ Trảng An (Hà Nội)], B.E.F.E.O.

² 三根谷徹. 1972. 《越南漢字音の研究》. 東洋文庫. 昭和 47 年 3 月 25 日.

³ Nguyễn Khắc Kham 1969, *Foreign Borrowings in Vietnamese*. Area and Culture Studies, no 19, Tokyo University of Foreign Studies. 142-175.

⁴ Rokuro Kono. 1969. *The Chinese Writing and Its Influence on the Scripts of the Neighbouring Peoples with Special Reference to Korea and Japan*. Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko (The Oriental Library) No 27. The Toyo Bunko, Tokyo, 117-123. 《一要解國語》, 國文法辭典, 文學博士湯沢幸吉郎監介參, 寺瀨光男編, 東京堂出版. 66.

⁵ J. Przyluski. 1904?. *Langue du monde* (les langues Tibetobirmarnes, les langues Austroasiatiques, les langues Mon khmer, l'Annamite...). 395-398. [Chuyển dẫn theo Trần Kinh Hoà 陳荆和, 1949, chú 29].

⁶ H. Maspéro (1916. *Quelques mots annamites d'origine, chinoise*. BEFEO. T.xvl 1916, No.3. 39): “những tiếng trực tiếp mượn từ Hán ngữ này so với những tiếng ra từ Việt độc lại còn xưa hơn nhiều, đủ biết sự truyền nhập của đại đa số Hán ngữ là vào thời

nhất phải ra đời sau tiếng Hán trở thành tử ngữ ở Việt Nam vào quãng vương triều nhà Lý.

3. Sự xuất hiện của các loại chữ Hình thanh (tự tạo), còn các chữ “Bổ Cái” chỉ là dùng từ Hán giả tá để ghi âm mà thôi;

4. Người Việt đã giành được tự chủ. Ông cho rằng chữ Nôm xuất hiện vào thời Lý. Vì theo ông, AHV được hình thành vào thời này cùng với sự chính đôn vận động văn hóa, sự thiết lập chế độ khoa cử thời Lý và “ta vẫn có thể khẳng định rằng cuối thế kỷ XIII phong trào “quốc âm thi” đồng thời là phong trào thịnh hành của chữ Nôm, ít nhất trong thời kỳ ấy, chữ Nôm đã phát triển và đạt tới hình thái đủ cho các sĩ tử sử dụng để làm thơ quốc âm”¹.

Đào Duy Anh (1975) là người tiếp tục hướng nghiên cứu này. Ông cho rằng chữ Nôm được đọc dựa trên chữ Hán đọc theo AHV: “Quá trình ổn định của âm Hán Việt có thể bắt đầu ngay từ thời họ Khúc dấy nghiệp (905) mà tiếp diễn trong thời gian đầu của thời tự chủ. Nhưng âm Hán Việt bắt đầu ổn định không có nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ đấy... Do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh Lê và đầu Lý, chữ Nôm đã xuất hiện”². Ông dẫn 24 chữ Nôm ghi tên làng trong tấm bia *Báo Ân thiên tự bi kí* ở chùa Tháp Miếu huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú (1210) làm minh chứng³.

Nguyễn Tài Căn và N. Stankevic so sánh hai hệ thống ngữ âm tiếng Hán và AHV, căn cứ vào thanh mẫu và vận mẫu để chứng minh rằng AHV tương ứng với âm đời Đường - Tống. Trước hết, các tác giả xác định thời điểm định hình của AHV: “Theo ý chúng tôi thì sớm nhất cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi, thì những sự Việt hóa trong cách đọc chữ

đại tương đối muộn và phải do sự trung gian của Việt độc mới có thể nhận ra nguyên ngữ của chúng được. Đó là một số tiếng rất ít được trực tiếp truyền vào Hán ngữ vào Việt Nam hồi Bắc thuộc (hình như hồi Đường sơ), còn thanh vận đặc thù của Việt độc được rõ rệt phải chờ khi có cuộc phân ly chính trị giữa Trung Quốc và Việt Nam mới được thành lập” [Chuyên dẫn theo Trần Kinh Hoà 陳荆和. 1949].

¹ Trần Kinh Hoà 陳荆和. 1949. sdd. 81-123.

² Đào Duy Anh. 1975. *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Hà Nội. Nxb KHXH. 52 - 53.

³ Đào Duy Anh. 1975. sdd. 18.

Hán ở Việt Nam, cộng thêm vào với những sự thay đổi ở trong bản thân tiếng Hán (...) mới đủ tạo ra được một quãng cách đáng kể giữa cách đọc chữ Hán của người Hán và người Việt, làm cho hai bên không thể trực tiếp nghe, hiểu được nhau nữa. Nói một cách khác thì cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi thì cách đọc Hán Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập với cách đọc ở Trung Nguyên, và tồn tại độc lập với tư cách là một hệ thống đọc riêng biệt của người Việt”¹. Các tác giả cũng đề ý đến các âm Tiên Hán Việt đối với sự hình thành chữ Nôm: “Trong chữ Nôm, *đĩa* thường viết là *thủy* 氺 + *đề* 題, nhưng cũng có khi có thể viết là *trì* 池. *Đục* với ý nghĩa là *đục trong* thì hầu như bao giờ cũng viết là *trọc*. Sự tồn tại của những chữ Nôm kiểu này cũng là những cứ liệu rất quý: đó cũng là những mô hình chứng tỏ rằng về mặt khả năng lý thuyết, rất có thể có một số chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ giai đoạn nửa đầu đời Đường.”². “Quá trình đặt chữ Nôm là một quá trình sáng tạo liên tục, tiếp diễn không ngừng từ đời này sang đời khác. Chính vì vậy, khi xét đến thời kỳ xuất hiện của lối chữ vuông này, không thể nào chỉ căn cứ vào sự xuất hiện sớm hay muộn của một số chữ lẻ tẻ mà phải căn cứ vào đại thể của cả một hệ thống. Cần phải xác định lúc nào là lúc đã hình thành xong cái khối lượng chữ cơ bản làm nền cho văn tự đó, nghĩa là một cái khối lượng phải tương đối đủ về mặt con số đơn vị, tương đối hoàn chỉnh về mặt thành phần từ vựng, đủ để đảm đương được cái chức năng giao tế mà xã hội yêu cầu ở chữ viết.”³

Cuối cùng các tác giả đã đưa ra giả định về ba giai đoạn hình thành, định hình và phát triển của thứ văn tự dân tộc này:

1. Giai đoạn thứ nhất vào khoảng giữa đời Đường đến cuối đời Đường (thế kỷ thứ VIII thứ IX), lúc này chỉ mới hình thành những tiền đề cần thiết cho chữ Nôm xuất hiện, và cũng chỉ có vài chứng cứ lẻ tẻ về sự manh nha của chữ Nôm.

¹ Nguyễn Tài Cẩn. 2001. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Đại học Quốc gia. H. 353

² Nguyễn Tài Cẩn & N. Stankevic. 1980. *Chữ Nôm - Một thành tựu văn hóa của thời đại Lý - Trần*. Trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam Thời Lý - Trần*. Nxb KHXH. Hà Nội; tb1985. Trong *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. Hà Nội. 26.

³ Nguyễn Tài Cẩn. 1985. Sdd. 32.

2. Giai đoạn định hình: đến cuối đời Đường, cách đọc Hán Việt được bảo tồn ở Việt Nam biến hóa cùng chiều với tiếng Việt theo truyền thống phát âm và bộ máy cấu âm của người Việt. “Các từ Hán Việt đã gia nhập và trở thành những thành viên của tiếng Việt. Các cứ liệu còn lại đến nay chỉ có tên gọi Bồ Cái Đại Vương xuất hiện vào đầu thế kỷ VIII, *Câu Địa thành* đầu thế kỷ IX. Những chữ Nôm đặt theo những mô hình có khả năng xuất hiện từ thời kỳ này như mô hình M (B), N (Đ), Đ(TR), B(PH), M(V) đến nay cũng có số lượng quá ít. Hơn nữa, trong số lượng quá ít ấy cũng chưa thấy có một vết tích nào chứng tỏ là đã có cách viết Nôm các hư từ. Chưa có cách viết hư từ thì nhất định chưa thể viết được những câu hoàn toàn Nôm thực sự. [tr. 34 - 35].

3. Giai đoạn phát triển (thế kỷ X - XIII): giai đoạn này ông chia ra làm hai giai đoạn nhỏ:

3.1. Giai đoạn từ năm 905 đến cuối thế kỷ X, tình hình chữ Nôm không có sự thay đổi gì đáng kể so với giai đoạn trước, chứng tích ngôn ngữ còn lại là một số ít các chữ có mô hình 毒 *nọc* (= độc), 𠵹 *miếng* (= khẩu + bính), 帆 *buồm* (= phàm), 務 *mùa* (= vụ).

3.2. Giai đoạn Lý - Trần (XI - XIII): từ những khảo sát về điều kiện lịch sử xã hội (nhà nước phong kiến chuyên chế tập trung, kinh tế ổn định, giáo dục đầy mạnh, hệ thống chùa chiền dày đặc, ý thức tự cường dân tộc được đẩy cao hơn), ông đi đến nhận định đây là thời kỳ có đủ điều kiện để xuất hiện “Nam tự” (chữ Nôm). Những chứng tích ngôn ngữ mà ông đưa ra là: thứ nhất, giai đoạn này đã có các mô hình chữ Nôm như P (P); R (L); T (T); KL (L); PL (L), TL (L); K (K)... Thứ hai, giai đoạn này đã có những cách ghi hư từ như *sắp* với công thức S (L), *với* có công thức V (B), suy ra đã có đủ công cụ để ghi các ngữ đoạn thuần Việt. Qua các cứ liệu chữ Nôm trên văn bia Tam Nông (Phú Thọ), bia Hộ Thành sơn (Ninh Bình), chuông Pháp Vân (Đồ Sơn). Ông nhận định chữ Nôm là một hệ thống được một cộng đồng người bản ngữ trên một vùng lãnh thổ rộng lớn công nhận và ý thức sử dụng. Ông cũng chứng minh (theo sự đề xuất của Nguyễn Bạt Tụy trong bài *Những nhóm âm đầu đặc biệt của ngữ Giao*) rằng danh từ “chữ Nôm” là sản phẩm của thời đại Lý Trần qua địa danh Cẩm Nôm được ghi trong *Nguyên sử*. “Nhưng chữ

‘nam’ cũng như tất cả những chữ thuộc loại ‘thứ trực’ thì cuối thế kỷ thứ IX đầu thế kỷ thứ X đều còn đang đọc với dấu huyền cả. Chỉ về sau thì dấu huyền này mới mất đi. So sánh *nôm ~ nôm* với *nan ~ nân*, *nuong ~ nuông*, *ma ~ mè*, *mô ~ mò*, *môi ~ mỗi*, *ngân ~ ngân*, *ngung ~ ngừng*, *nghiên ~ nghiên*, *nguyên ~ nguồn*, *la ~ là (lụa)*, *lâu ~ lâu*, *luong ~ lành*, *lung ~ lỏng*, *long ~ rồng*, *luong ~ rường*, *liêm ~ liêm*, *liêm ~ rêm*, *lam ~ trâm/ chàm*, *liên ~ liên*, *lư ~ lư*, *lô ~ lò*, *li ~ li*... Ta không gọi là ‘chữ Nôm’ như trong ‘gió nôm’ mà gọi là ‘chữ nôm’: đây cũng chính là một điều chứng tỏ rằng ngay cái tên gọi này cũng không phải là sản phẩm của giai đoạn cuối Đường.” Ông nhận định rằng, đến giữa thế kỷ XIII chữ Nôm đã là một hệ thống văn tự hoàn chỉnh được dùng để sáng tác văn học [tr.38]. Ông cũng đề cập đến vai trò của nhà chùa trong việc sáng tạo chữ Nôm, từ cái nhìn lịch sử trong toàn khu vực Đông Á đồng văn. Như ở Nhật Bản thế kỷ X, Hoàng Pháp đại sư sáng chế lối chữ Hiragana; ở Hàn Quốc những mẫu văn tự đầu tiên cũng tìm thấy trong *Tam quốc sự ký* - văn bản cầu cúng của nhà chùa...¹.

Đi theo hướng này có Lê Văn Quán. Ông ủng hộ thuyết của Haudricourt rằng tiếng Việt nói chung là một ngôn ngữ không có thanh điệu có quan hệ với Môn - Khmer, sau đó nó có ba thanh vào thế kỉ VI, rồi 6 thanh từ thế kỉ XII trở đi. “Việc đoán định thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm theo ý chúng tôi cần phải có sự đóng góp của nhiều ngành,... Nhưng có một điều mà mọi người đều thừa nhận rằng chữ Nôm của chúng ta hiện có là một lối chữ xây dựng theo chất liệu chữ Hán đọc theo âm Hán Việt. Vì vậy, khi khảo sát nguồn gốc chữ Nôm, trước hết chúng ta cần phải xác định thời kỳ hình thành âm Hán Việt.”² “Chữ Nôm chỉ xuất hiện khi âm Hán Việt đã hình thành ở Việt Nam, lúc nước nhà đang chuyển mình sang thời kỳ độc lập, tự chủ tức là khoảng thế kỷ VIII - IX.

¹ Xem thêm trong: Nguyễn Tài Căn. 1985. *Chữ Nôm - Một thành tựu văn hóa của thời đại Lý - Trần*. TC Ngôn ngữ số 1/1971; Trong *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. Hà Nội. 86 - 118.

Nguyễn Tài Căn. 1972. *Bổ sung thêm một số cứ liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kỳ xuất hiện chữ Nôm*. Trong *Thông báo Khoa học Trường Đại học Tổng hợp (Văn học - Ngôn ngữ)* tập V. Hà Nội; và tb1985. *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. Hà Nội. 119-135.

² Lê Văn Quán. 1981. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb KHXH. Hà Nội. 18.

Sự phát triển của ngữ ngôn văn tự là tiệm tiến, cho nên giai đoạn quá độ từ lúc manh nha đến khi hình thành hệ thống chữ Nôm là trải qua một quá trình lâu dài. Do đó, phải đến thế kỷ XII chữ Nôm mới thực sự ứng dụng vào việc sáng tác và xuất hiện trên văn bản”¹.

Từ những gợi ý của Bửu Cầm² trong bài viết *Nguồn gốc chữ Nôm* và từ những kết quả của Nguyễn Tài Cẩn, Stankevic và Lê Văn Quán, Nguyễn Khuê³ cho rằng: việc chế tạo chữ Nôm là công việc của nhiều người và nhiều thế hệ. Sự hình thành chữ Nôm là một quá trình lâu dài. Nguyễn Khuê chia quá trình hình thành chữ Nôm làm ba thời kỳ như sau:

a. Thời kỳ manh nha (thời thuộc Bắc): Trong hơn 1000 năm, do nhu cầu truyền bá học thuật, tôn giáo hành chính, giao dịch, người ta đã sử dụng chữ Hán để ghi chép tên người tên đất. Đó là những chữ Nôm lẻ tẻ được dùng xen vào các văn bản chữ Hán. Như thế, vào buổi đầu, chữ Nôm mới chỉ là những chữ Hán được dùng để ghi âm một số từ tiếng Việt. Giai đoạn này ta không có một chứng tích khảo cổ nào, cũng như không có một cứ liệu ngôn ngữ nào ngoài cứ liệu của mấy chữ Bồ Cái Đại Vương. Hai chữ Bồ cái được coi là hai chữ Nôm tá âm. Chữ Nôm tự tạo không có một cứ liệu nào cả. Như vậy thời này, chữ Nôm xuất hiện lẻ tẻ và chưa thành một hệ thống văn tự.

b. Thời kỳ thành lập (thế kỷ X - XII) Chữ Nôm là một hệ thống văn tự với quy cách cấu trúc đa dạng, được xây dựng trên cơ sở chất liệu chữ Hán đọc theo AHV bắt nguồn từ âm Đường. Cách đọc chữ Hán theo âm thời Đường do người Trung Quốc dạy cho người Việt ở thế kỷ VIII - IX. Từ khi Việt Nam giành được tự chủ, tiếng Hán ở Việt Nam đã bị cách ly với tiếng Hán ở Trung Quốc và âm Đường dần bị các quy luật ngữ âm tiếng Việt chi phối mà biến đổi thành cách đọc Hán Việt. Xét ở góc độ này, chữ Nôm không thể xuất hiện trước khi AHV ổn định vào đời Lý. Tuy nhiên, cũng có nhiều khả năng chữ Nôm hình thành song song với sự ổn định của hệ thống AHV tức từ thế kỷ X. Nguyễn Khuê đã phân tích một số chữ nôm trong bia *Báo Ân thiên tự bi ký*. Ông phân loại như sau:

¹ Lê Văn Quán. 1981. sđd. 69.

² Bửu Cầm. 1960. *Nguồn gốc chữ Nôm*. Văn hoá nguyệt san 50. 347 - 355.

³ Nguyễn Khuê. 1987-1988. *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*. (Bản lưu hành nội bộ). Khoa Ngữ văn Đại học Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.

1. Chữ Hán mượn cả âm lẫn nghĩa (3 chữ);
2. Chữ Hán mượn AHV cổ (1 chữ);
3. Chữ Hán mượn AHV (13 chữ);
4. Chữ tự tạo (chữ hình thanh: 5 chữ)

Ông kết luận: trong một bài văn bia chữ Hán chỉ dùng xen kẽ một số chữ Nôm, thế mà cách cấu tạo đã gần đầy đủ với số chữ hình thanh chiếm tỉ lệ 22.7%, chứng tỏ ở thời kỳ này, việc chế tác chữ Nôm về cơ bản đã định hình. Ông cũng dẫn ghi chép của Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* (soạn năm 1178) : “*án Giao Chi ngữ tự, tự hữu dị...*” ([chữ của người Choang nếu] xét với chữ tiếng của Giao Chi thì chữ có khác...). Đây là cứ liệu quan trọng ghi nhận sự xuất hiện của chữ Nôm vào thế kỷ XII.

c. Thời kỳ phát triển (từ Trần về sau) đến thế kỷ XIII, chữ Nôm đã được dùng để sáng tác văn học.

Đồng quan điểm với ý kiến này, trước đó đã có nhiều học giả, như Nguyễn Khắc Kham cho rằng: “chữ Nôm không phải được sáng tạo một cách đột xuất và được Hàn Thuyên sử dụng để làm thơ phú, mà quá trình hình thành của chữ Nôm chắc chắn đã phải trải qua nhiều thế kỉ, bắt đầu muộn nhất là từ thế kỉ VIII trước khi đi đến hoàn tất ở một mức độ nào đó trong triều Trần. Sau đó, qua quá trình sử dụng, chữ Nôm liên tục được cải tiến từ triều Lê sang triều Nguyễn trước khi đạt đến một sự ổn định tương đối như trong các truyện thơ phổ biến như *Kim Vân Kiều* 金雲翹, *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙...”¹.

Gần đây Nguyễn Quang Hồng cho rằng chữ Nôm của người Việt cũng như chữ Hán và các hệ thống chữ khối vuông khác trong khu vực Đông Á, không phải do một người nào chế tác ra, mà là *một hệ thống chữ viết dần dần được hình thành và hoàn thiện trong quá trình phát triển của lịch sử*. Cho nên, muốn xác minh một thời điểm được coi là đánh dấu sự “ra đời” một thứ văn tự như chữ Nôm dùng để ghi tiếng Việt, “phải căn cứ trên những cứ liệu cho thấy khả năng *hành chức độc lập tối thiểu*

¹ Nguyễn Khắc Kham. 1974. sdd.171-189.

của chữ Nôm được bắt đầu từ bao giờ”. Những cứ liệu như thế phải đáp ứng hai điều kiện như sau:

Một là, chứng tích văn tự Nôm không thể dùng các cứ liệu văn tự lẻ tẻ xuất hiện trong các văn bản Hán văn (như bi kí, địa danh, sử kí), mà phải là *một văn bản tiếng Việt hoàn chỉnh được ghi âm hoàn toàn bằng chữ Nôm*.

Hai là, trong văn bản chữ Nôm tiếng Việt đó không chỉ có chữ vay mượn (tức là loại chữ "giả tá"), mà đã phải ít nhiều *có mặt một số chữ Nôm tự tạo* (như chữ "hội ý", "hình thanh", v.v.)¹.

Đây có thể coi là các tiêu chí lý thuyết quan trọng nhất và khoa học nhất cho đến thời điểm hiện tại, sau thành tựu của Nguyễn Tài Cẩn. Ở đây, GS Nguyễn Quang Hồng cùng một lúc sử dụng ba hệ tiêu chí, hay độ tụ của 3 hệ tiêu chí để xác định thời điểm hình thành chữ Nôm, bao gồm:

- Tiêu chí về ngôn ngữ học, tức một cứ liệu ghi chép tiếng Việt, một văn bản tiếng Việt lộn nghĩa.
- Tiêu chí về văn tự học, cứ liệu phải đầy đủ hai loại hình cấu trúc văn tự Nôm: chữ Nôm vay mượn và chữ Nôm tự tạo.
- Tiêu chí về văn bản học, đó là một văn bản hiện còn có khả năng sáng, hoặc bảo lưu các dấu vết văn tự cổ và tiếng Việt cổ.

Dựa trên hệ tiêu chí này, dưới đây sẽ trình bày một trường hợp văn bản tiếng Việt được ghi bằng chữ Nôm hiện còn, được chứng minh là biên soạn vào thời Lý.

1.3. Về văn bản chữ Nôm thời Lý ghi tiếng Việt tiền cổ thế kỷ XII

Cuối cùng, giả thuyết đến nay được coi là có cơ sở thực chứng, đó là giả thuyết coi chữ Nôm là một thành tựu của thời Lý.

¹ Nguyễn Quang Hồng. 2004. *Một số vấn đề và khía cạnh nghiên cứu chữ Nôm*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện NCHN & The Vietnamese Preservation Nom Foundation (USA). Nxb KHXH. 32.

Giả thuyết này được đưa ra với Nguyễn Tài Căn và N. Stankevic (1984) với xác định quãng rộng từ Lý đến Trần. Thực ra, trước đó khá lâu, vào năm 1961, Nguyễn Khắc Kham¹ đã phát biểu rằng “chữ Nôm có lẽ khởi phát vào thời Lý trong các thiền viện, được dùng để dịch kinh Phật và có lẽ bằng cách nào đó liên quan đến nghề in khắc ván vào thời đó”. Ý kiến của Nguyễn Khắc Kham cũng chỉ là đoán định suy luận. Phải đến nhóm Nguyễn Tài Căn, với cứ liệu về ngữ âm học lịch sử, thì giả thuyết này mới được toàn bộ học giới công nhận. Phải đến Nguyễn Quang Hồng, với cứ liệu văn bản - ngôn ngữ - văn tự, thì giả thuyết này mới trở thành một ý kiến chính thống có cơ sở thực chứng.

Như trên đã viết, chữ Nôm, cũng như chữ Hán và các hệ thống chữ vuông khác trong khu vực, không phải thuộc loại những văn tự do một người nào đó sáng tạo ra mà là một hệ thống văn tự được hình thành và hoàn thiện dần dần trong quá trình hành chức và sử dụng của cả cộng đồng, mà ở đây là cộng đồng người Việt.

Muốn xác định một thời điểm được coi là đánh dấu sự khai sinh của chữ Nôm Việt, chúng ta phải căn cứ trên những cứ liệu cho thấy khả năng *hành chức độc lập tối thiểu* của chữ Nôm được xuất hiện lần đầu tiên trong văn bản nào². Những cứ liệu như thế không phải là những chữ lẻ tẻ xuất hiện trong các văn bản Hán văn mà phải là một văn bản tiếng Việt hoàn chỉnh đủ để ghi lại một thông tin trọn vẹn.

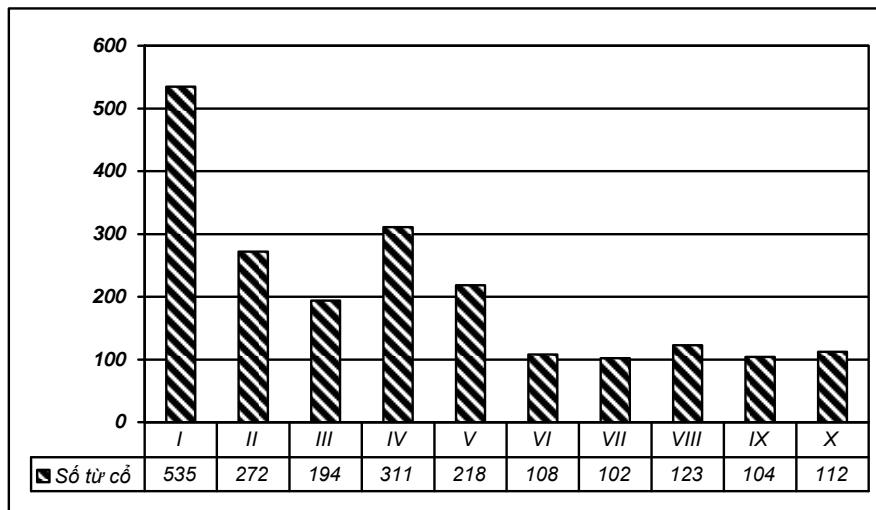
Tiếp nối tinh thần của GS. Nguyễn Tài Căn và N. Stankevic, GS. Nguyễn Quang Hồng cho rằng chứng tích xưa nhất về chữ Nôm sẽ thuộc về trường hợp *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 qua việc tái lập ngữ âm từ chứng tích về chữ Nôm cổ thì tiếng Việt trong bản này thuộc về thời Lý. Ông viết: “Cũng cần lưu ý đến những văn bản chữ Nôm mặc dầu chưa xác minh được niên đại, song xét về mặt ngôn ngữ được ghi chép bằng chữ Nôm trong đó, ta thấy những dấu hiệu của một tiếng Việt cổ xưa, có thể là xưa hơn cả các văn bản thời

¹ Nguyễn Khắc Kham. 1961. *Introducing Speaker Nguyen Khac Xuyen* (at Conference on Alexandre Rhodes and Quốc ngữ. Feb 26.1961), “Translations of the Historical Research Institute, Việt Nam Khảo cổ Tập san” No.2 (Saigon).75-76. [Dẫn theo Nguyễn Đình Hòa. 1990. bđd. 394].

² Nguyễn Quang Hồng. 2008. *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Nxb Giáo dục Hà Nội.

nhà Trần. Đó phải chăng là trường hợp của văn bản giải âm (trực dịch từ Hán sang Nôm) trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, trong đó ngoài những chữ Nôm tự tạo, có hàng loạt từ ngữ tiếng Việt được viết bằng hai chữ vuông Hán, phản ánh tình trạng cấu trúc ngữ âm từ theo kiểu MiS + MaS (âm tiết phụ + âm tiết chính) hoặc CCVC với tổ hợp phụ âm đầu khá đa dạng, như 破散 "phá tán" *pǎsanh / psǎnh > rǎn) 破了 "phá liễu" *pǎlau / plǎu > sáu, "cư măng" 車莽 *kǎmang / kmǎng > mǎng, "cá nô" 个奴 *kǎno / kno > no, v.v., là những gì đặc trưng cho tiếng Việt sơ kỳ, có thể là vào thời nhà Lý, là thời kỳ đạo Phật rất thịnh hành ở nước ta".¹

Biểu tương quan số lượng đơn vị từ Việt cổ



Đồng thuận với ý kiến của GS. Nguyễn Quang Hồng, Trần Trọng Dương (2012) trong bài viết “Phật thuyết có phải là dịch phẩm Nôm của thế kỷ XII?” đã nghiên cứu **độ tập trung** các yếu tố ngôn ngữ đặc dị và văn tự đặc dị trong văn bản *Phật thuyết* theo lịch đại. Kết quả như sau:

- (a) Độ tập trung của chữ Nôm giả tá loại A3 trong *Phật thuyết* gấp 1.6 lần *Thiền tông khóa hư ngữ lục* (dịch phẩm của Tuệ Tĩnh thế

¹ Nguyễn Quang Hồng. 2004. 32-33.

kỷ XIV), gấp 3.3 lần *Lê triều quốc âm thi tập* (tác phẩm thế kỷ XVII), gấp 5.59 lần *Thiên Nam ngữ lục* (thế kỷ XVII), gấp 5.27 lần so với *Khóa hư lục giải âm* (của Phúc Điền thế kỷ XIX).

- (b) Độ tập trung loại chữ Nôm ghi cấu trúc âm tiết CvCVC của *Phật thuyết* ở phương diện đơn vị gấp 25 lần so với các tác phẩm đời Trần và Lê, và ở phương diện tần số là gấp 18.49 lần.
- (c) Độ tập trung loại chữ Nôm ghi cấu trúc âm tiết CCVC của *Phật thuyết* gấp 4.24 lần so với các tác phẩm đời Trần, gấp 7.47 lần so với các tác phẩm thời Lê sơ.
- (d) Chỉ số Ec của *Phật thuyết* gấp 2 lần tỷ số Ec trung bình của nhóm tác phẩm đời Trần, và gấp 6.02 lần chỉ số Ec trung bình của nhóm tác phẩm từ thế kỷ XVII - XIX.

Từ những số liệu trên, chúng tôi bước đầu đi đến nhận định rằng: *Phật thuyết* là tác phẩm đầu đời Lý. Nếu giả thuyết này có thể chấp nhận được thì có thể coi *Phật thuyết* là văn bản văn xuôi tiếng Việt sớm nhất hiện còn, và là một bản dịch sớm nhất trong lịch sử dịch thuật kinh sách tôn giáo sang tiếng Việt mà đến nay còn may mắn lưu giữ được¹. Và quan trọng nhất, đây là văn bản đánh dấu sự tồn tại của chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự hoàn chỉnh dùng để ghi tiếng Việt tiền cổ (thế kỷ X - XII).

¹ Trần Trọng Dương. *Phật thuyết có phải là dịch phẩm Nôm thế kỷ XII?* TC Ngôn ngữ số 04/2011.

經在寺說奇把恩蓋那極 曩

佛說大報父母恩重經

三藏外門代姚秦安界鳩摩羅什奉詔譯

姚秦三藏外門鳩摩羅什奉詔譯

經无危阿難交頰車齊出寺於所王舍城若固衛園給承彼

如是。我聞。時佛在王舍城閼衛國

長者檀笏陀太子。共白比丘奇咄。因參彥早

祇樹給孤獨園與大比丘二萬八千人

共寺。并歇伯眾菩薩共苦。薩。知。公。寺

俱。及諸菩薩摩訶薩眾。爾時世尊



阿与朱故早。委埋招梗。吒。

做使有人左肩擔父

埋。兜。梗。夔。門。陵。典。昌。

右肩擔母。研皮至骨

門。昌。典。朱。魁。尚。須。孫。

研骨徹髓。繞須彌山

戈。林。彥。劫。柳。斗。良。昆。舌。

經百千劫。血流没踝。

真。伴。庄。哈。把。特。恩。曩。蓋。那。

猶不能報父母深恩

Hình: Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh.

Bài 3: Loại hình văn bản Nôm

Trải qua các triều đại khác nhau, chữ Nôm không được coi là thứ văn tự quan phương sử dụng cho thi cử và hành chính. Hầu như nó cũng chưa từng được diễn chế hóa, hay chuẩn hóa bởi triều đình. Chính vì thế, chữ Nôm lâu nay bị coi là một thứ chữ không chuẩn tắc. Song, chữ Nôm, như một sinh thể văn hóa tồn tại trong gần 1000 năm, luôn tồn tại với cơ chế tự điều chỉnh¹. Chỉ có, Hồ Quý Ly và Quang Trung có ý tưởng thực hiện. Sự phong phú về tự dạng là một thực tế sáng tạo và sử dụng chữ Nôm. Tuy nhiên, chữ Nôm vẫn là một công cụ giao tế đặc lực của xã hội². Điều này thể hiện trong không gian hành chức của nó. Chữ Nôm được dùng trong nhiều hoạt động xã hội khác nhau.

Trước tiên cũng cần thấy rằng, số lượng văn bản Nôm hiện nay còn lại tương đối lớn, nằm tập trung ở các trung tâm lưu trữ lớn ở cả trong nước lẫn ngoài nước. Số sách Nôm hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ở các thư viện của các viện nghiên cứu, các trường đại học, hệ thống phòng ban quản lý văn hoá các cấp và trong dân gian ít hơn nhiều so với sách chữ Hán. Theo Đào Duy Anh, trong bài tựa cuốn *Chữ Nôm - nguồn gốc cấu tạo diễn biến*: “Chữ Nôm là thứ chữ dân tộc của ta đã được dùng trong gần mười thế kỉ... hiện nay một mình Thư viện Khoa

¹ Sự phức tạp của chữ Nôm ấy là do người hiện đại nhìn về chiều dày một nghìn năm di sản với những giai đoạn rất khác nhau, những văn bản với nội dung khác biệt. Cơ chế “điều chỉnh tự thân” của chữ Nôm cần được nhìn nhận ở cả hai chiều kích: đồng đại và lịch đại. Sự điều chỉnh đồng đại để có thể làm nên tính thống nhất giữa văn tự và ngôn ngữ, sự thống nhất giữa văn chương và sinh ngữ, sự thống nhất giữa các phương ngữ trong một chỉnh thể ngôn ngữ cộng đồng. Sự điều chỉnh lịch đại (diên và cách) là đề thừa tiếp lịch sử văn tự và các khả năng hành chức và phạm vi hành chức của văn tự.

² “Bên cạnh chữ Hán tiếp tục là công cụ ghi chép chính thức của nhà nước phong kiến, chữ Nôm dần dần được sử dụng rộng rãi trong giới trí thức cũng như trong dân gian. Ưu thế rõ rệt của nó so với chữ Hán là đi sát lời ăn tiếng nói của nhân dân, là phương tiện diễn đạt tốt nhất tâm tư tình cảm của họ. Việc chữ Nôm xuất hiện cùng vai trò ngày càng quan trọng của nó trên lĩnh vực ghi chép đánh dấu những nỗ lực của một dân tộc đang cần tự khẳng định mình bằng chính bản sắc riêng của mình, và ý đồ hướng các hoạt động chính trị, tư tưởng, văn hóa, giáo dục... của đất nước tới số đông.” [Trần Nghĩa. 1982. *Những vấn đề mới đặt ra trong việc dịch từ Hán sang Việt hôm nay*. Trong *Dịch từ Hán sang Việt: một khoa học - một nghệ thuật*. Nxb KHXH. Hà Nội, Tr. 19]

học Xã hội (tức kho của Viện Nghiên cứu Hán Nôm nay) cũng còn giữ được 1186 quyển sách chữ Nôm”. Theo *Báo cáo điều tra về sách Nôm và tình hình khai thác văn bản Nôm từ trước cách mạng tháng Tám đến nay*, in trong *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới* (1980), thì số lượng sách Nôm hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 1492 tên sách. Nếu dựa vào đặc điểm tỉ lệ số lượng chữ Nôm trong văn bản mà phân chia thì trong số gần 1.500 cuốn sách Nôm đó có 500 cuốn thuần Nôm, số còn lại là sách vừa Nôm vừa Hán mà phần Nôm là thứ yếu, trong đó có khoảng 150 cuốn dịch từ Hán sang Nôm. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, con số sách Nôm là 1373 cuốn. Theo Nguyễn Tô Lan (2006)¹, con số sách khảo sát được là có 173 sách Nôm trong kinh tịch chí được đối sánh với một số tàng thư². Tuy nhiên, hiện nay chưa có một thống kê tổng thể nào về các văn bản Nôm hiện còn ở dân gian, ở tư nhân dòng họ, ở các sưu tập cá nhân, trong chùa chiền tự viện, cũng như các kho lưu trữ ở quốc tế khác Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Vatican, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc... Ấy là chưa kể đến các loại hình văn bản Nôm Dao, Nôm Tày, Nôm Ngạn. Công việc này còn phải tiếp tục trong tương lai.

Trong tổng số các văn bản Nôm hiện còn, xét về thể loại, bao gồm đủ các thể loại như văn, thơ, phú, từ, hịch, văn tế, hương ước, khoán ước, gia phả, tộc phả, câu đối, văn bia....được định dạng trên các chất liệu sách, đá, gỗ bằng các hình thức tạo tác như chép tay, khắc, chạm... Theo

¹ Nguyễn Tô Lan. 2008. *Thư tịch Nôm trong các thiên kinh tịch chí Hán Nôm Việt Nam*. Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”. Hà Nội: Nxb KHXH. Xem thêm Nguyễn Tô Lan. *Sách Nôm trong mục Quốc âm, kho Quốc thư, Cổ học viện thư tịch thủ sách, A.2601/1-10*, Tham luận Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm ngày 12- 13 tháng 11 năm 2004, Bài đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu và Thảo luận Thời đại mới*, số 5 (tháng 7/2005), <http://www.thoidai.org/>; Nguyễn Tô Lan. 2005. *Tìm hiểu về kịch bản tuồng lưu trữ tại viện Cổ học (Huế) năm 1925* đăng trong *Thông báo Hán Nôm học 2004*, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

² Thư viện Vương Quốc Anh (British Library), Đông Dương văn khố (Tokyo Bunko, Nhật), Thư viện Đại học Khánh Ứng (Keio Daigaku), Thư viện Đại học Hawaii (Mỹ), Đại học Quốc gia Leiden (Hà Lan), Phòng sách chữ Nôm ở Thư viện Quốc gia Paris (Bibliothèque Nationale, Paris), Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (Ecole Française d’Etrême – Orient), Tàng thư của Học viện ngôn ngữ Đông Phương Pháp (Paris), Bảo tàng Guimet, Paris (Musée Guimet), Hiệp hội Châu Á Paris (Société Asiatique, Paris), Thư viện Quốc gia Hà Nội, Viện Sân khấu Hà Nội.

Nguyễn Quang Hồng (2008), chữ Nôm (tiếng Việt) có các môi trường hành chức như sau:

Văn hóa dân gian.

Tín ngưỡng và tôn giáo

Khoa học và giáo dục.

Chính trị và hành chính quốc gia

Văn học và nghệ thuật.

Các phân loại trên dĩ nhiên mang tính chất thao tác, bởi trên thực tế có những loại văn bản Nôm có thể nằm ở môi trường nào cũng được. Hay nói cách khác, một văn bản Nôm có tính đa trị. Vì thế ở đây, để cho dễ kiểm kê, chúng tôi xin trình bày theo các tiêu mục.

1. Chữ Nôm được dùng để dịch kinh Phật: Số lượng tác phẩm dịch Nôm Phật giáo có thể nói là chiếm một số lượng không phải nhỏ. Và hiện nay vẫn còn nằm tản mát ở nhiều tự viện trên toàn quốc. Kho của Viện NC Hán Nôm có 309 đầu sách Phật giáo, kho của Thư viện Huệ Quang có 744. Trong số 744 sách đó, các tác phẩm Nôm là 122¹. Tác phẩm nổi tiếng có: *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, *Thiền tông khóa hư ngữ lục* do Tuệ Tĩnh giải nghĩa, sau này *Khóa hư lục* còn được Phúc Điền Hòa thượng giải âm. Phúc Điền giải âm hàng loạt các tác phẩm khác *Kim cương kinh diễn âm* 金剛經音, *Phật thuyết A Di Đà kinh diễn nghĩa* 佛說阿彌陀經演義, *Phát nguyện văn* 發願文, *Pháp hoa quốc ngữ kinh*, *Phật thuyết Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm*,...

2. Chữ Nôm được dùng để dịch kinh, và các thiện thư của Đạo giáo: *Thái thượng cảm ứng thiên giải âm*, *Văn Vũ nhị đế cứu kiếp chân kinh diễn nghĩa*, *Văn Xương Đế Quân âm chất văn diễn ca*... Theo Nguyễn Xuân Diện², số lượng các tác phẩm thơ văn giảng bút thuộc loại thơ văn của Đạo giáo bản địa chủ yếu là các tác phẩm Nôm, chỉ tính

¹ Thích Minh Cảnh & Thích Không Hạnh. 2016. *Để tiến tới một trung tâm tư liệu Hán Nôm Phật giáo*. TC Nghiên cứu và Phát triển. số 2 (128)/2016.

² Nguyễn Xuân Diện. 2000. *Về các tác phẩm thơ văn giảng bút hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*. Thông báo Hán Nôm học 2000, Nxb KHXH. H. tr.96-104

riêng ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có 165 tên sách; và nếu tính theo đơn vị ký hiệu (mỗi ký hiệu là một bản) thì có 254 đơn vị. Trong số 254 bản sách, chỉ có 28 bản là sách viết tay, số còn lại, gồm 226 đơn vị là bản in. Thống kê theo niên đại cho biết kinh giảng bút được in nhiều vào các khoảng thời gian: từ 1870 - 1898 và 1906 - 1911.

3. Chữ Nôm được dùng để dịch kinh Thánh: *Thiên Chúa Thánh giáo hồi tội kinh, Thiên Chúa Thánh giáo khai mông, Truyện Đức Chúa Chi Thu, Thiên Chúa Thánh Mẫu, Các Thánh truyện, Vita sanctorum, Ông Thánh I Na Xu, Ông Thánh Phan Chi Cô Xa Vi Ê truyện, Ngắm lễ trong mùa Phục sinh đến tháng bảy, Những điều ngắm trong các lễ trọng, Kinh những lễ mùa Phục sinh của Maiorica*¹, *Thuật tích việc nước Nam của Đặng Đức Tuấn*², *Phép dòng chị em mến câu rút đức chúa Giê Su*³... Đến nay đã có một số thống kê trong công trình thư mục sách Công giáo Việt Nam của Linh mục Trần Anh Dũng (Paris, 1992), *Số sách Công giáo* (Kê Sở, 1920), *Sơ thảo thư mục Hán Nôm Công giáo Việt Nam* (2000) của Nguyễn Hưng.

4. Chữ Nôm được dùng để giảng dạy, biên dịch kinh điển Nho giáo. Thực tế cho thấy, hoạt động dịch thuật kinh điển Nho giáo còn là sản phẩm của quá trình huấn hõ, thuyên thích tư tưởng thông qua hoạt động dịch thuật và giảng dạy. “Nhan đề của các tác phẩm diễn Nôm thường là *diễn nghĩa, giải nghĩa, diễn ca, quốc âm ca, thích nghĩa, giải nghĩa, ca quyết, ước giải, lược giải, giải âm*... Những nhan đề này cho thấy người dịch Nôm hướng đến phương diện nghĩa lí của kinh điển.

¹ “Trong thế kỉ XVII, chúng ta cần nhắc đến nhiều bản Nôm chép tay của Đức Cha người Ý là J. Maiorica (1591 – 1651) đã được GS. Hoàng Xuân Hãn tìm thấy trong Thư viện Quốc gia Pháp (Bibliothèque Nationale) ở Paris.” [Hoàng Xuân Hãn. 1953. *Giroloam Maiorica, ses oeuvres en langue Vietnamienne conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris* [Giroloam Maiorica, những tác phẩm tiếng Việt lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Paris], Archivum Historicum Societatis Iesu Extractum e vol. XXII Institutum Historicum S.I. Roma, Borgo Santo Spirito, 5, 206; dẫn theo Nguyễn Khắc Kham. 1972. bdd. Nguyễn Tuấn Cường dịch].

² Wynn Wilcox. 2006. *A Nôm Source on Nineteenth - Century Vietnamese History: Đặng Đức Tuấn's 'Thuật tích việc nước Nam'*. The Second International Nôm Conference. June 1 - 2, 2006. www.nomfoundation.org.

³ Nguyễn Hồng Dương & Võ Phương Lan. 2006. *Về cuốn sách 'Phép dòng chị em mến câu rút đức chúa Giê Su'*. Trong “Thông báo Hán Nôm học 2005”. Nxb KHXH. 157 - 167.

“Diễn Nôm, nhất là diễn thơ, không chỉ làm cho kinh văn dễ đọc, dễ thuộc, mà trước hết đó là con đường làm cho tư tưởng Nho gia phù hợp hơn với tư duy người Việt, nhu cầu tư duy tư tưởng triết học bằng tiếng Việt¹. Văn bản giải Nôm kinh điển, vừa là một bản dịch, vừa là một bản chú thích song ngữ, lại vừa là một kiểu giải độc sang một ngôn ngữ khác. Hiện chưa có con số thống kê chính thức, nhưng các tác phẩm Nôm của Nho giáo cũng tương đối phong phú, với các tác phẩm như *Mao thi ngâm vịnh thực lục*, *Thi kinh giải âm*, *Thi kinh diễn nghĩa*, *Thư kinh quốc ngữ ca*, *Dịch kinh chính văn giải nghĩa*, *Dịch lục thập tứ quái quốc ngữ ca*, *Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*, *Lễ kí đại toàn diễn nghĩa*, *Nguyệt lệnh quốc âm ca*, *Xuân Thu đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*, *Luận ngữ thích nghĩa ca*, *Trung dung chương cú quốc ngữ ca*, *Đại học giảng nghĩa...*

5. Chữ Nôm được dùng để sáng tác văn học. Đây có thể coi là mảng chủ chốt được biết đến nhiều nhất trong các khả năng hành chức của chữ Nôm như các bài phú Nôm ca Nôm đời Trần, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 của hội Tao Đàn, *Bạch Vân thi tập* 白雲詩集 của Nguyễn Bình Khiêm. Trong số các tác phẩm Nôm triều Mạc, chúng ta còn có thể nhắc đến *Đại Đồng phong cảnh phú* 大同風景賦, *Tam Ngung động phú* 三峯峒賦, và *Tịch cư ninh thể phú* 僻居寧體賦 của Nguyễn Hăng 阮沆; *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiểu độc lạc phú* 小獨樂賦 của Hoàng Sĩ Khải 黃仕愷; và *Ngư phủ nhập đào nguyên truyện* 漁父入桃源傳 của Phùng Khắc Khoan 馮克寬 *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 của Nguyễn Gia Thiều 阮嘉韶, *Hoa tiên truyện* 花箋傳 của Nguyễn Huy Tụ 阮輝似; *Tự tình văn* 敘情挽 tức hai bài thơ ngắn của Nguyễn Thị Ngọc Vinh 阮氏玉榮, vương phi của chúa Trịnh Doanh 鄭欝; *Lí triều Đệ tam Hoàng thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca* 李朝第三皇太后古錄神跡國語演歌 của Trương Ngọc Trong, ái phi của chúa Trịnh Cương 鄭綱; *Ngự đề Thiên hòa danh bách vịnh thi tập* 御題

¹ Nguyễn Kim Sơn. 2015. *Hoạt động diễn dịch Hán Nôm kinh điển Nho gia của các nhà Nho Việt Nam- phân tích từ góc độ mục tiêu và bản chất*. Trong “Kinh điển Nho gia tại Việt Nam” (The Confucian Canon in Vietnam). Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia. Tr. 29 - 32, 35.

天和羸百詠詩集 của chúa Trịnh Căn 鄭根; *Kiên nguyên thi tập* 乾元詩集 của chúa Trịnh Doanh; *Tâm thanh tồn duy tập* 心聲存肆集 của chúa Trịnh Sâm 鄭森, *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, thơ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... Sự đa dạng về thể loại văn học Nôm, và số lượng tác phẩm Nôm có thể coi là những chứng tích sống động cho khả năng hành chức nghệ thuật của chữ Nôm. Ngoài thơ thất ngôn, thơ ngũ ngôn, phú Nôm, hịch Nôm, thì chữ Nôm còn được dùng trong các thể loại văn học bản địa như lục bát, song thất lục bát, hát nói, ngâm, thể truyện, ca,...

6. Chữ Nôm được dùng để viết lịch sử. Gồm có hai loại:

Tài liệu chính sử: là các bộ tư liệu lịch sử quan phương được biên soạn bằng cả Hán lẫn Nôm, hoặc là các bản dịch Nôm từ các bộ sử của triều đình. Các tư liệu lịch sử chữ Nôm xuất hiện tương đối muộn. Đầu tiên phải kể đến thời Tây Sơn, với nỗ lực về cải cách chính sách ngôn ngữ văn tự. Đến thời Nguyễn, một số bộ sử Nôm mới xuất hiện nhiều hơn, nhưng dĩ nhiên chiếm số lượng nhỏ hơn so với các bộ sử Hán văn. Song, đó “cũng chỉ là những sách tóm lược hoặc bổ sung từng phần vào lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán có trước đó, ví dụ: *Sử Nam chí dị*, *Việt Nam sử ký quốc ngữ*, *Việt Nam sử lược bổ di...*”¹ Cũng phải kể đến một số sách dịch từ nguyên bản chữ Hán, có khi đó là dịch văn xuôi như *Đại Nam hội điển sự lệ quốc âm*, cũng có khi đã được chuyển thể sang dạng văn vần như: *Việt Nam khai quốc chí diễn âm*, *Quốc triều sử diễn âm...*

Diễn ca lịch sử: Gồm những tác phẩm diễn nôm viết theo thể văn vần, chủ yếu là lục bát và song thất lục bát. Tuy rằng sử dụng các tư liệu của chính sử, song diễn ca lịch sử có được một bút pháp riêng về việc ghi chép các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, đặc biệt là đã mạnh dạn thu nhặt những tư liệu dã sử, những truyền thuyết dân gian. Những sử liệu lấy từ dã sử này không chỉ đơn thuần bổ sung cho chính sử, mà đôi khi

¹ Nguyễn Tá Nhí.2004. *Giá trị đích thực của sử liệu trong văn bản Nôm*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện NCHN & The Vietnamese Preservation Nom Foundation (USA). Nxb KHXH. Hà Nội. 440 tr. 149 - 156.

còn đối lập hẳn với chính sử.¹ Và còn khá nhiều tác phẩm khác như: *Mạc sử diễn âm*, *Thiên Nam ngữ lục*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Việt sử tiếp lục diễn âm*, *Lê Thái Tổ lịch sử ca*...

Theo Nguyễn Tá Nhí, về mặt quân sự, tài liệu trong sách Nôm chủ yếu đề cập đến phương án tác chiến, như cách đánh địch ở đồng bằng, ở miền núi cao, ở miền đầm lầy, hoặc cách công phá đồn lũy, cách đánh quân cứu viện và thường được trình bày dưới dạng “trả lời câu hỏi”, ví dụ: *Thảo tặc vấn đối quốc âm luận*, *Gia truyền giải âm tổng yếu*, *Võ nghệ quốc ngữ ca*... Đây cũng là những sử liệu Nôm cần được đề ý trong thời gian tới.

7. Dịch văn học: *Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* của Nguyễn Thế Nghi là một bản dịch văn xuôi; dịch thơ phú thì có *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Quy khứ lai từ* (trong *Chư đề hợp tuyển*), *Tương tiến tửu* (trong *Ca điệu lược kê*), *Tỳ bà hành diễn âm ca*, *Cừu đại nương truyện*, *Hảo cầu tân truyện diễn âm*... Nguyễn Xuân Diện còn giới thiệu một số tuyển tập dịch Nôm thơ Đường như *Đường thi quốc âm* 唐詩国音(AB.172), *Đường thi thất tuyệt diễn ca phụ tạp văn* 唐詩七绝演歌附杂文(AB.333), *Đường thi trích dịch* 唐詩摘譯(VNv.156), *Đường thi hợp tuyển ngũ ngôn luật giải âm* 唐詩合选五言律解音(AB.194), *Đường thi tuyệt cú diễn ca* 唐詩绝句演歌(A.2814), *Túy hậu nhàn ngâm tập* 醉後閑吟集 (A.1776). Tổng số có 278 bài dịch từ 223 bài thơ Đường của 86 tác giả nguyên tác (không kể đến 9 bài hiện chưa rõ tác giả nguyên tác) và một số tác giả như Tú Xương (81 bản dịch), Dương Lâm (12) và Đông Sơn cư sĩ (54)².

8. Chữ Nôm được dùng để soạn thảo văn bản hành chính như *thệ văn*, *hịch*, *bản*, *trình*. Cụm các tác phẩm văn bản sớm nhất, tạm có thể coi là 5 văn bản *thệ văn* của Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn được soạn đầu thế kỷ XV. Trong các thế kỷ sau, các văn bản hành chính bằng chữ Nôm xuất hiện nhiều hơn. Ví dụ như *Xuất sư hịch* của Nguyễn Hữu

¹ Nguyễn Tá Nhí. 2004. Bđd.

² Nguyễn Xuân Diện. *Khảo sát và giới thiệu các bản dịch Nôm thơ Đường trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm*. TC Hán Nôm. Số 6 (79)/ 2006. Tr. 44 - 50.

Chỉnh, *Dụ trung nghĩa hịch, Dụ các sứ phiên thân hịch, Dụ Thanh Nghệ sứ nhĩ hịch* của Lê Huy Dao. Thời Tây Sơn, chữ Nôm rất được chú trọng, hiện còn nhiều văn bản hành chính (ví như hồ sơ Quý Hợp), và thư từ riêng. Một số sắc dụ bằng Hán văn của vua được dịch sang chữ Nôm, như *Ngự chế văn tập, Huấn dịch thập điều...* (cụ thể xin xem Nguyễn Quang Hồng 2008: 417 - 424).

9. Viết thư từ việc công và ghi chép cá nhân: *Hoài Nam ký* của Hoàng Quang, thư của Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp, thư của các giám mục Thiên Chúa cho đức giáo hoàng hay cho các con chiên¹, cũng có cả thư bang giao với Nhật Bản², hay với Xiêm La (Thái Lan)...

10. Chữ Nôm được dùng cho các hoạt động làng xã: để lập văn tự bán đất, viết hương ước, khoán ước, tục lệ, viết văn bia để ghi chép công ơn của các vị thánh. Chữ Nôm được dùng để viết gia phả, thần phả, sự tích: *Siêu thần chân kinh* (thần phả về Minh Không), *Thần phả Chử Đạo Tổ...*

12. Chữ Nôm được dùng để ghi chép, sưu tập văn học dân gian; Ví dụ như: *Lý hạng ca dao, Ca phả, Ca trù thể cách, Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục, Nhân sự thường đàm ngôn ngữ tập, Phương ngôn tục ngữ, Tục ngôn tập biên, Đại Nam quốc túy, Khẩu sử ký, Nam âm sự loại, Nam phong nữ ngôn thi...* (Xem thêm ở bài Tục ngữ ca dao Nôm)

¹ “Thật ra, chữ Nôm không chỉ được các tác giả Việt Nam dùng để viết văn chương, mà nó còn được những người nước ngoài dùng với nhiều mục đích ngay từ thế kỉ XVII. Ví như trường hợp một người Nhật Bản tên là Kadoya Shichirobei 角室七郎兵衛 (tên Việt là Cha Chánh 吒正) đã gửi một bức thư bằng chữ Nôm tới chúa Nguyễn Phước Trấn 阮福濬 vào năm 1670 như sau: “翁門歲固蔑媿碎於坦安南宜浪匱作碎翁明廩油門理時匱忌龍恩翁門歲” (chú thích: trong nguyên văn viết nhầm chữ “碎”). Phiên chuyển sang chữ Quốc ngữ là: “Ông muôn tuổi. Có một em tôi [tức Shichirojiro 七郎次郎 - NKK] ở đất An Nam nghe rằng đã làm tôi ông, mừng lắm. Dầu muôn lẽ thời đã cậy lòng [hoặc trông - NKK] ơn. Ông muôn tuổi” [Kawashima Motojiro 川島元次郎, 《朱印[船]貿易史》 [Lịch sử mậu dịch thuyền Châu Ấn], 大正十年九月十日印刷, 大正十年九月十五日發行, 内外出版株式會社, 469. Dẫn theo Nguyễn Khắc Kham. bđd. Nguyễn Tuấn Cường dịch chú].

² “Năm đầu niên hiệu Nguyên Lộc (1688), quốc vương An Nam tức chúa Nguyễn Phúc Trấn ở Quảng Nam gửi quốc thư cho quốc vương Nhật Bản Đức Xuyên Vông Cát, Trấn thủ vương Trường Kỳ, trong đó chữ Nôm cũng được sử dụng” [近藤正齋全集 第一卷, 外蕃通書第十四. Chuyển dẫn Trần Kinh Hòa. 1949. Bđd. tr. 328].

13. Chữ Nôm được dùng trong lĩnh vực giáo dục, lối giảng sách Hán - Nôm được sử dụng phổ biến trong các sách có tính giáo khoa thư, như: *Đại Nam quốc ngữ*, *Ngũ thiên tự giải dịch quốc ngữ*, *Tam thiên tự*, *Nhất thiên tự*, *Dương tiết điển nghĩa*, *Ấu học ngữ ngôn thi*, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*,... có thể coi là các bộ sách dạy học chữ Hán và dạy học tiếng Việt (chữ Nôm). Các bộ từ điển này cũng đã được biên soạn với những mục đích khác nhau, vì thế đã có những đặc điểm khác nhau. *Nhật dụng thường đàm* chú trọng đến việc "nhật dụng hóa tri thức". *Tự Đức Thánh chế* chú trọng đến sự định hướng "chính hóa" (chính thống hóa cái Nho học mang tính nhà nước). *Nam phương* chú trọng đến định hướng "đa thức" và "cách trí" thể hiện sự khảo cứu ngọn nguồn về sự vật hiện tượng. *Đại Nam quốc ngữ* quan tâm đến định hướng cái học "phi khoa cử" bằng việc mở rộng số lượng môn loại, sự tái cơ cấu các môn loại, từ đó đưa ra nhiều kiến thức mới không dễ tìm thấy trong các sách vở phổ biến đương thời. Về nội dung của các từ điển, tự điển này, Hà Đăng Việt cho rằng, sự cập nhật tri thức bản địa cũng như cập nhật các tri thức ngoài kinh điển, không nhắm đến mục đích khoa cử mà hướng đến việc phục vụ thuần túy cho việc tra dồi tri thức¹.

14. Chữ Nôm được dùng để ghi chép về những ngành khoa học khác, như y dược, địa lí phong thủy². Về y dược học, kho tàng thư tịch hiện có các tác phẩm *Hồng Nghĩa - Giác Tư y thư*, *Nam dược thần hiệu*, *Thập tam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh, *Tiểu nhi khoa điển quốc âm*, *Luận đậu toát yếu quốc âm ca*, *Khán đậu ca*, *Phụ nhân khoa mục quốc ngữ ca*, *Ôn bả bảo thai thư*, *Chư mạch kiến chứng*, *Mạch kinh tuyển yếu quốc ngữ ca*, *Nam phương danh vật bị khảo*, ... Mảng địa lý có *Dã đàm ca*, *Tầm long gia truyền bảo quốc ngữ*, *Địa lý tổ sư Tả Ao xã chân truyền quốc ngữ ca*...³

¹ Hà Đăng Việt. 2014. *Nghiên cứu các tự điển, từ điển Hán Nôm thế kỷ XIX*. GS. hướng dẫn: Phạm Văn Khoái. LATS chuyên ngành Hán Nôm.

² Lâm Giang. 2004. *Bước đầu tìm hiểu chữ Nôm trong kho tịch y dược truyền thống*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm & VNPF (The International Conference on Nom Script. Hanoi. 2004). Nxb KHXH. Hà Nội. 2005.

³ Nguyễn Tá Nhí. 2004. *Giá trị đích thực của sử liệu trong văn bản Nôm*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm & The Vietnamese Preservation Nom Foundation (USA). Nxb KHXH.440 149-156.

Số văn bản Nôm hiện còn có thể lên đến gần 2000 văn bản, và số chữ Nôm thu thập được hiện nay lên đến gần 10.000 chữ¹. Con số này là khá khiêm tốn so với chữ Hán². Như thế, hệ thống văn tự này không đến nỗi quá công kênh như người ta vẫn nghĩ. Chữ Nôm dù chưa bao giờ được diễn chế hóa³, nhưng sự tồn tại của nó trong suốt lịch sử là một sự chuẩn hóa cách ghi theo sự biến đổi ngữ âm tiếng Việt. Chữ Nôm từ khi xuất hiện cho đến lúc bị hủy bỏ⁴, nó không ngừng cải biến, tái tạo để bổ

¹ Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). 2006. *Tự điển chữ Nôm*. Nxb Giáo dục. 1546

Nguyễn Quang Hồng. 2014. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. (2 T). Nxb KHXH. 2323 tr. Tự điển này sưu tầm được 9.500 chữ Nôm dùng để ghi 14.519 âm tiết, trong đó có gần 3.000 chữ Nôm tự tạo chưa có trong các tự điển và phong chữ Nôm hiện dùng.

² Tự điển đời Đông Hán 說文解字 *Thuyết văn giải tự* do 許慎 Hứa Thận soạn, có 9.353 chữ. *Khang Hi tự điển* chứa 46.964 chữ. 漢語大字典 *Hán ngữ đại tự điển*, nhà xuất bản Hồ Bắc, Tứ Xuyên, in năm 1986 có hơn 56.000 chữ. Số chữ thông dụng nhất chỉ có 2.500, và thêm 1.000 chữ thông dụng nhì. Một học sinh trung học cần biết 3.500 chữ thông dụng nhất (theo 現代漢語常用字表 *Hiện đại Hán ngữ thường dụng tự biểu* do Ủy ban Ngôn ngữ Quốc gia và Ủy ban Giáo dục Quốc gia soạn năm 1987). [theo Ngô Thanh Nhân. 2007. *A Look at the Status of Vietnamese Nôm Studies*. Vietica Inc., April 2007 | Vol 1 | No. 7 | doi: 10.3193/v10007].

³ Ngô Thanh Nhân: “Việc chữ Nôm, trên thực tế (gồm cả yếu tố và cấu tạo Hán Việt), chưa bao giờ được chuẩn hoá có thể coi là một lợi thế trong nghiên cứu. Ai cũng nhận xét chữ Nôm ghi lại phương ngữ và biệt ngữ đồng đại. Ai cũng nhận xét, vì đã chuẩn hoá, người ta không thể nhìn mặt chữ quốc ngữ ngày nay, như chữ *tám*, mà biết cách đọc ở vùng Quảng Nam hay Huế. Ngược lại chữ Nôm ghi lại phương ngữ và biệt ngữ đồng đại và dị đại nên có thể cho thấy các khác biệt phương ngữ đồng đại và dị đại. Thứ hai là, vì chữ Nôm chưa được chuẩn hoá, trên nguyên tắc nó có thể ghi lại sự thay đổi của tiếng Việt trong nhiều giai đoạn lịch sử.” [Ngô Thanh Nhân. 2007. bdd].

⁴ “Từ năm 1869 đến 1919, Pháp lần lượt ban hành các đạo luật G. Ohier, J. Lafont, Le Myre de Vilers và Albert Sarraut nhằm “diệt Hán - Nôm, hưng quốc ngữ”, nhằm tách nhân dân khỏi tầng lớp Nho sỹ, cô lập Đại Nam với các nước đồng văn và quan trọng nhất là biến những đứa trẻ Annam “trở thành người ngoại quốc trên chính đất nước của chúng” (trích lời Toàn quyền Paul Bert 1886).” [Zenei Gang of Five. 2007. *Script: Avant - garde Calligraphy*. Tho Studio. Hà Nội]. Cũng xem Triều Anh. 1997. *Những trang sử cuối cùng của chữ Hán Nôm*. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai.

Dorgelè quan niệm khác: “Ngày xưa người Tàu sang cai trị An Nam, người An Nam nhất nhất đều theo Tàu cả. Nay người Pháp sang bảo hộ mới được gần một trăm năm mà nhà cửa đã theo Tây thời rất dễ dàng mà nói tiếng An Nam thời khô khan, hình như phải dịch tiếng nước mình ra tiếng nước ngoài. Khoa học có nói rằng: ‘giống thằn lằn hễ bám vào cây nào thì lâu dần da nó sẽ giống da cây ấy.’ Ở bên An Nam thời không thế, thằn lằn không đổi màu da mà chính cây đổi màu da để lấy màu da thằn lằn.” [R. Dorgelè. *Sur la route mandarine (Con đường cái quan)*, chuyên dẫn theo Nguyễn Duy Thanh. *Muốn cho tiếng An Nam giàu. Phụ nữ Tân văn*, số 21, ngày 19/9/1921; Trong *Tranh luận Văn nghệ thế kỷ XX*. Nxb Lao động. Hà Nội. 80 - 89].

sung cho phù hợp với sự phát triển của tiếng Việt. Tương lai của chữ Nôm sẽ ra sao là vấn đề còn đang thảo luận¹. Việc khai thác và phát huy kho di sản với cả ngàn đầu sách được lưu trữ ở trong cũng như ngoài nước (Vatican, Thư viện Paris², thư viện Leiden, thư viện của Yale University³...) là nhiệm vụ của nhiều thế hệ.



“Đó chắc chắn là một trong những nguyên nhân của sự yếu kém trong sức đề kháng về văn hóa của nước này đối với ảnh hưởng của Pháp” [Leon Vandermeerch. 1992. *Thế giới Hán hóa mới*. (Chu Tiên Ánh & Hoàng Việt dịch). Nxb KHXH. Hà Nội. 163]

¹ “Bỏ chữ Hán và chữ Nôm là một tai họa không còn cách hoán cải được nữa, nhưng ta còn có thể bỏ cứu cho sự mất mát này bằng cách dạy chữ Hán như một môn bắt buộc ở trường phổ thông. Người Việt sẽ không thể giới thiệu tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán Việt, vốn chiếm tỉ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt.” [Cao Xuân Hạo. 1995. *Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ*. hội nghị *Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam*. Trường Đại học Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh; và tb 2001. *Tiếng Việt-mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục. 161]

² Về bộ sưu tập văn bản Nôm trong Thư viện Quốc gia Paris, xem: Alexander Barton Woodside, *Vietnam and The Chinese Model, A comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the first half of the nineteenth century*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1971, p. 323 có viết như sau: “In Paris, the baffling riches of the fascinating collection of nôm texts at the Bibliothèque Nationale are a challenge to any scholar” [Ở Paris, sự phong phú đáng kể của những văn bản Nôm trong một bộ sưu tập mê hồn tại Thư viện Quốc gia là một thách thức đối với bất kì nhà nghiên cứu nào].

³ Virginia Jing-yi Shih. 2006. *Preservation of and Access to the Maurice Durand Han Nom Collection at Yale University in the United States: A Fieldwork Evaluation Report*. The Second International Nom Conference May 31, June 1 & 2, 2006. Hue, Vietnam.

Bài 4: Phân kỳ lịch sử chữ Nôm

Từ khi xuất hiện đến khi bị chữ Latin thay thế và trở thành văn tự chết vào năm 1945 - 1946, chữ Nôm đã có lịch sử tồn tại gần 1000 năm. Trước nay đã có một số cách phân kỳ lịch sử khác nhau của một số nhà nghiên cứu như Trần Kinh Hòa (1963), Đào Duy Anh (1975), Lê Văn Quán (1981), Nguyễn Tài Cẩn (1995), Nguyễn Khuê (1987), Nguyễn Quang Hồng (2007).

Giáo trình này đề xuất cách phân kỳ theo ba tiêu chí: ngôn ngữ học, văn bản học và văn tự học chữ Nôm. Trong đó, các tiêu chí phân loại này có ý nghĩa như sau. (1) Ở khía cạnh ngôn ngữ học, chữ Nôm, với tư cách là loại văn tự ghi âm tiếng Việt, sẽ phản ánh các đặc điểm ngữ âm quan trọng của từng thời kỳ. Dựa trên tính chất này của chữ Nôm, chúng tôi sẽ căn cứ vào sự phân kỳ lịch sử tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn để phân chia các thời kỳ của thứ văn tự này, trong đó có sự điều chỉnh đôi chút khi tham chiếu với các tiêu chí khác. (2) Ở khía cạnh văn bản học, chữ Nôm sẽ được nhìn nhận, phân loại trên cơ sở các văn bản hiện còn. Những văn bản chữ Nôm này được coi như là những “cứ liệu khảo cổ” cho phép chúng ta xác định được các yếu tố vật chất cụ thể của loại hình văn tự này trong một giai đoạn nhất định. (3) Ở khía cạnh văn tự học, chữ Nôm được nhìn nhận như là một hệ thống có tính chất cơ cấu, các cơ cấu nội tại của chữ Nôm được hình thành từ mối quan hệ của các ký hiệu với cấu trúc âm thanh mà nó ký tái, trong đó bộ ba hình – âm - nghĩa luôn được đặt lên hàng đầu. Từ ba tiêu chí trên, lịch sử chữ Nôm được chia làm năm giai đoạn như sau.

(1) Thời kỳ chữ Nôm tiền cổ (thế kỷ X - XII): là thời kỳ chữ Nôm tồn tại như là một hệ thống văn tự với quy cách cấu trúc đa dạng, được xây dựng trên cơ sở chất liệu chữ Hán đọc theo AHV bắt nguồn từ âm Đường, dùng để ghi tiếng Việt tiền cổ (thế kỷ X - XII). Giai đoạn này chỉ còn lại văn bản *Phật thuyết* như đã nêu và một số chữ Nôm tiền cổ trong các văn bản bia ký thời Lý. Đặc trưng nổi trội của chữ Nôm giai đoạn này là việc xuất hiện có hệ thống các chữ Nôm loại B23 (xem ở trang 72) dùng để ghi các từ Việt có cấu trúc ngữ âm CvCVC và CCVC. Không

những thế, hai loại chữ Nôm này còn được dùng để ghi các từ gốc Hán đã được Việt hóa thành cấu trúc ngữ âm CvCVC và CCVC. Ví dụ như chữ {个恒} dùng để ghi âm *ca - hằng, vốn là từ gốc Hán có AHV là *hằng* (恒), {阿吟} dùng để ghi âm *a - ngâm, vốn là từ gốc Hán có AHV là *ngâm* (吟), {坡栗} dùng để ghi chữ *plât, vốn là từ gốc Hán có AHV là *thất* (失), {車莽} dùng để ghi âm *cư - mắng, vốn là từ gốc Hán (聞) có âm HV là *mắng*,... Đặc điểm đáng chú ý về chữ Nôm giai đoạn này đó là sự định hình hệ thống văn tự từ bối cảnh dịch thuật kinh tạng Phật giáo. Điều này gợi ý rằng, hệ thống văn tự này có khả năng được ra đời do nhu cầu chuyển ngữ từ tiếng Hán sang Tiếng Việt, và đây có khả năng là văn tự được sáng tạo bởi giới tăng lữ nhà chùa. Về mặt thời điểm và bối cảnh như vậy, chữ Nôm có lẽ khá giống với sự ra đời của chữ Katakana (片假名) của Nhật Bản.

(2) Thời kỳ chữ Nôm cổ (thế kỷ XIII - XV) là thời kỳ chữ Nôm được dùng để ghi tiếng Việt cổ (thế kỷ XIII - XV). Giai đoạn này còn giữ được một số văn bản như: *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌 của hoàng đế Trần Nhân Tông Trúc Lâm đệ nhất tổ của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* 花安寺賦 của thiền sư Huyền Quang, tập thơ *Quốc ngữ thi tập* 國語詩集* của Chu Văn An, bản dịch nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* 禪宗課虛語錄 và cuốn từ điển Hán Việt cổ nhất (*Nam dược quốc ngữ phú* 南藥國語賦) của Tuệ Tĩnh¹, bài *Thệ ngôn* 誓言 của Lê Lợi, *Quốc âm thi tập* 國音詩集 của Nguyễn Trãi, *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* 十戒孤魂國語文 của hoàng đế Lê Thánh Tông (1442 - 1497) và *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 của vị vua này cùng các triều thần của ông, *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* 洪州國語詩集* của Lương Nhữ Hộc 梁汝鵠, *Kim Lăng kí* 金陵記* của Đỗ Cận 杜覲. Đặc điểm quan trọng của chữ Nôm giai đoạn này là sự chuyển biến mạnh mẽ từ chữ Nôm E1 sang chữ Nôm E2. Các chữ Nôm E1 vốn được viết bằng hai chữ Hán

¹ Trần Thái Tông. 禪宗課虛語錄. Tuệ Tĩnh dịch, Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú. Nxb Văn học. Hà Nội. 2009.

trong hai khối vuông dần dần được bố cục trong một khối vuông, ví dụ như: {車莽} → {𨋖} sự chuyển biến này biểu thị sự thay đổi ngữ âm của tiếng Việt từ cấu trúc CvCVC → CCVC, như ở đây là *cu - mǎng* → *kmǎng* (nghe). Một số ví dụ khác như: {个籠} → {𨋖}, *cơ - lông* → **klông* (trông).

(3) Thời kỳ chữ Nôm cổ - trung đại (thế kỷ XVI - XVII) là thời kỳ chữ Nôm được dùng để ghi tiếng Việt cổ - trung đại. Có thể liệt kê một số một số tác phẩm còn lại đến nay như *Phụng thành xuân sắc phú* 鳳城春色賦 của Nguyễn Giản Thanh 阮簡清, *Đại nghĩ bát giáp thưởng đào giải văn* 代擬八甲賞桃解文 của Lê Đức Mao 黎德毛 (1462 - 1529), *Bạch Vân Am thi tập* 白雲詩集 của Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1492 - 1587), *Đại Đồng phong cảnh phú* 大同風景賦, *Tam Ngung động phú* 三嶼峒賦, và *Tịch cư ninh thể phú* 僻居寧體賦 của Nguyễn Hăng 阮沆 (? - ?); *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiểu độc lạc phú* 小獨樂賦 của Hoàng Sĩ Khải 黃仕愷 (thế kỷ XVI); và cuối cùng là *Ngư phủ nhập Đào Nguyên truyện* 漁父入桃源傳 (Đào Nguyên hành, Lâm tuyền văn) của Phùng Khắc Khoan 馮克寬 (1528 - 1613), *Truyện kỳ mạn lục tặng bố giải âm* của Nguyễn Thế Nghi (? - ?), *Các thánh truyện* của Majorica (thế kỷ XVII),... Thời kỳ này, chữ Nôm đang có những chuyển biến mạnh về hình thể, chuyển từ chữ Nôm B23 (chữ Nôm ghi cấu trúc âm tiết CCVC) sang các chữ Nôm đơn. Mặc dù, tiếng Việt giai đoạn này vẫn còn khá nhiều các từ có cấu trúc ngữ âm CCVC, song các chữ Nôm đơn được dùng để ghi một phần của cấu trúc ngữ âm này. Ví dụ như: {車莽} → {𨋖} → 莽 (mǎng) được dùng để ghi âm **kmǎng* (ghi thiếu âm *k-*), {个籠} → {𨋖} → 籠 (trông) được dùng để ghi âm **klông* (ghi thiếu âm *k-*). Hiện tượng biến đổi trên chứng tỏ một cuộc “cải cách văn tự” vào giai đoạn này.

(4) Thời kỳ chữ Nôm trung đại (thế kỷ XVIII-XIX) là thời kỳ dùng chữ Nôm để ghi tiếng Việt trung đại. Đây là giai đoạn đỉnh cao của chữ Nôm. Giai đoạn này số lượng văn bản Nôm còn lại nhiều nhất, với những tác phẩm văn học, sử học, phiên dịch nổi tiếng và có giá trị, những cụm tác phẩm có giá trị như 200 tác phẩm tổng Nôm, các văn bản dịch

nghĩa kinh điển Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, các văn bản thân phả, hương ước. Một số tác phẩm Nôm tiêu biểu như *Giai cảnh hưng tình phú* 佳景興情賦 của Nguyễn Bá Lân 阮伯麟 (1700 - 1785); bản dịch *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 của Đoàn Thị Điểm 段氏點 (1705 - 1748); *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 của Nguyễn Gia Thiều 阮嘉韶 (1741 - 1798); *Tự tình vãn* 敘情挽 tức hai bài thơ ngắn của Nguyễn Thị Ngọc Vinh 阮氏玉榮 vương phi của chúa Trịnh Doanh 鄭楹; *Lí triều Đệ tam Hoàng thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca* 李朝第三皇太后古錄神跡國語演歌 của Trương Ngọc Trong, ái phi của chúa Trịnh Cương 鄭綱 (1686 - 1729); *Ngự đề Thiên hòa danh bách vịnh thi tập* 御題天和羸百詠詩集 của chúa Trịnh Căn 鄭根 (1633 - 1709); *Kiên Nguyên thi tập* 乾元詩集 của chúa Trịnh Doanh 鄭楹 (1720 - 1767); *Tâm thanh tồn duy tập* 心聲存肄集 của chúa Trịnh Sâm 鄭森 (1739 - 1782)¹, *Huê tình truyện* 花情傳 của Hoàng tử Đán 旦 (1699 - 1753) con thứ tám của Hiến Tông Nguyễn Phúc Chú 顯宗阮福澍 (1675 - 1725); *Ngọa Long cương vãn* 臥龍崗挽 và *Tư Dung vãn* 思容挽 của Đào Duy Từ 陶維慈 (1572 - 1634); *Sãi vãi* 仕媿, một tác phẩm trào phúng của Nguyễn Cư Trinh 阮居貞 (thế kỷ XVIII); *Song Tinh bất dạ truyện* 雙星不夜傳 của Nguyễn Hữu Hào 阮有豪 (thế kỷ XVIII), *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 của Nguyễn Du 阮攸 (1765 - 1820), *Xuân Hương thi tập* 春香詩集 của nữ thi nhân Hồ Xuân Hương 胡春香 (đầu thế kỷ XIX); *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* 二十四孝演音, *Phụ châm tiện lãm* 婦箴便覽, *Sứ trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 của Lí Văn Phức 李文馥 (1785 - 1840); *Mai đình mộng kí* 梅庭夢記 của Nguyễn Huy Hồ 阮輝琥 (1783 - 1841); *Kim thạch kì duyên* 金石奇緣 của Bùi Hữu Nghĩa 裴有義 (1807 - 1872); *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙, *Dương Từ Hà Mậu* 楊徐荷茂, *Ngư tiều vấn đáp y thuật* 漁樵問答醫術 của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822 - 1888);

¹ Dương Quảng Hàm, tài liệu đã dẫn, tr. 302-306.

Nguyễn Văn Tố, *Poésies inédites de l'époque des Lê* [Thơ ca thời Lê chưa từng được công bố]. Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XIV, no 1, Janvier-Mars 1934, pp. 30-36; Tome XIV, no 2, Avril-Juin 1934, pp. 182-190; Tome XIV, no 3, Juillet-Sept. 1934, tr. 460 - 463.

Thánh chế Thập điều diễn ca 聖製十條演歌, *Thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* 嗣德聖製論語釋義歌, *Thánh chế tự học giải nghĩa ca* 聖製自解義歌 của vua Tự Đức 嗣德 (1829 - 1883)¹,... Đặc điểm quan trọng nhất của chữ Nôm giai đoạn này là số lượng nổi trội của loại chữ hình thanh. Số lượng các chữ mượn Hán (thuần biểu âm) giảm dần. Số lượng các chữ hình thanh (có gia cố thêm thành tổ biểu ý) tăng lên. Ví dụ: 𠵼 (trong) thay cho 竜, 𠵼 (thay) thay cho 台...

(5) Thời kỳ chữ Nôm cận đại (từ 1900 - 1945) được dùng để ghi tiếng Việt cận đại. Một số tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này như *Siêu thần chân kinh* 超神真經 (1912), *Quan Âm chân kinh diễn nghĩa* 觀音真經演義 (năm 1916), *Di Lạc chân kinh diễn âm* 彌勒真經演音 của Nguyễn Phi Thường 阮非常 (năm 1944),... Chữ Nôm đồng thời mở rộng khả năng hành chức của nó: dịch luật pháp, dịch hội điển, đi vào báo chí quốc ngữ, hay các nghị định của chính quyền thuộc địa... Một số tác phẩm tiêu biểu như *Bắc Kỳ bảo hộ quốc ngữ công báo*, *Bắc Kỳ dân luật quốc âm dịch bản*, *Bắc kỳ dân luật tân san*, *Bắc Kỳ tổng lục ngữ ngôn ca*, *Luật hình An Nam thi hành ở Bắc Kỳ*, *Đại Nam hội điển sự lệ quốc âm*... Đây là thời kỳ tiếp nối giai đoạn cực thịnh của chữ Nôm trước đó, chữ Nôm được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong đó, chữ Nôm được dùng nhiều trong các tác phẩm kêu gọi lòng yêu nước, chấn hưng dân tộc, để chống lại chủ nghĩa thực dân. Chữ Nôm giai đoạn này tiếp tục phát triển theo các hướng: (1) chữ vay mượn giảm; (2) chữ hình thanh tăng²; trong đó chữ hình thanh kiểu B41, B42, B43 (xem mô hình phân loại trong bài 5) có xu hướng tăng lên rõ rệt.

(6) Thời kỳ chữ Nôm hiện đại (từ 1945 đến nay): về cơ bản, chữ Nôm trong giai đoạn này đã phải nhường vũ đài chính thống cho chữ Latin, đồng thời cũng nhường luôn cả cái tên “quốc ngữ”. Song, như một mạch ngầm vẫn âm ỉ trong đời sống. Các văn bản Nôm vẫn tiếp tục được

¹ Nguyễn Khắc Kham. 1974. *Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script and Its Past Contributions to Vietnamese Literature*, Area and Culture Studies 24, Tokyo University of Foreign Studies.

² Trần Trọng Dương. *Tình hình cấu trúc chữ Nôm qua ‘Khóa hư lục giải nghĩa’ và ‘Khóa hư lục giải âm’*. Tạp chí Hán Nôm. số 03/2008.

sáng tạo trong dân gian, trong đời sống của giới tăng lữ, thậm chí trong hoạt động cách mạng. Chữ Nôm lúc ấy còn tồn tại như một loại kí tự mã hóa cổ truyền nhằm che mắt quân giặc. Ví dụ tiêu biểu như những ghi chép nhật kí, thư riêng, diễn văn, diễn giảng,... của Bồ Tát Thích Quảng Đức¹. Dĩ nhiên, trong giai đoạn này, chữ Nôm đã thu hẹp hầu như nhiều phương diện hành chức trong đời sống xã hội. Từ cuối những năm 1990 đến nay, chữ Nôm lại đang mang một sức sống mới. Không còn là văn tự chết nằm trong các thư khố, giờ đây chữ Nôm đã được xã hội quan tâm qua các hoạt động thư pháp và đặc biệt là hoạt động số hóa di sản chữ Nôm thông qua các hỗ trợ của quỹ VNPF và kho mã hóa chữ Nôm đã được công bố online để bất kì ai cũng có thể học tập, nghiên cứu về chữ Nôm ở bất kì đâu và bất kì khi nào.

Trên đây là cách phân loại của chúng tôi trên cơ sở tham chiếu những kết quả nghiên cứu về văn tự học và văn bản học chữ Nôm cũng như mô hình phân kỳ lịch sử tiếng Việt của các nhà nghiên cứu đi trước. Cách phân kỳ này chỉ là cơ sở bước đầu để tiến hành những nghiên cứu cụ thể tiếp theo về từng giai đoạn một. Trên thực tế, việc phân loại chữ Nôm còn phải dựa trên quá trình diễn biến của thứ văn tự này².



¹ Nguyễn Tri Ân. 2013. *Bút tích chữ Nôm và di cảo của Hòa thượng Thích Quảng Đức*. Tập san Suối nguồn. số 9.

Thích Nhật Từ & Nguyễn Tri Ân. 2015. *Bồ Tát Thích Quảng Đức: cuộc đời và lựa từ bi*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Phương Đông.

² Xem thêm: Trần Trọng Dương. 2011. *Tổng thuật tình hình nghiên cứu diễn biến cấu trúc chữ Nôm*. The International Symposium on Nom script. Temple University (USA) www.temple.org, TC Hán Nôm, số 2 (105)/ 2011, tr.11-28, 18 tr.

Bài 5: Cấu trúc chữ Nôm

Muốn đọc được chữ Nôm, trước hết cần hiểu rõ cách cấu tạo loại hình văn tự này. Hiểu được cách cấu tạo tức là hiểu được tại sao nó phải đọc thế này mà không phải đọc thế khác. Hiểu cấu trúc chữ Nôm là hiểu được phần nào sự chuẩn hóa của văn tự này dưới sự điều tiết tự thân của cơ chế ngôn ngữ.

Các nhà nghiên cứu từ trước đến nay khi nghiên cứu về cấu trúc chữ Nôm đều luôn cố gắng đưa ra một mô hình phân loại cho đối tượng nghiên cứu khá phức tạp này. Đến nay, chúng ta có thể thấy một số cách phân loại sau: phân loại theo lục thư, phân loại dựa vào nguồn gốc tiếng Việt trong mối tương quan với AHV, phân loại theo hướng tự dạng (tự dạng mượn Hán và tự dạng tự tạo), phân loại theo hướng âm đọc và phân loại theo hướng tổng hợp (hình, âm, nghĩa)

Phân loại cấu trúc chữ Nôm theo lục thư: Ngô Thị Nhậm¹, P.Của², Chéon³, Vương Lực⁴, Văn Hựu⁵, Phạm Văn Diêu⁶, Phạm Thế Ngũ⁷, Nguyễn Quang Xỹ & Vũ Văn Kính⁸, Đào Duy Anh¹, Hoàng Xuân Hãn²,

¹ Theo Trần Văn Giáp.2002. *Lược khảo vấn đề chữ Nôm*. Ngày nay Publishing. Westminster. 10. 41-42.

² Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1895-1896. *Tiểu tự*. 《大南國音字彙》 *Đại Nam quốc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4; Nxb Trẻ.1998 (chụp nguyên theo ấn bản 1895-1896), III, VI-VII.

³ A.Chéon. 1905. *Recuel de cent textes annamites annotés et traduits*. Hanoi.

⁴ Wang Li 王力. 1948. 《漢越語研究》. 漢語史論文集. 北京: 科學出版社. 290-406. 載《龍虫并雕齋文集》第二冊, 第 798 - 799 頁。

⁵ 聞宥, 1933. 《論字喃之組織及其與漢字關涉》, 燕京學報, 第 14 期, 206 - 208. Ông chia làm ba loại: 1. Chữ biểu nghĩa; 2. Chữ biểu âm; 3. Chữ bán âm bán nghĩa.

⁶ Phạm Văn Diêu. 1958. *Các loại chữ ghi âm Việt: Chữ Nôm và Chữ Quốc ngữ*. Văn hoá nguyệt san 34. 964 - 969.

⁷ Phạm Thế Ngũ. 1962. *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*. T1: Văn học truyền khẩu, Văn học lịch triều: Hán văn. Tập 2: Văn học lịch triều: Việt văn. T.3: Văn học hiện đại. Saigon: Quốc học tùng thư.

⁸ Vũ Văn Kính. 2002. *Đại tự điển chữ Nôm*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

Vũ Văn Kính & Nguyễn Văn Khánh. 1970. *Tự vị Nôm*. Đại học Văn khoa. Sài Gòn.

Nguyễn Khắc Kham³, WSCNa⁴, Hoa Bằng⁵, Lý Lạc Nghị⁶, Mã Khắc Thừa⁷, W.C. Hannas⁸, Kì Quảng Mưu⁹, Trần Văn Giáp¹⁰, Nguyễn Phú Phong¹¹, Tomita¹², Schneider¹³, Nguyễn Quang Hồng¹⁴, Nhiếp Tân¹, Hoa

¹ Đào Duy Anh.1975. *Chữ Nôm- nguồn gốc, cấu tạo diễn biến*, Nxb KHXH, Hà Nội. 59-113.

² Hoàng Xuân Hãn.1978. *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần-Lê: Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử*. KHXH (Paris) 5-7 91978-1980). tb 1998. *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần- Lê*, trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*. Nxb Giáo dục. T3: 1091-1095.

Hoàng Xuân Hãn.1978. *Về cấu tạo chữ Nôm trong sách 'Thiền tông bản hạnh'*. Ngôn ngữ 38. (Dec)51-58.

³ Nguyễn Khắc Kham. 1964. *Tiếng Việt nôm xưa*. Kỷ yếu Đại học Văn khoa . Sài Gòn. Tr 25-36.

⁴ “Những người biên chép tiếng Việt lúc đầu đành lòng sử dụng những hình chữ của từ Hán Việt; khi thì dùng mặt ngữ nghĩa bằng cách dành cho chúng những cách phát âm thuần Việt, khi thì dùng mặt ngữ âm bằng cách cho chúng nghĩa của những từ Việt, như người ta cũng đã làm ở Nhật Bản. Rồi họ đã bổ sung hệ thống bằng cách xây dựng cả một vốn hình chữ mới - những chữ Nôm thông tục được tạo ra từ những chữ Hán, và trong vô số trường hợp, nguyên tắc tạo chữ ghép hình thái-ghi âm” [M.Wada. *Chunom naka no kai miji ni tsuite* (Về những tập hợp lô gic trong từ vựng chữ Nôm Việt Nam; chuyển dẫn theo Leon Vandermeersch. 1992. *Thế giới Hán hóa mới*. (Chu Tiên Ánh & Hoàng Việt dịch). Nxb KHXH. Hà Nội. 163]. Có thể thấy, hai loại đầu là chữ giả tá, loại “chữ ghép hình thái - ghi âm” là chữ hình thanh (các dịch giả dịch đại ý, không theo thuật ngữ).

⁵ Hoàng Thúc Trâm. 1971. *Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài 'Nguồn gốc chữ Nôm'*. Nghiên cứu lịch sử 140.57-62.

⁶ Lý Lạc Nghị. 1986. *Nghiên cứu so sánh chữ vuông Choang và chữ Nôm* (bản dịch). TC Hán Nôm số 1/1998. 90 - 99.

⁷ 马克承. 1996. *Chữ Hán ở Việt Nam*. TC Nghiên cứu Trung Quốc. số 4+6/1996.

马克承.1998. 《越南的喃字》, 载《东方研究百年校庆论文集》, 第 545 页。

⁸ Hannas, Wm. C. 1997. *History and Structure of Writing in East Asia*. In: Hannas Wm.C. *Asia's Orthographic Dilemma*. Honolulu: University of Hawaii Press. 1-98.London and New York: Routledge.701-739.

⁹ Kì Quảng Mưu 祁广谋. 2003.越南喃字的发展演变及其文化阐释.载“解放军外国语学院报”2003年1月,頁 103-107.

¹⁰ Trần Văn Giáp.2002.sdd. 45-53.

¹¹ Nguyễn Phú Phong.1978. *A Propos du Nom, écriture Démotique Vietnamiennne*, Chie de Linguitique Arie Orientale 4 (Sept).43-55.

¹² Tomita Kenji 富田健次. 1979. *Chữ Nôm-the former Vietnamese demotic script-its Structure and Origin*. Đông Nam Á Nghiên cứu (Osaka) 17.1. 85-98.

¹³ Schneider, Paul. 1979. *Les Idéogrammes Vietnamiens: Etude sur l'Écriture Nôm au XVI ème Sièrie*. Nice: Approachess Asie. Cahier du C.E.R.A.C.

¹⁴ Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). 2006. *Tự điển chữ Nôm*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.1546, 23-24.

Ngọc Sơn², Trương Văn Văn³, Trương Đình Tín & Lê Quý Ngu⁴ và Phạm Đức Dương⁵.

Phân loại cấu trúc chữ Nôm theo nguồn gốc tiếng Việt trong mối tương quan với AHV: Dương Quảng Hàm⁶, Bửu Cầm⁷, Hồ Ngọc Cẩn⁸.

¹Nhiếp Tân 聂榛。2004。《越南喃字的民族性》(Tính dân tộc của chữ Nôm Việt Nam). http://www.uibe.edu.cn/upload/up_wywy/lunwen-niebin.htm.

²Hoa Ngọc Sơn 花玉山。2005。《汉越音与字喃研究》。南京師範大學博士學位論文。117頁。

³Trương Văn Văn 蔣為文 (Wi-vun Taiffalo Chiung)。2005。《漢字文化圈 é 脫漢運動 (Thềm 越南, 韓國 hăm 日本做例) 語言認同與去殖民》。國立成功大學。台灣。382 頁: 1 - 23, 89 - 91。

Trương Văn Văn 蔣為文 (Wi-vun Taiffalo Chiung)。2005。〈越南去殖民化與去中國化的語言政策〉。語言認同與去殖民。國立成功大學。台灣: 382 頁, 188 - 205。

⁴Hai tác giả này cũng chia chữ Nôm làm sáu loại: 1. Hải thanh (hải thanh Hán, hải thanh Nôm); 2. Giả tá (giả tá Hán, giả tá Nôm); 3. Giả tá Nôm; 4. Hội ý; 5. Đọc nghĩa; 6. Bất quy tắc. [Trương Đình Tín & Lê Quý Ngu. 2006. *Tự điển chữ Nôm*. Nxb Thuận Hóa. Huế. T1: 10 - 11, T2: 8 - 9].

⁵Phạm Đức Dương. 2007. *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội. 244 - 249.

⁶Dương Quảng Hàm. 1942. *Le chu Nom ou Écriture Démotique: son Importance dans L'étude de l'ancienne Littérature Annamite*. Bulletin Général de l'Instruction Publique 7 (mar). 277 - 286.

Dương Quảng Hàm. 1943. *Việt Nam văn học sử yếu*. Bộ Quốc gia Giáo dục. Hà Nội. 106 - 110.

⁷Bửu Cầm. 1960. *Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm*. Khảo cổ tập san 1/1960. 50 - 64.

⁸“Theo Hồ Ngọc Cẩn, sẽ có một số trường hợp tương đồng về âm đọc như sau: 1) tương đồng về âm đọc giữa âm Hán Việt của một chữ Hán với âm đọc của một hoặc một vài hình vị tiếng Việt, không kể phụ âm đầu. Ví dụ: chữ Hán 板, âm Hán Việt đọc là *bản*, có thể thể hiện *phản* trong chữ Nôm. 2) tương đồng về âm đọc giữa vần, hoặc nguyên âm, nhóm nguyên âm đứng trước phụ âm cuối. Ví dụ: chữ Hán 合, có thể đọc là *hợp, hạp, hiệp*, hoặc *hộp*. 3) đôi khi, âm đọc Hán Việt của chữ Hán thường thể hiện một hình vị tiếng Việt [có âm đọc] khác với âm đọc Hán Việt về cả phụ âm đầu và vần. Ví dụ: chữ Hán 職, âm đọc Hán Việt là *chức*, có thể thể hiện cả *chắc* và *giác* trong chữ Nôm. 4) âm đọc được coi là tương đồng mặc dù thanh điệu khác nhau. Ví dụ: chữ Hán 吟, âm đọc Hán Việt là *ngâm*, thường để thể hiện *ngám, ngãm, ngậm* trong chữ Nôm. Để hiểu được những ví dụ chữ Nôm đã dẫn trên cũng như những ví dụ tương tự, chúng ta cần biết những phụ âm đầu nào, những nguyên âm hoặc nhóm nguyên âm nào, những vần nào (trong từ Hán Việt tương ứng với một chữ Hán và trong hình vị tiếng Việt được thể hiện qua chữ Nôm) thường được coi là có thể chuyển đổi cho nhau.” [Hồ Ngọc Cẩn. 1933. *Littérature Annamite*, Imprimerie de la Société des Missions Etrangères, Hong Kong, 162 - 166. Chuyển dẫn theo Nguyễn Khắc Kham. bdd.]

Phân loại cấu trúc chữ Nôm theo sự đối lập hình thể của những chữ mượn và những chữ tự tạo: Nguyễn Tài Cẩn và N.V.Xtankêvich¹, Lê Văn Quán², Phan Văn Các³, Đinh Trọng Thanh⁴, Nguyễn Thị Hương⁵.

Phân loại cấu trúc chữ Nôm theo hướng âm đọc: Nguyễn Ngọc San⁶ chia chữ Nôm làm hai loại: dựa âm và không dựa âm ; Hoàng Thị Ngo⁷ chia chữ Nôm làm hai loại: loại ghi một tiếng bằng hai mã chữ và loại ghi một tiếng bằng một mã chữ. Nguyễn Thị Lâm⁸ và Trần Trọng Dương⁹ cũng theo cách phân loại của Nguyễn Ngọc San, và có vi chỉnh ở một đôi trường hợp.

Phân loại chữ Nôm theo hướng tổng hợp: Nguyễn Khuê & Nguyễn Nam¹⁰, và Trần Trọng Dương¹¹.

¹ Nguyễn Tài Cẩn & N. V. Stankevic. 1976. *Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm*. Ngôn ngữ 28. 15 - 25; 29. 14 - 24. 1985. *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. 53.

² Lê Văn Quán. 1981. *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb KHXH. Hà Nội. 93.

Lê Văn Quán. 1989. *Tự học chữ Nôm*. Nxb KHXH. Hà Nội. 12-14.

³ Phan Văn Các (chủ biên). 1985. *Chữ Nôm*. Trong *Giáo trình Hán Nôm* (tập II). Nxb Giáo dục. 283 - 311.

⁴ Đinh Trọng Thanh (chủ biên). 1990. *Giáo trình Hán Nôm* (tập 2). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. Hà Nội. 12.

⁵ Nguyễn Thị Hương, *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*. Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Hán Nôm, lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Văn học Trường đại học KHXH và Nhân văn. Hà Nội. 2005.

⁶ Nguyễn Ngọc San. 1987. *Chữ Nôm và văn bản chữ Nôm*. Trong *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* (T.IV phần 2). Lê Trí Viễn (chủ biên). Nxb Giáo dục. Hà Nội. 184-355.

1984. *Nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm* (Luận án Tiến sĩ). Hà Nội

2003. *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*. Nxb Đại học Sư phạm: Hà Nội.

Nguyễn Ngọc San & Trương Đức Quả. 2004. *Chữ Nôm trong “Ngữ Văn Hán Nôm* (Tập 4). *Hán văn Việt Nam*, Nxb KHXH. Hà Nội. 591 - 894.

⁷ Hoàng Thị Ngo. 1999. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm “Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh”*. Nxb KHXH. Hà Nội. 324 .

⁸ Nguyễn Thị Lâm. 2006. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản ‘Thiên Nam ngữ lục’*. Nxb KHXH. Hà Nội. 250.

⁹ Trần Trọng Dương. 2012. *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch ‘Khoa hư lục’*. Nxb Từ điển Bách khoa. Hà Nội.

¹⁰ Nguyễn Khuê. 1987 - 1988. *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*. (Bản lưu hành nội bộ). Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp. Tp Hồ Chí Minh.

¹¹ Trần Trọng Dương 陈仲洋. 2012. <喃字研究:喃字的来源,历史发展和结构>. 广西民族师范学院学报. 04/2012. 82 - 88.

Phân loại chữ Nôm theo hướng chữ đơn chữ kép: Lê Anh Tuấn¹,
Trần Thị Giáng Hoa².

Phân loại chữ Nôm theo hướng chữ biểu âm, biểu ý: Trần Xuân
Ngọc Lan³.

Có thể thấy, hai cách phân loại đầu là nhìn cấu trúc chữ Nôm trong
trọng tâm với cách cấu tạo của chữ Hán. Cách phân loại thứ hai đã chú
ý đến vị trí của AHV khi tham gia vào cấu trúc của chữ Nôm. Cách phân
loại thứ ba của Nguyễn Tài Cẩn có cái nhìn rạch ròi hơn về tự dạng, xét
về tự dạng để phân định mã chữ nào là của chữ Hán, mã chữ nào là tự tạo
của riêng Việt Nam. Cách phân loại thứ tư có ưu thế riêng, phản ánh
được các nguyên tắc, cơ chế hình thành chữ Nôm. Cách phân loại này
được đánh giá là hữu lý và mới bởi lẽ âm là thành tố chủ yếu trong
phương thức cấu tạo chữ Nôm. Cách phân loại thứ năm cố gắng đưa ra
một mô hình rộng nhất cho mọi trường hợp của chữ Nôm theo lịch đại.
Các tiêu chí hình, âm, nghĩa, dụng học được tiến hành hết sức chặt chẽ.
Mô hình của Nguyễn Khuê với 24 tiểu loại chữ Nôm là mô hình hợp lý
hơn cả với thực tế cấu tạo cấu trúc chữ Nôm trong suốt lịch sử tồn tại của
loại hình văn tự này. Mô hình của Trần Trọng Dương (2012) đề xuất vì
muốn hướng đến một phân loại mang tính lịch đại cho tất cả các chữ
Nôm xuất hiện trong gần 1000 năm lịch sử, nên chỉ có ý nghĩa về mặt lý
thuyết, nhưng lại rất công kênh và khó khăn với người mới nhập học chữ
Nôm. Mô hình này có đến 34 tiểu loại, và là một tích hợp tất cả các quan
điểm phân loại trước nay; mà chủ yếu là phương pháp nhị phân của
Nguyễn Tài Cẩn, với phương thức biểu âm của Nguyễn Ngọc San, và
mối quan hệ hình - âm - nghĩa của Nguyễn Khuê. Tuy nhiên, đơn vị
trong một số tiểu loại không nhiều, nếu không muốn nói là xuất hiện rất
ít và khó có thể áp dụng đối với việc phân loại chữ Nôm trong một văn
bản cụ thể. Nói cách khác, mô hình của Trần Trọng Dương (2012) chỉ

¹ Lê Anh Tuấn. 2003. *Chữ Nôm thực hành*. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội.

² Trần Thị Giáng Hoa 2004. *Bước đầu tìm hiểu chữ Nôm trong các bản văn khắc
thời Lý - Trần*. Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Nom
Preservation Foundation (USA). Nxb KHXH. Hà Nội. 2005. 271-284.

³ Trần Xuân Ngọc Lan. 1984. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*. Hà Nội: KHXH. 44a.

dành cho việc nghiên cứu thuần túy chứ không thể áp dụng cho các sách giáo khoa.

Chính vì thế, giáo trình này sẽ sử dụng một mô hình phân loại giản lược, nhưng vẫn bảo lưu các nguyên tắc cơ bản của văn tự học, đó là sự tập trung phân tích mối tương quan giữa hình - âm - nghĩa. Trong đó tiêu chí hình được tiếp thu từ Nguyễn Tài Cẩn (1985), Nguyễn Quang Hồng (2008), tiêu chí âm tiếp thu từ Nguyễn Ngọc San (1988, 2003). Bước lưỡng phân đầu tiên có lợi cho người học là phân chia theo hình thể tự dạng gồm hai loại: A. Loại chữ Nôm vay mượn hoàn toàn tự hình của một chữ Hán; và B. Loại chữ Nôm tự tạo bằng cách cấy ghép nhiều yếu tố văn tự của chữ Hán để tạo nên chữ mới. Sự nhận diện về hình thể như vậy là thuận tiện không chỉ cho người mới học mà còn dễ dàng đối với cả người nước ngoài.

A. Loại chữ Nôm mượn

Chữ mượn là loại chữ mượn nguyên hình thể chữ Hán, kèm theo đó là mượn âm, mượn nghĩa ở các cấp độ khác nhau. Xét ở cả 3 mặt hình, âm, nghĩa, ta có bốn tiểu loại A1, A2, A3, A4. Cụ thể như sau.

A1. Loại chữ mượn hình, mượn AHV và mượn nghĩa

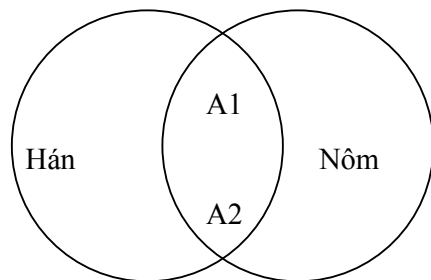
Ví dụ: 才 tài, 情 tình, 仁 nhân, 義 nghĩa, 禮 lễ, 智 trí...

Loại này thường là từ Hán Việt. Như nghiên cứu hiện nay 60 - 70% từ Hán Việt hiện đại đều có loại này.

Đây là nhóm có sự đồng nhất giữa tiếng Việt và tiếng Hán, giữa văn bản Nôm và một văn bản Hán. Nhóm này thể hiện sự giao thoa về ngữ pháp. Trước nay, giới nghiên cứu thường chỉ tính đến chiều vay mượn từ tiếng Hán sang tiếng Việt, nhưng chưa thấy ai để ý ở chiều ngược lại là sự vay mượn từ tiếng Việt sang tiếng Hán. Tiêu biểu như trường hợp chữ 魁 *khôi* trong tiếng Hán, là mượn từ *khoai* trong tiếng Việt¹. Song về cơ bản, nhóm chữ Nôm A1 thể hiện sự tương đồng giữa hai văn bản Hán văn và Việt văn.

Có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau.

¹ Vấn đề này xin được thảo luận kĩ hơn trong một dịp khác.



A2. Loại chữ mượn hình, đọc theo âm PHV, mượn nghĩa

Loại chữ Nôm A2 là các đơn vị văn tự dùng các tự hình gốc trong tiếng Hán để ghi lại chính xác các ngữ tố gốc Hán đọc theo âm Phi Hán Việt (PHV). Khái niệm Phi Hán Việt ở đây trở các âm đọc gốc Hán không thuộc nhóm Hán Việt, mà có thể là bất kỳ một âm đọc nào đó được vay mượn một cách lẻ tẻ, rải rác trong suốt hơn hai ngàn năm tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Tức là điểm nút đầu thời gian có thể tính ngược lên trước công nguyên và điểm nút cuối có thể tính đến thời điểm hiện tại. Ví dụ như “rồng” là từ gốc Hán mượn từ thời Hán. Chữ Nôm 龍 / 竜 *long* được phiên là *rồng* sẽ thuộc nhóm này. Ví dụ khác như chữ 味精 *mì chính* mới được vay mượn trong thế kỷ XX, về mặt lý thuyết cũng có thể thuộc nhóm này. Song, như trên đã nhận định, chúng ta chỉ xét đến các văn bản chữ Nôm từ 1945 trở về trước; một số trường hợp đặc biệt được soạn trong nửa sau thế kỷ XX, như thư Nôm của Bồ tát Thích Quảng Đức thì cần có biện luận cụ thể. Ví dụ:

蓮 trong tiếng Hán là *liên* nhưng trong văn bản Nôm sẽ đọc là *sen*.

Tương tự như vậy, ta có nhiều trường hợp khác, như:

務 vụ ~ mùa, 房 phòng ~ *buông*, 放 phóng ~ *buông*, 霧 vụ ~ mù,

Theo số thống kê chưa đầy đủ (tiếp thu từ các thành tựu nghiên cứu của nhiều học giả đi trước) số lượng của các từ thuộc nhóm A2 này có thể lên đến hàng nghìn. Giống như nhóm A1, các từ vựng thuộc nhóm chữ Nôm A2 đều nằm trong nhóm các từ gốc Hán. Đây có thể coi là vốn từ vựng chung giữa hai ngôn ngữ, và đồng thời là nhóm văn tự chung giữa kho chữ Hán và kho chữ Nôm. (xem mô hình trên)

A3. Loại chữ mượn hình, mượn AHV, không mượn nghĩa

Về mặt tự dạng, các chữ Nôm thuộc loại A3 mượn hoàn toàn tự hình của chữ Hán, đọc theo âm Hán Việt của chữ đó, nhưng không mượn nghĩa. Điều đó có nghĩa là đây là một cách dùng “giả tá” tự dạng và âm đọc của chữ Hán. Tức là, người dùng đã tận dụng một từ vựng tiếng Hán ngẫu nhiên đồng âm với một từ trong tiếng Việt.

Ví dụ: 斤 *cân* trong tiếng Hán là cái búa, nhưng ở đây chỉ mượn âm để ghi *cân* trong “cân nhắc”.

Ví dụ: 擬 *ngĩ* trong tiếng Hán là “mượn, bắt chước”, nhưng trong chữ Nôm thì mượn dùng để ghi *ngĩ* trong *suy nghĩ*.

A4 Loại chữ mượn hình, đọc chệch AHV, mượn nghĩa

Loại chữ Nôm A4 về cơ bản chỉ giống loại A3: đều là các chữ Nôm giả tá. Tức là nó vay mượn tự hình và sự cận âm (gần âm) ngẫu nhiên giữa một ngữ tố tiếng Hán với một ngữ tố tiếng Việt. Vì thế, trước nay, loại chữ này thường được gọi là chữ “chệch âm”.

Ví dụ: 車 *xa* trong tiếng Hán nghĩa là “xe cộ” được dùng để ghi từ *xe* trong *xe tơi*.

Ví dụ: 別 *biệt* trong tiếng Hán nghĩa là “phân biệt” được dùng để ghi từ *biết* trong “hiểu biết”.

Ví dụ: 蔑 *miệt* trong tiếng Hán nghĩa là “miệt thị” được dùng để ghi từ *một* trong “số một” (số đếm).

Ví dụ 体 *thể* trong tiếng Hán nghĩa là “cơ thể” được dùng để ghi từ *thấy* trong “nhìn thấy, nhận thấy”.

A5. Loại chữ mượn hình thể, không mượn âm, mượn nghĩa

Các chữ Nôm thuộc nhóm A5 là các chữ Nôm mượn hình, mượn nghĩa, không mượn âm. Đây là điểm khác biệt giữa nhóm A5 với nhóm A3 và A4 (nhóm giả tá âm). Nhóm này được hình thành trên cơ sở các ngữ tố đồng nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Hán, tương tự như lối Huấn đọc trong tiếng Nhật. Vì thế, nhóm này trước nay thường được gọi là nhóm chữ Nôm đọc nghĩa.

Ví dụ: 爪 *trảo* trong tiếng Hán được dùng để ghi từ *vuốt* (móng vuốt) trong văn bản Nôm.

葉 *diệp* trong tiếng Hán được dùng để ghi từ *lá* (lá cây, cành lá) trong văn bản Nôm.

𠂔 *ao* trong tiếng Hán được dùng để ghi từ *lõm* (>< *lỏi*) trong văn bản Nôm.

Về cơ bản, loại chữ Nôm này là loại chữ Nôm gây bất tiện cho người đọc. Bởi, không lúc nào cũng có thể phân biệt được các chữ Nôm loại này với chữ Nôm thuộc loại A1 và A2. Tiêu chí để phân biệt hai loại chữ này là sự có nhập hệ hay không nhập hệ của ngữ tố nào đó trong hệ thống tiếng Việt. Ví dụ chữ *tích* trong thơ “chơi nước chơi non đeo tích癖 cũ” trong *Quốc âm thi tập* được coi là một từ Hán Việt trong tiếng Việt cổ thế kỷ XV, nhưng nay đã mất; nhưng cũng có thể đọc theo nghĩa là “chơi nước chơi non đeo nghiện cũ” cũng được. Thực ra, muốn xác định một cách chắc chắn đây là chữ A1, thì ít nhất ngữ tố này còn phải được tìm thấy trong 2 văn bản khác nữa, hoặc hai ngữ cảnh khác nữa. Song ở đây, do tính chất của đối tượng người học, nên chúng tôi có xu hướng nghiêng về giả thuyết sau hơn, để tiện cho người đi học.

B. Loại chữ tự tạo:

Các chữ thuộc nhóm B là loại chữ được tạo ra trên cơ sở lắp ghép thay thêm bớt các ký tự Hán. Các ký tự ấy bao gồm các bộ thủ chữ Hán (214 bộ), các bộ thủ thanh phù (hơn 1000 thanh, về mặt lý thuyết), các chữ Hán có sẵn trong kho chữ Hán (dĩ nhiên, chỉ là các từ vựng cơ bản) và một số ký hiệu phụ (tiêu biểu như *cá nháy*). Chữ Nôm tự tạo bao gồm 4 tiểu loại như sau đây:

B1. Loại chữ Nôm có ký hiệu phụ:

Về cơ bản đây là loại chữ Nôm phái sinh từ loại A4, là loại chữ mượn hình thể, đọc chệch AHV, không mượn nghĩa. Loại chữ này xuất hiện như là một sự cải tiến của nhóm A4. Bởi, không phải lúc nào người ta cũng có thể phân biệt được lúc nào là đọc chính xác theo âm Hán Việt (tức loại A3) và đọc chệch âm Hán Việt (loại A4). Cho nên, các ký hiệu

phụ xuất hiện là để giúp người đọc xác định được ngay rằng, chữ Nôm đang xét bắt buộc phải đọc chệch âm Hán Việt. Như vậy, kí hiệu phụ là dạng ký tự có hai chức năng: 1. dùng để báo hiệu đọc chệch âm; 2. dùng để phân biệt tự dạng với chữ Hán gốc¹.

Có hai loại kí hiệu phụ như sau:

1/ Kí hiệu cá 个. Ví dụ: 某^个 mở .

2/ Kí hiệu cá nháy [<]. Ví dụ: 某[<] mọc.

3/ Kí hiệu bộ khẩu [□]. Ví dụ: 某[□] gị.

B2. Loại chữ Nôm có hai thành tố đều biểu âm

Là loại chữ được tạo ra trên cơ sở ghép 2 yếu tố ký tự Hán để ghi âm một cấu trúc âm tiết Việt. Hai ký tự này đều mượn AHV, không mượn nghĩa.

Nhóm này gồm có hai tiểu loại:

Tiểu loại B21 là nhóm chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở hai chữ Hán đồng âm hoặc cận âm, dùng để ghi một chữ Nôm cận âm khác. Cấu trúc của loại này là {âm phù + âm phù}.

Ví dụ: 某^{之夷} gị có cấu trúc như sau {chi 之+ di 夷}

Tiểu loại B22 là nhóm chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở phép phiên thiết, gồm hai chữ Hán kết hợp với nhau. Trong đó, chữ Hán đầu dùng để ghi phụ âm đầu của chữ Nôm, chữ Hán sau dùng để ghi khuôn vần của chữ Nôm. Tuy nhiên chữ Nôm kiểu này tương đối hiếm khi gặp.

Ví dụ: chữ Nôm 某^{師由} rùa có cấu trúc {*su* 師+ *do* 由}.

Ví dụ: chữ Nôm 某^{尾會} vùi có cấu trúc {*vĩ* 尾+ *hội* 會}

Tiểu loại B23 là nhóm chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở phép phiên thiết giống như loại B22, gồm hai chữ Hán kết hợp với nhau.

¹ Mô hình phân tích kỹ hơn xin xem Nguyễn Quang Hồng. 2013. *Xem lại vai trò của “cá” và “nháy” trong cấu tạo chữ Nôm*. Trong “40 năm đào tạo và Nghiên cứu Hán Nôm (1972- 2012)”. Hà Nội. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. tr.511-524.

Trong đó chữ Hán đầu dùng để ghi yếu tố đầu của tổ hợp phụ âm, chữ Hán sau dùng để ghi yếu tố sau của tổ hợp phụ âm cùng khuôn vần. Đây là các chữ Nôm dùng để ghi các ngữ tố tiếng Việt có tổ hợp phụ âm đầu hoặc có tiền âm tiết.

Ví dụ: 廁 *mlời* (lời nói) có cấu trúc {*ma* 麻+ *lợi* 利}

Ví dụ: 𪗇 *blái* (trái cây) có cấu trúc {*ba* 巴+ *lại* 賴}

Tuy nhiên, các nhóm chữ này khó đối với người sơ cơ nhập học nên chỉ giới thiệu ở đây, và đồng quy vào nhóm B2 trong mô hình phân loại trong sách này.

B3. Loại chữ Nôm có hai thành tố đều biểu nghĩa

Các chữ Nôm thuộc nhóm B3 là loại chữ được tạo ra trên cơ sở ghép hai chữ Hán đồng nghĩa hoặc hai chữ Hán cận nghĩa để trở nghĩa một từ Việt tương ứng.

Ví dụ: 𪗇 *mát* có cấu trúc {*vong* 亡 (mất) + *thất* 失 (mất)}

Ví dụ: 𪗇 *đời* có cấu trúc {*thế* 世 (đời) + *đại* 代 (đời)}

B4. Loại chữ Nôm có hai thành tố

Các chữ Nôm thuộc loại B4 là các chữ gồm một thành tố biểu âm và một thành tố biểu nghĩa (hình thanh), đây là loại chữ tự tạo được cấu thành từ hai yếu tố ký tự Hán, trong đó một ký tự để ghi âm/ chính âm và một ký tự để chính nghĩa/ ghi nghĩa. Bao gồm các tiểu loại sau:

B41. Bộ thủ (ý) + chữ Hán (âm)

Ví dụ: 𪗇 *đá* (hòn đá) có cấu trúc {*thạch* 石 (ý) + *đa* 多(âm)}

Ví dụ: 𪗇 *đá* (đá cầu) có cấu trúc {*túc* 足 (ý) + *đa* 多(âm)}

B42. Bộ thủ (ý) + chữ Nôm (âm)

Ví dụ: 𪗇 *hít* (hít thở) có cấu trúc {*khẩu* 口 (ý) + *ít* 𪗇(âm)}

Ví dụ: 𪗇 *ngón* (ngón tay) có cấu trúc {*thủ* 手(ý) + *ngon* 𪗇(âm)}

B43. Chữ Hán (âm) + chữ Hán (xác chỉ nghĩa)

CHỮ NÓM											
Mượn hình						Tự tạo hình					
Mượn âm			Bô âm			Mượn âm			Bô âm		
A1	A2	A3	A4	A5		B1	B2	B3	B41	B42	B43
禮	蓮	車	別	爪		木	隹	失	晦	𠂔	𠂔
Lễ	Sen	Xa (xôi)	Biết	Vuốt	Mọc	Gi	Mát	Hỏi	Hít		Cò
Mượn nghĩa		Bô nghĩa	Mượn nghĩa	Bô nghĩa	Mượn nghĩa						
X	X	X	X	X		mộc 木 + dấu nhảy <	chi 之 + di 夷	vong 亡 + thất 失	khẩu 𠂔 + hải 海	khẩu 𠂔 + it 𠂔	thảo 草 + cổ 古

Phụ giảng: Một số vấn đề tự hình của chữ Nôm

Những yếu tố thuộc về tự hình của chữ không thuộc về các phạm trù cấu trúc chức năng. Hiện tượng này ở chữ Nôm cũng giống như chữ Hán). Ví dụ như việc giản hóa đường nét, việc viết tắt, việc lược bớt các yếu tố công kênh, hay việc thay đổi tự hình theo hướng dân gian (tục thể) sẽ được coi như là các loại chữ cần chú ý để phân biệt trong quá trình phân loại. Có thể tạm thời chia làm mấy loại chữ sau.

* *Chữ Nôm đảo cấu trúc hình thể*: một hiện tượng thường xuyên xảy ra trong các văn bản chữ Nôm đó là sự linh động vị trí của các yếu tố trong chữ Nôm tự tạo (chủ yếu là nhóm B43). Khi hai yếu tố Hán tham gia vào cấu tạo chữ thì có thể thay đổi vị trí cho nhau (lúc bên trái, lúc bên phải, hoặc có thể bên trên hoặc có thể bên dưới) mà không ảnh hưởng đến cấu trúc chức năng của chữ. Điều này tương đối khác với chữ Hán. Ví dụ chữ Hán có từ 吟 *ngâm* (ngâm thơ) và 含 *hàm* (ngậm), hai chữ này cũng có cấu trúc {*khẩu* (ý) + *câm* (âm)}, nhưng vị trí khác nhau của bộ khẩu lại có ý nghĩa quan trọng trong việc phân biệt âm đọc và nghĩa chữ. Trong khi đó, ngữ tố *cỏ* trong tiếng Việt đều có thể viết bằng hai tự dạng Nôm 艸 và 草. Sự thay đổi này chỉ thuần túy về mặt vị trí, chứ không hề đem đến sự thay đổi cấu trúc chức năng, không khiến nghĩa của chữ thay đổi, hay khiến chữ đó được đọc bằng một âm đọc khác. Sự thay đổi này chỉ có ý nghĩa trong code vi tính mà thôi. Hay nói cách khác, các chữ Nôm này chỉ thay đổi về “cấu trúc hình thể”¹ của chữ. Chính vì thế giáo trình này không coi các chữ Nôm đảo cấu trúc hình thể là những chữ khác nhau để tránh làm rối độc giả. Thêm nữa, nhiều tự dạng trong các văn bản được tuyển chọn giảng đọc không phải lúc nào cũng có trong bộ gõ Hán Nôm, nên chúng tôi chấp nhận sự khác biệt giữa phần chữ Nôm đã gõ máy với phần chữ Nôm trong nguyên bản ảnh in của các bài khóa.

* *Chữ Nôm viết tắt*: là loại chữ Nôm xuất hiện lần đầu trong bảng phân loại chữ Nôm của Lê Văn Quán. *Chữ Nôm viết tắt* thường được

¹ Nguyễn Quang Hồng (2008), Nguyễn Tuấn Cường (2012), Nhiếp Tân (2013).

thấy trong các văn bản chữ Nôm. Đây là một loại chữ không nằm trong hệ thống phân loại nào, bởi nó không thuộc cấu trúc chức năng. Một chữ Nôm nằm trong hệ thống phân loại bao giờ cũng được xét đồng đều trên cả ba phương diện hình - âm - nghĩa. Ví dụ: chữ *tài mệnh* được coi là loại mượn toàn bộ hình - âm - nghĩa (trong bảng Nguyễn Tài Căn là loại A1). Còn viết tắt lại chỉ thuộc về vấn đề hình thể văn tự (tự hình). Ví dụ: chữ *làm* 𠄎 ← 𠄎 ← 濫. Chữ này bị viết tắt làm hai lần. Truy nguyên chữ gốc là chữ *lạm* (nước tràn bờ). Việc lần ra sự chuyển biến văn tự này được phát hiện nhờ sự xuất hiện đều đặn cả ba tự dạng trong văn bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Những chứng cứ rõ ràng cả về văn tự học cũng như ngữ nghĩa học cho phép chối từ cách lý giải trước đây (như của Trần Kinh Hòa) cho rằng 𠄎 là một chữ Nôm viết tắt từ bộ *trảo đầu* của chữ *vi* 爲. Như vậy đây là chữ thuộc loại viết tắt hình, chệch âm, bỏ nghĩa. Nếu xếp vào bảng phân loại thì nó nằm trong tiêu loại của chữ chệch âm, bỏ nghĩa.

* *Chữ Nôm lược nét*: chữ Nôm lược nét phần đa thuộc về các nhóm chữ tự tạo ghép từ hai yếu tố Hán trở lên, vì số lượng nét công kênh, người viết đã chấp nhận giải pháp lược bớt một yếu tố tự hình nào đó, ví dụ như chữ *hỏi* 晦 (gồm bộ 口 + 海). Nhưng phần chữ *mỗi* là phần còn lại của chữ *hải*. *Hải* mới là âm phù của chữ *hỏi*. Như thế, chữ này sẽ nằm trong tiêu loại chữ hình thanh (bộ thủ + thanh phù). Chữ Nôm lược nét là loại chữ khá bất tiện cho những người mới học. Tuy nhiên, số lượng của nó không nhiều.

* *Chữ Nôm giản thể* là loại chữ Nôm không viết phồn thể, tức là số lượng nét của các chữ đó bị giản bớt để viết cho nhanh. Lối viết giản thể bắt nguồn từ chữ Thảo. Trong các văn bản Nôm làng xã, di tích, chữ Nôm giản thể cũng hay xuất hiện.

Ví dụ: 風 *phong*, 识 *thức*, 礼 *lễ*, 义 *nghĩa*, ...

* *Chữ Nôm tục thể* là loại chữ Nôm mà hình thể chưa được ghi nhận trong các từ điển, được dùng thông dụng trong dân gian. Loại này có đôi chữ có thể đoán đọc; còn đa số là khó đọc. Chữ này về mặt hình thể cũng là sáng tạo của người Việt.

Bài 6: Số đếm, ngày tháng

<1> Bài khoá

明記列 聖降世吉誕壽旦等日整禮齋儀甚其
最重：

褚童子降世	𠄎𠄎𠄎進𠄎胸𠄎。
褚童子吉誕	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎。
左皇后吉誕	𠄎𠄎夢𠄎胸𠄎。
右皇后吉誕	𠄎𠄎夢進𠄎胸𠄎。
三位同壽旦	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎沒。
元旦遞年節	𠄎𠄎夢沒𠄎胸𠄎。
遞年入席祈福	𠄎𠄎夢𠄎胸𠄎。
端午節	𠄎𠄎夢𠄎胸𠄎。
嘗新節	據𠄎𠄎論𠄎。
上田節	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎。
下田節	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎。
壽旦先聖	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎。
秋丁先聖	據𠄎𠄎到𠄎下。
壽旦三公	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎。
忌后 贊 日	𠄎𠄎進𠄎胸𠄎， 吏𠄎進𠄎胸𠄎。

<2> Phiên âm:

Minh ký liệt Thánh giáng đàn thọ đàn đấng nhật chính lễ trai
nghỉ thâm kỳ tối trọng:

Chữ Đồng Tử giáng thế là ngày hai mươi tám tháng sáu.

Chữ Đồng Tử cát đàn là ngày mười hai tháng tám.

Tả Hoàng hậu cát đàn là ngày mồng bốn tháng giêng.

Hữu Hoàng hậu cát đàn là ngày mồng mười tháng hai.

Tam vị đồng thọ đàn là ngày mười bảy tháng mười một.

Nguyên đán đệ niên tiết là ngày mồng một tháng giêng.

Đệ niên bát tịch kỳ phúc là ngày mồng tám tháng hai.

Đoan ngọ tiết là ngày mồng năm tháng năm.

Thượng tân tiết cứ tháng chín chọn ngày lành.

Thượng điền tiết là ngày mười bốn tháng bảy.

Hạ điền tiết là ngày mười lăm tháng năm.

Thọ đàn tiên Thánh là ngày mười tám tháng hai.

Thu Đình tiên Thánh cứ tháng chín đến ngày đình hạ.

Thọ đàn Tam công là ngày mười bốn tháng bảy.

Kỵ hậu hiền nhật là ngày hai mươi tháng tư,

lại ngày hai mươi ba tháng bảy.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
罝	Là	A4	H: la (cái lưới), 罝 ← 羅. Cũng viết 罗.
罝	Ngày	B43	Chữ nhật (ý) + chữ ngại 罝 (âm). 罝 ← 罝 ← 礙 (nghĩa: trở ngại).
沒	Một	A3	H: một (chìm, chết, mai một).
台	Hai	B43	Chữ nhị (ý) + chữ thai (âm).
巴	Ba	B43	Chữ tam 三(ý) + chữ ba 巴(âm).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
罛	<i>Bốn</i>	B43	Chữ <i>tứ</i> 四(y) + chữ <i>bản/ bốn</i> 本(âm).
罛	<i>Tư</i>	B43	Chữ <i>tứ</i> 四(y) + chữ <i>ti/ tư</i> 司(âm).
甌	<i>Năm</i>	B43	Chữ <i>ngũ</i> 五(y) + chữ <i>nam</i> 南(âm).
甌	<i>Nhăm</i>	B43	Chữ <i>ngũ</i> 五(y) + chữ <i>nhâm</i> 任(âm). Chữ <i>ngũ</i> không phải là một bộ thủ, nhưng cũng không mang chức năng xác chỉ ý nghĩa, mà chỉ có tính chất gọi ý.
森	<i>Lăm</i>	B43	<i>ngũ</i> 五(y) + <i>lâm</i> 林(âm). Chữ <i>ngũ</i> cũng mang chức năng như trường hợp chữ <i>nhăm</i> ở trên.
森	<i>Răm</i>	B43	<i>ngũ</i> 五(y) + <i>lâm</i> 林(âm). Chữ <i>ngũ</i> cũng mang chức năng như trường hợp chữ <i>nhăm</i> ở trên.
朌	<i>Răm</i>	B41	Bộ <i>nguyệt</i> 月(y) + chữ <i>lâm</i> 林(âm)
𡗗	<i>Sáu</i>	B43	Chữ <i>lục</i> 六(y) + <i>lão</i> 老(âm). Biến âm: l- → s-
𡗗	<i>Bảy</i>	B43	Chữ <i>thất</i> 七(y) + <i>bãi</i> 罷(âm). H: <i>bãi</i> (bỏ, dưng). THV: <i>bãi công, bãi khoá, bãi quan</i> .
參	<i>Tám</i>	B43	Chữ <i>bát</i> 八(y) + chữ <i>tham</i> 參(âm) H: 參 / 参 <i>Tham</i> (tham gia, tham dự) <i>Sâm</i> (so le) <i>Tam</i> (số ba, số đếm kép)
尃	<i>Chín</i>	B43	Chữ <i>cửu</i> 九(y) + chữ <i>chân</i> 參(âm).
迓	<i>Mười</i>	B43	Chữ <i>thập</i> 什(y) + chữ <i>mại</i> 邁(âm). 𠂔 ← 迈 ← 邁. Có khi <i>mười</i> còn viết là 𠂔 ← 邁. H: 邁 <i>mại</i> (đi xa).
𡗗	<i>Trăm</i>	B43	Chữ <i>bách</i> 百(y) + chữ <i>lâm</i> 林(âm). Biến âm: l- → tr-
彥	<i>Ngàn</i>	B43	Chữ <i>thiên</i> 千(y) + chữ <i>ngạn</i> 彥(âm). H: <i>ngạn</i> (người toàn tài).
闡	<i>Muôn</i>	B43	Chữ <i>vạn</i> 萬(y) + chữ <i>môn</i> 門(âm).
萬	<i>Vạn</i>	A1	H: <i>vạn</i> (muôn). Cũng viết: 万、卍、卍.
兆	<i>Triệu</i>	A1	H: <i>triệu</i> (hàng triệu, nhân dân).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
朧	Tháng	B43	Bộ nguyệt 月 + chữ tháng 尚(âm). 尚←倘.
晷	Đêm	B41	Bộ nhật 日 + chữ điểm 店(âm). H: <i>điểm</i> (cái điểm canh, cái tiệm)
最	Tối	A3	H: <i>tối</i> (rất, cực kỳ). THV: <i>tối cổ, tối ưu, tối đa, tối thiểu...</i>
彘	Trưa	B41	Bộ nhật 日 + chữ tru 豕(âm). H: <i>tru</i> 豕(con lợn).
嘲	Chiều	B41	Bộ nhật 日 + chữ triều 朝(âm). H: <i>triều</i> 朝(châu, triều đình)
𣎵	Sớm	B41	Nhật 日 + chữ liễm 斂(âm). Âm: l- → s-. H: <i>Liễm/liễm</i> (lượm). THV: <i>khâm liễm</i> .
晚	Muộn	A2	H: <i>vãn</i> (muộn, buổi chiều).
稘	Giêng	B43	Chữ <i>tu</i> (ý: riêng tư) + chữ <i>trinh</i> (âm). Chữ này vốn để ghi chữ <i>riêng</i> trong <i>riêng tư</i> . 稘 <i>riêng</i> ghi từ cận âm <i>giêng</i> trong <i>tháng giêng</i> .
夢	Mông	A4	H: 夢 <i>mông</i> (giác mơ). N: <i>mông/mùng</i> .
臘	Chạp	A2	H: <i>lạp</i> (tế chạp, lễ nhà Chu cứ cuối năm tế tất niên gọi là <i>đại lạp</i> . Tháng 12 âm còn được gọi là <i>tháng chạp</i> . CV. 腊.
辭	Năm	B43	Chữ <i>niên</i> 年(ý) + chữ <i>nam</i> 南(âm)
萑	Đời	B3	chữ <i>thế</i> 世 (nghĩa: cuộc đời thế tục) + <i>đại</i> 代 (nghĩa: đời này qua đời khác). Chữ <i>đời</i> trong tiếng Việt mang cả hai nghĩa trên.
輶	Tuổi	B3	Chữ <i>niên</i> 年(ý: năm) + chữ <i>tuế</i> 歲 (ý: tuổi tác). Chữ <i>niên</i> dùng để xác định trường nghĩa, chữ <i>tuế</i> xác chỉ nghĩa.
節	Tiết	A1	H: <i>tiết</i> (đốt tre, khoảng cách đều đặn, khoảng thời gian đều đặn, tết). Nếu chữ này đọc là <i>tết</i> thì thuộc loại A2.
旬	Tuần	A1	H: <i>tuần</i> (tuần thời cổ có 10 ngày).
齡	Lành	B43	Chữ <i>thiện</i> 善(ý) + chữ <i>lệnh</i> 令(âm)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
據	Cứ	A1	H: <i>cứ</i> (chứng cứ, chiếm cứ, cát cứ). N: <i>cứ</i> dùng nghĩa thứ hai
論	Chọn	A4	H: <i>luận</i> (bàn luận). N: lựa chọn, tuyên - .
玨	Đến	B43	Chữ <i>chí</i> 至(y) + chữ <i>đán</i> 旦(âm)

<4> Chú giảng

4.1. Hiện tượng dùng xen kẽ Hán văn trong văn bản Nôm

Đây là hiện tượng thường gặp trong bất cứ một văn bản chữ Nôm nào. Có khi người viết sử dụng những từ Hán hay cụm từ và kết cấu của Hán văn. Đơn giản như: *giáng thế, Phật đản, trung dung, cát đản...* Đây chính là con đường tiếng Việt tiếp thu các từ ngữ mà nó còn khuyết thiếu trong suốt quá trình giao thoa với tiếng Hán. Hệ thống các từ này chủ yếu là thuật ngữ Nho, Phật, Đạo và các từ ngữ thuộc lĩnh vực văn hoá, xã hội. Dưới đây là một số từ Hán trong bài khoá:

Giáng thế 降世: ra đời (trang trọng), cũng như *giáng đản*.

Cát đản 吉誕: ngày ra đời của thánh hay thần được coi là ngày lành. *Thọ đản* 壽旦: ngày chung thọ (ngày hoá, ngày lên trời). *Đệ niên* 遞年: hàng năm.

Không chỉ viết xen những từ Hán, các văn bản Nôm còn viết xen cả những cụm từ theo trật tự tiếng Hán, như: *Chử Đồng Tử cát đản* 褚童子吉誕 nghĩa là ngày lành, ngày đức thánh Chử Đồng Tử sinh ra, *Tam vị đồng thọ đản* 三位同壽旦 nghĩa là ngày hoá của cả ba vị, *Nguyên đản đệ niên tiết* 元旦遞年節 nghĩa là tết nguyên đán hàng năm, *đoan ngo tiết, kỵ hậu hiền nhật...* Còn có cả hiện tượng các từ Hán được đặt theo cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt, ví dụ như: *thọ đản tiên thánh* 壽旦先聖 nếu viết đúng cấu trúc Hán văn thì phải viết là *tiên thánh thọ đản* 先聖壽旦 (ngày hoá của các vị thánh đời trước). *Minh ký liệt Thánh giáng đản thọ đản đặng nhật chỉnh lễ trai nghi thậm kỳ tối trọng* 明記列聖降世吉誕壽旦等日整禮齋儀甚其最重 nghĩa là: ghi rõ các ngày sinh ngày hoá của các thánh, sửa lễ trai nghi phải rất nghiêm cẩn, đầy đủ.

4.2. Mở rộng vốn từ

Chữ Nôm hình thành trong giai đoạn gần 10 thế kỷ, tuy nhiên không được nhà nước điển chế hoá và thống nhất văn tự, vì vậy mỗi thời có một số cách ghi khác nhau. Mặt khác, mỗi chữ khi thì viết giản thể, khi thì viết phồn thể, khi thì viết tắt, khi thì viết theo lối tục thể. Ví dụ:

Số một: từ thế kỷ XVIII về trước viết là 蔑 (AHV:miệt). Sau viết bằng 沒 *một*, tục thể viết là 𠄎. Chữ này được viết tắt thành 𠄎, tục thể viết là 𠄎. Chữ *mốt* cũng được ghi như vậy.

Số hai: trước viết là 哈 (ký hiệu phụ *khẩu + thai*), sau viết là 𠄎.

Số ba: trước viết là 巴 hay 吧 (ký hiệu phụ + *ba*), sau viết là 𠄎.

Số bốn: trước viết là 本, sau viết là 𠄎.

Số năm: trước viết là 南, sau viết là 𠄎.

Số sáu: trước viết là 老, sau viết là 𠄎.

Số bảy: trước viết là 𠄎, sau viết là 𠄎. Còn được viết tắt là 𠄎, 𠄎.

Số tám: trước viết là 參/参, sau viết là 𠄎. Tuy nhiên số tám thường được ghi theo lối giá tá bằng chữ 糝 *tám* trong *gạo tám*.

Số chín: trước viết là 𠄎, sau viết là 𠄎.

Số mười: trước viết là 埋 hay 𠄎, sau viết là 𠄎.

Trăm: trước viết là 林 hay 𠄎, sau viết là 𠄎.

Muôn: trước viết là 門, sau viết là 𠄎. viết giản thể là 𠄎.

4.3. Hiện tượng hoán đổi vị trí giữa các thành tố của chữ

Trong chữ Hán, sự thay đổi tương quan vị trí hầu hết sẽ đem lại những chữ khác nhau, ví dụ như: 吟 *ngâm* (ngâm nga) khác với 含 *hàm* (ngậm), 唯 *duy* (chỉ có) khác với 售 *thụ* (bán), 叶 *hiệp* (hiệp vận) khác với 古 *cổ* (xưa).

Trường hợp có hoán đổi vị trí của các yếu tố nhưng không biến thành chữ khác là khá hiếm, ví dụ như: 群 *quần* còn được viết là 羣¹. Có nghĩa là sự hoán đổi vị trí của các yếu tố trong một chữ Hán sẽ dẫn đến một tự hình khác, kèm theo đó là nghĩa khác. Nói đơn giản hơn là sự hoán đổi vị trí ấy là cách để tạo ra một chữ Hán mới. “Nhưng trong chữ Nôm hiện tượng này không như thế. Tương quan vị trí trong chữ Nôm khá lỏng lẻo, nhất là trong những loại chữ Nôm ghép phỏng tạo theo lối hình thanh thì tương quan vị trí giữa các thành tố lại càng lỏng lẻo hơn, người viết có thể tùy ý thay đổi vị trí các thành tố theo sở thích hoặc phong cách văn tự của mình, chứ không bị câu thúc bởi những quy luật tự hình chặt chẽ trong chữ Hán”². Ví dụ như: chữ 參 *tám* cũng được viết là 參. 尫 *chín* cũng được viết là 𠂔. Chữ 𠂔 *năm* còn được viết là 五𠂔...

<5> Bài tập

Bài 1: Anh chị hãy cho biết những số đếm nào viết theo mô hình B43, những số đếm nào theo mô hình A4.

Bài 2: Hãy tìm các chữ Nôm có bộ *nguyệt, nhật*.



¹ Nguyễn Tuấn Cường. 2006. *Nghiên cứu diên cách cấu trúc chữ Nôm theo cấp độ câu (qua bốn bản giải âm Kinh Thi)*. Luận văn thạc sỹ. Hà Nội. tr. 81.

² Nguyễn Tuấn Cường. 2006. Sđd. 82.

明記列

聖降世吉誕壽日等日

整禮齋儀甚其最重

褚童子降世

号躬迺迺胎胎

褚童子吉誕

号躬迺迺胎胎

左皇后吉誕

号躬愛眾胎胎

右皇后吉誕

号躬愛迺胎胎

三位同壽旦

号躬迺迺胎胎

元旦遊年節

号躬愛迺胎胎

遊年八席祈福

号躬愛迺胎胎

端午節

号躬愛迺胎胎

嘗新節

據胎尅論胎胎

上田節

号躬迺眾胎胎

下田節

号躬迺胎胎

壽旦先聖

号躬迺胎胎

秋丁先聖

據胎尅迺胎胎

壽旦三公

号躬迺眾胎胎

忌后贊日

号躬迺胎胎

Bài 7: Chữ Nôm trên tranh Đông Hồ

<1> Bài khoá

- 興 蓀 :

喺埃窶揸械蓀，帝踭低興朱皮叉堆。

- 夥 猥 彪 招 ; 蜃 翹 蜃 龜 。

- 蛤 擲 麒麟 。

- 打 慳 : 催 又 抔 恨 𠄎 齡 ; 之 調 生 事 辱 命 辱 些 。

<2> Phiên âm

- Húng dừa:

Khen ai khéo dựng nên dừa,

Đẩy trèo đây húng cho vừa một đôi.

- Lắm con nhiều cháu, Giống cánh giống lông.

- Cóc múa kì lân

- Đánh ghen:

Thôi thôi bớt giận làm lành,

Chi điều sinh sự nhục mình nhục ta.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
興	Húng	A3	H: <i>húng</i> (cảm húng). N: <i>húng dừa</i>
蓀	Dừa	B41	Bộ <i>thảo</i> 艹 + chữ <i>dur</i> 徐 (âm) > <i>cây dừa</i>
喺	Khen	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口 + chữ <i>khán</i> 看 (âm)
窶	<i>Khéo</i>	A3	H: <i>kháo</i> (giấu) > <i>khéo léo</i>
揸	Dựng	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌 + chữ <i>dựng</i> 孕 (âm) > <i>chống lên</i>
械	Nên	B43	Chữ <i>niên</i> 年 (âm) + <i>thành</i> 成 (ý).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
帝	Đầy	A3	H: <i>đế</i> (vua). N: <i>đầy, đầy</i> .
夥	Lắm	B43	Chữ <i>lắm</i> 凜(âm) + chữ <i>đa</i> 多(lắm, nhiều)
棍	Con	B41	Bộ <i>tử</i> 子(y) + chữ <i>côn</i> 昆(y + âm)
夥	Nhiều	B43	Chữ <i>nhiều</i> 饒(âm) + chữ <i>đa</i> 多(lắm, nhiều)
𧈧	Giống	A2	H: <i>chủng</i> 種(giống -, - nhau). Kị húy đảo bộ.
翹	Cánh	B41	Bộ <i>vũ</i> 羽(y) + <i>cánh</i> 更(âm)
毳	Lông	B41	Bộ <i>mao</i> 毛(y: lông) + <i>long</i> 龍(âm)
峪	Cóc	B41	Bộ <i>trùng</i> 虫 + <i>cóc</i> 谷(âm). N: con cóc
舞	Múa	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌 + <i>vũ</i> 舞(y + âm). N: múa.
打	Đánh	A2	H: <i>đả</i> . <i>Đánh</i> là âm THV.
慳	Ghen	B41	Bộ <i>tâm</i> + <i>kiên</i> (âm)
催	Thôi	A3	H: <i>thôi</i> . N: dùng, không làm nữa.
又			Chữ Hán là chữ “hựu” (lại), được dùng làm kí hiệu đặc biệt trong các từ lấy toàn phần.
抔	Bớt	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌 + <i>bát</i> 不(âm). N: giảm đi, bớt đi.
恨	Giận	A2	H: <i>hận</i> (giận, dỗi).
𠂔	Làm	V	Chữ viết tắt, 𠂔 ← 𠂔 ← 濫.
辱	Nhục	A2	H: <i>nhục</i> , > làm nhục.

<4> Bài về nhà

Bài 1: Hãy tìm các chữ Nôm có các bộ *thủ, túc, nhân, hiệt, nhĩ, khẩu, tâm, nhục*.

Bài 2: Hãy thực hành giải đọc chữ Nôm trong các tranh sau.





Hình: Chữ Nôm trên tranh Đông Hồ (trên: gà đàn; dưới: trê cóc).



Bài 8: Chữ Nôm trên tranh của Henri Oger

<1> Bài khoá

債茄○招棍肯○揀棍效<○

揀闌○專諾茶艚○**崔**棍巷阮搥○

茄行銅：啉媯吒侈芾於勳丐茄尼。

<2> Phiên âm

Chái nhà○Treo con khăng. ○ Đóng con so.

Đóng cửa. ○Chuyên nước chè Tàu. ○Trẻ con sáu ngón tay.

○Nhà Hàng Đồng: đeo mẹ cha đứa nào ở trong cái nhà này.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
債	Chái	A4	H: <i>trái</i> (nợ). tr- → ch-. N: cái chái nhà.
茄	Nhà	A4	H: <i>gia</i> (quả cà). N: cái nhà.
招	Treo	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌+ <i>triệu</i> 召(âm).
肯	Khăng	A4	H: <i>khăng</i> (có thể). N: con khăng.
兵	Binh	A1	H: <i>binh</i> (binh sỹ)
揀	Đóng	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌+ <i>đông</i> 東(âm). N: đóng, đập.
效	So	B1	Chữ <i>số</i> 效 + < (kí hiệu phụ)
闌	Cửa	B41	Bộ <i>môn</i> 門+ <i>cử</i> (宰<舉)
專	Chuyên	A3	H: <i>chuyên</i> (chuyên môn). <i>Chuyên</i> : rót.
茶	Chè	A2	H: <i>trà</i> (chè)
諾	Nước	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵+ <i>nhược</i> 若(âm).
艚	Tàu	A2	H: <i>tào</i> (tàu thủy). N: người Tàu.
崔	Trẻ	B43	Chữ <i>tiểu</i> 少(y) + <i>trĩ</i> 雉(âm).
阮	Ngón	B41	Bộ <i>thảo</i> 艹+ <i>nguyên</i> 阮(âm). N: ngón (-cỏ). Dùng <i>ngón</i> để ghi âm <i>ngón</i> .
搥	Tay	B41	Bộ <i>thủ</i> 手+ <i>tư/ ti</i> 思(âm).

<4> Bài về nhà

Anh chị hãy tập đọc các bài sau bằng bản gốc.

Liệt kê các chữ Nôm thuộc nhóm A1 và A2.





Bài 9: Từ điển đối chiếu Hán – Nôm

<1> Bài khóa

天文門第壹

天羅歪。霄羅朥歪。昊天上帝羅德昊天上帝
主宰天界。天神：各神天界。日羅緬歪。大明：同
上。太陽：同上。金烏：同上。晝羅疇。日：同上。
夜羅晷。月羅緬朥；夜明：同上。太陰：同上。玉兔
：同上。桂魄：同上。月羅朥。星羅韞。北斗羅甓
韞北斗。南斗羅甓韞南斗。北辰羅甓北辰。北極
：同上。天樞：同上。三垣羅甓甓垣。太微垣羅垣
太微。紫微垣羅垣紫微。

天市垣羅垣天市。

<2> Phiên âm

THIÊN VĂN MÔN đệ nhất

Thiên (天) là trời. Tiêu (霄) là da trời. Hạo thiên thượng đế (昊天上帝) là đức Hạo thiên Thượng đế, chủ tể thiên giới. Thiên thần (天神): các thần thiên giới. Nhật (日) là mặt trời. Đại minh (大明): mặt trời. Thái dương (太陽): mặt trời. Kim ô (金烏) : mặt trời. Trú (晝) là ngày. Nhật (日): ngày. Dạ (夜) là đêm. Nguyệt (月) là mặt trăng. Dạ minh (夜明): đồng thượng. Thái âm (太明): đồng thượng. Ngọc thỏ (玉兔): đồng thượng. Quế phách (桂魄): đồng thượng. Nguyệt (月) là tháng. Tinh (星) là sao. Bắc đẩu (北斗) là bảy sao Bắc Đẩu. Nam đẩu (南斗) là sáu sao

Nam đầu. Bắc thần (北辰) là ngôi Bắc thần. Bắc Cực (北極): đồng thượng. Thiên xu (天樞): đồng thượng. Tam viên (三垣) là ba ngôi viên. Thái vi viên (太微垣) là viên¹ thái vi. Tử vi viên (紫微垣) là viên tử vi. Thiên thị viên (天市垣) là viên Thiên Thị.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
歪	Trời	B3	Thiên 天(trời) + thượng 上(ở trên cao)
羅	Là	A3	H: la (cái lưới, trong thiên la địa võng).
朧	Da	B41	Bộ nhục 月+ đa 多(âm).
麵	Mặt	B43	Mạt 末(âm) + diện 面(y): - người, - nước.
晷	Ngày	B41	Bộ nhật 日+ ngại 導(âm).
晷	Đêm	B41	Bộ nhật 日+ điểm 店(âm).
朧	Trăng	B41	Bộ nguyệt 月+ lãng 菱(âm).
朧	Tháng	B41	Bộ nguyệt 月+ thượng 尚(âm).
韉	Sao	B43	Lao 牢(âm) + tinh 星(y). N: ngôi sao.
邕	Ngôi	B43	Ngôi 嵬(âm) + vị 位(y).

<4> Chú giảng

Giới thuyết về từ điển song ngữ, song văn tự Hán Nôm.

Từ điển song văn tự Hán Nôm là loại từ điển dùng để học chữ Hán và các từ vựng tiếng Hán. Đặc điểm của loại từ điển này là xếp theo môn loại (tức xếp theo chủ điểm ý nghĩa). Ở một khía cạnh nào đó có thể coi đó là từ điển tổng hợp, từ điển đa ngành. Từ đặc trưng của tiếng Việt và tiếng Hán đều là những ngôn ngữ đơn lập đơn tiết, không chấp dính, đồng thời do hoàn cảnh lịch sử của những yếu tố văn hóa khu vực, các tự điển Hán Việt được coi là một trong những sản phẩm đặc trưng của Việt

¹ Nguyên bản R.1726 viết nhầm 垣 thành 垣.

Nam trong thời trung đại. Các tự điển này được xếp vào loại từ điển đối chiếu [Nguyễn Thiện Giáp 2005: 94] mang tính giáo khoa thư [Phạm Văn Khoái 1995]. Những bộ từ điển quan trọng đã được biết đến như *Nam được quốc ngữ phú* của thiền sư y sư Tuệ Tĩnh, *Chỉ Nam ngọc âm*¹ của Pháp Tính, *Tam thiên tự*² (hay *Tự học toàn yếu*) của Ngô Thời Nhiệm được biên soạn vào cuối thế kỷ XVIII *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*³ của vua Tự Đức, *Đại Nam quốc ngữ*⁴ của Nguyễn Văn San,

¹ Đây là cuốn từ điển Hán Việt trong đó các mục từ Hán được chú âm giải thích bằng chữ Nôm được biên soạn vào quãng thế kỷ XVI - XVII [Trần Xuân Ngọc Lan 1984, Taylor 2011, Phan John Duong 2013] hoặc thế kỷ XV [Ngô Đức Thọ 2004]. Cuốn sách gồm 40 chương, phản ánh khá phong phú về các vấn đề: nhân luân, nông canh, thiên văn, binh khí, pháp khí, hòa cốc... Tuy rằng, cuốn sách soạn ra phục vụ nhu cầu tra cứu và học tiếng Hán. Nhưng, giá trị của cuốn từ điển này không chỉ dừng lại ở đó. Nó cung cấp tư liệu để nghiên cứu ngữ âm lịch sử, chữ Nôm và từ vựng tiếng Việt cổ. “Toàn bộ bảng từ có 3394 mục từ,... số lượng chữ Nôm được dùng để giải thích là gần 15000 chữ. Về cách lập bảng từ, tác giả đã thu thập từ ba nguồn từ điển hoặc tự điển cổ, các vận thư, và sách ngữ văn kinh điển chứ không dựa vào một cuốn từ điển có sẵn nào của Trung Quốc” [Nguyễn Thiện Giáp 2005:101- 102].

² Cuốn tự điển này dạy 3000 chữ, đáp ứng nhu cầu cần thiết, nhớ chữ, nhớ nghĩa, từng chữ mỗi câu bốn chữ. Người đầu tiên nhắc đến cuốn này vẫn là Trần Văn Giáp [1969; tb 2000: 10-14]. Thế nhưng, trước đó đã có một số bản in mới của Trương Vĩnh Ký năm 1898, bản Vũ Khoa năm 1908, hay bản Hà Nội năm 1938. Lê Văn Quán khảo sát thì có 8 bản hiện còn lưu trữ được: AB.228, Vnv.191, AB19, Vnv.121, Vnv.131, Vnv.133 và A.2675, A.1825 (trong *Đạo giáo nguyên lưu*). Theo Nguyễn Thị Lan [2002], VNCHN có 6 bản, TVQG có 2 bản (R.102 và R.1667) và 2 bản in mới năm 1942 gồm bốn thứ chữ Hán, Nôm, Quốc ngữ, Pháp. Cuốn này có 2988 chữ Hán được giải nghĩa.

³ Đây là cuốn tự điển ngữ chế của Vua Tự Đức, được in năm 1898. Cuốn tự điển này cũng được làm theo thể văn vần. Gồm trên dưới 9000 mục tự. Tác phẩm được soạn theo bảy mục; (1). *Kham dư* 堪輿 : cuốn 1 - 2; (2). *Nhân sự* 人事 ; cuốn 3 - 5; (3). *Chính hóa* 政化: cuốn 6 - 7; (4). *Khí dụng* 器用: cuốn 8 - 9; (5). *Thảo mộc* 草木: cuốn 10 - 11; (6). *Cầm thú* 禽獸: cuốn 12; (7). *Trùng ngư* 蟲魚: cuốn 13. Các bản *Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca* (*Tự học giải nghĩa ca*) hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm: lưu giữ 9 bản in bộ 13 quyển, có mục lục, có chữ Hán.

Theo Hà Đăng Việt: “Cuốn sách gồm 4.572 câu lục bát, tổng số lần xuất hiện của chữ Hán và Nôm là 32.004 (lần) chữ... tổng số mục chữ Hán được giải nghĩa sẽ là 9.028. Trong số 9.028 mục chữ Hán được giải nghĩa, có 778 từ có 2 âm tiết, và 7 từ có 4 âm tiết). Như vậy, tổng số chữ Hán (âm tiết) sẽ là 9.827 chữ (tự).” [2006a: 2] “Bằng một phép tính giản đơn, ta có: tổng số lần xuất hiện của chữ Nôm là 32.004 (tổng số lần xuất hiện) - 9830 (tổng số chữ Hán) = 22.174 (lần).” [2006a: 3].

⁴ Nguyễn Văn San tự Hải Châu tử, hiệu Văn Đa Cư Sĩ, (Đa Ngu, Văn Giang, Hưng Yên), soạn năm 1880 (Tự Đức thứ 33), gồm có 4779 mục tự, chia làm 50 môn loại, không xếp vần. [Nguyễn Thiện Giáp 2005: 95; Nguyễn Văn San. 2013].

Nhật thiên tự của tác giả vô danh, *Nam phương danh vật bị khảo*¹ của Đặng Xuân Bảng, *Nan tự giải âm*², *Thiên tự văn giải âm*³ của Vũ Quốc Trân, *Tự loại điển nghĩ* và *Ngũ thiên tự*⁴.

Trong số các từ điển trên thì *Nhật dụng thường đàm*⁵ của Phạm Đình Hồ được coi như là một tác phẩm khá quan trọng, và đã được khắc in nhiều lần bởi nhiều nhà in khác nhau. Trước nay đã có một số nghiên cứu nhỏ lẻ về tác phẩm này, như giới thiệu của Nguyễn Thiện Giáp, của Lã Minh Hằng, Trần Kim Anh. Cho đến thời điểm hiện tại mới chỉ có bản phiên âm online của VNPF trên trang web của Hội. Tuy nhiên, bản phiên này còn nhiều sai sót do không khảo dị và chú thích. Chính vì thế, việc khảo sát về tác gia cũng như phiên âm, chú thích văn bản ý nghĩa khoa học và thực tiễn, góp phần soi sáng thêm lịch sử biên soạn từ điển của Việt Nam trong thời xa xưa⁶.

<5> Bài về nhà

Bài 1: Giải đọc các bài khóa bổ sung ở sau đây trong sách *Nhật dụng thường đàm*.

Bài 2: Kiểm tra các thao tác phiên âm qua bản công bố (VNPF, USA) qua đường link sau: <http://nomfoundation.org/nom-tools/Nhat-dung-thuong-dam-Dictionary/Dictionary-lookup?uiLang=en>.

¹ Biên soạn vào năm Thành Thái (1901). Tất cả có 4461 mục tự, chia làm 33 môn loại [Nguyễn Thiện Giáp 2005: 95].

² Chưa xác định được tác giả và năm biên soạn. Có 1066 mục tự là chữ Hán khó. Không chia môn loại [Nguyễn Thiện Giáp 2005: 95].

³ Gồm 1000 mục tự, không chia môn loại, viết theo thể lục bát trường thiên [Nguyễn Thiện Giáp 2005:96].

⁴ *Ngũ thiên tự* “là cuốn sách học chữ Hán, chữ Nôm của Việt Nam rất xa xưa - sách soạn theo thể lục bát, thể thơ thuần Việt.” [Khổng Đức 2006 *Lời nói đầu*]. Trước đó, có một bản do Chánh tổng Nguyễn Bình dịch ra quốc ngữ và viết tựa, và một bản khắc gỗ của Liễu Đường tàng bản in năm 1909. Và bản in gần đây (2006) của hai tác giả này. An Chi [2004d] đã cải chính 600 chỗ sai sót của bản phiên âm này.

⁵ Phạm Đình Hồ biên soạn khi ông làm chức Thự Tế từ Quốc tử giám năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), gồm 2560 mục tự, chia làm 32 môn loại, không xếp theo vần. [Nguyễn Thiện Giáp 2005:95].

⁶ Phần này tham khảo bản tra của VNPF, và bản phiên cứu, khảo dị, chú thích *Nhật dụng thường đàm* đã được Trần Trọng Dương thực hiện trong đề tài “*Nghiên cứu về Phạm Đình Hồ và từ điển Nhật dụng thường đàm*” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

天又門第壹

天羅丞

霄羅辰

昊天上帝

羅德昊天上帝

天神天各神界

日羅指

大明同上

太陽同上

金烏同上

晝羅時

日同上

夜羅時

月羅指

夜明同上

太陰同上

玉兔同上

桂魄同上

月羅時

星羅辭

北斗羅北辭

南斗羅老辭

北辰羅辰

北極同上

天樞同上

三垣羅垣

太微垣羅垣

紫微垣羅垣

天市垣羅垣

二十八宿

羅合過
羅薛宿

九曜
羅羅執

十二辰

羅進
羅辰

雷羅靈

迅雷
羅靈

霆羅靈

霹靂
同上

雷公羅翁

雨羅霄

雨師
羅神

雨工
同上

風羅遙

風伯
羅神

美二
同上

颶風
羅抱

颶母羅蒙

虹
羅求

霖
羅霄

晴
羅暖

零羅淨

雲羅遠

擺雲童子
羅神

霧羅霞

佈霧即君
羅神

雪
羅霜

滕六
羅神

電羅罷

閃電
羅罷

電母
羅神

為竹林第三祖
乃阿難化身

身射門第捌

頭羅頭

首同上

頭盧壽頭

骷髏改頭委

頂羅頂

信牒羅翻

天牒同上

頭角羅壽

腦羅腦

撥頭羅被

摔頭羅雷

光頭羅頭

童頭羅頭

胎髮羅髮沐
共髮胎

髮羅遷

蒜髮羅遷

二毛羅髮

班同上

蒼同上

白髮羅遷

黃髮羅遷

披髮羅披

落髮羅用

總髮羅髮底

B.1726



2481

日用常談	準頭	羅債	鼻孔	羅鼻	鼻毛	羅籠	鼻涕	羅流
	鼻渣	羅鼻	耳	羅聰	耳輪	羅棟	額	羅孤
	腮	羅腮	頰	羅頰	左輔	羅鴈	右輔	羅鴈
	人中	羅人中	口	羅口	上唇	羅蓮	下唇	羅煤
上髻	羅連	下髻	羅髻	左車	羅左	右車	羅右	
頰	羅頰	齒	羅齒	牙	羅牙	乳	羅乳	
兒齒	羅兒	兒	羅兒	舌	羅舌	舌毛	羅毛	
舌根	羅舌	咽喉	羅喉	痰	羅痰	唾	羅唾	

十八

日用常談

承漿

羅承漿
羅承漿
羅承漿

頤

羅於

髻

羅髮蓮
羅髮蓮

鬚

羅髮
羅髮

髭

羅髮

痣

羅初

黑子

同上

頸

羅古

髮指

羅遠

髮簡

羅遠

癩

羅疥

喉

羅狂

胸膛

羅娘

乳

羅乳

乳汁

羅杜

臆

羅焱

臍

羅朕

丹田

同上

汗

羅牟

左脇

羅左

右脇

羅右

左腹

羅左

右腹

羅右

背

羅腋

左肩

羅左

右肩

羅右

左搭手

羅左

右搭手

羅右

脊梁

羅昌

尾尻

羅昌

日用常談	掌背	關脉	臂膊	尿管	設道	精羅	翠凡	陽莖
	<small>盤羅 和膜</small>	<small>關羅 脉</small>	<small>翹羅 和脉</small>	<small>帶羅 活</small>	<small>門羅 後</small>	<small>精羅 精</small>	<small>戎羅 凡</small>	<small>莖羅 玉</small>
	掌紋	尺脉	曲池	尿管	肛	溺	外腎	龜頭
	<small>盤羅 和紋</small>	<small>尺羅 脉</small>	<small>翹羅 和池</small>	<small>羅 膜</small>	<small>同上</small>	<small>帶羅 活</small>	<small>同上</small>	<small>玉羅 莖頭</small>
柎指	手掌	手腕	臂	糞	兩臀	陰丸	馬口	
<small>和指 和荒</small>	<small>和羅 盤</small>	<small>和羅 古</small>	<small>和羅 翹</small>	<small>羅 蠱</small>	<small>音龍 羅 腹</small>	<small>羅 姤</small>	<small>玉羅 莖</small>	
食指	掌心	寸脉	肱	屎	陰囊	直腸	陰毛	
<small>和指 和荒</small>	<small>和羅 盤</small>	<small>和羅 脉</small>	<small>和羅 翹</small>	<small>同上</small>	<small>羅 戒</small>	<small>和羅 腓</small>	<small>和羅 毫</small>	

十九

日用常談

中指羅訖

無名指羅訖

無名

小指羅訖

和

指羅訖

指節羅訖

指甲羅訖

股羅訖

債

膝羅訖

足跂羅訖

膝蓋羅訖

足臙羅訖

丑

足肚羅訖

足踝羅訖

足盤羅訖

足心羅訖

悉

湧泉穴羅訖

大趾羅訖

次趾羅訖

中趾羅訖

神

無名趾羅訖

小趾羅訖

趾羅訖

趾甲羅訖

樣

禿羅訖

視羅訖

聽羅訖

聞同上

龔羅訖

啖羅訖

吮羅訖

嚼羅訖

啞

日用常談	瞬	泣	語	吸	呼	噦	吞	咬
	羅	羅		同	羅	羅	羅	羅
	氣	哭		上	噦	噦	噦	噦
	相	於						
	息	哭	談	吸	呼	食	咽	噤
	羅	羅	羅	羅	羅	羅	羅	羅
	咀	哭	上	噦	噦	咬	上	上
			二	上	上			
	瞑	顰	笑	號	喚	飲	吐	噤
	目	眉	羅	羅	羅	羅	羅	羅
	相	珠	噦	噦	噦	吐	吐	噦
			任					
	瞑	皺	晒	言	呼	噤	嘔	噤
	目	眉	羅	羅	羅	羅	羅	羅
	相	同上	噦	噦	噦	噦	噦	噦
			張					
二十								

日用常談

張目同上

面渦羅

錢騰固 疔瘡羅

五臟羅

心羅

肝羅

脾羅

肺羅

腎羅

六腑羅

心胞羅

絡羅

大腸羅

胃羅

膀胱羅

小腸羅

大腸羅

三焦羅

命門羅

鬲羅

膜羅

脾膀羅

胞衣羅

血羅

月信羅

筋羅

肋羅

骨羅

肉羅

膏羅

脂羅

液羅

Bài 10: Câu đối chữ Nôm

<1> Bài khoá 垺玉山

武略鍊雄兵，綠水蕂秋詔史越；
文才謀上相，白藤沒陣勝軍元。

廚忠寺

聖跡崇山，府會同勤望拜；
仙鄉務本，圭茹媿買流傳。

廚館使

愴衆生顛倒綱常，燦德孝亾薊莩惡濁；
恟地獄沉淪苦難，体悉仁愿度瘳幽冥。

<2> Phiên âm:

Đền Ngọc Sơn

*Vũ lược luyện hùng binh, Lục Thủy ngàn thu ghi sử Việt;
Văn tài mưu thượng tướng, Bạch Đằng một trận thắng quân Nguyên.*

Chùa Trung Tự

*Thánh tích Sông Sơn, phủ hội đồng cân vọng bãi;
Tiên hương Vụ Bản, quê nhà mẹ mãi lưu truyền.*

Chùa Quán Sứ

*Thương chúng sinh điên đảo cương thường,
rạng đức hiếu làm gương đời ô trược;
Xót địa ngục trầm luân khổ nạn,
thể lòng nhân nguyện độ cõi u minh.*

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
武	Vũ	A1	H: vũ (võ). THV: vũ lược, võ biên, - công.
垌	Đền	B41	Bộ thổ 土+ chữ điền 田(âm)
廚	Chùa	A4	H: trù (cái bếp). tr- → ch-; -u → -ua
略	Lược	A1	H: lược (thao lược). Vũ lược: có thao lược trong nghề võ, nghề điều binh.
鍊	Luyện	A1	H: luyện (rèn luyện)
雄	Hùng	A1	H: hùng (chim đực, khỏe, mạnh) >< thur 雌.
兵	Binh	A1	H: binh (binh sỹ). THV: binh lực, binh sỹ.
綠	Lục	A1	H: lục (xanh). THV: diệp lục, xanh lục.
水	Thủy	A1	H: thủy (nước).
彥	Ngàn	B43	Ngạn 彥(âm) + Thiên 千(ghi ý)
秋	Thu	A1	H: thu (mùa thu, năm). Ngàn thu: ngàn năm. THV: thiên thu.
詔	Ghi	B41	Chữ ký 記(ý- âm) + bộ trúc 竹 (ý)
史	Sử	A1	H: sử (lịch sử, sử sách). Cũng viết: 叟, 叟.
越	Việt	A1	H: việt (Việt Nam). Tục tự {走+戌}.
文	Văn	A1	H: văn (văn chương).
才	Tài	A1	H: tài (tài năng). Văn tài: tài văn chương
謀	Muru	A1	H: muru (muru lược).
上	Thượng	A1	H: thượng (trên, bề trên, cao).
相	Tướng	A1	H: tướng (tướng). THV: thượng tướng
白	Bạch	A1	H: bạch (trắng)
藤	Đằng	A1	H: đằng. Bạch Đằng: tên sông.
沒	Một	A3	H: một (chìm).
陣	Trận	A1	H: trận (trận).
勝	Thắng	A1	H: thắng (chiến thắng).
軍	Quân	A1	H: quân (quân đội)
元	Nguyên	A1	H: nguyên (người Nguyên Mông)
聖	Thánh	A1	H: thánh (bậc thánh)
跡	Tích	A1	H: tích (dấu tích)
崇	Sòng	A2	H: sùng (chuwng)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
山	Son	A1	H: <i>son</i> (núi). THV: - dă, - lâm, - hà, - thủy.
府	Phủ	A1	H: <i>phủ</i> (cái phủ). THV: âm -, đên -, tú -.
會	Hội	A1	H: <i>hội</i> (hội). THV: - ngô, giao -, dung -.
同	Đồng	A1	H: đồng (cùng). THV: đồng sức, đồng tâm.
勤	Cần	A1	H: <i>cần</i> (chăm chỉ). THV: chuyên cần, - lao.
望	Vọng	A1	H: <i>vọng</i> (ngóng vọng). THV: bái vọng.
拜	Bái	A1	H: <i>bái</i> (vái). THV: - tổ - tông. PHV: vái.
仙	Tiên	A1	H: <i>tiên</i> (người tiên). THV: - nữ, - giới.
鄉	Hương	A1	H: <i>huong</i> (quê hương)
務	Vụ	A1	H: <i>vụ</i> (cốt ở)
本	Bản	A1	H: <i>bản</i> (gốc).
圭	Quê	A4	H: <i>khuê</i> (ngọc khuê). k ^h → kw-
茹	Nhà	A4	H: như (rễ cây). Cn. 茹 < 嘉.
媼	Mẹ	B41	Bộ nữ 女(y) + chữ mỹ 美(âm). i → e
買	Mãi	A4	H: <i>mãi</i> (mua)
流	Lưu	A1	H: <i>lưu</i> (chảy)
傳	Truyền	A1	H: <i>truyền</i> (truyền)
館	Quán	A1	H: <i>quán</i> (quán)
使	Sứ	A1	H: <i>sứ</i> (sứ giả)
愴	Thương	A1	H: <i>thương</i> (xót). THV: - tâm, - cảm, - hại.
衆	Chúng	A1	H: <i>chúng</i> (số đông)
生	Sinh	A1	H: <i>sinh</i> (sinh linh).
顛	Điên	A1	H: <i>điên</i> (nghiêng)
倒	Đảo	A1	H: <i>đảo</i> (đảo ngược). THV: <i>điên đảo</i> .
綱	Cương	A1	H: <i>cương</i> (mỗi dây lớn, các mối quan hệ xã hội cơ bản: vua tôi, anh em, cha con, vợ chồng, bằng hữu)
常	Thường	A1	H: <i>thường</i> (đời nào cũng có, thường hằng)
燦	Rạng	B41	bộ hoả 火(y) + dạng 萊(âm). d- → r-
德	Đức	A1	H: <i>đức</i> (đức).
孝	Hiếu	A1	H: <i>hiếu</i> (đức hiếu)
𠂇	Làm	A4	H: <i>lạm</i> (tràn bờ). 𠂇 ← 沝 ← 濫
羶	Gương	B2	chữ ti 司 (âm) + <i>khương</i> 姜 (ý).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
			Ghi tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ. kh- → g-
蔑	Đời	B3	<i>thế</i> 世 (cuộc đời thế tục) + <i>đại</i> 代 (nghĩa: đời này qua đời khác). Ý + ý.
惡	ô	A1	H: ác (trái với <i>thiện</i>)
濁	Trọc	A4	H: <i>trọc</i> (đục).
恟	Xót	B41	Bộ <i>tâm</i> + chữ <i>xuất</i> (âm). s- → x-
地	Địa	A1	H: địa (đất)
獄	Ngục	A1	H: <i>ngục</i> (ngục tù). <i>Địa ngục</i> : âm ty
沉	Trầm	A1	H: <i>trầm</i> (chìm). -âm → -im.
淪	Luân	A1	H: <i>luân</i> (đắm)
苦	Khổ	A1	H: <i>khổ</i> (khốn khổ)
難	Nạn	A1	H: <i>nạn</i> (hoạ nạn)
體	Thể	A1	H: <i>thể</i> (đặt mình vào, áp vào). giản thể của 體
恚	Lòng	B41	Bộ <i>tâm</i> + <i>lộng</i> 弄 (âm)
仁	Nhân	A1	H: <i>nhân</i> (đức nhân)
愿	Nguyện	A1	H: <i>nguyện</i> (mong)
度	Độ	A1	H: <i>độ</i> (khiến người khác sang được cõi giác). Dùng thông với chữ <i>độ</i> 渡.
揆	Cõi	B41	Bộ <i>thổ</i> 土 + <i>quy</i> 揆 (viết tắt là 癸).
幽	U	A1	H: <i>u</i> (tối tăm)
冥	Minh	A1	H: <i>minh</i> (tăm tối). U minh: cõi âm.

<4> Chú giảng

<4.1> Câu đối Nôm:

Câu đối là sản phẩm văn hóa bắt nguồn từ Trung Hoa. Nguyên tên Hán gọi là đào phù 桃符. Truyền thuyết kể rằng, vào đời Đường hay có ma quái gây hại cho dân chúng. Có hai vị tiên sống ở đảo Đào Hoa ngoài biển dùng gỗ đào tiên để trừ tà, viết chữ lên đó để yểm trước cửa nhà. Như vậy câu đối ban đầu có chức năng bùa chú theo màu sắc của Đạo giáo. Sau này, người ta không dùng gỗ đào, thay vào đó là giấy đỏ (giấy

điều). Chức năng của *đào phù* cũng được mở rộng hơn. Đào phù được dùng làm đề trang trí trong tư thất, cung điện, chùa chiền, đền miếu, đạo quán, đình,... mục đích để ca tụng những người có công lao, chúc tụng, hoàng dương Phật pháp - Thánh vương, dĩ nhiên chức năng trừ tà của nó vẫn còn. Càng về sau, câu đối càng chú trọng về mặt nội dung.

Sáng tác câu đối là một thú chơi tao nhã của văn nhân thời xưa. Câu đối được coi là một thể loại văn học đặc sắc của Trung Quốc cũng như các nước Đông Á. Câu đối còn được gọi là *doanh thiếp* 楹帖 (*thiếp* là giải giấy có viết chữ, *doanh* là cột), *doanh thiếp* tức câu đối giấy được dán lên cột. Cũng có khi được gọi là *doanh liên* 楹聯 (liên nghĩa là đối nhau). Thế nào được gọi là đối? Đối nghĩa là hai câu đặt sòng đôi, sao cho chữ, nghĩa (đôi khi cả nghĩa đen và nghĩa bóng) trong hai câu ấy phải cân xứng, hài hòa với nhau. Câu đối tuân theo luật bằng trắc. *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm ghi: “câu đối là hai vế sòng đôi nhau, chữ ý cân xứng với nhau”. Mỗi câu được gọi là một vế. Vế đầu được gọi là *thượng liên* 上聯 hay *vế ra* (vế ra bao giờ cũng phải kết bằng vần trắc và treo bên phải), vế sau gọi là *hạ liên* 下聯 hay *vế đối* (vế đối bao giờ cũng kết bằng vần bằng, treo bên trái). Câu đối Tết được gọi là *xuân liên* 春聯, câu đối mừng thọ được gọi là *niên linh* 年齡. Câu đối đám ma được gọi là *ai vãn* 哀挽, câu đối mừng thi đỗ gọi là *đăng khoa* 登科, câu đối mừng nhà mới gọi là *đệ trạch* 第宅, câu đối mừng đám cưới gọi là *giá thú* 嫁娶.

Câu đối Nôm là một sáng tạo riêng có của người Việt. Hiện chưa biết câu đối Nôm nào là cổ nhất ở Việt Nam. Nhưng có thể người Việt đã làm câu đối Nôm từ rất sớm. Đọc những liên trong bốn bài phú Nôm đời Trần của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử có thể thấy rõ điều này, bởi phú Nôm chính là hình thức cao nhất của *đối liên Nôm*. Ví như:

Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn;

Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo.

(Trần Nhân Tông - *Cư trần lạc đạo phú*)

Có những câu đối Nôm chơi chữ rất thú vị như :

Da trắng vỗ bì bạch; Rừng sâu mưa lâm thâm. (Trạng Quỳnh & Đoàn Thị Điểm).

Trời sinh ông Tú Cát; Đất nứt con bọ hung.

Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đê lớp dưới; Đá xanh xây cổng, hòn dưới nóng hòn trên.

Câu đối chữ Nôm tại các di tích lịch sử tuy không nhiều bằng các câu đối chữ Hán. Song, đây vẫn là loại tư liệu quý cung cấp những thông tin về sử liệu cụ thể là những thông tin về về hành trạng, công tích của những nhân vật được thờ. Hiện chưa có số liệu chính xác là có bao nhiêu câu đối Nôm tại các di tích. Địa phương có khảo sát về câu đối Nôm là Hà Nội. Theo *Giáo trình chữ Nôm thực hành* của Lê Anh Tuấn, các di tích dưới đây có câu đối Nôm: chùa Bà Đá, chùa Hưng Ký, chùa Kim Giang, chùa Ngọc Hồ,... Hiện chưa có con số thống kê chính thức cho biết có bao nhiêu câu đối Nôm trọng lịch sử. Cuốn *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm* có tuyển 400 câu đối chữ Nôm (Trần Lê Sáng chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội. 2006. Tr. 36).

<3.2> Từ Hán Việt:

“Từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt; còn gọi là từ Việt gốc Hán”. [Nguyễn Như Ý. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục. Hà Nội. 2001].

Từ Hán Việt (THV) là những từ đã du nhập vào hệ thống tiếng Việt được đọc theo hệ thống âm Hán Việt trên cơ sở đọc theo các sách vận thư thời Đường Tống được sử dụng tại Việt Nam trong quãng thời gian một ngàn năm thời cổ trung đại. Ví dụ như: *phong, hoa, tuyết, nguyệt, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, đạo*. Trong các văn bản Nôm, từ Hán Việt được xếp vào loại mượn cả ba mặt hình, âm, nghĩa (loại A1).

Từ Tiên Hán Việt là những từ đã du nhập vào hệ thống Tiếng Việt từ trước đời Đường, nhưng người bản ngữ vẫn coi đó như một từ thuần Việt, ví dụ: *buồm* (phàm), *buồng* (phòng), *bùa* (phù), *buông* (phóng), *mùa* (vụ), *vốn* (bản), *giường* (sàng), *gìng* (khương)...

Từ Hậu Hán Việt là những từ đã du nhập vào hệ thống tiếng Việt nhưng được đọc trại trên cơ sở âm Hán Việt vào giai đoạn sau khi tiếng Hán Việt đã hình thành ổn định, ví dụ: *võ* (vũ), *nghi* (ý), *oai* (uy),... Tuy nhiên, để cho dễ dàng hơn đối với những đối tượng không thuộc chuyên ngành ngôn ngữ, khái niệm Phi Hán Việt ở đây được dùng để chỉ cho cả hai loại từ trên.

Những từ Phi Hán Việt là những chữ thuộc loại A2 là loại mượn hình, nghĩa và chệch âm. Tạm gọi là “chệch âm” khi không xét đến tính lịch sử của âm đọc.

<4> Bài tập đọc

埤同仁: 台位女英雄 渚瀨醜穢埤一統; 豸秋南國史 踏蒼群買廟同仁.

廚雲湖: 心香透迢迢方佛; 福菓修年沒院廚.

廚鎮國: 噤聰車馭戈塘俗; 翹緬嫩澆細鬪禪.

庭巨正: 泐矜古花文群色涅; 茹六陵底渚沕印形

廚金江: 稜靛澆蘇悞景買; 塔廚坦縷沕埤習.

廚雲湖: 標表埃禪擦凭凤塵搗抵; 堅貞柱矜蹻共天地
歎賤.

廚僧福: 鬪慈悲曠翹清湯空垠客紅塵出入; 船濟渡
凭輶榭裡迤迳馱善道販來.

- Anh chị hãy tìm những chữ Nôm mượn hình, âm, nghĩa trong các câu đối trên.

- Anh chị hãy tìm những chữ Nôm mượn hình, chệch âm, bỏ nghĩa

- Tập tra các chữ mới và chữ khó qua Sách công cụ (từ điển, các trang web Nôm: nomfoundation.org)

- Bài đọc có bao nhiêu chữ Nôm mượn?

裝猶拂披年燠凍

淵法伴傍霽肢耀

股吞埃染麻撐乞

昧老空圍拱鬣輝

醜嗜浪醜又極余

度齷匹噉色醜而

非詩咏吞吞

兇魁深濬沒命高

嚼打升天極巨吊

酥兇嶺蓋撐巖息

黜在娘媧退髀髀

勾对夕朱亂屐姑罰紅棚姑罰紅

選選台坤頑極路徐軟陸拜銅敕賜夫人

馱特如循兜砂固

三元

十四

散髮亦名價宸停朱具點進歲旌封侍讀

埃浪生媽拱如空

勾对夕朱媼媽姑罰紅棚姑罰紅

國殘國傘國香案徐素名價啞凌進余資

瓦旗尼魚尼敕封朱具姊媼胡褻余蓋馱

勾对釋夕哭播蟬

老拱色棚台如同爰能蓋能少扶裝飾檢

得禿蕪工螺拙藥潭頭起為老析柳翠每役

渠發兒倍余宸朱老空呵乞烹貝豨矩行

提祖堯座淋恨稱筵元戰共埃計孔付擬

句對咏晏妯家

傷畏欣沒朝極於刻沒朝極故婆教進

司晏茹碎醜迆糝沕慷慘趁旦迆又催也

停朝伏朝仙敢空輒恩恨女

意怪吟蟬每馭每惶菘每馭每疾晏臍司

及晏茹碎臍醜蹴披買沒辭醜黠臍者拯

布妯家妯教塘速鞠害喻瓶甌

句對蟬咏布婚蟬

三元

十五

野芟固夷薊靈監克拖敵支

曙孤空垂若馭械沛搏鉅埃

句對夕朱婚姑墨哭馱

茹薊底淋炭瓦疎悞祕埃墨及

勿役停補髀婚祕終竅仇祗嚙

句對夕朱婚僮染哭馱

蒙許徐堯權燮塚欺運禁朕干顛調悞認

坤如布孤

松陰術滌鑽擬支婚頭撐显鏃良替莊替

Bài 11: Tục ngữ ca dao Nôm

<1> Bài khóa

南國方言俗語備錄

天地日月星辰風雪霜露章：

- 燦燦如鞞鞞至。
- 固脛輒妥負畑。
- 永鞞鬣，匱固鞞枚。
- 脛誇脛燦欣畑，僻脛吏沛韶輪盎霽。
- 畑誇畑燦欣脛，畑黜蹲鑿特庄咳畑。
- 埃保至空固昧。
- 喑喑如霰打魯聰。
- 至庄韶坦坦韶至。
- 半至空文字。

<2> Phiên âm

Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục

Thiên địa nhật nguyệt tinh thần phong vũ sương lộ chương

- Vẳng vặc như sao giữa trời.
- Có trăng nên nổi phụ đèn.
- Vẳng sao hôm đã có sao mai.
- Trăng khuya trăng tỏ hơn đèn,
Sao trăng lại phải chịu luồn đám mây?
- Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra trước gió được chãng hơi đèn?
- Ai bảo trời không có mắt?
- Âm âm như sét đánh lỗ tai.
- Trời chẳng chịu đất đất chịu trời.
- Bán trời không văn tự.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
燦	Vàng	B41	Bộ hỏa 火 (ý) + vinh 榮 (âm).
燧	Vạc	B41	Bộ hỏa 火 (ý) + vạc 或 (âm).
守	Giữ	B3	Chữ thủ 守 (coi giữ) + trung 中 (trong).
永	Vắng	A4	H: vĩnh. N: vắng, thiếu vắng
甬	đã	A4	N: đã, đã rồi, đã làm.
詔	Chịu	B43	Triệu 召 (âm) + thụ 受 (ý)
輪	Luồn	A4	H: luân (bánh xe); N: luồn, luồn cúi.
咳	Hời	A41	Bộ khẩu 口 (ý) + chữ hợi 亥 (âm).
保	Bảo	A2	H: bảo (giữ gìn). N: bảo, nói (bảo ban)
腮	tai	B41	Bộ nhĩ 耳 (ý) + chữ tư 思 (âm). Nguyên từ: 鰓 tai (mang cá), 腮, 腮 (tai người), như cười ngoác mang tai.

<4> Chú giảng

Tục ngữ, thành ngữ, ca dao là một bộ phận quan trọng của văn học dân gian. Các sưu tập của mảng văn học này trước nay cũng đã được thực hiện. Khởi đầu từ những tuyển tập bằng chữ Nôm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; sau đó đến các sưu tầm, công bố bằng chữ Latin của Nguyễn Văn Ngọc, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan. Trong nhóm được viết bằng chữ Nôm, phải kể đến một số sách như: *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục*, *Phương ngôn tục ngữ*, *Tục ngữ tập biên*, *Đại Nam quốc túy*, *Khẩu sử ký*, *Nam âm sự loại*. Theo thống kê của Nguyễn Thúy Loan (2007), tổng cộng có 4124 câu, chia làm 32 nhóm¹. Các tác phẩm này đề cập đến nhiều phương diện của đời sống văn hóa dân gian cổ truyền Việt Nam, từ kinh nghiệm thời tiết mùa màng, đến các sản vật địa phương, các tư tưởng và tín ngưỡng tôn giáo.

<5> Bài tập

Hãy phiên âm và phân tích cấu trúc chữ Nôm trong văn bản sau.

¹ Nguyễn Thúy Loan. 2007. *Tục ngữ trong sách Hán Nôm*. Nxb Văn học. Hà Nội. Các sưu tầm bằng chữ Nôm này chỉ là một phần nhỏ so với thực tế. Đến công trình *Kho tàng tục ngữ người Việt* (nhóm Nguyễn Xuân Kính 2001), số lượng lên đến 17748 đơn vị.

仗亮如竅打肢本 糝辰只固翁
 僻永連歪 打穢戈蘭茹雲
 囊遷謫遷最 貼歪萬類拜拜
 空旦 東固速西固僻 固稜升
 粘懇歪夕霄 慕翁僻 庄平艾翁
 肢 慕姑姑 庄平艾赫燭 澤鑛
 辰愈霽欄辰霜 冬僻辰襄永僻
 辰霜 吁歪停燥停霜淫 又翁末

Việc đầu như sét đánh lưng giết. Đẹp thì chỉ có ông sao băng chèn giới. Đánh chóng qua của nhà xẩm. Lăng chóng chửa, mưa chóng tới. Chưa giới van ngàn tay với không đến. Đông có mây, tay có sao. Có lưng thưng gạo. Khẩn giới làm mưa. Chăm ông sao chóng làng một ông giông. Chăm bó đơm chóng làng một bó đước. Giông văng thì giới, giông đổ thì mưa. Đông sao thì nắng, văng sao thì mưa. Xin giới đứng nắng mưa, chăm cơn gió mát.

朱放恣砗 輛已輛午埃固時安
 戈未買別申 浴霜昂鋸歪
 天雷指浥打帶 覩如桐歪木
 肢旦乘辰驗 僻旦最辰木
 輸歪艾萬 庄朋輪伴艾厘 給翁
 夕隲 肢毫辰泮 肢傘辰霜
 干方東放雙放 干方南放夕放
 安 霽朕鴉固茹辰拱 永翁肢

cho vĩa, long tới. Năm bị năm. - Ngọ ai có thì tàn. Qua Mũi mới biết Châm. Nuốt mưa là của giới. Ghien, loi chỉ đầu đánh đậy. Đồ như một giới mọc. Giông đến năm thì chơn. Sao đến tới thì mọc. Chưa giới một van chẳng sáng thua. 4. Góp giới làm bão. Giông quăng thì cơn giông tàn thì mưa. Cơn phùng đông vĩa chông vĩa chấy, cơn phùng nam vĩa làm vĩa đứ. Giông mèo già có nhà thì dũ. Vãng ông giông đũ có 2. Anh một.

Bài 12: Truyện cười Nôm

<1> Bài khóa

事跡翁狀貉

學辰劍呐嗟成神

苻空哈吏推業巋

閉除，狀固喙術空受學。翁布誘叭齋保猥拗故學朱針主，啞於朱固禮法，辰柴必羅沛要，吒媿拱朝，干之齋沛拙。狀篋布呐淹聰，澄缶悶順，買晦浪：『世學度余時辰忒狀？』布渚及呐，柴徒弼悝，朱羅性穉猥，買呐吓浪：『故學度齷齪舛舛，辰忒狀。』狀見呐合意乞頭悝。柴呐排開心迢朱學，保羅：『天錫聰明聖扶功用』。狀學鄭黜浪：『天錫聰明聖扶踵蹇』。學齷齪，固膠苻勿空屬。

<2> Phiên âm: SỰ TÍCH ÔNG TRẠNG LỘN

Học thì kém nói lém thành thần

Chữ không hay lại xoay nghiệp cũ

Bấy giờ Trang có đòi về không chịu học. Ông bố dở ngọt mà bảo con cứ cố học cho chăm chú, ăn ở cho có lễ phép thì thầy ắt là phải yêu, cha mẹ cũng chiều can chi mà phải đôn. Trang thấy bố nói êm tai chùng đã muốn thuận mới hỏi rằng: “Thế học độ mấy ngày thì làm được Trang?” Bố chưa kịp nói, thầy đồ bật cười cho là tính trẻ con mới nói bịa rằng: “Cố học độ năm bữa nửa tháng thì làm được Trang”. Trang thấy nói hợp ý, gật đầu cười. Thầy nói bài khai tâm đưa cho học, bảo là: “thiên tích thông minh thánh phù công dụng”, Trang đọc chệch ra rằng: “thiên tích thông minh thánh phù chổng gọng”. Học năm bảy hôm, có tám chữ vẫn không thuộc.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
貉	Lợn	B42	Bộ khuyến (ý) + chữ lạn (âm). N: đọc chệch: lợn

辰	<i>Thì</i>	A4	H: chữ <i>thần</i> chỉ buổi sớm, hoặc <i>thìn</i> chỉ canh giờ. N: thì: liên từ. Kị húy.
嗛	<i>Lém</i>	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口(ý) + chữ <i>liêm</i> 兼/廉(âm).
哈	<i>Hay</i>	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口(ý) + <i>đài</i> 台(âm). N: hay
黷	<i>Cũ</i>	B43	<i>Lũ</i> 屢(âm) + <i>cựu</i> (ý). Tục tự: 苗 ← 旧.
喙	<i>Đòi</i>	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口(ý) + chữ <i>đội</i> 隊(âm).
詔	<i>Chịu</i>	B43	Chữ <i>triệu</i> 召(âm) + <i>thụ</i> 受(ý)
吶	<i>Ngọt</i>	B41	<i>Khẩu</i> 口(ý) + <i>ngột</i> 兀(âm)
針	<i>Chăm</i>	A4	H: <i>châm</i> (châm cài đầu). N: chăm chỉ
主	<i>Chỉ</i>	B1	H: <i>chủ</i> (đứng đầu). N: chăm chú
柴	<i>Thầy</i>	A4	H: <i>sài</i> (củi). N: thầy, người thầy
淹	<i>Êm</i>	A4	H: <i>yêm</i> . N: êm ái
澄	<i>Chùng</i>	B3	H: <i>trùng</i> . N: áng chùng
及	<i>Kịp</i>	B4	H: <i>cập</i> . N: kịp thời, kịp lúc, kịp khi.
弼	<i>Bật</i>	A3	H: <i>bật</i> (giúp đỡ, phụ tá). N: bật cười.
卞	<i>Bịa</i>	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口(ý) + <i>biện</i> 卞(âm).
朧	<i>Tháng</i>	B41	Bộ <i>nguyệt</i> 月 + chữ <i>thượng</i> 尚.
見	<i>Thấy</i>	A5	H: <i>kiến</i> (thấy). N: nhìn thấy, chứng kiến.
乞	<i>Gật</i>	A4	H: <i>ngật</i> (lực lưỡng). N: gật đầu
喞	<i>Cười</i>	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口(ý) + chữ <i>kì</i> 其(âm)
聰	<i>Thông</i>	A1	H: <i>thông</i> (thông minh).
踵	<i>Chông</i>	B41	Bộ <i>túc</i> 足 + <i>trọng</i> 重. N: chông trơ. Trùng hình với 踵 <i>chủng</i> (gót chân). Hoặc cũng có thể coi đây là chữ thuộc loại A4.
蹏	<i>Gọng</i>	B41	Bộ <i>túc</i> 足 + <i>khủng</i> 恐. N: - vó, chông -.
属	<i>Thuộc</i>	A2	H: <i>thuộc</i> (thuộc vào). N: thuộc (nhớ lâu). Giản thể của 屬.

<4> Bài tập về nhà

Bài 1: Phân tích các chữ Nôm còn lại của văn bản.

Bài 2: Phân tích kết cấu của chữ Nôm ghi *đỗ ngọt, gọng, bịa*.

Bài 13: Thơ Nôm dân gian

<1> Bài khóa

古訓子歌

歪朱本性賢，
習未性買黜情快快。
欺混群陋渚坤，
陋麻拯學奇械把梗。
嚙混守役學行，
黷朱別蠶齧搵決科。
尋伴尋几位家，
仍馱鉞朧花渚共。
斂虧畑冊慝悉，
沒枚詩杜補功學行。
嚼麻群悶功名，
科尼拯杜底搵科齧。
芾歪固負埃兜，
初盼士吻蹲頭四民。
高時致主澤民，
濕時半守度身怙之。
𠄎柴𠄎轢𠄎藝，
醫家地理拱為守仗。
嚙混針志學徒，
農桑混拱沛朱專勤。
文章時底致身，
𠄎翹𠄎禿餒蠶𠄎絲。
蠶固侶翹固務，
藍𠄎蹻侶蹻務渚差。
特輸時事𠄎歪，
渚覓弄奇麻移捫黜。

<2> Phiên âm

Cổ huấn tử ca

Trời cho bản tính hiền lành,
Tập rồi tính mới ra tình ương ương.
Khi con còn bé chưa khôn,
Bé mà chẳng uốn cả nên gãy cành.
Khuyên con giữ việc học hành,
Trước cho biết lẽ sau giành quyết khoa.
Tìm bạn tìm kẻ nho gia,
Những người cờ bạc trắng hoa chó cùng.
Sớm khuya đèn sách nức lòng,
Một mai thi đỗ bỏ công học hành.
Dẫu mà còn muốn công danh,
Khoa này chẳng đỗ để dành khoa sau.
Nào trời có phụ ai đâu,
Xưa nay sĩ vẫn đứng đầu tứ dân.
Cao thì trí chủ trạch dân,
Thấp thì bán chữ độ thân lo gì.
Làm thầy làm thuốc làm nghề,
Y gia địa lý cũng là chữ nho.
Khuyên con chăm chỉ học trò,
Nông tang con cũng phải cho chuyên cần.
Văn chương thì để trí thân,
Làm ruộng lấy thóc, nuôi tầm lấy tơ.
Tầm có lúa, ruộng có mùa,
Lam làm theo lúa theo mùa chó sai.
Được thua thì sự bởi trời,
Chớ thấy sóng cả mà dời tay ra.

<3.> Chữ mới

<i>Nôm</i>	<i>Âm đọc</i>	<i>Loại</i>	<i>Phân tích</i>
齡	Lành	B43	<i>Lệnh</i> 令(âm) + <i>thiện</i> 善(ý)
黜	Ra	B42	<i>Xuất</i> 出(ý) + <i>la</i> 羅(âm)
快	Ương	B41	Tâm 忄(ý) + <i>ương</i> 央(âm)
陵	Trăng	B41	Nguyệt 月(ý) + <i>lăng</i> 凌(âm)
蠶	Nhẽ	B43	Lí 理(ý) + <i>nhĩ</i> 尔(âm)
扞	Gậy	B41	Thủ 扌(ý) + <i>ki</i> 己(âm)
搵	dành	B41	Thủ 扌(ý) + <i>doanh</i> 盈(âm)
慝	Nức	B41	H: <i>nặc</i> 匿(âm) + <i>tâm</i> 心(ý). N: <i>nức</i> , như: <i>náo nức</i> , <i>nức lòng</i> .
芾	Nào	A4	H: <i>náo</i> (rộn rã, âm ã), như <i>huyền náo</i> ; N: <i>nào</i> (dùng để hỏi), chữ viết tắt của 鬧, chuyên dụng trong Nôm điền 田(ý) + <i>lộng</i> 弄(âm)
耡	Ruộng	B43	H: <i>thốc</i> (trọc, trơ trụi)
秃	Thóc	A4	H: <i>lữ</i> (bạn lúa). <i>Bạn cùng trang lứa</i>
侶	Lúa	A2	H: <i>tằm</i> (con tằm). = 蚕
蠶	Tằm	A2	H: <i>vụ</i> (mùa màng)
務	Mùa	A2	H: <i>lam</i> (màu xanh); N: <i>lam</i> (ham), như: <i>lam làm</i> , <i>tham lam</i> .
藍	Lam	A3	

<4> Chú giảng

- *Trời cho bản tính hiền lành, tập rồi tính mới ra tình ương ương.*
Cùng nghĩa với câu trong sách *Tam tự kinh*: “Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn.”, đều chỉ con người tính vốn thiện, nhưng do tác động của xã hội mà tính tình mới thay đổi, trở nên ngang bướng.

- *Sĩ vẫn đứng đầu tứ dân*: 4 nghề chính của xã hội xưa là “sĩ, nông, công, thương” thì “sĩ” (kẻ có học) vẫn được coi trọng nhất, đứng đầu trong 4 nghề.

- *Trí chủ trạch dân*: lo đến nỗi lo của bề trên (trí chủ) và thấu hiểu khổ cực của kẻ dưới (trạch dân). Từ của Dụ Lương Năng (nhà Tống, Trung Quốc), trong bài thơ “Tống Vương Tiết thôi di trọng trật mãn phó khuyết” ông có viết: “trí chủ trạch dân thôi túc Nho” (nghĩa là: kẻ hiểu

được nổi lo của bề trên và khổ cực của bề dưới, ấy chỉ là bậc túc Nho mà thôi).

- *Bán chữ độ thân*: bán chữ nuôi thân

- *Y gia địa lý*: là 4 nghề: thầy thuốc (y), nhà nho (gia), thầy xem đất cát (địa), thầy xem tướng số (lý)

- *Trí thân*: tu tình, sửa đổi, trau dồi bản thân

- *Chớ thấy sóng cả mà dùi tay ra*: lấy từ câu tục ngữ: Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

<5> Bài tập:

Bài 1: Đọc đoạn văn bản sau:

𠂇之拱𠂇綱常，初𠂇𠂇孝三綱蹲頭。𠂇𠂇忙
碾𠂇𠂇，𠂇年𠂇𠂇擻擻恩勤。𠂇𠂇燥𠂇𠂇，擻
澄如𠂇腰澄如花。奇坤𠂇𠂇些。𠂇𠂇𠂇保𠂇
𠂇𠂇。恩得𠂇𠂇。皮𠂇𠂇𠂇𠂇𠂇。欺時𠂇
𠂇𠂇。欺時𠂇𠂇𠂇。固欺𠂇𠂇。𠂇湯
𠂇𠂇移尼𠂇。𠂇𠂇保𠂇𠂇，道𠂇時𠂇𠂇
𠂇。渚如𠂇𠂇，𠂇功𠂇𠂇誇才誇坤。𠂇𠂇
𠂇，調𠂇調𠂇爭坤𠂇𠂇。𠂇𠂇沒𠂇對𠂇，息
𠂇𠂇𠂇𠂇。

Bài 2: Phân tích cấu trúc của các chữ Nôm tự tạo, để phân biệt đâu là nghĩa phù đầu là thanh phù.

成泰丁未春

黎朝阮相公家訓歌

觀文堂藏板

排歌吠猪吠狠

捷卷冊揚稻輒擬係少歌吠妓時賊

粉輪喻極筆現拱人心及訶天理市

因從且錄包國語多排歌吠猪吠狠

啞啞惶於朱坤極賊多過多言齒市

啞嚙瀆美苗扯控形容停鴛物際曉

沒放合沛適中淡賤淡艷拱空係之

欺埒甥瀆奚疎矧嗜辱牙女碾典騎

曷濯丐分冷汀，裂輪鑿衺，孽貞少頭。
箕余几滯，節王枕鉄釘，願昧炤箴。
視賢翁媿，亭心沒茄蒼，匿穉輔碑傳。
怒仍几諾，頽窾隈，窺味花蛇，面蜂朝。
呬莪鞞，鈔別色，動融國法，辱色家聲。
挑昴躄，衺躄擄吏，坤巴輔，停悞沒踪。
擲之戲，醜勺詩，策牢言，辣諾棋，濕高。
焚頽，喋融，包隣，胡吏排夫，三菊，損丁。

言
如壯，爵權，鬪荆，祖鯁，轆楸，踈傾，自廟。
劫峙，胆屠，調規，裸欺，最沁，烟炤，分明。
或欺，會喝，灵亭，特啞，吠旦，時躄，仕黜。
黜時，固媿，鞞奄，軋停，損玆，損晏，空能。
啞停，珠樞，珠眉，聵黜，噤噤，啣啞，能市。
貼秦，便質，招寒，根客，拊糟，渚罕，欣低。
拱停，物浩，古樹，接賓，祭礼，羅鼎，豈荒。
啞於，屠忙，懸頃，刻摸，半停，貂卓，揆遂。

Bài 14: Thơ Nôm Nguyễn Trãi

<1> Bài khóa

宝鏡警戒 (排齷)

福貼終時禍貼終，
稔時禍塊福術共。
文章筭袂隊勾聖，
事業須辰沛道中。
除毒除貪除暴虐，
固仁固智固英雄。
塵朱別尼羨意，
拯塔時高乙特用。

<2> Phiên âm

Bảo kính cảnh giới (bài 5)

Phúc của chung thì họa của chung,
Nắm thì họa khỏi phúc về cùng.
Văn chương chép lấy đòi câu thánh,
Sự nghiệp tua thìn phải đạo trung.
Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược,
Có nhân có trí có anh hùng.
Chiềng cho biết nơi đường ấy,
Chẳng thấp thì cao ắt được dùng.

<3> Chữ mới

<i>Nôm</i>	<i>Âm đọc</i>	<i>Loại</i>	<i>Phân tích cấu trúc mã chữ</i>
時	Thì	A1	H: thì, thời (lúc, khi). Nguyên bản vị trí bộ và thanh bị hoán đổi, do kỹ húy.
禍	Họa	A1	H: họa (tai vạ, họa hoạn).
稔	Nấm	A4	H: nẫm (mùa lúa, năm).
劄	Chép	A2	H: tráp (chép, công văn).
須	Tua	A3	H: tu (tua, râu). N: tua (nên)
辰	Thìn	A3	H: thìn (trong 12 con giáp). N: thìn (gin)
雄	Hùng	A1	H: hùng. Cũng viết 雄
塔	Tháp	A4	H: tháp (tháp chùa). N: tháp >< cao
廛	Chiềng	A4	H: chiềng (khu dân cư). N: trình, báo

<3> Chú giảng

Nấm thì: dịch chữ *đãi thì* 待時. Sách *Mạnh Tử* thiên *Công Tôn Sửu thượng* có đoạn: "người Tề có câu rằng: ‘tuy có trí tuệ, chẳng bằng thừa thế; tuy có cày bừa chẳng bằng nắm đúng thời vụ’". (齊人有言曰: 雖有智慧, 不如乘勢; 雖有鎡基, 不如待時).

Đòi (từ cổ): theo.

Thìn (từ cổ): gìn giữ.

Chiềng (từ cổ): trình, như câu “chiềng làng chiềng chạ, thượng hạ tây đông...”

<4> Bài tập

Bài 1: So sánh các tự dạng sau và đưa ra nhận xét: 雄雄、強強、以叻. Từ đó suy ra các tự dạng khác của 禪雖.

Bài 2: Thực hành đọc nguyên văn bản Nôm sau

	箕埃核哥開繼擄	裒固功饒路沛爭
132	其五	
	福貼終相禍貼終	稔相禍塊福術共
	文章剗裊隊勾聖	事業須辰沛道中
	除毒除貪除暴虐	固仁固智固英雄
	塵朱別尼荒意	拯塔相高乙特用
133	其六	
	裊欺富貴荅飢寒	運轉拯停事世閒

135	其八	
	榮華饒体客免招	貧賤埃羅几重腰
	貼典諾賒轍貴價	得離圭窠裊夕漂
	掇晃賈別悉吒媧	僿乱相哈茂舜堯
	福及垠市意命	夕之都辱損功饒
136	其九	
	陳仁罵忌仍些冷	福禍情期修渚停
	呬世悅欣蕊鎮悅	悉得饒女浩嫩饒

春香詩集

詩晦月

沒債賸秋趁嘴啣

舂印隻碧鞦群啣

恬麵兀坐却捫抹

啖馱披桂浪埃佐

詩救朱翁娶虎

啖輒牢吏只固匹

欺吊從且適宮月

芳彙桂觀又烤燻

外劫堆弓颯寔弛

語肝繩袞蹻喃堪

名固姪娥暗昧瞞

責畧君子性差罍

吁揆朱馭巧孽多

詩翁娶虎和吏

貴輒仍鷹諫固匹

欺吊從且適宮月

詩空固馱麻溜

奇恣朱轆化汝彘

緣天齋覺杖頭育

丐罪寡解松磴奇

營之哩世啞貞歷

詩咏厨鑿伎响裡

責狼悻性又空罍

朱奇梗多吞糾多

專兀固透咲庄松

分了牢麻扔湟昂

盛情沒塊妄吁搥

庄芳仍麻芳余頑

銛 俠 厨 誓 景 永 羊
創 矣 永 机 拒 椎 煤
至 豕 拮 鞭 淹 庚 標
帆 慈 吐 忽 邀 西 竺

傷 衆 師 也 化 醫 猶
晶 杖 空 馭 扶 涯 養
淋 喘 長 曷 点 拱 切
逾 物 朱 絨 沛 掄 繚

詩 吟 空 豎 傷 几 國 馱

術

崙 豎 傷 覺 分 膈 紅
傷 視 烟 愈 嚆 務 夏
傷 嬌 馱 牛 綠 歷 莽
傷 君 子 傷 罌 芳

傷 衛 艾 漫 吟 群 立
傷 丐 飄 驚 長 波 東
傷 吒 媿 蝮 分 竜 冬
崙 豎 傷 覺 分 膈 紅

詩 哭 馱 血 棘

永 永 聰 聾 嗜 哭 表
吮 嗽 真 怯 味 甘 草
石 乳 陳 皮 炒 底 疋
交 求 妾 別 擗 埃 咏

傷 馱 絨 沛 哭 絲 又
咬 啞 拈 喂 未 桂 枝
歸 身 連 肉 漫 批 蓼
生 寄 拈 喂 死 則 歸

詩 咏 拈 總 蛤

喂 拈 咳 笑 拈 蛤 咳
蟻 拈 錐 自 低 咏

妾 蛟 緣 拈 只 芳 僱
研 鑽 坤 贖 湮 杯 坂

詩 登 菓 薇

苞芳宸惟朱味楸

詩咏驗教

台边展尚狎辰澆

逾沕購嶽嚙歎側

詩釋滕小国間於齊楚

滕固習矜本絕然

標穎逸吞吹楚博

詩丐錯

吞坦生墨矜又蹇

深澁有情沙聖率

詩丐旗雜銳

矯如詔禘迺斃框

卷翺默油欺逾興

詩咏丐泔

塘餘深瀟細茹奪

椽泉鈍又堆板押

幹鵲頓賁捺毳墩

覓泔青新笑界庄

蘇辭官府永祥暎

固沛低罟鏡教空

泔泔灑滋拭電邊

吏漆齊楚押台边

揮頭術楚博吞性

把少台履啗喰歌

翰雀無跡最暗暗

居子牢矜吏把相

冒停糶糶鼓共鐘

覓泔青新泔昭懷

澁轆巧又及泔通

鮮鯨脊升泔泔用

書生吁且饌泔又

Bài 15: Thơ Nôm Đoàn Thị Điểm

<1> Bài khóa: 征婦吟演歌 (摘)

悉尼叟廳東固便，
豢鑽吁叟旦嫩燕。
嫩燕油庄細沔，
攸扠膝膝塘蓮平歪。
歪審審賒滄坤透，
餒攸扠忉忉芾衝。
景慍馱切他悉，
形核霜淡啗虫湄噴。
霜如飾鴛瘳裕柳，
湄羨鋸例瘳梗梧。
笞雪撫蓓鳩摳，
螻墻叫永鐘廚攘瀾。
叟啗蹄月涑矧屋，
沒行蕉廳啗外軒。
莛幔揀蕩廳穿，
隳花蹻羣月蓮矧簾。
花籠月月淹沒芄，
月籠花花審曾芄。

月花花月重重，
耀花霁月颯恁掣兜。

<2> Phiên âm

CHINH PHỤ NGÂM DIỄN CA (trích)

Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi tới non Yên.
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời.
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.
Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Hình cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.
Sương như búa đẽo mòn gốc liễu,
Mưa dường thưa xé héo cành ngô.
Chòm tuyết phủ bụi chim gù,
Sâu tường kê vắng chuông chùa nện khơi.
Và tiếng dế nguyệt rơi trước ốc,
Một hàng tiêu gió giục ngoài hiên.
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Buồng hoa theo bóng, nguyệt lên trước rèm.
Hoa giải nguyệt nguyệt ươm một tấm,
Nguyệt lồng hoa hoa thắm từng bông,
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu...

<3> Chữ mới

<i>Nôm</i>	<i>Âm đọc</i>	<i>Loại</i>	<i>Phân tích cấu trúc mã chữ</i>
改	Gỏi	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口 (ý) + chữ <i>cải</i> 改 (âm)
盪	Gió	B43	Chữ <i>phong</i> 風 (ý) + chữ <i>du</i> 盪 (âm)
便	Tiện	A1	H: tiện, thuận lợi, thuận tiện
彥	Nghìn	B43	<i>Ngạn</i> 彥 (âm) + <i>thiên</i> 千 (ý)
吁	Xin	B41	Bộ <i>khẩu</i> (ý) + <i>thiên</i> (âm)
嫩	Non	B41	Bộ <i>son</i> 山 (ý) + chữ <i>nộn</i> 嫩 (âm)
透	Thấu	A1	H: <i>thấu</i> (ngắm sâu, thăm thấu)
淡	Đuộm	A4	H: <i>đạm</i> (nhạt, đạm bạc). N: đuộm, đuộm buồn
鋸	Cưa	B41	Bộ <i>kim</i> 金 (ý) + chữ <i>cư</i> 居 (âm)
叟	Vài	B42	Chữ <i>ba</i> 巴 + chữ <i>số</i> 叟 (ý). 叟 ← 数 – 數
蹄	Dế	B41	Bộ <i>túc</i> (ý) + chữ <i>đế</i> (âm).
幔	Màn	A2	H: <i>mạn</i> (màn che)
穿	Xuyên	A3	H: <i>xuyên</i> (mặc). N: xuyên qua, chọc thủng
篷	Buồng	B43	Chữ <i>phòng</i> 房 (ý) + <i>bông</i> 蓬 (âm)
片心	Tâm	B41	Bộ <i>phiến</i> 片 (ý) + <i>tâm</i> 心 (âm)
掣	Xiết	A4	H: <i>xé</i> (kéo). N: xiết, xiết chặt, xiết bao
兜	Đâu	A2	H: <i>đâu</i> (đứng đằng sau ôm lại). N: từ dùng để hỏi (đâu nào, ở đâu...)

<4> Bài tập

Bài 1: Tìm những từ phiên âm quốc ngữ khác với trích đoạn trong chương trình văn học hiện hành của phổ thông trung học để so sánh và cho biết ý kiến của bản thân?

Bài 2: Tập đọc đoạn sau trong *Cung oán ngâm khúc*.

叙情小律

辰人不識予心樂
將謂偷閒學少年

清台韻准書軒

香茶恹意年蓮慢恁

嗟命色戈錢現祀

寄歲罌買襪巴甸

琴琴和韻如賓

桂槐改襟輟擘啣

據芳玉於菴共提

鏡方言猥貼庄催

破壁桂憲鑽竄迄

寬之仍客做房

塚缶報據牢吏踉

為堯輶餒璣缸

髓恠課醜形造化

蕊花楮晚啣

盜桃臉枕危恠眾

零薊炷燦鞦蒴

旃羽衣冷沍如銅

麻嗽分菹酈馮奕

朽源軍拱村牢當

朽躬又吏輶傷餒躬

緜芙蓉艾朶誇鮮

鸞娘斑色漑味秋容

聆秋波灑泝傾城

鞞核共憫餒情還霄

宮怨

看笑奪節賊空

夜命迂意罨影悵怙

吏受符葛根福復

吏問米桃桂浩塿

米輒攔掃情人

軒棧厲吏音恍為埃

為埃底米叔想收

才子哈姪女佳人

嬪辰仍共異終

剔絲想極極態恨羞

沉蕤浩野淦蘆浴

香歪愷月如花

句錦繡彈英戶李

棋仙醮聖埃當

琴蕤月訪尋司馬

嚼藝極謀咄扛

才色色喋凌軒浩

聰聒仍楮相聰

朗腴歪鳴沕為沙

西施洪魁姁娥帙命

涅丹青搗姊杜工

刈伶帝釋界廊知音

笛樓秋羨何蕭即

天仙共攝寬裳軒

蛟蟾強敲壳外軒

病齊宣奄餒蓮同

其甜為跡恒声氣
買瑟調重美深情
固欺終膝前
仍空交結停又如印
歪意合浪綠浪兮
帶同心皮蔭皮淹
森調喉啼如粘
特情鑿脆特綠範惡
極肥極武紅強緒
細抄細錄粉弦鮮

花春怒群封嫩蕊
紅樓群燼扞霜
廊弓劍林離辨鴿
園春蛭唉擦櫟
肝庄破坤塘可轉
香歪詭種塵埃
獅人事芴箕麻括
物細齶括机塵
月秋箕楮戲寒光
深閨群淡味香傾城
客公侯取睇醜躄
篋花麻庄垣色尋香
啣橫旣丙易喫丈欺
緝赤繩之底紅蹊
澆楊恹洩外寅炤綠

蘇蓮吝道嘔嘆

香蒸吝道嘔馱蘇

精光燦玉牙粹又

春秋朝蘭菊生又

燻煉才色分明

庄信掩北天平麻晚

涅情意妬埃體特

紉紅紈外慕解

紉紅紈細銀又

仍群恻量双親芳節

箕世苟如叩我夢

蘇之嘜吐事常

隊室墨干磨百折

討節課買樽葵

哭為餒切他事世

鼻稜朱典落頭

苟成敗侯勸履避

病塵隊改辛酸

履玄微翔揀坤量

共群前定可傷路男

形時群膝蕤隊菟

色芒嗜哭班頭麻罽

埃排路堰波根槐

死生驚惧夕菟余吝

炤窮通如棘庭肝

炤饑燂脾刀寒割膠

群夥几番色盘板	躅名利溢坡色醴	緇風塵爆盃味梳
悉仁親嗔吸潜安	指身浮世麻疔	渤醜液苦蕪頭浚迷
吏群歲月沛凉	味俗味褫瘁辛苦	塘世途躅躅呵嘔
舖調踈啐沛淹待除	泝泝南波位壩	隻船胞影吝芻拉凉
待除乃仁務具院	迺造化冬銜過慘	菀游畝遠泮麻制
胞收茸質典平嫩	炆蘧濃燻事戾	幅幘雲狗體畝桑滄
嫩疔仍胞庄疔	坪彝榭蝮扛闌木	趣歌樓啼哭更馥
收埃塔壘墜牆心肝	垣平俸找格菱	埃挽人事染味斜陽
躬仁眼餅常麻斂		
徒甌更耽蛇市淹		

樾安泰燿玄天

啻冲啻濁啻啻啻啻

蟬打彈爽又之買

軀拾更刻决庄催

群鵲奴共昭得

藏更奴共憍馭愁穢

拱册祐悉市啻册

指彈罨固適之彈

初矜燿吡松藩

悲除時吏辛酸平迓

侮富貴鉅廊車馬

賤南柯窖不情

隣奈李蒼封蛮莫

翹帆波宦溟茫

權禍福丞爭拱奇

丐揮捧產連丞

形木石潰今鯁古

蕭條人事苞衝

飽榮花駝珂公卿

烱琨相越吏輪珣空

埤鼎燿月摛懶忙

丐風波窖嵒坊利名

輒便宜庄者分埃

眯又人影如馭趨藪

色禽魚塢雨喉風

山河拱幻昆虫共虛

Bài 16: Thơ Nôm Nguyễn Du

<1> Bài khóa

頭 忸 台 娥 素 娥， 翠 翹 羅 姊 媵 羅 翠 雲。
枚 骨 格 雪 精 神， 沒 得 沒 厖 迥 分 院 迥。
雲 貼 莊 重 恪 瀉， 困 陵 苔 憚 涅 蝟 芡 囊。
花 嘒 玉 唳 端 莊， 靄 輸 浞 鬚 雪 讓 牟 膠。
翹 強 色 稍 漫 麻， 搗 皮 才 色 吏 羅 分 欣。
瀾 秋 水 涅 春 山， 花 慳 輸 繡 柳 慣 劍 撐。
沒 堆 迎 浞 迎 城， 色 停 隊 沒 才 停 和 台。
聰 明 本 產 性 忤， 坡 藝 詩 畫 鬻 味 歌 吟。
宮 商 漏 埒 五 音， 藝 積 啞 緇 胡 葉 沒 張。
曲 茹 矜 招 輒 章， 沒 篇 薄 命 吏 強 惱 人。
風 流 室 墨 紅 裙， 春 撐 執 齒 細 旬 及 筭。
掩 捻 帳 揜 幔 雯， 墻 東 蜂 蛭 玆 術 默 埃。

<2> Phiên âm

Chị em Thúy Kiều (trích “Truyện Kiều”)

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.
Mai cốt cách tuyết tinh thần,
Một người một vẻ mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một đôi nghiêng nước nghiêng thành,

Sắc đành đòi một tài đành họa hai.
 Thông minh vốn sẵn tính trời,
 Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
 Cung thương lầu bậc ngũ âm,
 Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
 Khúc nhà tay lựa nên chương,
 Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.
 Phong lưu rất mực hồng quần,
 Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
 Êm đềm trướng rủ màn che,
 Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

<3> **Chữ mới**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
婀	À	B41	Bộ nữ 女(y) + khả 可(âm). Trùng hình với chữ Hán 婀 (~娜).
娥	Nga	A1	H: nga (Hàng Nga). Người con gái đẹp nói chung.
姊	Chị	A2	H: tỉ (chị gái, chị). Cn. 姊
媿	Em	B41	Bộ nữ + yêm (âm).
枚	Mai	A3	H: mai. Dùng Hán giả tá Hán.
貼	Xem	B41	貼/瞻/檐/覘 AHV: chiêm, thiết âm: siêm. Như vậy, 貼 thuộc A2. Trước nay bị coi là chữ Nôm B41.
稍	Sảo	A3	H: sảo (chút ít). N: sảo, sắc sảo
漫	Mạn	A4	H: mạn (đầy tràn); N: mạn, mạn mà, mạn mòi.
涅	Nét	A4	H: niết (niết bàn); N: đường nét
蜉	Ngài	B41	Bộ trùng 虫 + ngại 𧈧 (âm). N: con ngài ≠ con tằm
迎	Nghiêng	A4	H: nghênh (đón tiếp); N: nghiêng ngã, nghiêng vẹo.
產	Sản	A4	H: sản (sản xuất). N: sản sàng
捻	Đềm	A4	H: niệp (nắn, vè). N: êm đềm
𧈧	Bướm	B41	Bộ trùng 虫 (ý) + biếm 𧈧 (âm)

<4> Chú giảng

Mai cốt cách, tuyết tinh thần: cốt cách như cây mai, tâm hồn như bông tuyết. Ở đây ý chỉ nhân cách của hai nàng Kiều đoan trang như mai và trong trẻo như tuyết.

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang: khuôn mặt tròn đầy như mặt trăng và nét mày thanh thoát như râu con ngài. Câu này tả người phụ nữ đẹp về phúc hậu, đoan trang.

Mày ngài: dịch chữ *nga mi* 蛾眉 (mày như râu con tằm, trở phụ nữ đẹp), khác với *mày tằm* (tức *ngọa tầm mi* 臥蠶眉) tả lông mày rậm của nam nhi. “Mày ngài” (vốn chỉ dùng cho nữ) lại được Nguyễn Du dùng cả cho đàn ông, qua 2 lần tả Từ Hải: “...Râu hùm, hàm én, mày ngài, Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”, và câu “... Rõ mình lạ vẻ cân đai, Hãy còn hàm én mày ngài như xưa”. Đây là hiện tượng siêu chính (*hypercorrection*) do cận nghĩa.

Nở nang: (từ cổ) đẹp đẽ. “1. Nở ra tươi tốt; 2. Đẹp đẽ” [Paulus Của 1895 T2: 152], nghĩa này cũng xuất hiện trong câu “nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha” (c.2482).

Ngũ âm: chỉ âm nhạc Trung Hoa cổ điển gồm Cung, Thương, Giốc, Chủy và Vũ.

Hồ cầm: đàn nguyệt.

<5> Bài tập

Đọc các đoạn văn bản sau:

悵媿媿固韶啞，
綵蓮朱姊襪耒仕疎。
矧塘坦掇相思，
膠鸞執縵絲乘默媿。
汝自欺返扞金，
欺暘缺約欺肱嘖誓。
事兜泝颯不期，
孝情固錕台皮院台。

時春媵唉群賤，
恟情鼎窠台啞諾嫩。
姊油鹵涅昌癩，
吟嘒尫濕挨群蒼涑。
隻釵貝幅詞霽，
緣尼時笄物尼貼終。
油媵械媵械馱，
恟得命薄乙悉拯涓。
秩得群岫貼信，
泛彈貝牀蕪願時習。
枚齧油固包睭，
恟烟香火擲絲泛尼。
曉黜阮鞞莠核，
窳囂囂颺時哈姊術。
魄群芒碾啞誓，
涅身蒲柳嗔宜竹枚。
夜臺隔緬屈啞，
洒嗔淚朱馱托冤。
悲睭簪技蕪散，
計彳牢掣閉萬愛恩。
梟斡叟褱情君，
霽絲辯毳固銀火催。
分牢分薄如斫，
匱停諾沚花溜呂廊。
喂金郎唉金郎，
催催妾匱負扌自低。

861

樓榭被噶龍霜。

斷腸台眩臨歧。

被外迺蹠長亭。

外茹主客逸迢。

強聰強澣溪紅。

虎生融分疎桃。

呂廊諾濁浣齋。

馬生逐造倍鑽融。

蹄駒泣警輛車岌。

刊翁梗席餞行迺蹠。

融茹萱貝沒翻於融。

吃聰娘買燭恚答高。

功吒義媿劫帝楮衝。

霖辭底沒融恚自低。

歸翻心上分
明作者筆端
畫一

874

貼詞融閑饒將

欺矜補永融茹

欺安欺响吕廊

恪年几貴得清

催昆群响之昆

王晏眩閑饒嗒

881
赫旬渚泮戰勸

身昆極矯撰牺姪魏

欺色滩孚欺黜倍鑽

欺禁欺佃貼常貼輕

聯黜朱枝如形昆係

註如坦容托樽圭得

哨寬苞悶拍吞叫蓮

廩外擬色逐連臨車

口頭漫應行
色勿性文字
竅也

891

性昆恚礮遲遲。
性身要柳疎桃。
自低船波邊香。
齋尋如膝松筠。
泫啞客買疎浪。
最黏油典世帝。
同同廳逐遽運。

糶鞍翁吏囉呢舒高
極茹典浹瀕沁碎能
爆霽退退圭得沒身
雪霜雯遠朱身葛藤
縵蹟催拱赤繩冉控
箕翹日月怒刀鬼神
沒車趣埃紅塵如隄

雙圓對

96

醜滿拔淚紋。孤

傷娘。蹀客賒。駉。

蒂萍察察啼。颯。

蹀。巖。雲。淨。霞。澗。

稜。秋。層。碧。杆。紅。

仍。羅。邏。諾。羅。嶽。

車。球。竹。輶。鞞。外。

鮐。吞。瀋。瀋。時。時。先。先。

泊。拋。橋。這。顛。靈。岸。灤。

沒。吞。秋。底。頑。癡。沒。得。

覓。陵。麻。慳。仍。啞。嶽。滄。

聾。鴟。如。吡。慙。恚。晨。昏。

臨。緇。放。沒。腦。輪。典。不。

簾。毳。毛。覓。沒。得。跣。繼。

911 脫醜辣辣年膠。

轆車雷炤啾嘲。

話盡
光景 妯娘家

邊尼余妯稍蟻。

神排香燦罕灰。

忽排入幾句
謂明白是史
家妙筆。

921

香花最巖奉餘。

檜拈排襖懺惺。

咬之高賴悌它少牢。

哪啞娘買蹻色羨尼。

邊箕對果齏得廊漚。

連掠沒像鼎堆穉。

藝尼沛衲翁尼先師。

姑爺醜眦固疎綏行。

釋神仕願猛香淋。

Bài 17: Thần tích Nôm

<1> Bài khoá

朝雄計自陽王，隊恩君父胆當邊陲。
渌南些基開自妬，亾闔菘聖祖皇宗。
驩洲秀虎奇竈，城鑛坦浚櫓銅丕礎。
嫩義嶺輶排形勞，吏折擲玉陞金臺。
吒神猓聖綏魑，台斡辭襍治魑堂堂。
菘祀苻雄王亾號，號雄王繼紹術黷。
民安渌治閉歎，底帶崗奇瀉漉凭紂。
迓慘菘唯傳聖帝，返玃辭禱睿蓮魑。
涼池浚鶴颯隴，對移商邑搭培周京。
吏笮壘搓城孕渌，渌文郎城翮峰州。
德禱才略坤擲，資丕聖哲躄禱英雄。
福脈本祖宗醅孕，迓慘菘波湖瀉魑。

<2> Phiên âm

Triều Hùng kể tự Dương Vương, Đội ơn quân phụ đảm đương biên thùy
Nước Nam ta cơ khai từ đó, Làm muôn đời thánh tổ hoàng tông.
Hoan Châu tú hổ kỳ long, Thành vàng đất nổi cột đồng trời xây.
Non Nghĩa Lĩnh sao bày hình thế, Lại sửa sang ngọc bệ kim đài.
Cha thần con thánh nối ngôi, Hai ngàn năm lễ trị ngôi đường đường
Đời lấy chữ Hùng Vương làm hiệu, Hiệu Hùng Vương kế thiệu về sau.

Dân an nước trị bấy lâu, Đẽ dãi núi cả sông sâu vững bền.
 Mười tám đời đời truyền thánh đế, Gặp đến năm vua Duệ lên ngôi.
 Ghênh đìa bên hạc lại coi, Đồi đời Thương ập đáp bồi Chu kinh.
 Lại đắp lũy xây thành dựng nước, Nước Văn Lang thành trước Phong Châu
 Đức vua tài lược khôn so, Tư trời thánh triết đấng vua anh hùng.
 Phúc mạch vốn tổ tông gây dựng, Mười tám đời bể lặng sông trong.

<3> **Chữ mới**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
朝	Triều	A1	H: <i>triều</i> . THV: vương triều, triều đại.
計	Kê	A2	H: <i>kê</i> (tính). THV: kê toán, mưu kế.
自	Từ	A2	H: <i>tự</i> (từ, bởi). TV: từ khi, từ lúc, tự.
隊	Đội	A4	H: <i>đội</i> (đội quân). THV: đội ngũ.
恩	Ơn	A2	H: <i>ân</i> (ơn). THV: ơn huệ, ơn nghĩa.
君	Quân	A1	H: <i>quân</i> (vua). THV: quân vương.
父	Phụ	A1	H: <i>phụ</i> (cha). THV: phụ thân.
胆	Đảm	A1	H: <i>đảm</i> (gan, gánh vác)膽
當	Đương	A1	H: <i>đương</i> (nhận)
边	Biên	A1	H: <i>biên</i> . THV: biên cương, biên ải.
陲	Thùy	A1	H: <i>thùy</i> . THV: biên thùy
渚	Nước	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + chữ <i>nặc</i> 諾 (→ 若)
些	Ta	A3	H: <i>ta</i> (một số). N: chúng ta.
基	Cơ	A1	H: <i>cơ</i> (nền). THV: cơ nghiệp, cơ sở.
開	Khai	A1	H: <i>khai</i> (mở). THV: khai giảng
妬	Đố	A4	H: <i>đố</i> (ghét). N: đạ từ chỉ thị.
闈	Muôn	B43	Bộ <i>môn</i> 門(âm) + <i>vạn</i> 萬(y)
祖	Tổ	A1	H: <i>tổ</i> . THV: tổ tiên, sư tổ, tổ nghề.
皇	Hoàng	A1	H: <i>hoàng</i> (vua, thuộc dòng dõi vua)
宗	Tông	A1	H: <i>tông</i> (tổ tông). THV: tông môn.
秀	Tú	A1	H: <i>tú</i> (ưu tú). THV: ưu tú.
虎	Hổ	A1	H: <i>hổ</i> (con hổ)
奇	Kì	A1	H: <i>kì</i> (lạ). N: đẹp. <i>Sơn kì thủy tú</i>
竜	Long	A1	H: <i>long</i> (rồng). Dị thể của 龍 .

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
城	Thành	A1	H: <i>thành</i> (cái thành). - thành, - trì.
鎮	Vàng	B41	Bộ <i>kim</i> 金+ chữ <i>hoàng</i> 黃 (âm)
坦	Đất	B41	Bộ <i>thổ</i> 土+ chữ <i>đát</i> 坦 (→ 旦).
妥	Nổi	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵+ chữ <i>nổi</i> 妥 (→ 妥)
磋	Xây	B41	Bộ <i>thạch</i> 石+ chữ <i>sai</i> 差 (âm)
嫩	Non	B43	Bộ <i>son</i> 山+ chữ <i>nộn</i> 嫩 (âm)
韉	Sao	B43	Chữ <i>ting</i> 星(y) + chữ <i>lao</i> 牢 (âm)
排	Bày	A2	H: <i>bài</i> (bày xếp)
形	Hình	A1	H: <i>hình</i> (hình)
勢	Thế	A1	H: <i>thế</i> (vt: 勢)
吏	Lại	A3	H: <i>lại</i> (quan lại)
拈	Sửa	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌+ chữ <i>sở</i> 所
擲	Sang	B41	Bộ <i>thủ</i> 扌+ chữ <i>lang</i> 郎
玉	Ngọc	A1	H: <i>ngọc</i>
陛	Bệ	A1	H: <i>bệ</i> . Ngọc bệ: ngai vàng
金	Kim	A1	H: <i>kim</i> (vàng)
臺	Đài	A1	H: <i>đài</i> (đền đài). Tục tự của 臺.
吒	Cha	A4	H: <i>tra</i> (xoa)
神	Thần	A1	H: <i>thần</i> . N: thần thánh, thần linh.
昆	Con	B43	Bộ <i>tử</i> 子+ chữ <i>côn</i> 昆
魁	Ngôi	B43	Chữ <i>vị</i> 位 (ý) + chữ <i>khôi</i> 魁
台	Hai	B43	Chữ <i>nhị</i> 二 + chữ <i>thai</i> 台
辭	Năm	B43	Chữ <i>niên</i> 年 + chữ <i>nam</i> 南
禮	Lễ	B43	Chữ <i>chích</i> 隻 + chữ <i>lễ</i> 礼
治	Trị	A1	H: <i>trị</i> (trị vì)
堂	Đường	A3	H: <i>đường</i> (nhà trên). <i>Đường đường</i>
祀	Lấy	B43	Chữ <i>dĩ</i> 以 + chữ <i>lễ</i> 礼
苜	Chữ	B3	Chữ tự tạo: ý + ý. Cv: 苜/苜/苜
黷	Sau	B43	Tục tự của 黷. <i>hậu</i> 後 + <i>lâu</i> 婁/婁 .
號	Hiệu	A1	H: <i>hiệu</i> . THV: quốc hiệu.
繼	Kế	A1	H: <i>kế</i> (nối). Tục tự của 继 ← 繼
紹	Thiệu	A1	H: <i>kế</i> (nối). <i>Kế thiệu</i> : (Hán) nối ngôi.
閉	Bá	A4	H: <i>bé</i> (đóng cửa)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
数	Lâu	B43	Chữ <i>lâu</i> 娄 + chữ <i>cửu</i> 久 (lâu)
底	Đề	A3	H: <i>đề</i> (đáy). V: (giới từ)
带	Giải	A2	H: 帶 <i>đái</i> (giải áo). V: dải núi.
岗	Núi	B43	Bộ <i>son</i> 山 + <i>nội</i> 内
滝	Sông	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + <i>long</i> 竜 (âm)
濃	Sâu	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + <i>lâu</i> 婁
紮	Bền	B41	Bộ <i>mịch</i> 糸 + <i>biện</i> 卞
辻	Mười	B43	Chữ <i>thập</i> 什 + <i>mại</i> 邁 / 迈 (vt còn 辻). Có khi còn viết 辻
惨	Tám	B43	Chữ <i>bát</i> 八 + <i>tham</i> 參
唯	Đôi	A4	H: <i>duy</i> (chỉ). V: <i>đôi</i> (từ cổ): theo
込	Gặp	B41	Bộ <i>sước</i> 辵 + <i>cập</i> 及
到	Đến	B43	<i>chí</i> 至 + <i>đán</i> 旦. N: đi đến.
弄	Vua	B43	<i>vuông</i> 王 (ý) + <i>bố</i> 布 (âm)
蓮	Lên	B43	<i>thăng</i> 升 (ý) + chữ <i>liên</i> 連 (âm)
涼	Ghèn	B41	<i>thổ</i> 土 + <i>kinh</i> 京 (âm)
池	Đìa	A2	H: <i>trì</i> (ao). Đọc chệch là <i>đìa</i> .
凌	Bến	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + chữ <i>biến</i> 变
鶴	Hạc	A1	H: <i>hạc</i> (con hạc)
歴	Trải	B43	<i>lịch</i> 歴 (ý) + <i>chỉ</i> 止 (âm). Chữ viết sai từ 歴.
瞞	Coi	B41	<i>mục</i> 目 + <i>khôi</i> 瑰 (→ 鬼). 鬼 nhằm ra 鬼, dùng lâu thành quen.
對	Đổi	A4	H: <i>đổi</i>
移	Di	A2	H: <i>di</i> (dời)
塔	Đáp	B41	Bộ <i>thổ</i> 土 + <i>đáp</i> 答 (âm). Trùng hình với <i>tháp</i> 塔 (bảo tháp).
培	Bồi	A1	H: <i>bồi</i> (vun, tài bồi)
京	Kinh	A1	H: <i>kinh</i> (kinh đô)
壘	Lũy	A1	H: <i>lũy</i> (thành lũy)
差	Xây	B41	Bộ <i>thổ</i> 土 + chữ <i>sai</i> 差. Cũng viết 磋
孕	Dựng	A3	H: <i>dựng</i> (có mang).
躡	Trước	B43	Chữ <i>tiền</i> + chữ <i>lược</i>

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
坤	Khôn	A3	H: <i>khôn</i> (quẻ -). N: <i>khôn</i> (khó có thể)
擲	So	B41	Bộ <i>thu</i> + chữ <i>sô</i> 芻.
資	Tư	A1	H: <i>tư</i> (thiên tư: tư chất trời ban)
哲	Triết	A1	H: <i>triết</i>
躋	Đấng	B41	<i>túc</i> 足 + <i>đấng</i> 等 (âm). Chữ <i>đứng</i> đọc chệch âm thành <i>đấng</i> .
英	Anh	A1	H: <i>anh</i> (anh hùng). THV: anh hùng
福	Phúc	A1	H: <i>phúc</i> . THV: phúc lộc, phúc nước
脉	Mạch	A1	H: <i>mạch</i> . THV: nguồn mạch.
醜	Gây	B41	<i>dậu</i> 酉 + <i>cai</i> 芘 (âm). N: <i>gây</i> (cảm giác ghê ghê khi uống quá chén). Mượn âm để ghi âm <i>gây</i> trong từ <i>gây dựng</i> .
波	Bể	B41	<i>thủy</i> 氵 + <i>bi</i> 彼 (âm). N: <i>bể</i> (biển)
湖	Lặng	A4	H: <i>lặng</i> (sóng).
醜	Trong	B41	<i>trung</i> 中 + <i>long</i> 竜. <i>Trong</i> (>< ngoài) giả tá chữ <i>trong</i> (- <i>tréo</i> .) Các tự dạng ghi âm <i>trong</i> khác: 中 冲 冲 醜 醜 醜 醜 {車龍}.

<4> Chú giảng

<4.1> Giới thiệu văn bản

Đây là văn bản Thần tích Chữ Đạo Tổ sưu tầm tại đền thờ tại bãi Tự Nhiên huyện Thường Tín, Hà Tây. Văn bản chép tay, chữ chân trên giấy dó. Sách có 117 trang, khổ 15 x 27 cm, tờ ngoài ghi *Biệt tồn linh tích phụng sao chính bản văn, Hoàng Nam Bảo Đại thập ngũ niên* (Niên hiệu Bảo Đại thứ 15 (1940)¹. Trong bản thân phả, mỗi trang có 6 cột, mỗi cột có 17 chữ. Tổng cộng có 25 trang. Bản thần tích được soạn vào năm Hồng Phúc 洪福 thứ nhất đời vua Lê Anh Tông (tức năm 1572). Tác giả là Hàn Lâm viện Đông Các Đại học sỹ. Tuy nhiên cần phải xem xét lại về vấn đề văn bản học. Bởi trong dân gian thường còn lưu truyền rất

¹ Nguyễn Văn Thanh. 2010. *Giới thiệu bản thần tích chữ Nôm “Chữ Đòng Từ- Tiên Dung”*. Trong “Thông báo Hán Nôm học 2009”. Hà Nội: Nxb KHXH. Tr.855-876.

nhiều văn bản thân tích viết khá muộn, khoảng thế kỷ XIX, nhưng các bản này đều ghi là Nguyễn Bình 阮炳 soạn.

<4.2> Từ ngữ

Quân phụ 君父: vua và cha.

Khai cơ 開基: chỉ việc xây dựng ban đầu của đất nước.

Tú hổ kỳ long 秀虎奇龍: thế non nước đẹp như rồng cuộn, lạ như hổ ngồi. So sánh với chữ *long bàn hổ cứ* trong *Thiên đô chiếu*.

Ngọc bệ kim đài: bệ ngọc đài vàng, chỉ chốn kinh kì nơi vua ở.

Kế thiệu 繼紹: *thiệu* và *kế* đều có nghĩa là nối tiếp. Như tên của vua Thiệu Trị nghĩa là nối tiếp sự cai trị từ các bậc tiên vương tiên thánh. Chữ *kế* chỉ việc nối ngôi thuần túy về hình thức, chữ *thiệu* chỉ việc nối tiếp tấm gương đức trị nhân trị từ các bậc tiên Nho. Cố đô Huế có vườn *Thiệu Phương* cũng mang nghĩa này.

Dõi: dôi là từ cổ, nghĩa là noi theo bắt chước (HTC đi theo, bắt chước). Phan Văn Trị cũng có câu: “Dõi theo người trước giữ năm hằng” nghĩa là đi theo người trước gìn giữ đạo ngũ thường”.

Tư trời: dịch từ chữ Hán *thiên tư* 天資 (cái tư chất trời cho).

<5> Bài tập

Bài 1: Anh chị hãy phiên âm đoạn còn lại của bài thân tích trên, tìm các chữ loại mượn hình âm nghĩa trong bài khóa .

Bài 2: Có bao nhiêu chữ Nôm mượn hình âm nghĩa trong văn bản? Tại sao văn bản này lại có nhiều chữ mượn như vậy?

分別封疆朝雄計自陽王隊恩君艾胆
騰浩南些基開自姑夕瀾裝聖祖皇宗驩洲
秀虎奇電城賦坦浚楫銅吞磋嫩義嶺輕
排形莫更斫抑玉陞金臺吒神棍聖綏魁紅
齋解禮治魁堂堂棧將雄王夕號號雄玉綉紹
術數臣安浩治閉數底帶出奇淹浚僥終進
創茂唯傳聖帝返釗解希瞻蓮魁塚池渡鶴
魁曉對移商邑塔塔固京吏塔壘塔城學浩

洛文郎城醜峯州德希才畧坤摠資至聖
哲跨希英雄福脉本祖宗醜孕迤紉茲波潮
澆融融嚴文教所缺外嚴武衛邊功董^外央平
定最枚罵志懔浩茹浩治民安禁宮悖愛空
編收晏皇后⁶⁵勉蓮正座玉姜聘員和討頌幅
女中竟⁶⁵舜簪似玉鑑本媽楊家州⁶⁵母驩郡⁶⁵腐
德光望寔稟端莊靜壹⁶⁵福希希⁶⁵賜粉⁶⁵喋⁶⁵輸
貴妃⁶⁵劫⁶⁵腹⁶⁵驗⁶⁵嬪⁶⁵宮⁶⁵侍⁶⁵女⁶⁵計⁶⁵群⁶⁵餘⁶⁵甚⁶⁵皇⁶⁵飲

Bài 18: Tờ trình Nôm

<1> Bài khoá

廣被社時迺齋胸罰辭爰彥兪霖𠄎迺迺敬呈

官縣彰美眾碎羅職色總里耆目會同廊廣被縣彰
美省河東吁遵飭數齋霖迺開呈術役調查体例榦供城
隍廊眾碎如尼

爰羅廊眾碎銘苻羅廣被社銘喃羅廊丕屬總廣被
縣彰美省河東

台羅廊眾碎甯甯廟積榦爰位神眾位系羅土神固
勅封訂於齋空固諱號群眾系羅人神固銘諱吧銘號𠄎
位也固勅封抄訂於齋惟群沒位習盼民眾碎榦拱寔羅
靈應仍壽曾特勅封吝苻窮羅功德世苻空固事跡空体
查究群眾位人神固銘諱銘號於碑吁抄訂於齋同時貝
各位城隍廊眾碎固位苻勳或位苻揀空固事跡民眾碎
空別爰位神現於廊眾碎當榦自包矚或固廊苻榦女空
固事跡民眾碎空別廊眾碎自習錫盼止榦固爰位神也
計於蓮群空固榦位苻女

𠄎羅爰位神廊眾碎榦𠄎甯廟積𠄎廟每廟榦沒位
群沒廟祿台位群公庭時祿終哥𠄎位群位壽春候位
媒宮神官號慈行只榦在廟積空特榦在公亭甯廟積爰
廟榦德城隍顯應翊聖睿哲普明靈聰靈宇習箕村蓮池
榦供盼村衣迺道舖空榦吧𠄎爰道勅只群固爰道公民
眾碎沛迺榦𠄎在班六位公庭各尼亭吧廟衣習箕空別

羅坵崗世芾 現盼調羅亭吧廟屯塔陸ㄟ茄拉坵隆重奇
各尼衣積底榦供禁空埃特侵占ㄟ役夷

罽羅彥位神民衆碎榦遞年民衆碎祭匏𠄎𠄎時節時
夢甦胸積禮賞新胸罰禮上田,胸𠄎禮下田胸迓吧胸𠄎
時忌𠄎位人神羅時夢𠄎胸台 時迓𠄎時迓𠄎胸𠄎除各
時祭正席屯計於違外罽𠄎廊埃固犒望錫禮或萬一返欺
疾斃災難夷民廊罽禮求懇室饒仍係羅不常空体吶竭

甌羅圖禮𠄎仍時祭欺習民衆碎用鷓鴣欸餈蹺如
𠄎碑抄訂於齧每禮約竭固𠄎甦迓銅鉞仍自辭爰齧
梟台迓爰改良風俗 錫盼省減民衆碎供用鷓鴣欸餈底
供祭仍每禮約約只竭度迓甌能台迓銅鉞廡催仍圖禮
衣民衆碎摘錢於櫃罽交朱社役當職如羅社長副社長
張巡沛拚辨欺祭禮双圖禮衣俵各職色屯納犒吧祭主
行文讀祝助祭双群均分職色總里耆目固銘𠄎數斯文
吧各老饒特享各禮物衣

𠄎羅役祭禮積固仍得固銘𠄎數斯文贄特預祭約
固爰梟台迓得如羅得固品銜正副總 正副社 鄉長 張巡
欺祭蹺如碑在文址吧飭令貼官違 文違武帶埃違辰主
祭帶辰寫讀文帶女辰匏各役助祭

甦羅時祭禮仍得固銘𠄎數斯文特預祭 矧台時沛
沁澮驚啞各味五辛底及錫時正祭衣 禮著棘新媽新共
各翁襟空預夷玃役祭禮

彥羅仍時匏祭沛默襖盛味籃蹺如各尼兜兜供固

尃羅嘽諱廖位神廊衆碎榦習盼民衆碎沛驚苻珍
光科香倅覺行共羅甦苻齋催著空沛祭禮積術嘽貼各
馱 勸欺禮衣得苻任磊辰習箕沛納祿朋猪粘底公民
咳祿叮空納民扒圖吧徹魁鄉飲自欺民衆碎改良担矚
埃任磊公民際磊輯辰罰甌卮毫曩辰罰担爻銅收包公
櫃吧禁得固磊衣空特咳蚩余民勸爻限羅爻担卮胸叮
得衣固情空毀全民彳綫呈官該治際處

迺羅勸余辭斯低各圖祭禮省減著空台擗夷 芟
羅嚮蹻碑券祭朋鷓猪款餉迺分勸余辭斯低改良供祭
朋鷓猪款餉仍省減只祭固度卮罽分催. 各圖祭禮古
者仍項得苻特享辰盼吏仍得匄項衣特享著空台擗夷
各墉殿廟榦供沕依然如習空台擗夷奇仍得特預祭欺
習羅仍員職夷辰盼吏仍員職衣特預祭空台擗夷 齋事
齋戒事驚忌 嘽神供蹻如嚮空台擗夷

<2> Phiên âm

Quảng Bị xã ngày mười lăm tháng tư năm một ngàn chín trăm ba mươi tám.

Kính trình: quan huyện Chương Mỹ

Chúng tôi là chức sắc, tổng lý, kỳ mục, hội đồng làng Quảng Bị huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Đông xin tuân sức số năm trăm mười khai trình về việc điều tra thể lệ thờ cúng thành hoàng làng chúng tôi như sau này:

Một là: làng chúng tôi tên tự là Quảng Bị, xã tên Nôm là Làng Vây, thuộc tổng Quảng Bị huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Đông.

Hai là: làng chúng tôi có bảy miếu riêng thờ tám vị thần. Bốn vị là thổ thần, có sắc phong đính ở sau, không có húy hiệu. Còn bốn hệ là nhân thần có tên húy và tên hiệu, ba vị đã có sắc phong, sao đính ở sau.

Duy còn một vị xưa nay dân chúng tôi thờ cúng thực là linh ứng nhưng chưa từng được sắc phong lần nào, xin sao thụ hiệu và bia đình ở sau. Bốn vị thổ thần, dân chúng tôi không biết ngày sinh, ngày hóa là ngày nào, cùng là công đức thế nào, không có sự tích, không thể tra cứu, còn bốn vị nhân thần có tên húy, tên hiệu ở bia, xin sao đình ở sau. Đồng thời với các vị thành hoàng, làng chúng tôi có vị nào giúp, hoặc vị nào chống, không có sự tích, dân chúng tôi không biết. Tám vị thần hiện ở làng chúng tôi đương thờ tự bao giờ hoặc có làng nào thờ nữa, không có sự tích, dân chúng tôi không biết. Làng chúng tôi từ xưa đến nay chỉ thờ có tám vị thần đã kể ở trên, còn không có thờ vị nào nữa.

Ba là: tám vị thần làng chúng tôi thờ làm bảy miếu riêng. Sáu miếu mỗi miếu thờ một vị, một miếu thờ hai vị, còn công đình thì thờ chung cả sáu vị, còn vị Thọ Xuân Hầu, vị mẫu Cung Thần Quan hiệu Từ Hạng chỉ thờ tại miếu riêng, không được thờ tại công đình. Bảy miếu riêng, một miếu thờ Đức Thành Hoàng Hiến Ứng - Dục Thánh - Duệ Triết - Phổ Minh - Linh Thông - Linh Vũ. Xưa kia, thôn Liên Trì thờ cúng, nay thôn ấy đi đạo không thờ, và mất một đạo sắc, chỉ còn có một đạo. Công dân chúng tôi phải đón thờ ngài tại ban lục vị công đình. Các nơi đình và miếu ấy xưa kia không biết là khâu núi thế nào, hiện nay đều là đình và miếu đã đắp bệ làm nhà lợp ngói long trọng cả. Các nơi ấy riêng để thờ cúng, cấm không ai được xâm chiếm làm việc gì.

Bốn là: tám vị thần, dân chúng tôi thờ đệ niên, dân chúng tôi tế vào ba ngày tết, ngày mừng bảy tháng giêng, lễ thường tân, tháng tư lễ thượng điền, tháng sáu lễ hạ điền, tháng mười và tháng ba ngày kỵ ba vị thần là ngày mồng ba tháng hai, ngày mười ba ngày mười sáu tháng sáu. Trừ các ngày tế chính tiệc đã kê ở trên, ngoài ra trong làng ai có khao vọng đến lễ hoặc vạn nhất gặp khi tật tệ tai nạn gì, dân làng ra lễ cầu khẩn rất nhiều. Nhưng hễ là bất thường, không thể nói hết.

Năm là: đồ lễ trong những ngày tế khi xưa, dân chúng tôi dùng gà, lợn, xôi, bánh (theo như trong bia sao đình ở sau). Mỗi lễ ước hết có sáu bảy mươi đồng bạc. Nhưng từ năm một ngàn chín trăm hai mươi mốt, cải lương phong tục, đến nay tình giảm. Dân chúng tôi cúng dùng gà, lợn, xôi, bánh để cúng tế, nhưng mỗi lễ ước chỉ hết độ mười lăm hai mươi

đồng bạc mà thôi. Những đồ lễ ấy, dân chúng tôi trích tiền ở quỹ ra giao cho Xã dịch đương chức như là Xã trưởng, Phó xã trưởng, Trương tuần phải sửa biện. Khi tế lễ xong, đồ lễ ấy biếu các chức sắc đã nộp khao và tế chủ, hành văn, đọc chúc, trợ tế. Song còn quân phân chức sắc lý trưởng, kỳ mục có tên trong sổ tư văn và các lão nhiều được hưởng các lễ vật ấy.

Sáu là: Việc tế lễ riêng có những người có tên trong sổ tư văn mới được dự tế. Ước có một trăm hai mươi người như là người có phẩm hàm, Chánh- Phó tổng, Chánh- Phó xã, hương trưởng, Trương tuần. Khi tế theo như bia tại văn chỉ và sức lệnh của quan trên. Văn trên võ dưới. Ai trên thì chủ tế, dưới thời tả độc văn, dưới nữa thì vào các việc trợ tế.

Bảy là: ngày tế lễ những người có tên trong sổ tư văn được dự tế. Trước hai người phải tắm gội, kiêng ăn các vị ngũ tân để gặp đến ngày chính tế ấy. Lễ rước trai tân, gái tân cũng các ông già không dự gì đến việc tế lễ.

Tám là: những người vào tế phải mặc áo thụng màu lam theo như các nơi, đầu đầu cũng có.

Chín là: hèm húy các vị thần. Làng chúng tôi thờ xưa nay, dân chúng tôi phải kiêng chữ *Trần, Quang, Khoa, Hương, Bụt, Giác, Hạnh* cộng là bảy chữ mà thôi. Trước không phải tế lễ riêng về hèm của các ngài. Trong khi lễ ấy, người nào nhầm lỗi, thì xưa kia phải nộp vạ bằng lợn, gạo để công dân ăn vạ. Nếu không nộp, dân bắt đồ và triệt ngôi hương ầm. Từ khi dân chúng tôi cải lương đến giờ, nếu ai làm lỗi, công dân xét lỗi nhẹ thì phạt năm ba hào, nặng thì phạt đến một đồng thu vào công quỹ và cấm người có lỗi ấy không được ăn ngôi mới dân trong một hạn là một đến ba tháng. Nếu người ấy cố tình không chịu, toàn dân làm giấy trình quan cai trị xét xử.

Mười là: trong mấy năm gần đây, các đồ tế lễ tỉnh giảm, chứ không thay đổi gì. Nghĩa là trước theo bia khoán tế bằng gà lợn xôi bánh mười phần, trong mấy năm gần đây cải lương cúng tế bằng gà lợn xôi bánh nhưng tỉnh giảm chỉ tế có độ ba bốn phần thôi. Các đồ tế lễ, của giả những hạng người nào được hưởng thì nay lại những người vào hạng ấy

được hưởng trước không thay đổi gì. Những chỗ điện miếu thờ cúng vẫn y nhiên như xưa. Không thay đổi gì cả. Những người được dự tế khi xưa là những viên chức gì thì nay lại những viên chức ấy được dự tế không thay đổi gì mà sự trai giới, sự kiêng kị, hèm thần cũng theo như trước không thay đổi gì.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
社	Xã	A1	H: <i>xã</i> (cấp xã)
疇	Ngày	B43	<i>nhật</i> 日(ý) + <i>ngại</i> 尋(âm)
爻	Một	A3	H: <i>một</i> 沒 (chìm) 没, 爻, 爻.
敬	Kính	A1	H: <i>kính</i> (kính cẩn)
呈	Trình	A1	H: <i>trình</i> (trình bày)
官	Quan	A1	H: <i>quan</i> (- lại)
縣	Huyện	A1`	H: <i>huyện</i> (cấp huyện)
職	Chức	A1	H <i>chức</i> (chức sắc)
色	Sắc	A1	H: <i>sắc</i> . Chức sắc: người có chức trong xã hội nói chung.
會	Hội	A1	H: <i>hội</i> .
同	Đồng	A1	H: <i>đồng</i> . N: hội đồng.
廊	Làng	A4	H: <i>lang</i> (hành lang, mái hiên). N: <i>làng</i> (cấp làng).
吁	Xin	B41	<i>khẩu</i> 口(ý) + <i>thiên</i> 千(âm)
遵	Tuân	A1	H: <i>tuân</i> (tuân theo)
飭	Sức	A1	H: <i>Sức</i> (lệnh quan ban xuống)
開	Khai	A1	H: <i>khai</i> (khai trình)
術	Vệ	A4	H: <i>vệ</i> (phòng giữ). 術←衛
役	Việc	A2	H: <i>dịch</i> (việc)
調	Điều	A1	H <i>điều</i> (điều khoản)
查	Tra	A1	H: <i>điều</i> (Điều tra)
体	Thể	A1	H: <i>Thể</i> 體 : sự việc có quy mô.
例	Lệ	A1	H: <i>lệ</i> . Lấy cái này làm mẫu mực cho cái kia gọi là lệ. <i>Thể lệ</i>
榦	Thờ	B43	<i>sự</i> 事(ý) + <i>thù</i> 蝓(âm). 蝓→余
供	Cúng	A2	H: <i>cung</i> (cúng, bày đặt)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
銘	Tên	B43	<i>danh</i> 名 (ý) + <i>tiên</i> (âm)
禎	Riêng	B43	Chữ <i> tư</i> 私 (ý) + <i> trinh</i> 貞 (âm)
勅	Sắc	A1	H: <i>sắc</i> (cấp sắc)
封	Phong	A1	H: <i> phong</i> (vua ban cho)
訂	Đính	A3	H: <i>đính</i> (hai bên quyết định một việc theo thỏa thuận chung).
於	Ở	A2	H: <i>ư</i> (ở).
斲	Sau	B43	Chữ <i> hậu</i> ghi nghĩa, chữ <i> lâu</i> ghi âm
空	Không	A3	H: <i> không</i> (rỗng). N: <i> không</i>
諱	Húy	A1	H: <i> húy</i> (tên húy)
吧	Và	B1	Chữ <i> khẩu</i> báo hiệu, chữ <i> ba</i> chỉ âm.
抄	Sao	A1	H: <i> sao</i> (chép lại từ bản chính)
惟	Duy	A1	H: <i> duy</i> (chỉ)
習	Xưa	B43	<i> cổ</i> 古 (ý) + <i> sơ</i> 初 (âm)
聆	Nay	B43	<i> kim</i> 金 (ý) + <i> ni</i> 尼 (âm)
寔	Thực	A1	H: <i> thực</i> (phó từ, biểu thị ngữ khí khẳng định)
靈	Linh	A1	H: <i> linh</i> (Linh ứng)
應	Ứng	A1	H: <i> linh</i> (linh ứng)
霽	Chưa	B43	<i> vị</i> 未 (ý) + <i> chư</i> 諸 (âm)
曾	Từng	A2	H: <i> từng</i> (đã từng)
特	Được	A4	H: <i> đặc</i> (con trâu đực)
芾	Nào	A4	H: <i> nào</i> 鬧 (gây nào động)
諡	Thụy	A1	H: <i> thụy</i> (tên thụy: tên đặt cho người chết)
碑	Bia	A2	H: <i> bi</i> (văn bia, cái bia)
化	Hóa	A1	H: <i> hóa</i> (biến từ trạng thái này sang trạng thái khác) N: chết, hóa (Phật)
窮	Cùng	A3	H: <i> cùng</i> (chốn tận cùng)
公	Công	A1	H: <i> công</i> (ông, chung)
德	Đức	A1	H: <i> đức</i>
事	Sự	A1	H: <i> sự</i> (việc)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
跡	Tích	A1	H: <i>tích</i> (dấu tích)
體	Thể	A3	H: <i>thể</i> (cơ thể, sự thể) Không thể: chỉ khả năng không cho phép
究	Cứu	A1	H: <i>cứu</i> (nghiên cứu)
隍	Hoàng	A1	H: <i>hoàng</i> (thành hoàng)
勛	Giúp	B43	<i>trợ</i> 助 (ý) + <i>chấp</i> 執 (âm)
或	Hoặc	A1	H: <i>hoặc</i> (có khi)
揀	Chống	B41	<i>thủ</i> 扌 (ý) + <i>chúng</i> 衆 (âm)
現	Hiện	A1	H: <i>hiện</i> (hiện nay)
當	Đương	A1	H: <i>đương</i> (đang)
晷	Giờ	B41	<i>nhật</i> 日 (ý) + <i>từ</i> 徐 (âm)
璵	Đến	B43	<i>chí</i> 至 (ý) + <i>điển</i> 典 (âm)
計	Kẻ	A1	H: <i>ké</i> (kẻ)
終	Chung	A3	AHV: <i>chung</i> (cuối).
亭	Đình	A1	H: <i>đình</i> (cái đình)
村	Thôn	A1	H: <i>thôn</i> (cấp thôn)
玆	Đi	B43	<i>khứ</i> 去 (ý) + <i>đa</i> 多 (âm)
埔	Bỏ	B43	<i>khử</i> 去 (ý) + <i>bổ</i> 補 (âm)
佚	Mất	B3	<i>Vong</i> 亡 (ý) + <i>thất</i> 失 (ý)
迤	Đón	B41	<i>sước</i> 辵 (ý) + <i>đón</i> 吨 (âm)
班	Ban	A3	H: <i>ban</i> (hoa râm). N: ban thờ.
塔	Tháp	A1	H: <i>tháp</i> (cái tháp)
厖	Lộp	B41	<i>túc</i> 足 (ý) + <i>lập</i> 立 (âm)
坵	Ngói	B3	<i>thổ</i> 土 (ý) + <i>ngõa</i> 瓦 (ý + âm)
隆	Long	A1	H: <i>long</i> (hưng long)
奇	Cả	A4	H: <i>Kì</i> (lạ). Cũng viết là 訶
禁	Cấm	A1	H: <i>cấm</i> (cung cấm)
侵	Xâm	A1	H: <i>xâm</i> (xâm chiếm)
占	Chiếm	A1	H: <i>chiếm</i>
祭	Té	A1	H: <i>té</i> (té tự)
匏	Vào	B43	<i>nhập</i> 入 (ý) + <i>bao</i> 包 (âm)
節	Tết	A2	H: <i>tiết</i> (tết)
夢	Mông	A4	AHV: <i>mộng</i> (giấc mộng)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
罰	Tư	B43	tư 𠂔(ý) + tư 司 (âm)
忌	Kỵ	A1	H: <i>kị</i> (ngày giỗ)
除	Trừ	A1	H: <i>trừ</i> (bớt đi).
各	Các	A1	H: <i>các</i> (mỗi, tất cả).
正	Chính	A1	H: <i>chính</i> . THV: chính xác, - đáng.
勸	Trong	B43	<i>trung</i> 中(ý) + <i>long</i> 竜 (âm)
犒	Khao	A1	H <i>khao</i> (bỏ của ra chiêu đãi nhân dịp nào đó).
望	Vọng	A1	H: <i>vọng</i> (Khao vọng)
萬	Vạn	A1	H: <i>vạn</i> (muôn). THV: vạn gạch.
疾	Tật	A1	H: <i>tật</i> (bệnh). THV: tật hoạn.
斃	Tệ	A1	H: <i>tệ</i> (chết). THV: tàn tệ, tệ hại.
災	Tai	A1	H: <i>tai</i> (nạn). THV: tai ương.
難	Nạn	A1	H: <i>nạn</i> (nạn).
罌	Ra	B43	<i>xuất</i> 出(ý) + chữ <i>la</i> 羅(âm)
求	Cầu	A1	H: <i>cầu</i> (tìm, muốn)
墾	Khẩn	A4	H: <i>khẩn</i> (xin)
室	Rất	A4	H: <i>thất</i> (nhà)
不	Bất	A1	H: <i>bất</i> (phó từ phủ định)
吶	Nói	B41	<i>khẩu</i> 口(ý) + <i>nội</i> 內(âm)
竭	Hết	A2	H: <i>kiệt</i> (hết)
圖	Đồ	A3	H: <i>đồ</i> (bản đồ). N: đồ cúng
鶻	Gà	B41	<i>điều</i> 鳥(ý) + <i>ca</i> 哥(âm)
豮	Lợn	B41	<i>khuyển</i> 豕 (ý) + <i>lận</i> 吝(âm)
糗	Xôi	B41	<i>mễ</i> 米(ý) + chữ <i>xuy</i> 吹(âm)
餈	Bánh	A2	H: <i>bính</i> (bánh)
蹺	Theo	B41	<i>túc</i> 足(ý) + <i>thieu</i> 燒 chi âm. Trùng hình với 蹺 <i>khieu</i>
約	Ước	A1	H: <i>ước</i> (lời hẹn). N: ước chừng
銅	Đồng	A3	H: <i>đồng</i> (chất đồng) N: đồng tiền
鉑	Bạc	A1	H: <i>bạc</i> (vàng -)
靡	Mà	B43	Chữ <i>nhi</i> (ý) + chữ <i>ma</i> (âm)
催	Thôi	A3	H: <i>thôi</i> (giục). N: không làm nữa.

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
改	Cải	A1	H: <i>cải</i> (đổi)
良	Lương	A1	H: Cải lương: cải tiến, thay đổi
風	Phong	A1	H: <i>Phong tục</i> . THV: phong hóa.
俗	Tục	A1	H: Phong <i>tục</i> . THV: tập tục.
省	Tinh	A1	Tinh giảm: giảm bớt đi
減	Giảm	A1	H: <i>giảm</i> (bớt)
度	Độ	A3	AHV: độ (nhiệt độ). N: khoáng chùng, ước chùng,
能	Hay	B43	Chữ <i>năng</i> 能 chỉ nghĩa, chữ <i>thai</i> 台 chỉ âm
摘	Trích	A1	H: <i>trích</i> (trích ra)
錢	Tiền	A1	H: <i>tiền</i> tệ. CV: 钱/𠵼/𠵼/𠵼
櫃	Quỹ	A1	H: <i>quỹ</i> (cái hòm). N: tiền quỹ
交	Giao	A1	H: <i>giao</i> (Giao nạp: giao nộp)
拚	Sửa	B41	Bộ <i>thủ</i> chỉ nghĩa, chữ <i>sở</i> chỉ âm
辨	Biện	A1	H: <i>biện</i> (thực hiện)
双	Xong	A4	H: <i>song</i> (đôi, hai cái). N: hoàn tất
俵	Biểu	A1	H: <i>biểu</i>
讀	Đọc	A2	AHV: <i>độc</i> (đọc)
祝	Chúc	A1	H: <i>chúc</i> (lời <i>chúc</i> trong văn tế)
均	Quân	A1	H: <i>quân</i> (đều)
數	Số	A4	AHV: <i>số</i> (vài, mấy). N: sổ sách
饒	Nhiều	A3	H: <i>nhiều</i> (nhiều). N: Lão nhiều: người già trong làng có được vị trí trong hương âm.
贄	Mới	B43	<i>thủy</i> 始 (ý) + <i>mãi</i> 買 (âm).
預	Dự	A1	H: <i>dự</i> (tham dự). THV: can dự.
址	Chỉ	A1	H: <i>chỉ</i> (nhà thờ các vị đỗ đạt trong làng với mục đích khuyến học).
貼	Của	B41	<i>bối</i> 貝 (ý) + <i>cổ</i> 古 (âm)
帶	Dưới	B43	<i>Hạ</i> 下 (ý) + <i>đái</i> 帶 (âm)
沁	Tắm	B43	<i>thủy</i> ㄩ (ý) + <i>tâm</i> 心 (âm)
滄	Gội	B43	<i>thủy</i> ㄩ (ý) + <i>cối</i> 會 (âm)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
驚	Kiêng	A2	H: <i>kính</i> (kính cẩn, e sợ)
著	Trước	A3	H: <i>trước</i> (trợ từ)
茶	Già	B43	<i>lão</i> 老 (ý) + <i>trà</i> 茶 (âm)
默	Mặc	A3	H: <i>mặc</i> (lặng lẽ, trầm mặc). N: mặc, ăn mặc.
襖	Áo	A1	H: <i>áo</i> (áo bông, áo ngắn).
味	Mùi	A4	H: <i>vị</i> (mùi vị). N: màu
藍	Chàm	A2	H: <i>lam</i> (màu chàm/ trà).
尼	Nơi	A4	H: <i>ni</i> (sư nữ)
兜	Đâu	A3	H: <i>đâu</i> (mũ đầu mâu). N: đầu đầu, nơi nơi
嗔	Hèm	B41	<i>khẩu</i> 口 (ý) + <i>hiềm</i> 嫌 (âm)
𧈧	Ngài	B43	<i>trùng</i> 虫 (ý) + <i>ngươi</i> 馱 (âm) đọc là <i>ngài</i> (con ngài). Giả tá cho từ <i>ngài</i> (từ tôn xưng, như <i>ông</i>)
任	Nhâm	B41	<i>Tâm</i> 亻 (ý) + <i>nhâm</i> 壬 (âm).
磊	Lỗi	A3	H: <i>lỗi</i> (lỗi lạc). H: <i>lỗi</i> làm.
辰	Thì/ thời	A3/A1	H: <i>thần</i> (triển độ của sao). Kị húy chữ <i>thì</i> 時 thời Nguyễn.
襍	Vạ	B1	<i>họa</i> (kiêm âm- nghĩa) + <i>dấu nháy</i>
朋	Bằng	A3	H: <i>bằng</i> (bạn bè). N: <i>bằng</i> (nếu)
叮	Nếu	B1	<i>khẩu</i> 口 (kí hiệu) + <i>liễu</i> 了 (âm).
扒	Bắt	A2	H: <i>bát</i> , <i>bái</i> (bới, bạt cỏ, gạt, bắt xe, bắt vít, vin, vịn).
龔	Ngôi	B43	Chữ <i>vị</i> 位 (ý) + chữ <i>ngôi</i> 嵬 (âm)
際	Xét	B41	Bộ <i>mục</i> (ý) + chữ <i>sát</i> 察
輒	Nhẹ	B43	Chữ <i>khinh</i> 輕 (ý) + <i>nhĩ</i> 耳 (âm). 輕 → 車 / 輓 → 輒
罰	Phạt	A1	H: <i>phạt</i> (phạt tội)
毫	Hào	A3	H: <i>hào</i> (sợi lông, xu). N: đồng hào
囊	Nặng	A4	H: <i>nang</i> (túi, đựng)
尔	Máy	A4	尔 H: <i>nễ</i> , <i>nhĩ</i> (mày).
限	Hạn	A1	H: <i>hạn</i> (kì hạn)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
受	Chịu	B43	Chữ <i>thụ</i> 受 (ý) + <i>triệu</i> 召 (âm)
紙	Giấy	B43	Chữ <i>chỉ</i> 紙 (ý) + chữ <i>duệ</i> 曳 (âm). 紙→糸 / 緜→ 緜
該	Cai	A1	H: <i>cai</i> (bao quát, đó).
治	Trị	A1	H: <i>trị</i>
處	Xử	A1	H: Xét <i>xử</i>
賸	Gần	B41	<i>bồi</i> 貝 + <i>cận</i> 近 (âm, lược nét 辶). 貝 đồng hóa từ chữ <i>xa</i> 賒.
對	Đôi	B41	Bộ <i>thủ</i> (ý) + chữ <i>đối</i> 對 ghi âm
義	Nghĩa	A1	義←義 . N: nghĩa lý.
券	Khoán	A1	H: <i>khoán</i> (khoán ước)
項	Hạng	A1	H: <i>hạng</i> (hạng, loại)
享	Hưởng	A1	H: <i>hưởng</i> (- thụ)
壘	Chỗ	B41	<i>thổ</i> 土(ý) + <i>lỗ</i> 魯 (âm)
勿	Vẫn	B41	<i>thủy</i> 彳 + <i>vật</i> 勿. N: <i>vẫn</i> đực. Dùng <i>vẫn</i> để ghi <i>vẫn</i>
依	Y	A1	H: <i>y</i> (vẫn cứ)
然	Nhiên	A1	H: <i>nhiên</i> (hậu tố đứng sau tính từ hay trạng từ). An nhiên, hồn nhiên.
齋	Trai	A1	H: <i>trai</i> (chay). Trai giới, trai phòng
戒	Giới	A1	H: <i>giới</i> (trai giới)
忌	Kỵ	A3	H: <i>kỵ</i> (ghét). N: tránh, kiêng kỵ

<4> Chú giảng

Thê loại: trình là một loại văn hành chính. Trình là tờ giấy do dân (hoặc quan lại cấp dưới) viết để đưa lên quan trên xem xét một việc gì đó. Một tờ trình có mẫu như sau:

Dòng đầu: Tên địa phương, ngày tháng lập trình

Dòng thứ hai: Kính trình: nơi đâm tờ trình lên (quan trên)

Dòng thứ ba: Người đâm trình (chúng tôi là...), ở đâu, chức tước, vị trí ra sao

Về việc gì: (về việc điều tra thể lệ cúng thành hoàng...)

Cụ thể bao gồm các điều được kê khai như sau: Một là, Hai là...

<4.2> Bộ thủ đồng hóa trường nghĩa:

Bộ thủ đồng hóa trường nghĩa là các bộ thủ được sử dụng trong các từ song tiết (hoặc trong một ngữ đoạn cụ thể nào đó) để đánh dấu hoặc nhấn mạnh rằng các chữ Nôm đó đang diễn đạt các nội dung cùng một trường nghĩa. Tiểu loại này về mặt cấu trúc cũng thuộc loại chữ hình thanh. Nhưng chúng thường xuất hiện trong các ngữ tố mờ nghĩa hoặc mất nghĩa của các từ song âm tiết. Ví dụ trong chữ 燿 爍 (rõ ràng), chỉ có *rõ* là có nghĩa (với bộ hỏa trở ánh lửa soi cho rõ), còn âm *ràng* (mờ nghĩa), nhưng đã được chuyển di bộ 火 từ chữ 燿 chuyển sang. Bộ thủ ở chữ 爍 có ba chức năng: (1) báo hiệu rằng hai âm tiết này sẽ tạo thành một từ song tiết; (2) báo hiệu rằng cả hai chữ đều có hướng về một nghĩa nào đó liên quan đến lửa; (3) báo hiệu đọc chính âm Hán Việt “sàng” thành “ràng”. Hiện tượng đồng hóa này thể hiện ở cả hai hướng: đồng hóa xuôi và đồng hóa ngược.

Các chữ cùng loại này như:

襪 襪 (rẻ rúng), 嬖 媿 (nợ nần), 怙 悞 (lo lắng),
碾 碾 (nặng nề), 襪 襪 (lẻ loi), 狃 狃 (lợn sè)¹.

<5> Bài tập

Bài 1: Anh chị hãy tìm trong văn bản có bao nhiêu chữ cấu tạo theo phép ý ý. Đó là những chữ nào? Giải thích?

Bài 2: Có bao nhiêu chữ thuộc loại hình thanh?

¹ Nguyễn Tá Nhí. *Bộ phận chỉ nghĩa giả trong chữ Nôm*. TC Hán Nôm. 1987. Số 2 (3). Tr. 22-25.

Lã Minh Hằng. *Bộ thủ Hán mang nghĩa lâm thời trong chữ Nôm*. TC Hán Nôm. 1998. Số 2 (35). Tr. 21-26.

Lã Minh Hằng. *Bộ thủ Hán trong cấu tạo từ song tiết tiếng Việt (qua cứ liệu chữ Nôm)*. TC Hán Nôm. 1999. Số 2 (39). Tr. 19-22.

Bài 19: Hương ước Nôm

<1> Bài khoá

壹政治以下

條次壹 喃術役例 民下安决 習固膠甲 姤敝 𠄎
迺甦甲，每甲 𠄎例，每例 𠄎恪。悲暴 龟立效 改良
辰甲 芾拱 沛躑如 勞。

條次 台：喃術役 孕會同 議員辰 沛規 勸族 目仍 馱
曉，戶 彙 台馱，戶 弛 𠄎得，戶 芾 蘭空 規特 辰催，
勸 議員 吏舉 馱 躑 𠄎，𠄎 馱 𠄎 議長 躑頭 奇所 會同
，係 會同 議員 定役 夷，記 銘 匄 沛固 符 議長 買特
；𠄎 馱 𠄎 議次，係 得 議長 伴 能 永辰 沛 啓，吏 規 𠄎
得 通太 𠄎 書記 底編 符各 效 冊，𠄎 得 謹慎 勸固 𠄎 守櫃
底 符 錢 鉞。舉 双 未，𠄎 綫 呈官，據 得 自 台 迺 罕 職 且
尅 迺 職，每 課 𠄎 辭 保 吏，埃 卒 吏 保 課 女 拱 特。每 胸
時 森 羅 小 會 同 議員 合 奇 於 亭，勸 期 意，收 仍 夷，消
仍 夷，孕 𠄎 綫 編本，穷 記 銘，交 書記 編 匄 效。馱 議長
符 綫 編本，如 固 消 役 夷 議長 龟 扮 特 編本 貼 會 同 記 結
辰 𠄎 芒 多 朱 得 領 錢 枕 担 守 櫃 廡 領。馱 守 櫃 覽 符 議長
辰 買 特 交 錢。效 收 辰 書記 符 底 列 錢 夷 朱 明 白，守 櫃
辰 符 綫 編，未 眈 認 錢 編 奇 台 間，割 𠄎 堆，𠄎 舛 者
得 交 錢，𠄎 舛 符 綫。吏 立 不 時 會 同 羅 固 役 夷 勤 (如
役 搶 議) 辰 空 定 駟 立 會 同 缸 底 盘 定。担 駟 森 胸 迺 𠄎
羅 大 會 同 并 筭 支 收 辭 意，買 檢 錢 鉞 群 包 饒 編 匄 效。
吏 并 支 消 辭 姤 拱 孕 職 效。仍 期 會 同 族 伴，沛 告。叮

永卮綑連，察空緣故夷辰罰台毛，訖得恪。丁田每次卮台本，書記拎爻本，里長拎爻本，埃摸龜半龜或添丁率，里長編匏奇台本。若朋秘漏辰罰里長每畝每丁台同充公。

效生死嫁娶，據期會同里長把罌亭，埃固役夷匏效，或欺固貴官南官廂廊，里長打爻回黻於亭辰會同罌應接，埃空緣故夷廡空罌辰罰爻毛。各期會同，每期摘公櫃，支台毛蒲渚，甌鋤筆綫。全年民支朱得書記卮同鉞，得守櫃卮同鉞。叮編筭壬吝，朱廂佚錢，辰得書記沛垌依效，吏罰爻同鉞充公，讖馱恪符攢。不謹底佚錢，辰得守櫃沛垌依效，吏罰爻同泊充公，訖得恪。

條次卮：訥術役卮正副里，正里吧副里，羅得訖緬民底承行公務，匏固例茄渚公舉欺領憑未辰期會同沛办蒲醞禮神呈民錢民支朱里長術役官甌爻辭，里長甌迕同，副里迕同。仍錢意廂期稷稅沛補丁爻婢田爻婢，卮彘限未辭役辰办迕同鉞充公特蓮行耆目。

<2> Phiên âm

Nhất chính trị dĩ hạ

Điều thứ nhất: nói về việc lệ dân. Dân Hạ Yên Quyết xưa có tám giáp, sau phân làm mười bảy giáp, mỗi giáp một lệ, mỗi lệ một khác. Bây giờ đã lập sổ cải lương thì giáp nào cũng phải theo như thế.

Điều thứ hai: nói về việc dựng Hội đồng nghị viên, nghị viên thì phải kén trong tộc mục những người hiểu, họ lớn hai người, họ nhỏ một người, họ nào bé không kén được thì thôi. Trong nghị viên lại cử người

đứng đắn, một người làm Nghị trưởng đứng đầu cả sở Hội đồng, hễ Hội đồng nghị viên định việc gì ký tên vào phải có chữ Nghị trưởng mới được. Một người làm Nghị thứ hễ người Nghị trưởng bận hay vắng thì phải thay lại kén một người Thông thái làm thư ký để biên chép các sổ sách, một người cẩn thận, giàu có làm thủ quỹ để giữ tiền bạc. Cũ xong rồi, làm giấy trình quan. Cứ người từ hai mươi bốn tuổi đến sáu mươi tuổi, mỗi khóa ba năm bầu lại. Ai tốt lại bầu khóa nữa cũng được. Mỗi tháng ngày rằm là tiểu hội đồng nghị viên họp cả ở đình, trong khi ấy thu những gì, tiêu những gì, dựng một giấy biên bản cùng ký tên, giao thư ký biên vào sổ. Người Nghị trưởng giữ lấy biên bản, như có tiêu việc gì, Nghị trưởng đã cầm được biên bản của Hội đồng ký kết thì làm mang phân cho người lĩnh tiền đem đến thủ quỹ mà lĩnh. Người thủ quỹ thấy chữ Nghị trưởng thì mới được giao [7] tiền. Sổ thu thì thư ký giữ. Để lệ tiền gì cho minh bạch, thủ quỹ thì giữ lấy giấy biên lai, rồi lúc nhận tiền biên cả hai gian, cắt làm đôi, một nửa trả người giao tiền, một nửa giữ lấy. Lại lập bất thì Hội đồng là có việc gì cần như việc thương hộ thì không định ngày lập Hội đồng chính để bàn định. Đến ngày rằm tháng mười một là đại Hội đồng tính toán chi thu năm ấy, mới kiểm tiền bạc còn bao nhiêu biên vào sổ sách, lại tính chi tiêu năm sau, cũng dựng nên sổ những kỳ hội đồng ai bận phải cáo. Nếu vắng ba lượt liền, xét không duyên cớ gì thì phạt hai hào thay người khác. Đình điền mỗi thứ làm hai bản, thư ký cầm một bản, lý trưởng cầm một bản. Ai [8] mua ruộng bán ruộng, hoặc thêm đình suất, Lý trưởng biên vào cả hai bản. Nhược bằng bí lậu thì phạt Lý trưởng mỗi mẫu mỗi đình hai đồng sung công.

Sổ sinh tử giá thú, cứ kỳ Hội đồng Lý trưởng mang ra đình, ai có việc gì vào sổ hoặc khi có Quý quan Nam quan đến làng, Lý trưởng đánh một hồi trống ở đình thì Hội đồng ra ứng tiếp. Ai không duyên cớ gì mà không ra thì phạt một hào. Các kỳ hội đồng, mỗi kỳ trích công quỹ chi hai hào dầu nước, năm xu bút giấy. Đồng niên, dân chi cho người thư ký ba đồng bạc, người thủ quỹ ba đồng bạc. Nếu biên chép nhầm lẫn cho đến mất tiền thì người thư ký phải đền y sổ lại phạt một đồng bạc [9] sung công, thay người khác giữ gìn. Bất cẩn để mất tiền thì người thủ quỹ phải đền y sổ. Lại phạt một đồng bạc sung công, thay người khác.

Điều thứ ba: nói về việc làm Chánh phó lý. Chánh lý, phó lý là người thay mặt dân để thừa hành công vụ, đã có lệ nhà nước công cử khi lĩnh bằng rồi thì kỳ Hội đồng phải biện dầu rượu, lễ thân trình dân. Tiền dân chi cho Lý trưởng về việc quan trong một năm: Lý trưởng năm mươi đồng, Phó lý mười đồng. Những tiền ấy, đến kỳ sưu thuế, phải bỏ đĩnh một nửa, đên một nửa làm đủ hạn rồi từ việc thi biện mười đồng bạc sung công, đượ lên hàng kỳ mục.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
條	Điều	A1	H: <i>điều</i> (khoản)
甲	Giáp	A3	H: <i>giáp</i> (can giáp, nhất, áo giáp, mai) N: <i>giáp</i> một đơn vị hành chính thời xưa.
姤	Sau	B43	<i>Hậu</i> 后 (ý) + <i>lâu</i> 婁 (âm). 婁→婁→𡇗
紛	Chia	B43	<i>phân</i> 分 (ý) + <i>chi</i> 支 (âm)
悲	Bây	A4	H: <i>bi</i> (buồn, từ bi). N: bây giờ
勢	Thé	A3	H: <i>thé</i> (thé lực). N: đại từ
孕	Dựng	A3	H: <i>dựng</i> (có mang). N: dựng nên.
議	Nghị	A1	H: <i>ngị</i> (bàn bạc). N: <i>ngị viên</i> : người có quyền bàn bạc trong việc làng.
覘	Kén	B41	<i>thủ</i> 扌 (ý) + <i>kiến</i> 見 (âm)
族	Tộc	A1	H: <i>tộc</i> : họ tộc, tộc mục, gia tộc
曉	Hiểu	A1	H: <i>hiểu</i> (sáng, rõ, hiểu biết)
贛	Lớn	B43	<i>cự</i> 巨 (ý: lớn) + <i>lãn</i> 懶 (âm)
乳	Nhỏ	B43	<i>tiểu</i> 小 (ý) + <i>nhũ</i> 乳 (âm)
閉	Bé	B43	<i>tiểu</i> 小 (ý) + <i>bé</i> 閉 (âm)
舉	Cử	A1	H: <i>Cử</i> (bầu ra, bầu cử)
躋	Đứng	B41	<i>túc</i> 足 (ý) + <i>đẳng</i> 等 (âm). Mượn âm để ghi từ <i>đứng đấn</i> .
旦	Đán	B41	<i>túc</i> 足 (ý) + <i>đán</i> 旦 (âm). Mượn âm để ghi từ <i>đứng đán</i>
定	Định	A1	H: <i>định</i>
記	Ký	A1	H: <i>kí</i> (ghi)
伴	Bạn	A3	H: <i>bạn</i> (bạn)
永	Văng	A4	H: <i>vĩnh</i> (vĩnh cửu).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
代	Thay	B43	<i>đại</i> 代(ý) + <i>thai</i> 台(âm).
通	Thông	A1	H: <i>thông</i> (thông đường, thông hiểu).
太	Thái	A1	H: <i>thái</i> . N: <i>thông thái</i>
書	Thư	A1	H: <i>thư</i> (ghi chép, thư từ). N: thư ký
底	Đế	A3	H: <i>đế</i> (đáy) N: hư từ chỉ mục đích
編	Biên	A1	H: <i>biên</i> (chép, soạn).
筍	Chép	A2	H: <i>trát</i> (dùng dao khắc, chép). Chép dùng bộ <i>đao</i> vì ngày xưa viết chữ vào thẻ tre thì phải dùng dao khắc.
冊	Sách	A1	H: <i>sách</i> vở
謹	Cẩn	A1	H: <i>cẩn</i> thận
慎	Thận	A1	H: <i>thận</i>
勳	Giàu	B2	<i>cự</i> 巨 chỉnh âm đầu + <i>triều</i> 朝(âm).
守	Thủ	A1	H: <i>Thủ</i> quĩ: người giữ quĩ tiền
符	Giữ	B43	<i>thủ</i> 守(ý) + <i>trữ</i> 宁(âm). Gi ← Tr
耒	Rỏi	A4	H: <i>lỗi</i> (cái cày). N: <i>rỏi</i> (xong). L → R
據	Cứ	A1	H: <i>cứ</i> (dựa vào, căn cứ vào, cứ vào)
轍	Tuổi	B43	<i>tuế</i> 歲(ý) + <i>niên</i> 年(ý). CV 轍
課	Khóa	A3	H: <i>khóa</i> (thi thố, thuế má). N: <i>khóa</i> (kì, khóa bầu). THV: bài khóa, bãi khóa.
保	Bầu	A2	H: <i>Bầu</i> cử
卒	Tốt	A3	H: <i>tốt</i> (lính tráng, con tốt trong cờ).
森	Rằm	B43	<i>ngũ</i> 五(ý) + <i>lâm</i> 林(âm). Vốn được dùng để ghi chữ <i>lăm</i> trong <i>mười lăm</i> . Sau được dùng ghi <i>rằm</i> .
消	Tiêu	A1	H: <i>tiêu</i> (mát). THV: tưới tiêu, tiêu tủng
如	Như	A1	H: <i>như</i> (nếu như). THV: giả như, ví như
結	Kết	A1	H: Ký <i>kết</i> , cam kết, đoàn kết, kết tập.
拈	Cầm	B41	<i>thủ</i> 拈(ý) + <i>kim</i> 今(âm)
領	Lĩnh	A1	H: <i>lĩnh</i> (cổ áo, thủ lĩnh)
攄	Đem	B41	<i>thủ</i> 攄(ý) + <i>đam</i> 尃(âm)
明	Minh	A1	H: <i>minh</i> (sáng)
白	Bạch	A1	H: Minh <i>bạch</i> : sáng tỏ, rõ ràng

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
昞	Lúc	B41	<i>nhật</i> 日(ý) + <i>lục</i> 六(âm)
認	Nhận	A3	H: <i>nhận</i> (nhìn thấy). N: <i>nhận lấy</i>
割	Cắt	A2	H: <i>cát</i> (cắt, chia, gây hại); <i>cát cứ</i>
勤	Cần	A3	H: <i>cần</i> (cần cù). N: muốn, cần
盤	Bàn	A3	H: 盤 <i>bàn</i> (cái mâm). N: bàn bạc, bàn định
并	Tính	A4	H: <i>tính</i> (gồm đều). N: tính toán
筭	Toán	A1	H: <i>toán</i> (tính toán)
支	Chia	A3	H: <i>chi</i> . N: phân chia, chia ra.
檢	Kiểm	A1	H: <i>kiểm</i> tra, kiểm nghiệm, kiểm sát.
告	Cáo	A1	H: <i>cáo</i> (báo cáo).
綑	Lướt	B41	<i>Mịch</i> 糸(ý) + <i>liệt</i> 列(âm). (vải lướt → lướt người, lần)
連	Liên	A2	H: <i>liên</i> (liền).
故	Cớ	A2	H: <i>cớ</i> (cớ, nguyên nhân)
毛	Hào	A1	毛 ← 毫. H: <i>hào</i> (sợi tơ, đồng xu) N: hào (đơn vị tiền xưa).
丁	Đinh	A1	H: <i>đinh</i> (suất đinh)
田	Điền	A1	H: <i>điền</i> (ruộng)
模	Mua	A3	H: <i>mô</i> (khuôn mẫu, mô phạm)
龜	Ruộng	B43	Chữ <i>điền</i> (ý) + chữ <i>sùng</i> (âm)
半	Bán	A3	H: <i>bán</i> (nửa). N: bán (mua bán)
添	Thêm	A2	H: <i>thêm</i> (thêm)
率	Suất	A1	H: <i>suất</i> (sai)
若	Nhược	A1	H: <i>nhược</i> (nếu)
秘	Bí	A1	H: <i>bí</i> (bí mật)
漏	Lậu	A1	H: <i>lậu</i> (sai trái)
畝	Mẫu	A1	H: <i>mẫu</i> (đơn vị đo đất đai)
同	Đồng	A3	H: <i>đồng</i> (cùng) N: đồng (đơn vị tiền tệ)
扞	Mang	B41	<i>thủ</i> 扞(ý) + <i>mang</i> 芒(âm). N: đem.
貴	Quý	A1	H: <i>quý</i> (- báu)
鞞	Trống	B43	<i>cổ</i> 鼓(ý) + <i>lộng</i> 弄(âm)
蒲	Giầu	B41	<i>thảo</i> 蒲(ý) + <i>du</i> 油(âm)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
錫	Xu	B41	<i>kim</i> 錫 (ý) + <i>sô</i> 芻(âm)
筆	Bút	A1	H: <i>bút</i> . THV: văn bút, bút pháp.
攪	Gìn	B41	<i>thủ</i> 扌 (ý) + <i>triền</i> 塵 (âm)
埴	Đền	B41	<i>thổ</i> 土(ý) + <i>điền</i> 田(âm), cái đền. <i>Đền</i> → <i>đền</i> (- bù), giả tá Nôm.
充	Sung	A1	H: <i>sung</i> (lấp vào, cho vào)
麵	Mặt	B43	<i>diện</i> 面(ý) + <i>mạt</i> 末(âm)
行	Hành	A1	H: <i>hành</i> (thực hiện)
務	Vụ	A1	H: <i>vụ</i> (việc)
憑	Bằng	A1	H: <i>bằng</i> (dựa vào)
办	Biện	A1	H: <i>biện</i> (bày ra). 办 ← 辦 .
需	Nhu	A1	H: <i>nhu</i> cầu
稔	Sru	B41	<i>hòa</i> 禾(ý) + <i>sru</i> 叟(âm). N: sru thuế. Nguyên tự là 搜 (bóc lột), bị đồng hóa bởi <i>thuế</i> 稅, nên mang bộ <i>hòa</i> .
稅	Thuế	A1	H: <i>thuế</i> .
補	Bỏ	A4	H: <i>bỏ</i> (bổ sung). N: bỏ đi
姘	Nửa	B43	Chữ <i>bán</i> (ý) + <i>nữ</i> (âm)
覩	Đủ	B43	Chữ <i>túc</i> (nghĩa) + chữ <i>đồ</i> 覩 (âm) H: <i>đồ</i> 覩 (nhìn thấy)
辭	Từ	A1	Giản thể của 辭 AHV: <i>từ</i> (chối, từ quan)

<4> Chú giảng

Hương ước¹ là những quy định mang tính thỏa thuận (約 ước) và luật lệ (例), luật tục (俗), hay nghi tắc khuôn mẫu (儀) trong một cộng

¹ Các từ điển, thư tịch có ghi nhận về hương ước và các vấn đề có liên quan đến hương ước. “Hương văn. Chức giúp việc sửa phong hóa trong làng, dùng người biết chữ nghĩa. Hương hội. Chức làm lớn trong các việc quan hôn tang tế. [Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1895-1896. <大南國音字彙> *Đại Nam quốc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d’Adran, 4.; Nxb Trẻ. 1998 (theo ấn bản 1895-1896)]. “Hương tục. coutumes locale.” [Génibrel, J.F.M. 1898. *Dictionnaire Annamite - Français*. Deuxième édition. Saigon: Imprimerie de la Mission. 328]. “Hương sự: affaires communales; hương tục: coutumes communales; *Hương ước*: règlement communaux” [Gustave Hue, 1937. *Dictionnaire Vietnamien Chinois Français (Tự điển Việt - Hoa - Pháp)*, Imprimerie Trung Hòa. Tb 1971. Nhà sách Khai trí, 62, Lê Lai -

đồng dân cư theo tính chất làng xã được cố định hóa bằng văn bản (券 khoán) nhằm ràng buộc (約 ước) các mối quan hệ xã hội trong những sự vụ (事 sự) nhất định được gọi là 券約 *khoán ước*, 券例 *khoán lệ*, cũng còn có các tên khác như: 儀例 *nghi lệ*, 事例 *sự lệ*, 俗例 *tục lệ*, 鄉例 *huương lệ*, 條例 *điều lệ*, 條約 *điều ước*. Khoán ước thường được lập cho đơn vị làng (鄉 huương), nên còn được gọi chung là 鄉約 *huương ước*.

Tuy nhiên, cộng đồng dân cư thực hiện những thỏa thuận này không chỉ ở cấp làng mà nó có biên độ co giãn nhất định, một ngõ cũng có thể có *huương ước*, hay hai ba làng cùng lập một huương ước. Trong thực tế, có thể gặp 巷例 *hạng lệ* (lệ của ngõ), huương ước thôn (村鄉約), huương ước xóm (箆鄉約), huương ước xã (社鄉約), xã lệ (社例), huương ước tổng (總鄉約, 總條例), khoán lệ của giáp (甲例, 甲券), phiên khoán, phường lệ (坊例). Ngoài ra có cả những thỏa thuận của những khu vực không thuộc đơn vị hành chính- dân cư như 亭例 *đình lệ*,

Saigon, 406]. “*Hương ước* 鄉約 Qui luật trong làng.” [Đào Duy Anh. 1932/ 2001. *Từ điển Hán Việt*. Nxb KHXH. 405. “*Khoán*. Bằng cứ” [462]. “*Hương ước*: Quy ước mà người trong làng cùng tuân theo. Sách *Tống sử* có *Truyện Lã Đại Phòng*: ‘từng lập huương ước rằng: ‘đại khái những quy ước thỏa thuận là để cùng khuyến khích việc đạo đức, định quy sai phạm, giao lưu phong tục lễ nghĩa, giúp đỡ đùm bọc những khi hoạn nạn. *Hương ước: hương nhân cộng thủ chi ước. Tống sử 340 Lã Đại Phòng truyện: “...Thường vì hương ước viết: ‘phàm đồng ước giả, đức nghiệp tương khuyến, quá thất tương quy, lễ tục tương giao, hoạn nạn tương tuất’* [鄉約鄉人共守之約. 宋史三四〇 呂大防傳: “凡同約者, 德業相勸, 過失相規, 禮俗相交, 患難相卹” [Từ nguyên 1997: 1695]. “*Hương ước* d. Luật lệ ở làng xã dưới chế độ cũ, do dân làng đặt ra” [Hoàng Phê (chủ biên). 2000. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học. Hà Nội. 474]. “*Hương ước*: Luật lệ do làng xã đặt ra. Bao gồm mọi sinh hoạt (như thờ cúng thành hoàng làng, việc hiếu hi, cư trú, thưởng phạt...) [Hữu Ngọc (chủ biên). 2002. *Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam*. Nxb Thế Giới. 364]. “*Hương ước* bao gồm cả hương lệ, hương tục, khoán ước, khoán lệ, điều ước, điều lệ, tục lệ...tùy theo cách ghi chép của từng địa phương mà chúng có tên gọi khác nhau. Tuy rằng mỗi môn loại đó về ý nghĩa có chút dị biệt song trên đại thể nó đều mang ý nghĩa như một quy định, một luật tục cho từng cộng đồng người thực hiện.” [Phạm Thị Thoa. 2001. *Hương ước - văn bản và nội dung qua thư tịch Hán Nôm*. Trong *Thông báo Hán Nôm học 2001*. Nxb KHXH. 2002. 597 - 618]. “Mỗi làng xã cổ truyền Việt Nam đều có phong tục tập quán riêng biệt, định hình thành tục lệ làng... Tên gọi cho các văn bản tục lệ này khá đa dạng, như khoán lệ, hương ước...trong đó phần lớn các văn bản cổ đều ghi là khoán lệ, tức là những điều lệ cụ thể của làng xã” [Đinh Khắc Thuân. 2005. *Đặc điểm văn bản và nội dung tục lệ làng xã cổ truyền*. TC Hán Nôm số 03 (70). 2005. 53]

hoặc cũng có cả những quy ước về một việc cụ thể nào đó như: 祀典古例 *Tự điển cổ lệ* (lệ cổ về việc tế tự), hoặc là cũng có những quy ước trong một cộng đồng người cùng huyết tộc được gọi là 族約 *tộc ước*, 族券 *tộc khoán*, ví dụ như “Nông Cống huyện, Phương Khê xã Nguyễn Hà thị chi đồng chi đẳng vi lập cáo bạch từ” (1925, VHv.1750). Hương ước có khi được lập ra nhằm xác lập mối quan hệ giữa các đơn vị hành chính và cộng đồng dân cư, như hương ước liên xã (各社鄉約), hay hương ước các ấp (兩邑交好例 lưỡng ấp giao hảo lệ). Hương ước cũng có khi được lập trong một nhóm người nào đó, như nhóm văn xã, hay hội tư văn trong một làng (社文會條例 xã văn hội điều lệ)¹. Hương ước cũng có khi chỉ tập trung về một vấn đề cụ thể, một sự vụ cụ thể như cuốn *Phù Lưu xã tư giáp hương ẩm tục cụ lệ*. Cũng có thể đó là các lệ một giáo phường đặt ra². Hương ước tồn tại song song với các bộ luật do quan phương của nhà nước và có tính độc lập một cách tương đối: “phép vua thua lệ làng”³.

¹ Ví dụ như *Quang liệt xã văn hội điều lệ* năm 1825, A.995/1-2. Cũng xem Đinh Khắc Thuân. 2005.

² Trong danh mục 70 văn bia ca trù Nguyễn Xuân Diện (2007: 37-68) đưa ra phần đa là văn bia mang tính khoán ước, tục lệ: “Theo sự phân chia của Ty giáo phường huyện, mỗi giáo phường được quyền giữ một hoặc một số cửa đình, hàng năm phải hát phục vụ việc thờ thánh (gọi là hát lệ), phải có nhiệm vụ đóng góp để duy tu, sửa chữa đình làng. Theo lệ, các giáo phường có thể không giữ cửa đình mà mình được phân chia nữa, và có thể bán lại quyền giữ cửa đình cho giáo phường khác, hoặc bán cho chính các chức sắc quan viên của làng có đình. Danh mục bia giáo phường dưới đây chính là các tư liệu về giáo phường ca trù vì hát ca trù ở cửa đình là hát thờ, theo lệ hàng năm không thể thay đổi về các bài hát và cách thức diễn xướng, với mục đích dâng lên Thành hoàng, hoặc các vị thần linh tại đền miếu.” [37] Ví dụ: “Lập thủ từ lệ (No.4087) tạo năm Cảnh Thịnh 8 (1800). Nơi dựng bia: đình xã Khuê Trần, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương... Nội dung: Trùm giáo phường phủ Kinh Môn và các vị trong giáo phường đặt việc giữ lệ hát cửa đình thôn Khuê Trần, xã La Xá, huyện Khôi Sơn.” [Nguyễn Xuân Diện. 2007. sdd. 49].

³ “Nói như vậy, không phải là lệ làng có thể trái ngược, trên căn bản, với luật nước, vì lệ làng là những điều khoản chi tiết đặt ra- nặng về mặt phong tục-để phục vụ cho việc thi hành luật nước trong những điều kiện cụ thể của một làng... Vì vậy, từ đời Hồng Đức (1470-1497), pháp luật đã quy định chặt chẽ nguyên tắc đặt lệ làng:

- Lệ làng phải do những nhà Nho có chức quan trong làng soạn.

- Lệ soạn xong phải trình lên quan địa phương duyệt (*Hồng Đức thiện chính thư*). [Lê Trí Viễn (chủ biên). 1987. *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*. Nxb Giáo Dục. tr.64-65].

Phương thức định hình văn bản của hương ước thường là giấy, chép tay; cũng có khi được đem khắc lên đá hay lên đồng, lên biển gỗ. Văn tự được sử dụng là chữ Hán, chữ Nôm, đến đầu thế kỷ XX còn có cả các văn bản bằng chữ quốc ngữ (Latin). Theo Phạm Thị Thoa hiện còn 2023 cuốn hương ước đã lên thư mục, kí hiệu tại Viện NC Hán Nôm, số chưa lên được thư mục còn nhiều hơn thế nữa. Về niên đại, đa số các bản hương ước được lập vào thời Nguyễn, một số ở thời Lê Trung Hưng¹. Về nội dung, hương ước đề cập đến nhiều phương diện của đời sống làng xã, từ việc lễ tế, thờ cúng, ma chay, hiếu hi đến việc khuyến học, khuyến nông, khao vọng, xử phạt, an ninh làng xã, chống tham nhũng, bảo vệ môi trường².

<5> Bài tập

Bài 1: Anh chị tìm những mã chữ Nôm loại A4, A2 và B1, B2 trong bài khóa.

Bài 2: Anh chị hãy viết lại (hoặc đánh máy) các đoạn hương ước sau bằng chữ Nôm (có thể dùng từ điển và các bộ gõ thông dụng)

¹ “Văn bản được biết khá sớm là *Mộ Trạch xã cựu khoán* [Viện Nghiên cứu Hán Nôm, VHv.1215]. Đây là bản khoán ước của xã Mộ Trạch huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương được lập vào năm Cảnh Trị (1665) gồm 30 điều. Sau đó vào năm Vĩnh Trị 4 (1679), Chính hòa (1685), Vĩnh Thịnh 13 (1717), Bảo Thái 3 (1772), Cảnh Hưng 30 (1769)...được bổ sung thêm một số điều lệ cho cập nhật...Sau đến bản *Quốc Oai phủ Đan Phượng huyện Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hòa đẳng xã tục lệ* [Viện Nghiên cứu Hán Nôm, A.2855] lập khoán ước vào các năm Cảnh Trị 4 (1666), Cảnh Trị 5 (1667), Chính Hòa 12 (1691), Vĩnh Hựu 5 (1739)...” [Nguyễn Thị Thoa. 2001. sđd. 609]. “Hầu hết niên đại sớm nhất của các văn bản tục lệ là từ thế kỷ XVII, trong đó điển hình là hương ước làng Dương Liễu vừa nêu trên, làng Mộ Trạch (Hải Dương)...làng Quỳnh Đôi (Nghệ An)...Cũng trong các bản tục lệ đó, ở một số làng chép lại một số khoán ước được soạn dưới thời Lê Hồng Đức, như *Đại Phùng tổng khoán ước*, kí hiệu 2875, soạn vào năm Chính Hòa 59), nhắc lại một số điều ước từ năm Hồng Đức 6 (1475)” [Đình Khắc Thuân. 2005. Sđd. 54]

² Cụ thể xin xem Nguyễn Thị Thoa. 2001. Sđd. 609; Đình Khắc Thuân. 2005. Sđd. 54; Bùi Xuân Đỉnh. 1996. *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử. Hà Nội; Bùi Xuân Đỉnh & Đình Khắc Thuân. 1991. *Hương ước làng ven đô*. TC Hán Nôm. số 01/1991. Shimao Minoru. 2002. *Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê*. TC Hán Nôm. Số2/2002; Đình Khắc Thuân. 2004. *Tục lệ ở phố chợ Kim Ngân*. TC Hán Nôm số 4/2004; Nguyễn Tá Nhí. *Tục lệ phường Long Đằng xã Đông Ngạc*. TC Hán Nôm số 2/2004, 50 - 53.

- Hương ước xã Bích Đào tổng Yên Phong huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình (AF a4/12): Phải lấy dân làm gốc, từ nay về sau người nào bị ức hiếp việc gì phải báo cho dân xã biết để dân xem xét. Nếu người ức hiếp đó cố tình kháng cự lại đơn tố cáo mà không kể đúng sai, nếu là viên chức thì viên chức đó bị giáng xuống ngồi dưới hàng họ. Nếu là hạng họ thì suốt đời và cả con cháu sau này không được ứng vọng. Viên chức đó không được làm việc gì, không được ngồi cùng dân, nếu có họp bàn việc làng viên chức nào ngồi cùng với tên đó thì người đó phải phạt ba quan, hộ hạng nào ngồi cùng tên đó phạt đánh ba mươi roi.

Bài 3: Anh chị hãy phiên âm các đoạn sau sang chữ quốc ngữ:

馮芾聚集徒黨儼劫扒特的名罰甌迓貫…馮翹甌
移報時收錢貼仇啞儼底賞…馮翹甌磨空報,罰共如
丕” [VHv.1215]

條次一員馮芾唵爍片扒納券尅貫丁男扒罰匚貫
打匚迓櫓底𠄎眠 [AF a4/27]

𠄎媠別搵唵爍片磨空訴覺,扒納券尅貫;群英俺
𠄎行別磨空訴覺,本邑隨𠄎除斯磨料扒罰匚貫或匚貫
[AF a4/27]

本寨撻沒畝𠄎學馮芾甌寨担轍移學撻朝棹担詳
呈吁移學仕特免搜差雜役嚙馮芾嚙據移學磨吏𠄎𠄎
時吏沛𠄎差役 [AF a4/31]

空特物廢汰黜塘埃犯沛條禁妬時會全罰沒毫
[Hương ước các làng AB.344]

議定整頓吏鄉會各社南民於北圻
官統使北圻第四等北斗佩星

20
621
R. 1829

昭旨諭勅進腦進解沒新修募進沒定權官統督南圻吧各官統使

昭護定勅進匹腦糝補沒新修募進駐施行上諭勅進松腦駐解沒新修

募修進駐罷衙經畧北圻吧轉交事務衙人邇府統使

昭護定改沒新修募眾進修勅進腦糝解沒新修募進沒貼官統使北圻

整頓吏鄉會各社南民於北圻

會同保護吧會同咨密意合

護定

條次壹

於罷護定改沒新修募眾進修勅進腦糝補沒新修募進沒貼官統使北圻各條例貼護及捕務屬民朋各條例黏尾

條次貳

各廊南民立成社。辰由沒會同鄉政管治。會同尼吟罽會同族表。固沒會同耆目樞役。吏固仍歇職。事行社樞役。各職事人。施行公務。沕共責任。額色定燦罕。

會員貼會同族表。吟罽族表。能罽甲表。

會同耆目。必沛朱意見術各護定骨要貼會同族表。

(一)

欺各官公使各官首憲道兵密叶。辰官統使仕下護定。庶朱法仍社空沛異社南民。立会同族表。吧会同者目拱特。

御會 族表甲表

條次三

民丁自紅進。齟齬阻違。買特保白族表。族表沛異。取固清望。吧沛異。取別解。族表由紳戶保連。能異余戶合競。交保連。庶固保取外戶。欺吊族表由行甲保。辰沛。掄袒。取。甲。庶保。

各項取計。黏尾。空特保白族表。

(二)

沒異。仍取。色。干。案。由。座。案。西。或。座。案。南。結。擬。術。重。罪。或。輕。罪。庶。固。罰。監。囚。或。罪。監。囚。囚。固。監。寔。或。朱。懸。案。拱。不。

紅異。各官吧。各員。職。屬。額。官。吏。或。屬。額。各。所。茹。諾。於。東。法。原。色。被。罷。職。能。異。色。被。

革。職。各。正。副。總。各。正。副。里。原。色。被。罷。役。能。異。色。被。革。役。

紅異。仍取。誅。權。公。攀。疏。如。條。紅。進。珍。刑。律。安。南。

民丁。錢。自。進。糝。阻。違。調。時。移。保。奇。除。器。各。項。取。計。黏。尾。次。壹。吧。段。次。紅。違。尾。共。仍。

取。誅。權。公。攀。疏。條。紅。進。珍。刑。律。安。南。

條次四 限效族表異舉取阻違。朱。紅。進。取。阻。斷。效。取。移。保。庶。於。紳。紅。效。沒。

(三)

霖。辰保單取族表。過效沒霖。取移保。兵據每效。紅進。取。特保漆沒。取族表。女。腐保朱。興效。紅進。取族表。異極止。

祀效。總共各取預保。腐效。族表。也。定如芳。辰別浪。每併沛保。汶族表。固包饒。取。每戶能異。每甲。固包饒。效。族表。辰沛保。悲饒。族表。

戶尼。固體合。余戶箕。能異。甲尼。固體合。余甲箕。腐保朱。龔效。族表。相對。余效。總共。仍取預保。於。神。併。驗。

叮效。族表。保如。世。劍。丐。效。族表。麻。社。特。法。保。號。如。效。總。共。取。預。保。辰。據。照。效。破。糶。每。戶。每。甲。群。承。包。饒。能。異。每。派。余。戶。余。甲。群。承。包。饒。辰。戶。吊。甲。吊。能。異。派。吊。群。承。包。取。辰。保。糶。未。據。鄒。寅。戶。吊。甲。吊。派。吊。群。承。包。取。辰。保。糶。

☯

條次。取。據。松。辭。吏。保。吏。奇。會。同。族。表。各。族。表。據。特。應。保。吏。買。買。

條次。取。神。限。松。辭。氏。麻。缺。族。表。或。為。辭。役。或。為。革。役。或。為。罷。役。或。為。命。沒。取。族。表。

缺。氏。屬。戶。吊。甲。吊。辰。限。神。沒。腦。戶。氏。甲。氏。沛。保。取。恪。良。役。保。氏。沛。呈。官。安。南。底。官。安。南。呈。官。公。使。別。叮。神。松。腦。女。異。興。限。沛。保。吏。奇。會。同。族。表。麻。神。回。松。腦。氏。固。缺。族。表。

辰。空。沛。保。取。恪。良。氏。

☯

條次。取。戶。吊。甲。吊。拱。丕。或。余。日。合。心。沒。派。或。余。甲。合。心。沒。派。調。特。法。自。便。保。祀。取。族。

Bài 20: Sử kí Nôm

<1> Bài khoá

大越史記捷錄總序

冊天書韉軫韉翼屬術分野渚南。

瀘羅瀧珥河。峰羅崗傘圓。

彼埃渚南：邊西典巴蜀、邊北夾廣西、邊東北
夾廣東、東典波、邊南典烏哩、盼羅廣南順化。

炎羅焄炎帝。軒羅焄軒轅。

三代羅莪夏莪商莪周。

典茹宋茹元反茹清、盼羅焄嘉慶。

焄涇陽羅焄渚南噲銘渚羅渚赤鬼。

鴻彪羅戶焄涇陽。

焄涇陽羅昆帝明、招炎帝、買𠄎焄渚南。

焄貉龍祀娘嫗嫗、蔑胞生黜梟豸、每豸化黜
蔑猥黜。

焄貉龍種媿於湖洞庭、𠄎始祖渚南。

梟猥焄貉龍支婢黜、甌逝猥蹻焄貉龍術液、甌
逝猥蹻娘嫗嫗術崗。推几長者𠄎焄、意羅焄渚南。

𠄎几幣坦峰州、盼羅縣白鶴。達銘渚羅渚文郎。

支渚黜_彳逝_部、如部交趾盼羅山南、朱鳶盼羅昇龍連山西、武寧盼羅京北、懷驩盼羅乂安、九真盼羅清華。

官相文羅貉侯、官將武羅貉將。猥_犵羅官郎。几有司羅蒲正。外藩臣吒傳朱猥羅父道。

雄王傳魑逝_彳戔_部共_部噲羅猥雄王。

<2> Phiên âm

Đại Việt sử kí tiếp lục tổng tự

[1a] Sách thiên thư sao Chấn sao Dục thuộc về phân dã nước Nam. Lô là sông Nhị Hà, Tân là núi Tân Viên.

Bờ cõi nước Nam: bên Tây đến Ba Thục, bên Bắc giáp Quảng Tây, bên Đông Bắc giáp Quảng Đông, bên Đông đến bể, bên Nam đến ô Rí, nay là Quảng Nam, Thuận Hóa.

Viêm là vua Viêm đế. Viên là vua Hiên Viên. Tam đại là đời Hạ, đời Thương, đời Chu. Đền nhà Tống nhà Nguyên cập nhà Thanh, nay là vua Gia Khánh.

Vua Kinh Dương là vua nước Nam, gọi tên nước là nước Xích Quỷ. Hồng Bàng là họ vua Kinh Dương.

Vua Kinh Dương là con Đế Minh, cháu vua Viêm Đế, mới làm vua nước Nam.

Vua Lạc [1b] Long lấy nàng Âu Cơ, một bào sinh ra trăm trứng, mỗi trứng hóa ra một con trai. Vua Lạc Long giống mẹ ở Hồ Động Đình, làm thủy tổ nước Nam.

Trăm con vua Lạc Long chia nửa ra: năm mươi con theo vua Lạc Long về bể, năm mươi con theo nàng Âu Cơ về núi, suy kẻ trưởng giả làm vua, ấy là vua nước Nam. Làm kẻ chợ đất Phong Châu, nay là huyện Bạch Hạc. Đặt tên nước là nước Văn Lang.

Chia nước ra làm mười năm bộ, như bộ Giao Chỉ nay là Sơn Nam, Chu Diên nay là Thăng Long liền Sơn Tây, Vũ Ninh nay là Kinh Bắc, Hoài Hoan nay là Nghệ An, Cửu Chân nay là Thanh Hoa.

Quan tướng văn là Lạc Hầu, quan tướng võ là Lạc Tướng, con vua là Quan Lang, kẻ Hữu ti là Bò chính, ngoại phiên thân cha truyền cho con là Phụ đạo.

Hùng Vương truyền ngôi mười tám đời, cùng gọi là vua Hùng Vương.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
韜	Sao	B43	<i>lao</i> 牢(âm) + <i>ting</i> 星(ý: ngôi sao)
屬	Thuộc	A1	H: <i>thuộc</i> về
野	Dã	A1	H: <i>phân dã</i> (vị trí của một đất tỉnh theo vị trí các chòm sao)
灑	Sông	B41	<i>thủy</i> 氵 + <i>long</i> 龍. Cũng viết: 灑
典	Điển	A4	H: <i>điển</i> (điển chế).
夾	Giáp	A1	H: <i>giáp</i> (kề)
及	Cập	A1	H: <i>cập</i> (và)
昆	Con	A2	H: <i>côn</i> (con). <i>Kinh thư</i> thiên <i>Trọng Hủy chi cáo</i> ghi: “ban phúc âm cho con cháu sau này” (垂裕後昆 thùy dụ hậu côn). Chữ <i>con</i> em dịch từ chữ <i>côn đệ</i> 昆弟. Như vậy, <i>con</i> là từ gốc Hán, gia nhập vào từ rất sớm.
招	Cháu	B41	<i>tử</i> 子 + <i>triệu</i> 召(âm)
蔑	Một	A4	H: <i>miệt</i> (khinh). Chữ Nôm 蔑 phổ biến từ thế kỷ XVIII về trước. Sau thường là 沒
胞	Bào	A1	H: <i>bào</i> thai. THV: đồng bào.
梟	Trăm	B43	<i>bách</i> 百(ý) + <i>lâm</i> 林(âm).
赫	Trúng	B43	<i>tráng</i> 壯(âm) + <i>noãn</i> 卵(âm)
支	Chia	A4	H: <i>chi</i>
几	Kê	A4	H: <i>kỉ</i> (máy)
幣	Chợ	B43	<i>trợ</i> 助(âm) + <i>thị</i> 市(nghĩa: cái chợ)
達	Đặt	A4	H: <i>đạt</i> (thành -). N: <i>đặt</i> (sắp -)
部	Bộ	A1	H: <i>bộ</i> (lục -)

<4> Chú giảng

<4.1> Từ ngữ

Phân dã 分野 (từ Hán): thiên văn học đời cổ phân vị trí của hai tám vị sao trên trời đặt tương ứng với vị trí của các nước và các vùng đất. Ví như vị trí của nhà Chu ứng với vị trí của sao Thuần sao Hoả, nước Sở ứng với vị trí sao Thuần sao Vỹ. Giao Chi (Bắc Bộ nay) ứng với sao Chân sao Dục.

Kẻ trưởng giả (từ Việt cổ): con trưởng.

Kẻ chợ (từ Việt cổ): kinh đô, kinh kỳ.

<4.2> Giới thiệu về văn bản

Trong các bài tổng luận lịch sử Việt Nam, *Đại Việt sử ký tiếp lục Tổng tự* (xin gọi tắt là *Tổng tự*) có đặc điểm như sau.

Trước hết, đây là bài Tổng luận được viết bằng hai thứ văn tự: Chữ Hán và chữ Nôm. Phần chữ Hán là "nguyên văn"; phần chữ Nôm là "dịch chú" của tác giả, đúng như câu "dịch chú Quốc âm để tiện xem chung" đã ghi ở cuối bài *Tổng tự*. Triều đại Tây Sơn xuất hiện ngăn ngui trong lịch sử, nhưng Quốc sử quán của họ do nhà trí thức lớn Bắc Hà Ngô Thì Nhậm làm Tổng tài đã kịp thời tổ chức in được bộ thông sử *Đại Việt sử ký tiền biên* (xin gọi tắt là *Tiền biên*) và bài tổng luận lịch sử *Đại Việt sử ký tiếp lục Tổng tự*.

Đây là một tập sách mỏng, gồm 32 tờ, mỗi tờ in chữ 2 mặt, riêng tờ 32 in một mặt, tất cả gồm 63 trang. Sách đã mất tờ bìa. Tất cả những thông tin về tác giả, năm soạn, năm khắc in, nơi khắc in... đều không còn. Mỗi mặt tờ giấy đều có khung viền; chiều dài 22cm, chiều rộng 13cm. Mỗi khung chia hai phần, phần trên 2,5cm, phần dưới 19,5cm. Chữ khắc nằm trong phần khung phía dưới chia thành 10 cột. Phần nguyên văn bằng chữ Hán, khổ chữ to. Phần chú giải bằng chữ Nôm, khổ chữ nhỏ, viết thành hai hàng dưới câu, chữ cần chú giải. Toàn sách in trên giấy dó, để lâu có chỗ đã mủn, nhưng nhìn chung nét chữ còn rất rõ. Chỉ thiếu mất hai mặt (2 trang) là mặt 18b và 28b. Hai mặt thiếu này đã được bổ sung bằng chữ chép tay, có lẽ làm lúc bồi vá. *Tổng tự* có phần dịch chú viết

bằng chữ Nôm. Chữ Nôm được sử dụng trong văn kiện hành chính từ cuối thời Lê - Trịnh, như bài biểu của Lê Quý Đôn, Bài Bình dân luận của Ngô Thì Sĩ. Đến triều Tây Sơn, vua Quang Trung viết chiếu cho La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp bằng chữ Nôm. Với việc dùng chữ Nôm để dịch chú *Tổng tự*, Quốc sử quán triều Tây Sơn có ý thức đưa Quốc sử tới với đông đảo quốc dân. Việc làm này đối với đương thời có một ý nghĩa chính trị, đi đôi với ý nghĩa học thuật. Còn đối với chúng ta ngày nay, *Tổng tự*, với cả phần nguyên văn chữ Hán và phần dịch chú bằng chữ Nôm lại mang song trùng ý nghĩa. *Tổng tự* vừa là một tác phẩm sử luận, thể hiện tập trung những quan điểm lịch sử của triều đại đương thời, tiêu biểu cho thành tựu của khoa phê phán, bình luận lịch sử thời ấy, vừa là tác phẩm chữ Nôm có giá trị, phản ánh tình hình sử dụng tiếng Việt trong lĩnh vực học thuật, ở đây là lĩnh vực sử học, là tư liệu quý để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

<5> Bài về nhà:

So sánh và nhận xét về mối quan hệ giữa phần Hán văn với phần chữ Nôm trong văn bản *Việt sử tiếp lục tổng tự* ở sau đây.

大越史記捷錄總序

乾坤定位，離坎殊方，分限在天，書軫翼狗其斗。

宿，屬宿衛分野，啓封稱樂國，瀘傘莫厥山。

河，李羅羅，拒巴蜀，通兩廣，跨天海，撫烏理。

廣，東遠，東與波，造南典，身哩，吟羅，廣南順化。

東西萬里有餘，自炎軒歷三代，至宋元及大清。

炎羅，希炎，帝軒羅，希軒，輟三代，羅，希嘉慶，南北。

兩君並帝，粵自赤，希隆，炎帝，為我越首。

君，希隆，炎帝，為我越首。

君，希隆，炎帝，為我越首。

A 1180

Bài 21: Diễn ca lịch sử Nôm

<1> Bài khoá

越南指孕國中涇陽王伏奉明帝明生混
混生器招吟蒸希雄傳魄近糝裝終安陽希蜀
握推安連趙陀奉得諾連秦差戈鎮祁連諾些
稱帝傳混招茄郡齧裝淪漢戈壹連希武茄漢
安邊達而郡縣差官治平諾些女主起兵

越史捷錄演義

19
39

定祗城赴進東漢欺衣差得伏波馬將打魏掙
移漢官士燮仁誼氓民禮義文詞葢風變夷用
夏固功民調愛戴吟翁王賢晉唐五季新年使
君割特各汚沒蓮戶丁部領撫安稱以皇帝珍
權治民諾些獨立為君今辭朕衣中興興徐丁皇
遇害毘疎悉得欺衣服蝮黎君黎桓十道將軍

尊為天子躋蒸基圖緹餽買郿仁希卧朝天死
尊扶李公李祖移都昇竟太平盛治緹涓馭數
趁茂弋上昂霸惠尊極固混茹繼傳交朱混媽
於權昭皇治諾斐連侯勳昭皇覽斐沛悉俸仍
枕默襖蟻朱飭咽陳斐蓮餽詞禪詔朱驟
諾茹天下屬術陳家拱帔守度注些權臣太尊

諾治民傳朱混招辭斯仁霖順尊役政擇
季歷件叔諾拱坤田顛胡朝閏位餘分傳朱
次漢蒼緦淵明朝永樂拯容遣的張輔戈共
交兵扶胡枕納燕京吒混用尸罪情治殖民
些貼伏苦台役煩賚重乾時乾添鉞鑊球玉
責尋生靈塗炭拯淹悴帝藍山黎祖才高一
怒起義打朝

明兵進解唵臆經營謀共將佐打勅敵衝平吳
大誥武功一戎定國妥悉黎元蓮饒皇帝治權
巴霖解理神傳聖跋鐫希昭統蓮饒買巴解拯
壽耒經營西山岳惠起兵扶黎滅鄭假名對得
打撻拆鄭楷耒黎皇避北求迺救兵埃昭清帝
無情昭統臨病憂驚崩殂本朝世祖離都遠

岬富國戈圖暹羅
黠術恢復城嘉寅
克復京羅富春
西山景盛敗軍
北城逃遁被民
扒術奉朝處罪
奸欺晉尊寶位
三圻總收買哈
造物再伴禍淫
福善拯數命回
史南編劄罕仄
得廢固志沛聰
朱詳

<2> Phiên âm: Việt sử tiệp lục điển nghĩa

1 Việt Nam gầy dựng quốc trung,
Kinh Dương Vương ấy vốn dòng đế Minh.

Sinh con là Lạc Long Quân.

Con sinh ra cháu gọi chung vua Hùng.

5. Truyền ngôi mười tám đời chung.

An Dương vua Thục vầy vùng nổi lên.

Triệu Đà vốn người nước trên,

Tần sai qua trấn lấy liền nước ta,

Xung đế truyền con cháu nhà,

10. Đặng năm đời trọn Hán qua nhất liền.

Vua Vũ nhà Hán an biên,

Đặt làm quận huyện sai quan trị bình.

Nước ta nữ chúa khởi binh.

Đuổi người Tô [tr.2] Định lấy thành sáu mươi.

15. Đông Hán khi ấy sai người,

Phục Ba Mã Tướng đánh dài giết đi.

Hán quan Sỹ Nhiếp nhân nghi,

Dạy dân lễ nghĩa văn từ hoa phong,

Biển Di dụng Hạ có công,

20. Dân đều ái ái gọi ông vương hiền.

Tấn Đường Ngũ Quý ngàn niên,

Sứ quân cát cứ các miền nổi lên,

Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên,

Xung làm hoàng đế cầm quyền trị dân.

25. Nước ta độc lập vị quân,
Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến giờ.
Đình Hoàn ngộ hại, con thơ;
Lòng người khi ấy phục thờ Lê quân.
Lê Hoàn Thập đạo Tướng quân,
30. (tr.3) Tôn vi thiên tử dựng chung cơ đồ,
Nổi ngôi mới đặng hai vua,
Ngọa Triều yếu tử tôn phù Lý Công.
Lý Tổ dời đô Thăng Long,
Thái bình thịnh trị nổi dòng dài lâu,
35. Chín đời dặc dặc sang giàu,
Huệ Tôn chẳng có con sau kế truyền,
Giao cho con gái cầm quyền,
Chiêu Hoàng trị nước Cảnh liền hầu trong;
Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng,
40. Bồng dung đem mặc áo rồng cho người,
Khuyên lon Trần Cảnh lên ngôi,
Làm tờ thiện chiếu cho coi nước nhà,
Thiên hạ thuộc về Trần gia,
Cũng nhờ Thủ Độ chú ta quyền thần.
45. Thái Tôn đặng [tr.4] nước trị dân,
Truyền cho con cháu năm gần hai trăm.
Thuận Tôn việc chính chẳng chăm,
Quý Ly cướp nước cũng nhằm hồi đen,
Hồ triều nhuận vị dư phân,

50. Truyền cho con thứ Hán Thương kế dòng.

Minh triều Vĩnh Lạc chẳng dung,
Khiến người Trương Phụ qua cùng giao binh,
Bắt Hồ đem nộp Yên Kinh,
Cha con dòng họ tội tình ngay.

55. Dân ta lúc ấy khổ thay,
Dịch phiền phú trọng càng ngày càng thêm,
Bạc vàng châu ngọc trách tâm,
Sinh linh đồ thán chẳng êm chút nào.

Lam Sơn Lê Tổ tài cao,

60. Nhất nộ khởi nghĩa đánh dào [tr.5] Minh binh

Mười năm nếm mật kinh doanh,
Muru cùng tướng tá đánh kinh địch xong.

Bình Ngô đại cáo võ công,
Nhất nhưng định quốc thỏa lòng lê nguyên,

65. Lên ngôi hoàng đế trị quyền,
Ba trăm năm lễ thần truyền thánh noi.

Đến vua Chiêu Thống lên ngôi,
Mới ba năm chẵn chữa rồi kinh doanh.

Tây Sơn: Nhạc, Huệ khởi binh,

70. Phò Lê diệt Trịnh giả danh dối người,

Đánh Tùng giết Trịnh Khải rồi.

Lê hoàng sang Bắc cầu mời cứu binh,

Ai hay Thanh đế vô tình,

Chiêu Thống lâm bệnh ưu kinh băng tở.

75. Bản triều Thế tổ lia đô,
 Hòn [tr.6] lao Phú Quốc qua dò Xiêm La,
 Sau về khôi phục thành Gia,
 Dần dần khắc phục kinh là Phú Xuân.
 Tây Sơn, Cảnh Thịnh bại quân,
 80. Bắc thành đào độn bị dân bắt về.
 Bản triều xử tội gian khi.
 Tấn tôn bảo vị tam kỳ tổng thâu.
 Mới hay tạo vật nhiệm màu:
 Họa dâm, phúc thiện chẳng lâu mấy hồi.
 Sử Nam biên chép hẳn hoi,
 Người mà có chí phải coi cho tường.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
撥	Gây	B41	搯 nhằm từ 撥. Thủ 扌 + cai 麥 (âm).
伙	Áy	A4	伙 ← chữ 衣. H: y (áo). N: áy (đại từ).
夙	Vón	A2	H: bản (vón).
泃	Dòng	B41	thủy 氵 + dụng 用 (âm)
蒸	Chung	A4	H: trung (lũ, bọn). N: chung (từ đệm, vô nghĩa; có khi dịch chữ chi 之)
糝	Tám	B41	mễ 米 (ý: gạo) + tham 參 (âm), dùng để ghi âm tám trong từ gạo tám. Đây được mượn dùng để ghi từ đồng âm tám (Số 8)
終	Chung	A1	H: chung (hết)
捩	Vẩy	B41	Bộ thủ + chữ vĩ (âm)
撻	Vùng	B41	Bộ thủ + chữ phùng (âm)
论	Trộn	A4	H: luận, 讠 讠 ← 論. N: trộn vện.
戈	Qua	A3	H: qua (cái giáo dài). H: qua (đi -)
壹	Nhất	A1	H: nhất (số 1). Chữ kép (xem bài số đếm).
迺	Đuối	B41	迺 ← 迺. Bộ xước (ý) + chữ đối (âm)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
折 [◀]	Giết	B1	Dấu nháy + <i>chiết</i> 折(âm). H: <i>chiết</i> (bè).
誼	Nghì	A2	H: <i>ngị</i> (như). <i>Nhân nghị</i> : nhân nghĩa
咍	Day	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>đại</i> 代(âm)
愛	Ái	A1	H: <i>ái</i> (yêu). THV: ái ân, ái mộ, ái nữ.
戴	Đái	A1	H: <i>đái</i> (mên). <i>Ái đái</i> : (H) yêu mên.
哙	Gọi	B41	<i>khẩu</i> 口 + chữ <i>cối</i> (哙 giảm thể của 會, 會 ← 檜)
沔	Miền	A4	H: <i>miên</i> (nước chảy giàn). N: <i>miên</i> vùng
撲	Đẹp	B41	<i>thủ</i> 扌 (ý) + <i>diệp</i> 葉(âm).
獨	Độc	A1	H: <i>độc</i> (lẻ, một mình).
辭	Từ	A3	辭 ← 辭. H: <i>từ</i> (lời nói). N: mượn để ghi âm <i>từ</i> (từ lúc)
眈	Lúc	B41	<i>nhật</i> 日 (ý) + <i>lục</i> 六(âm)
躋	Đến	B43	<i>chí</i> 至 (ý) + <i>điển</i> 典(âm)
徯	Giờ	B41	<i>nhật</i> 日 (ý) + <i>từ</i> 徐(âm)
遇	Ngộ	A1	H: <i>ngộ</i> (gặp)
害	Hại	A1	H: <i>hại</i> (hại)
疎	Thơ	B1	Dấu phụ + <i>sơ</i> 疏(âm). <i>Con thơ</i> : thơ lại.
躋	Dụng	B41	<i>túc</i> 足 + <i>dụng</i> 孕(âm)
弋	Đặc	A3	H: <i>dặc</i> (bắn). N: <i>dặc dặc</i> (dàng dặc)
鬲	Sang	B2	<i>cự</i> 巨(âm) + <i>lang</i> 郎(âm). Ghi âm cổ: *kr- → kl- → s-
霸	Giàu	B2	<i>cự</i> 巨(âm) + <i>triều</i> 朝(âm)
媯	Gái	B41	<i>nữ</i> 女 + <i>cái</i> 丐(âm).
勳	Trong	B43	<i>long</i> 龍(âm) + <i>nội</i> 內(ý)
俸	Bổng	A4	H: <i>bổng</i> (-lộc).
仍	Dụng	A4	H: <i>nhung</i> . N: <i>bổng dụng</i>
默	Mặc	A3	H: <i>mặc</i> *trảm mặc). N: <i>mặc</i> (đt, mặc áo)
襖	Áo	A1	H: <i>áo</i> (áo, trang phục phía thân trên).
叻	Khuyên	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>khuyến</i> 劝(âm kiêm ý)
囑	Lon	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>lan</i> 蘭(giảm thể của 囑). N: <i>khuyên lon</i> . Trùng hình với <i>gián</i> 囑 (諫)
詞	Tờ	A4	H: <i>từ</i> (lời văn, từ ngữ). N: <i>tờ</i> (-giấy)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
禪	Thiền	A1	H: <i>thiền</i> (nhường ngôi), <i>thiền</i> (Zen)
詔	Chiếu	A1	H: <i>chiếu</i> (tờ chiếu)
如	Nhờ	B41	<i>tâm</i> 亅 + <i>như</i> 如(âm)
注	Chú	A4	H: <i>trú</i> (rót). N: <i>chú ta</i>
針	Chăm	B1	<i>mục</i> 目 + <i>châm</i> 針 (cái kim), ghi âm <i>chăm</i> 睃 (nhìn chăm chăm). Chữ <i>chăm</i> + dấu nháy để ghi âm <i>chăm</i> 睃 (chăm lo: coi sóc)
劫	Cướp	A1	H: <i>kiếp</i> (đời kiếp).
种	Nhằm	B43	<i>nhậm</i> 壬 (âm) + <i>trúng</i> 中(ý)
顛	Đen	B1	<i>điên</i> 顛 (âm) + dấu nháy.
容	Dung	A3	H: <i>dung</i> (mặt mũi, hình dung). N: <i>dung thứ</i>
甞	Ngay	B43	<i>nghi</i> 宜 (âm) + <i>chính</i> 正 (ý: ngay thẳng)
責	Trách	A1	H: <i>trách</i> (muôn, cầu)
尋	Tâm	A1	H: <i>tâm</i> (tim). THV: truy tâm, tâm nã.
塗	Đồ	A1	H: <i>đồ</i> (bùn lầy, lằm)
炭	Thán	A1	H: <i>thán</i> (than). <i>Đồ thán</i> : lằm than
拙	Chút	B43	<i>tiểu</i> 小 + <i>truất</i> 拙 (âm).
霸	Dào/ nhào	B2	<i>cự</i> 巨(âm) + <i>triều</i> 朝(âm), ghi chữ <i>giàu</i> (- có). Mượn chữ <i>giàu</i> đọc chệch thành <i>dào</i> (tức <i>nhào</i> trong <i>đuổi nhào</i>).
唸	Ném	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>niệm</i> 念(âm). Trùng hình.
脛	Mật	B41	<i>nhục</i> 月 + <i>mật</i> 密(âm).
經	Kinh	A1	H: <i>kinh</i> (lo)
营	Doanh	A1	H: <i>doanh</i> (liệu)
勅	Kinh	B41	<i>kinh</i> 京(âm) + <i>lực</i> 力(ý)
敵	Địch	A1	H: <i>địch</i> (quân -)
衝	Xong	A4	H: <i>xung</i> (xông, xung đột, xung yếu). N: <i>xong</i> (hoàn tất)
戎	Nhung	A1	H: <i>nhung</i> (binh hung, việc quân sự)
妥	Thỏa	A1	H: <i>thỏa</i> (- đáng).
黎	Lê	A1	H: <i>lê nguyên</i> (nhân dân).
元	nguyên	A1	H: <i>nguyên</i> (đứng đầu, dân).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
踵	Lẽ	B43	<i>nhĩ</i> 尔(âm) + <i>lý</i> 理(lễ, nhề). Mượn âm <i>lễ</i> để ghi âm <i>lẽ</i> (trái với chẵn).
踮	Nôi	B41	<i>túc</i> 足+ chữ <i>nôi</i> 餵. 妥←餵.
齏	Chưa	B43	<i>vị</i> 未(nghĩa: chưa, chớ) + <i>chư</i> 諸(âm).
假	Giã	A1	H: <i>giã</i> (giã)
啣	Dối	B1	Kí hiệu phụ 口 + chữ <i>đối</i> (对 ← 對)
遡	Sang	B41	<i>xước</i> 𠂔+ <i>lang</i> 郎(âm)
𠂔	Mời	B42	<i>khẩu</i> 口+ <i>mười</i> 迺(âm)
救	Cứu	A1	H: <i>cứu</i> (cứu thoát)
臨	Lâm	A1	H: <i>lâm</i> (gặp phải, mắc)
病	Bệnh	A1	H: <i>bệnh</i> (bệnh)
憂	Ưu	A1	H: <i>ưu</i> (lo). THV: ưu lo, ưu tư.
驚	Kinh	A1	H: <i>kinh</i> (sợ)
崩	Băng	A1	H: <i>băng</i> (vua chết thì gọi là <i>băng</i>)
殂	Tô	A1	H: <i>tô</i> (chết)
離	Li	A1	H: <i>li</i> (lià)
還	Hoàn	A4	H: <i>hoàn</i> (về). N: <i>hòn</i> .
恢	Khôi	A1	H: <i>khôi</i> (- phục)
復	Phục	A1	H: <i>phục</i> (dựng lại)
寅	Dần	A3	H: <i>dần</i> (thuộc thập nhị chi). N: <i>dần dần</i>
克	Khắc	A1	H: <i>khắc</i> (chiến thắng, có thể)
逃	Đào	A1	H: <i>đào</i> (đào tẩu)
遁	Độn	A1	H: <i>độn</i> (trốn)
冉	Nhiệm	A3	H: <i>nhiễm</i> .
侷	Mâu	B1	Dấu phụ + <i>mâu</i> 侷(âm)
淫	Dâm	A1	H: <i>dâm</i> (không quan phương, dị đoan)
罕	Hãn	A4	H: <i>hãn</i> (ít)
灰	Hôi	A4	H: <i>hôi</i> (tro)
詳	Tường	A1	H: <i>tường</i> (rõ, tường tận)

<4> Chú giảng

Quốc trung: tức *trung quốc*, chỉ kinh đô.

Dòng đế Minh: tên một vị vua thời cổ.

Chung: (từ cổ) đệm giữa câu, vô nghĩa.

Chung: (từ Hán) hết, kết thúc.

An biên 安邊: (từ Hán) khiến cho biên ải được yên.

Hoa phong 華風: phong tục của Hoa Hạ.

Biến Di dụng Hạ 變夷用夏: (cụm từ Hán) dùng phong tục của Hoa Hạ để thay đổi dân rợ.

Ái đới 愛戴: (từ Hán) yêu mến.

Chín: (từ Việt cổ) nghĩa như *chỉ* (trong *chỉ có*).

Dặc dặc: (Từ Việt cổ) dăng dặc.

Thiện chiếu 禪詔: tức từ *Thiện vị chiếu* (Chiếu nhường ngôi) của Chiêu Hoàng.

Dịch phiền phú trọng 役煩賦重: (Cụm từ Hán) phu phen thì phiền hà, thuế má thì nặng nề.

Trách tâm 責尋: (từ Hán) đòi, tìm.

Đồ than 塗炭: (Từ Hán) lấm than.

Nhất nộ 一怒: (Từ Hán) nổi giận một trận.

Nhất hung định quốc 一戎定國: (Cụm từ Hán) một lần chinh chiến mà bình định được đất nước.

Kinh doanh 經營: (từ Hán) cai trị.

Ưu kinh băng tở 憂驚崩殂: (Cụm từ Hán) lo lắng mà băng hà.

Đào độn 逃遁: (từ Hán) trốn đi mất.

<5> Bài tập về nhà

Bài 1: Học thuộc lòng bài khóa.

Bài 2: Tập chép âm tả chữ Nôm toàn bài khóa.

Bài 22: Văn bia Nôm

<1> Bài khoá: 后神碑記

清威縣、右清威社、周舍村、題點段廷金自記浪：『有父母，然後有此身』。辭輅，愍悉勸本村屯叶保父母雙親，並為后神。各條祭祀，具在碑記。

節尼，本村些，廚勸頹弊，善男信女共悉脩葺。魁吏，念及雙親父母，欺羣初冲，渚特奉養吒媯咄裴咄吼；丕固出家財古錢壹百貫， ㄟ 會主朱：

顯考：封贈總兵使司段貴公，青嶺侯，字福正；

顯妣：封贈貞人阮氏行，號慈孝；

並為會主。

吏感與 ㄟ 边翁娑内外，又出古錢貳拾貫，用為内祖考妣，及外祖考妣，四位並為會主。

本悉擬浪：本甲羅勸同宗，共羅蔑檜。麻本員輅固蔑嬰，拯梅早落。籠吏得輅，祖先吒媯少几香塊，濫覽本甲上下大小，共悉出典几同宗，買敢噴 ㄟ 監張勸祠堂，各役朱其祠堂。内區捌高，南边肆高，與田拾柒高在各處所並古錢貳拾貫。

敬許：本甲屯固数策付在本甲。遞年，整辦各禮；係明年正月初一初二等日，鷄款供在祠堂。本甲割使丁男一盘更直香灯，内一高付當該耕種，納古錢六陌。許丁男更直二夜，存拾六高本

甲照各例買辦禮物於十二月臘節二十五日：猪首並欸。本甲發號，老少齊就墓地培築削草顯考墓地私田參尺在媽鯁處，顯妣墓地私田肆尺拱於媽鯁處，並寄在本甲。後日子孫不得移改。

吏拈賒浪：『物本乎天，人本乎祖』。麻內祖考妣匱固長族，外祖考妣生下媳女貝吏念及親兄親姊共勳同胞所生，輟匱命故這田，敬許本甲拾柒高意。內貳高，係 遞年四月十五日，本甲同宗懺悔九代。內貳高，許本甲以米為上，田禮內拾貳高；遞年 遇

顯祖考，字福威，三月二十九日忌；

祖妣，陶氏行，號慈美，三月初六日忌。

及正旦節，整辦禮物並供在墳墓。

外祖考，阮貴公，字福及，四月三十日忌。

外祖妣，阮氏行，號胥美，二月十五日忌。

整辦禮物並供在墳墓。

前親兄，字法潤，號玄灵，五月二十五日忌。

禮物供在墳墓。

前親姊，段氏行，號淑節，十一月十九日忌。

加正旦節並供在墳墓。

凡忝人子，時年少時『戊嵬正怙』；典長成時『子道多虧』。翁娒內外、吒、媿、嬰、姊，沛忌同宗本甲。勳悉計忝疔疽凜。魁吏，訥勳祠堂羅

事双親内區捌高；醜南边肆皋，匚敬許本甲，存北边肆高，與田參高在別處所，調供匚貼三寶，付在寺僧底匚椀菓；敢嘖貼拯包饒，留傳寺僧，停分四甲。係朔望日時，寺僧椀菓，遞供祠堂。遞年五月初六日，正忌顯考；七月初一日，忌顯妣。告忌時，寺僧沛椀菓典祠堂祝食；時正忌，時本甲割使丁男一盤遞祭器圖，底寺僧翻排置香灯朱。本村據例行禮，係寺僧時正旦貝時蔑台蔑匚沛椀菓，遞供祠堂及全年椀菓。寺僧依如條約，供畢時正忌，貝各時朔望。遞在本甲其各日椀菓。供畢，寺僧任取萬代後世，埃麻典住持廚尼，役沛供羅役福德，苜裊閉饒役如醜約，調晒典萬世後嘖醜本村体膠悉麻愴典貝，停條之女差醜約。醜本甲些埃拱擬典几同宗渚女條之羅拯如約。

獨坐和淚，口稟蔑啞浪：

余條筆筍碑傳，詭悉鑿脍萬年歎賤。

敢嘖埃渚女差，底朱馱帶夜臺特慙。

茲記。

皇朝景興萬萬年之肆拾壹、歲在庚子、拾貳月穀日。

<2> *Phiên âm*

Hậu thân bi kí

Thanh Oai huyện, Hữu Thanh Oai xã, Chu Xá thôn, Đè điếm Đoàn Đình Kim tự ghi rằng: “hữu phụ mẫu nhiên hậu hữu tử thân”. Năm trước ơn lòng trong bản thôn đã họp bầu phụ mẫu song thân tịnh vi hậu thân các điều tế tự cụ tại bia kí.

Tiết nay bản thôn ta, chùa trong đời tộ, thiện nam tín nữ cùng lòng tu tập. Và lại, niệm cập song thân phụ mẫu khi còn sơ xoàng, chưa được phụng dưỡng cha mẹ miếng bùi miếng ngọt; vậy có xuất gia tài cổ tiền nhất bách quan làm Hội chủ cho:

Hiển khảo, phong tặng Tổng binh Sứ ti Đoàn Quý công Thanh lĩnh hầu, tự Phúc Chính;

Hiển tỷ, phong tặng Trinh nhân Nguyễn Thị Hạnh hiệu Từ Hiếu tịnh vi hội chủ.

Lại cảm dự hai bên ông bà nội ngoại, lại xuất cổ tiền nhị thập quan dụng vi nội tổ khảo tỷ cập ngoại tổ khảo tỷ tứ vị tịnh vi Hội chủ.

Vốn lòng nghĩ rằng: bản giáp là trong đồng tông, cùng là một cội. Mà bản viên trước có một anh, chẳng may tảo lạc. Trông lại ngày trước, tổ tiên cha mẹ thiếu kẻ hương khói, trộm thấy bản giáp thượng hạ đại tiểu cùng lòng xót đến kẻ đồng tông, mới dám xin làm Giám trưng trong Từ đường, gác việc cho kỳ tự đường. Nội khu bát sào, Nam biên tứ sào, dữ điền thập thất sào tại các xứ sở; tịnh cổ tiền nhị thập quan.

Kính hứa: bản giáp đã có sổ sách, phó tại bản giáp. Để niên, chỉnh biện các lễ; hễ minh niên chính nguyệt sơ nhất sơ nhị đẳng nhật; gà xôi cúng tại từ đường. Bản giáp cất sai đình nam nhất bàn canh chực hương đăng, nội nhất sào phó đương cai canh trùng, nạp cổ tiền lục mạch. Hứa đình nam cánh chực nhị dạ, tồn thập lục sào, bản giáp chiếu các lệ, mãi biện lễ vật ư thập nhị nguyệt chạp tiết nhị thập ngũ nhật: trừ thù tịnh xôi. Bản giáp phát hiệu, lão thiếu tề tựu mộ địa, bồi trúc tiểu thảo, hiển khảo mộ địa tư điền tam xích tại Mã Mòi xứ, hiển tỷ mộ địa tư điền tứ xích cũng ở Mã Mòi xứ, tịnh gửi tại bản giáp. Hậu nhật, từ tôn bắt đắc di cải.

Lại nghĩ xa rằng: “vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ”. Mà nội tổ khảo tỷ đã có trường tộc; ngoại tổ khảo tỷ sinh hạ tức nữ; với lại niệm cập thân huynh thân ti cùng trong đồng bào thừa sinh, trước đã mệnh cố, giá điền.

Kính hứa: bản giáp thập thất sào ấy, nội nhị sào. Để niên tứ nguyệt thập ngũ nhật, bản giáp đồng tông sám hối cửu đại. Nội nhị sào hứa bản giáp dĩ mẽ vi thượng; điền lễ nội thập nhị sào. Để niên ngộ:

- Hiền tổ khảo tự Phúc Uy, tam nguyệt nhị thập cửu nhật kị;
- Tổ tỷ Đào Thị Hạnh hiệu Từ Mỹ, tam nguyệt sơ lục nhật, kị cập chính đán tiết chính biện lễ vật tịnh cúng tại phần mộ;
- Ngoại tổ khảo Nguyễn Quý Công, tự Phúc, cập tứ nguyệt tam thập nhật kị;
- Ngoại tổ tỷ Đoàn Thị Hạnh hiệu Từ Mỹ nhị nguyệt thập ngũ nhật kị chỉnh biện lễ vật tịnh cúng tại phần mộ;
- Tiền thân huynh tự Pháp Nhuận hiệu Huyền Linh ngũ nguyệt nhị thập ngũ nhật kị, lễ vật cúng tại phần mộ;
- Tiền thân tì Đoàn Thị Hành hiệu Thục Tiết thập nhất nguyệt thập cửu nhật kị, gia chính đán tiết tịnh cúng tại phần mộ.

Kẻ làm nhân tử, ngày niên thiếu thì “mậu ngôi thất khổ”, đến trưởng thành thì “tử đạo đa khuy”. Ông bà nội ngoại, cha mẹ, anh chị, phải cậy đồng tộc bản giáp. Trong lòng kẻ làm đau đớn lắm. Và lại, nói trong từ đường phụng sự song thân nội khu bát sào; trong Nam biên tứ sào, đã kính ngó bản giáp; tồn Bắc biên tứ sào, dữ điền tam sào tại biệt xứ sở, đều cúng làm của Tam bảo phó tại tự tăng để làm oản quả; dám xin của chẳng bao nhiêu, lưu truyền tự tăng đình phận tứ giáp. Hễ sóc vọng nhật thì, tự tăng oản quả để cúng từ đường. Để niên: ngũ nguyệt sơ lục nhật chính kị Hiền khảo; thất nguyệt sơ nhất nhật chính kị Hiền tỷ. Cáo kị thì, tự tăng phải oản quả đến từ đường chúc thực; ngày chính kị thì bản giáp cất sai đình nam nhất ban sang té khí đồ để tự tăng ra bài trí hương đăng cho. Bản thôn cứ lệ hành lễ, hễ tự tăng ngày chính đán với ngày một hai một ba phải oản quả, để cúng từ đường cập đồng niên oản quả tự tăng y như điều ước. Cúng tất ngày chính kị với các ngày sóc vọng, để tại bản giáp kỳ các nhật, oản quả cúng tất tự tăng nhiệm thủ vạn đại, hậu thế ai mà đến trụ trì chùa này việc phải cúng là việc phúc đức, giữ lấy bấy nhiêu việc như trong ước, điều dầu đến vạn thế hậu xin trong bản thôn thể tấm lòng mà thương đến với, đừng điều chi nữ sai trong ước. Trong bản giáp ta cũng nghĩ đến kẻ đồng tông, chớ nữ điều chi là chẳng như ước.

Độc tọa hòa lệ, bả một lời rằng:

Mấy điều bút khắc bia truyền, Ghi lòng tạc dạ vạn niên lâu dài.

Dám xin ai chớ nữ sai, Để cho người dưới dạ đài được on.

Tư kí!

Hoàng triều Cảnh Hưng vạn vạn niên chi tứ thập nhất, tuế tại Canh
Tí thập nhị nguyệt cốc nhật.

<3> **Chữ mới:**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
愍	Ồn	A4	H: <i>ân</i> (-cần). N: <i>on</i> . 愍 già tá cho 恩.
恣	Lòng	B41	<i>tâm</i> 心+ <i>lộng</i> 弄(âm).
頹	Đồi	A1	H: <i>đồi</i> (suy đồi)
弊	Tệ	A1	H: <i>tệ</i> (nát rách)
葺	Tập	A3	H: <i>tập</i> (sửa nhà). N: <i>tu tập</i>
颯	Vá	B43	<i>thả</i> 且(ý) + <i>vĩ</i> 尾(âm)
嘍	Bùi	B1	Ký hiệu phụ + <i>bùi</i> 裴(âm)
吶	Ngọt	B1	Ký hiệu phụ + <i>ngột</i> 兀(âm)
𠵼	Miệng	B41	<i>khẩu</i> 口+ <i>mãnh</i> 皿(âm)
擬	Nghĩ	A3	H: <i>nghĩ</i> (mượn). N: <i>nghĩ</i> (suy -)
檜	Cội	A3	H: <i>cối</i> (cây cối). N: <i>cội</i> (gốc)
嬰	Anh	A3	Tục tự của anh 嬰. H: <i>anh</i> (trẻ thơ).
梅	May	A4	H: <i>mai</i> (cây mai). N: <i>may</i> (không may)
焮	Khói	B41	<i>hỏa</i> 火刑+ <i>khối</i> 塊 viết tắt thành 鬼
濫	Trộm	A4	H: <i>lạm</i> (tràn bờ). N: <i>trộm</i> (khiêm từ)
泫	Xót	B41	<i>thủy</i> 氵 (ý chỉ nước mắt) + <i>xuất</i> 出(âm)
敢	Cảm	A2	H: <i>cảm</i> (dám)
嗔	Xin	A4	H: <i>sân</i> (sân si).
墳	Phần	A1	H: <i>phần</i> (- mộ)
糲	Oản	B41	<i>mễ</i> 米+ <i>uyển</i> 宛(âm)
蔘	Tâm	B43	<i>phiến</i> 片(ý) + <i>tam</i> 參(âm)
凜	Bẩm	B41	<i>khẩu</i> 凵 + <i>bẩm</i> 凵(ý kiêm âm)

<4> **Chú giảng:**

<4.1> Văn bia chữ Nôm:

Văn bia chữ Nôm¹ là loại văn bia khắc toàn văn bằng tiếng Việt được ghi dưới hình thức văn tự Nôm (hay còn gọi là văn bia thuần Nôm) Gọi như vậy để đối lập với văn bia chữ Hán. Tuy nhiên, trên thực tế, kể cả những văn bia được coi là thuần Nôm vẫn luôn được dùng xen kẽ các từ Hán hay cụm từ Hán. Mặt khác, trong các văn bia chữ Hán vẫn có thể xuất hiện các chữ Nôm hoặc đoạn văn Nôm. Chứng tích xưa nhất cho trường hợp này là mấy tấm bia thời Lý như *Cổ Việt thôn Đình Phúc tự bi minh* 古越村延福寺碑銘 (1113), *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國李家第四帝崇善延靈塔碑 (1121), *Báo Ân thiên tự bi kí* 報恩禪寺碑記 (1210). Văn bia thuần Nôm xuất hiện khá muộn (thời Lê sơ), và chủ yếu tập trung vào thời Nguyễn, nhất là nửa đầu thế kỷ XX. Những văn bia Nôm sớm còn lại khá ít. Sớm nhất là bia *Ngự đề* 御題 năm 1486, muộn nhất là bia *Vĩnh Ninh xã Phật giáo hội kỉ niệm công đức bi kí* 永寧社佛教會紀念功德碑記 năm 1950. Văn bia Nôm phân bố rải rác ở nhiều nơi như Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Tây, Thái Bình, Hải Dương, Quảng Nam, Đà Nẵng... Về đặc điểm hình thức, bia chữ Nôm thường có kích cỡ hiện vật không lớn, độ dài văn bia khoảng từ 20 - 300 chữ, số bia không có trang trí chiếm tỉ lệ cao 53/104 bia. Tác giả văn bia Nôm chủ yếu là vua chúa và quan lại. Điều này cho thấy văn bia Nôm không hoàn toàn là sản phẩm của trí thức bình dân.

Bia Nôm là loại văn bản có niên đại khả tín, vì vậy các chứng tích ngôn ngữ, văn tự (Nôm) là nguồn tài liệu quý báu đối với các nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Mặt khác, văn bia Nôm còn có những giá trị văn hoá. Bia Nôm phản ánh đa dạng tục bàu Hậu thân, Hậu Phật, lệ gửi giỗ, thể hiện nét văn hoá bản địa trong sinh hoạt tín ngưỡng của người Việt. Ngoài ra nó còn phản ánh những hoạt động hành chính trong làng xã như việc lập khoán ước, kiện tụng, xây cầu cống, dựng chợ, làm đường...

Bên cạnh giá trị ngôn ngữ, văn bia chữ Nôm còn có giá trị văn học. Trong văn bia Nôm, thơ đề vịnh chiếm tỉ lệ cao. Đó là thơ ngự đề

¹ Theo Nguyễn Thị Hương, 2005. *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm* (Luận văn Thạc sỹ), Đại học KHXH&NV, H. Xem thêm Đỗ Bích Tuyên. 2014. “Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên bia đá (từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XX)”. Học viện KHXH. Hà Nội.

Đỗ Bích Tuyên. 2014. *Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên bia đá (từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XX)*. Học viện KHXH.

của vua chúa và các văn nhân hay những nhà nho lưu danh khoa bảng một thời. Văn bia Nôm đề vịnh chủ yếu nằm ở các di tích, danh thắng như: chùa Thầy, núi Non Nước, Chùa Vô Vi, núi Tử Trâm, hệ thống các chùa ở Hương Sơn...

<4.2> Văn bản *Hậu thần bi kí* 后神碑記

Ký hiệu bia tại Viện Hán Nôm: 2140. Niên đại: Cảnh Hưng 41 (1780). Người soạn: Đoàn Đình Kim, giữ chức Hữu Đê diêm thôn Chu Xá, xã Hữu Thanh Oai, huyện Thanh Oai. Nơi đặt bia: Chùa xã Chu Xá, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Đặc điểm hình thức: Bia một mặt, 75 x 51cm, 26 dòng, mỗi dòng 20-40 chữ, không trán, không diềm trang trí. Chữ chân phương, rõ đẹp. Nội dung: Ông Đê diêm Đoàn Đình Kim bỏ tiền mua Hậu Thần cho ông bà cha mẹ.

<4.3> *Từ ngữ*

Hữu phụ mẫu nhiên hậu hữu thử thân 有父母，然後有此身: có cha mẹ rồi sau mới có thân này.

Tịnh vi hậu thần 並為后神: cùng làm Hậu thần.

Hậu thần 后神: thần được phối thờ đằng sau điện thần. Tục đóng tiền vào chùa để đưa bát nhang của người thân vào đấy cúng. Tục bâu hậu còn có hậu Phật, hậu hiền, hậu thánh, hậu xóm.

Các điều tế tự cụ tại bia kí 各條祭祀，具在碑記: các điều mục cho việc tế tự đều đủ cả ở trong bia kí.

Đôi tệ 頹弊: (từ Hán) hỏng nát.

Niệm cập song thân phụ mẫu 念及雙親父母: nghĩ đến cha mẹ.

Sơ xoàng: (Từ Việt cổ) sơ xài, xoàng xĩnh.

Xuất gia tài cổ tiền nhất bách quan 出家財古錢壹百貫: xuất của nhà một trăm quan.

Hiển khảo 顯考: cha (chỉ dùng cho người đã mất).

Hiển tỷ 顯妣: mẹ (chỉ dùng cho người đã mất).

Tịnh vi hội chủ 並為會主: cùng làm hội chủ. *Bản giáp*: giáp ta.

Bản viên 本員 (tự xưng) tôi, tức ông Đoàn Đình Kim.

Tảo lạc 早落 (từ Hán) mất sớm.

Thượng hạ đại tiểu 上下大小: kẻ trên người dưới (chức sắc), người già trẻ nhỏ (tuổi tác).

Kính hứa 敬許: kính biểu cho. *Đễ niên* 遞年: hàng năm.

Chỉnh biện các lễ 整辨各禮: sắp và bày các lễ.

Hễ minh niên chính nguyệt sơ nhất sơ đặng nhật 係明年正月初一初二等日: cứ đến ngày mừng một mừng hai tháng giêng từ năm sau trở đi.

Đinh nam nhất ban 丁男一盤: tất cả trai đình.

Canh chủng 耕種: cày cấy.

Nạp cổ tiền lục mạch 納古錢六陌: nộp sáu mạch cổ tiền.

Mãi biện lễ vật u thập nhị nguyệt chạp tiết nhị thập ngũ nhật 買辦禮物於十二月臘節二十五日: mua bày lễ vật vào ngày hai lăm tháng chạp, tháng 12.

Bản giáp phát hiệu lão thiếu tề tựu mộ địa 本甲發號, 老少齊就墓地: bản giáp vờ gọi già trẻ tề tựu ở mộ địa.

Bồi tài 培栽: vun đất. *Tiểu thảo* 剿草: cắt cỏ.

Hậu nhật tử tôn bất đắc di cải 後日子孫不得移改: ngày sau, con cháu không được thay đổi, chuyển mộ.

Vật bản hồ thiên 物本乎天: mọi loài vật gốc ở trời.

Nhân bản hồ tổ 人本乎祖: con người gốc ở tổ tiên.

Nội tổ khảo tỷ 內祖考妣: ông bà nội (đã mất).

Ngoại tổ khảo tỷ 外祖考妣: ông bà ngoại (đã mất).

Tức nữ 媳女: con dâu.

Niệm cập thân huynh thân tỉ 念及親兄親姊: nghĩ đến anh trai chị gái.

<5> Bài tập về nhà

Phiên âm chữ Nôm và phân đoạn bài văn bìa sau.

瑞芳亭碑記

渌強文明辰得強別要渌祖, 強別要渌祖, 辰強
沛汝得初。汝生敬, 敬生蝮, 蝮沛固像固壘。得糶心,
得齧撕, 調黜捧崇拜英雄靡器。沒渌勢, 各渌拱勢。

浩些遑帶欣翠豸辭，第一英雄出現罌，亾朱衲蜃駟廳
 榮，史冊駟烘煉，空埃欣德聖誌。史筭浪：蜃戶
 李諱^某，得廊瑞香，高蠱恪常，得越廡官秦，威服傾
 匈奴。欺閉彘匈奴勢空皮，希秦沛塔長城底垠摠，廡
 浩奴吏悖蜃，鬻別浪蜃羅沒躄英雄固嗜買外國。髡
 蜃固德董天王得本國，破散賊外，仍功成飛昇
 甞，朱年外國空余得別嗜。如蜃低生浩些廡功業於
 奇浩艘，拯恪夷沒嵬輶木於方南廡炤創方北，史冊些
 添沒映創選透。像銅經鉄劍夷繻鉄馭銅。狀貌選，
 返摠選，事業選，廡躄靛拱選。躄貯匏余豸辭，廡威
 靈蜃羣浩汜於連嫩傘滝紅。俗語固勾浪：髡瓦弄誌，
 別浪墩蜃靈應窮。墩蜃於遑堤紅河，地分廊瑞芳，羅
 故宅貼蜃。史些筭浪：翁趙昌亾，翁高駢拈，台翁意
 羅官都護艘，廡尊敬蜃如得本國。物樹輶移，滝堤匏
 饒番閑呂，廡四柱墩蜃沕莊嚴如廳。辭乙卯胸毡，
 堤蓮幕蹙；胸台辭丙辰，議定移堤廊瑞芳匏罌迺丈，
 塔成堤買，廡墩蜃縹於坤台吝堤。堤廡高辰墩拱沛
 摧高，沒羅另水災，台羅尊廟貌。當昉拈据民匏廊誌
 怵空妥，官總督河東袒駘責地方，商說窮各官保護，
 摘錢公立數捐，恹具郡秦川躄興工，廡紳豪耆役民
 匏廊誌辰給錢勸飭。各座調高蓮毡羣。功役自胸巴
 躄胸腊，沒辭至買衝，愠碎亾文碑底筭寔。碎併罌墩
 蜃立自欺外属茄唐匏台豸辭貯廡諸固碑。嘆喂！恹
 固史筭買燴羅猥貉招鴻，衲蜃駟沕羅儻，欺余豸辭廡
 匏固躄非常，立功外國。事廳榮意畱傳躄悲徐，恹固
 墩蜃買別仍各躄英雄，拯仍得浩駟崇拜廡仍各官外
 國翁辰亾翁辰拈。各客外商拱旦貼旦礼，買燴羅事
 崇拜衣羅公理泣奇醜寰球。固史筭，固墩蜃，吏沛固
 碑刻底補添匏正史，廡固跡買強底岫傳。蓮墩尼，
 讀碑尼，閑豸辭術齟群彷彿篋躄英雄期次一疇習。
 強範恹得習，強燴悉腰浩祖。官總督河東戶黃銘仲
 敷，[猥]具郡秦川，蜃常能留心民政，廡碎羅得縣
 慈廉斯墩誌属術省河東。啓定二年六月二十八日。

賜乙未科同進士，原諒山省按察使，姥峰嚴春廣奉撰

(Nguồn: Di sản Hán Nôm đình Chèm, 2015)

Bài 23: Biền gổ Nôm

<1> Bài khoá

御題

啣唯朝埃啗法鍾，
昂低率露鄭邊泐。
澄清禮又塵囂隔，
閣審漏又玉這冬。
蠹慝迢花香慢麝，
叮噓嘲客鷓台童。
吼團自得遨遊帶，
朱別機牟搵拯妄。

丙午年九月三六題

<2> Phiên âm:

Ngự đề

Dắng dôi châu ai tiếng pháp chung,
Ngang đây suất lộ chạnh bên dòng.
Trùng thanh thảy thảy trần hiêu cách,
Gác thắm lâu lâu ngọc giá đông.
Sực nức đưa hoa hương mượn gió,
Liu lo chào khách vệt thay đồng.
Nhủ đoàn tự đắc ngao du đấy,
Cho biết cơ màu vuồn chẳng vong.

Bính ngọ niên cửu nguyệt tam lục đề

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
啾	Dấu	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>dụng</i> 孕 (âm).
唯	Đôi	A4	H: <i>dụ</i> (dạ). <i>Dấu đôi</i> : (từ Việt cổ) tiếng kêu không dứt
朝	Châu	A2	H: <i>triều</i> (châu)
埃	Ai	A3	H: <i>ai</i> (bụi). N: <i>ai</i> (đai từ nghi vấn)
啗	Tiếng	B41	<i>khẩu</i> 口 + chữ <i>tinh</i> (âm)
澄	Trùng	A1	H: <i>trùng</i> (trong)
禮	Thảy	A4	H: <i>lễ</i> (lễ nghĩa). N: <i>thảy thảy</i> (tắt cả)
囂	Hiêu	A1	H: <i>hiêu</i> (bụi). <i>Trần hiêu</i> : côi trần bụi bặm.
隔	Cách	A1	H: <i>cách</i> (cách)
閣	Gác	A2	H: <i>các</i> (gác)
審	Thăm	A4	H: <i>thăm</i> (- tra). N: <i>thăm</i> (sâu)
漏	Làu	A4	H: <i>lậu</i> (giọt lậu). N: <i>làu làu</i> : trong, sáng
這	Giá	A3	H: <i>giá</i> (đó). N: <i>giá</i> (băng)
冬	Đông	A3	H: <i>đông</i> (mùa đông). N: <i>đông</i> (đóng băng)
轟	Sục	A4	H: <i>súc</i> (sùng sùng, gồ lên). N: <i>sục nức</i>
慝	Nức	A2	H: <i>nặc</i> (nức)
慢	Mượn	A4	H: <i>mạn</i> (ngạo mạn). N: <i>mượn</i>
叮	Líu	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>liểu</i> 了 (âm)
噓	Lo	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>lô</i> 盧 (âm)
嘲	Chào	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>triều</i> 朝 (âm)
鸚	Vẹt	B41	<i>điều</i> 鳥 + <i>việt</i> 越 (âm). Cũng đọc <i>vịt</i> .
童	Đồng	A1	H: <i>đồng</i> (trẻ con, chú hầu)
吼	Nhũ	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>nhũ</i> 乳 (âm)
團	Đoàn	A1	H: <i>đoàn</i> (đoàn)
遨	Ngao	A1	H: <i>ngao</i> (-du)
帶	Đầy	A4	Tục tự của 帝. H: <i>đế</i> (vua)
機	Cơ	A1	H: <i>ky</i> (cái máy)
牟	Mâu	A4	H: <i>mâu/ mưu</i> (cướp, lấy). <i>Cơ mâu</i> : dịch chữ <i>huyền cơ</i> 玄機
搵	Vẫn	A3	H: <i>vẫn</i> (gạt). N: <i>vẫn</i> cứ.
妄	Vong	A1	H: <i>vọng</i> (sai) < 忘 (quên).

<4> Chú giảng

<4.1> Biển gỗ

Biển gỗ thuộc loại hình văn khắc như văn bia và minh văn. Điểm khác ở chất liệu, văn bia chất liệu là đá (trên bi kí, trụ tứ giác hay bia hộp, cột đèn, ma nhai), minh văn chất liệu là đồng (trên chuông, khánh). Biển gỗ là dạng sản phẩm văn hoá đặc thù của triều Lê- Trịnh. Một đặc thù nữa là biển gỗ thường để chép thơ Nôm của vua chúa. Hiện biết, chùa Đậu Thường tín Hà Tây có hai biển gỗ của chúa Trịnh. Văn Miếu Hà Nội cũng có một biển gỗ. Hải Dương có biển gỗ cổ nhất chép thơ Nôm của Hoàng đế Lê Thánh Tông, có niên đại 1486...

<4.2> Văn bản biển gỗ Nôm

Ngự đề 御題: ký hiệu: 11765, Niên đại: Hồng Đức 17 (1486). Người soạn: Lê Thánh Tông¹. Nơi đặt bia: Chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông, tổng Phù Tái, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc Kinh Môn, Hải Dương). Đặc điểm hình thức: Kích thước 68x35cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ. Biển gỗ một mặt, không có trang trí. Chữ khắc chân phương, rõ đẹp. Nội dung: Bia khắc 8 câu thơ ghi lại cảm xúc của tác giả trước cảnh chùa.

<5> Bài tập về nhà

Bài 1: Hãy tìm các tục tự trong nguyên bản bài ngự đề sau.

Bài 2: Tập đọc bài *Nhạc Lâm tự thi*

¹ Theo tác giả Trịnh Khắc Mạnh và Trương Đức Quả trong bài *Về những thác bản văn khắc chữ Nôm ở Thư viện - Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2-1994. Trên *Tạp chí Hán Nôm* số 3 năm 1983 có đăng bài của Mai Huỳnh Hoa: *Độc đôi nét về bà Sương Nguyệt Anh chủ bút Tuần báo Nữ giới chung* cho bài thơ này là của bà Sương Nguyệt Anh, nhưng bài thơ có nhiều chỗ khác biệt.

御題

呼唯朝埃哨法鍾
昂低率露鄭邊用
澄清禮之塵囂藺
閣審滴之玉這冬
轟愿送花香慢飀
吟噓嘲容越台童
乳團自得遨遊帶
朱別機牟楹極妄

丙午年九月三六

題

御題

樂林寺詩

肇嗣天福景天成

玩賞歐依適性情

炎上仁基繼位上

電上道岸跳聲上

喬春域上花棋翻

愈瑞疊上月燄麗

工課宵方帆順細

席圍吟議曲隆平

永盛拾叁年柒月拾柒日

Bài 24: Ma nhai Nôm

<1> Bài khoá

秩塊天廚脫雉蓮，
支又鬪峒蔑塘躡。
翥霽縈橘籠香佛，
擢矜噤唳搯樂僊。
寶盖屯又違寶座，
金冠占又輟金蓮。
青衣躡 駘羣遺底，
眷特車鳶別余番。

大元帥總國政清王御製

庚寅季春臣高搏奉寫

<2> Phiên âm

Chợt khỏi Thiên trù thoát rã lên,
Che che cửa động một đường len.
Chờ mây quanh quất lòng hương Phật,
Gõ đá vang lừng trỗi nhạc tiên.
Bảo cái đùn đùn trên bảo tọa,
Kim quan chằm chằm trước kim liên.
Thanh y dấu cũ còn di để,
Quyển được xe loan biết mấy phen.

Đại nguyên soái Tổng quốc chính Thanh Vương ngự chế
Canh Dần quý xuân thần Cao Bác phụng tả.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
秩	Chợt	A4	H: <i>trật</i> (phẩm trật)
塊	Khỏi	A4	H: <i>khối</i> (địa cầu)
脫	Thoát	A4	H: <i>thoát</i> (thoát khỏi)
雉	Rẽ	A4	H: <i>trĩ</i> (trẻ con). Cũng đọc <i>trẽ</i> .
支	Che	A4	H: <i>chi</i> (can chi). N: che che (vẽ cây cối um tùm che khuất cửa động)
躡	Len	B41	<i>túc</i> 屮 + <i>liên</i> 連(âm)
翥	Chở	A4	H: <i>chứ</i> (bay lên)
霽	Mây	B43	<i>vũ</i> 雨 + <i>mê</i> 迷(âm)
縈	Quanh	A2	H: <i>oanh, quynh</i> . Thiết âm: quanh.
橘	Quất	A3	H: <i>quất</i> (cây quất). N: <i>quanh quất</i> .
籠	Lồng	A	H: <i>lung</i> (cái lồng, cái bu)
擢	Gõ	B41	<i>thủ</i> 扌 + <i>cự</i> 瞿(âm)
噤	Vang	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>vinh</i> 榮(âm)
陵	Lùng	B41	<i>khẩu</i> 口 + <i>lăng</i> 凌(âm)
擣	Trối	B41	<i>thủ</i> 扌 + <i>lỗi</i> 磊(âm)
樂	Nhạc	A1	H: <i>nhạc</i>
屯	Đùn	A4	H: <i>đôn</i> (hợp quân)
占	Chăm	A4	H: <i>chiếm</i> (giữ)
鬪	Dấu	B41	<i>túc</i> 足 + <i>đấu</i> (đánh nhau)
眷	Quyển	A1	H: <i>quyển</i> (mền)
鳶	Loan	A1	H: <i>loan</i> (xe loan, xe của vua)

<4> Chú giảng

<4.1>. Ma nhai Nôm

Ma nhai 磨崖 là một loại bi kí. *Ma* 磨 nghĩa là mài, *nhai* 崖 nghĩa là sườn núi. Loại bi kí này tồn tại ở các di tích, danh thắng gắn liền với núi. Tức là không giống với việc dựng bia tại các đình chùa là xẻ đá thành phiến di chuyển đến địa điểm rồi mới xuống lòng, tạo diềm, khắc chữ, dựng ma nhai được thực hiện ngay tại thắng tích. Người ta gọi thợ đá đến, mài phẳng một khoảng nhỏ của sườn núi (thường là tạo lòng ma nhai) rồi khắc chữ. Nội dung trên ma nhai thường là các ghi chép về cảnh

扶挽不尉脫維靈士之鞠
筒幾培躡志靈崇揚祀
佛摧石喋凌振與德靈
美苑之建寶查金粉上
塔百車上有教爾道
衣春持車靈別春
大正部總國政師上清其報
會志委春集得會

Bài 25: Thơ Nôm trên đồ sứ

<1> Nguyên bản:

思容勝景

陶維慈

蔑瓢貞技趣烟霞，
宜禿香飛鬪大羅。
疇永頂當鐘般若，
店虧吟唯偈弥陀。
日寬彈濕班湄淨，
吠喔琴螭課鷓斜。
馬浪道賒和辱劍，
菩提結果於弄些。

<2> Phiên âm:

Tư Dung thắng cảnh - Đào Duy Từ

Một bầu riêng cây thú yên hà
Nghỉ ngút hương bay cửa Đại La
Ngày vắng đỉnh đang chuông Bát Nhã
Đêm khuya dắng dôi kệ Di Đà
Nhật khoan đàn suối ban mưa tạnh
Eo óc cầm ve thuở ác tà
Mưa rã đạo xa hòa nhọc kiếm
Bồ đề kết quả ở lòng ta

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
蔑	Một	A4	H: <i>miệt</i> (-thị). N: <i>một</i> (số một)
瓢	Bầu	A2	H: <i>biêu</i> (bầu)
貞	Riêng	A4	H: <i>trinh</i> (cứng).
技	Cây	A4	H: <i>kỹ</i> (-thuật). N: <i>cây</i> (nhờ, nương vào)
霞	Hà	A1	H: <i>hà</i> (ráng mây)
宜	Nghi	A3	H: <i>nghi</i> (phù hợp). N: <i>nghi</i> ngút
甞	Ngút	B41	Bộ <i>vân</i> + chữ <i>ngột</i> (âm)
悲	Bay	B43	Chữ <i>bi</i> (âm) + chữ <i>phi</i> (ý)
鞞	Cửa	B43	Chữ <i>cử</i> (âm) + chữ <i>Môn</i> (ý)
永	Vắng	A4	H: <i>vĩnh</i> (-cửu). N: <i>vắng</i> vè
頂	Đỉnh	A3	H: <i>đỉnh</i> (đỉnh). N: <i>đỉnh</i> đang
當	Đang	A3	H: <i>đang</i> (đương). N: <i>đỉnh</i> đang (tiếng chuông kêu vang, khoan thai)
店	Đêm	A4	H: <i>điểm</i> (cái-).
虧	Khuya	A4	H: <i>khuy</i> (thiếu). N: <i>đêm</i> khuya
偈	Kệ	A1	H: <i>kệ</i> (bài thơ bốn câu thể hiện ngộ đạo)
日	Nhật	A4	H: <i>nhật</i> (ngày). N: <i>nhật</i> khoan
寬	Khoan	A1	H: <i>khoan</i> (chậm rãi)
彈	Đàn	A1	H: <i>đàn</i> (tiếng-)
濕	Suối	B41	Vt của. Bộ <i>thủy</i> + chữ <i>lỗi</i> (âm)
班	Ban	A3	H: <i>ban</i> (giải chiếu). N: <i>ban</i> (buổi)
淨	Tạnh	A4	H: <i>tịnh</i> (tĩnh độ). N: <i>tạnh</i> (-mưa)
吠	Eo	A41	Bộ <i>khẩu</i> + chữ <i>yêu</i> (âm)
喔	Óc	A41	Bộ <i>khẩu</i> + chữ <i>ốc</i> (âm)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
琴	Cầm	A1	H: <i>cầm</i> (đàn)
螞	Ve	B41	Bộ <i>trùng</i> + chữ <i>vi</i> (âm)
鵝	Ác	A1	H: <i>ác</i> (mặt trời)
斜	Tà	A1	H: <i>tà</i> (xé)
馬	Mựa	A4	H: <i>mã</i> (ngựa). N: <i>mựa</i> (từ cổ) chớ, đùng.
賒	Xa	A1	H: <i>xa</i> (xa)
和	Hòa	A3	H: <i>hoà</i> (-hài). N: <i>hoà</i> (từ Việt cổ) và.
辱	Nhọc	A4	H: <i>nhục</i> (nhục). N: <i>nhọc</i> (vắt vả)
劍	Kiếm	A3	H: <i>kiếm</i> (guom). N: <i>kiếm</i> tìm

<4> Chú giảng

<4.1> Tác giả - tác phẩm:

Đào Duy Từ (1572 - 1634) là công thần của chúa Nguyễn với chiến lược “Bắc cự Nam tiến”, được tấn phong tước Lộc Khê Hầu, giữ chức Nha úy Nội tán, quản lý việc quân cơ trong dinh ngoài trấn. Trong thời gian phò tá chúa Nguyễn tại Thuận Hoá, Lộc Khê Hầu có dịp về thăm cảnh cửa biển Tư Dung. Trước cảnh đẹp, ông cảm hứng viết bài *Tư Dung văn* gồm 332 câu bằng thơ Nôm. Nội dung mô tả cảnh quan, thể hiện nhân quan của mình về việc xây dựng xã hội. Văn bản bài thơ được chép trên đồ kí kiểu vẽ thắng cảnh Tư Dung thời Minh vương Nguyễn Phước Phu (1691 - 1725)¹.

<4.2> Từ Việt cổ:

Thú yên hà: thú ngao du nơi khói sóng với ráng mây chiều.

Đình đàng: (Từ Việt cổ) tính từ, tiếng chuông khoan thai.

Chuông Bát Nhã: chuông chùa.

Dắng dỏi: (Từ Việt cổ) văng vẳng.

Nhật khoan: lúc mau lúc chậm.

¹ Theo Trần Đình Sơn & Hoàng Anh. 2001. *Tản mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ. TP.HCM.

Đàn suối: tiếng nước nghe như tiếng đàn.

Ban: (từ Việt cổ) khi, lúc. *Ban mưa tạnh*: lúc mưa tạnh.

Eo óc: (từ Việt cổ) ra rả.

Cầm ve: tiếng ve nghe như tiếng đàn.

Thuở: (từ Việt cổ) lúc, khi. Từ *thuở* hiện nay vẫn còn nhưng được dùng hạn chế trong một số đặc ngữ ngữ: *thuở xưa*, *thuở nào*, *thuở ấy*, *thuở bé*. Trong tiếng Việt cổ, *thuở* có thể đứng trước cả một ngữ danh từ chỉ thời gian, tương đương như từ *ban*.

Ác: (Từ cổ) con quạ. Truyền thuyết có mười con quạ ở trên mặt trời. Quạ được coi là biểu tượng của mặt trời. *Ác tà*: mặt trời lặn. *Thuở ác tà*: lúc mặt trời lặn.

Mưa: (từ Việt cổ) chớ, đừng.

Rằng: (từ Việt cổ) nói rằng, được dùng như một động từ.

Hoà: (từ Việt cổ) lo toan.

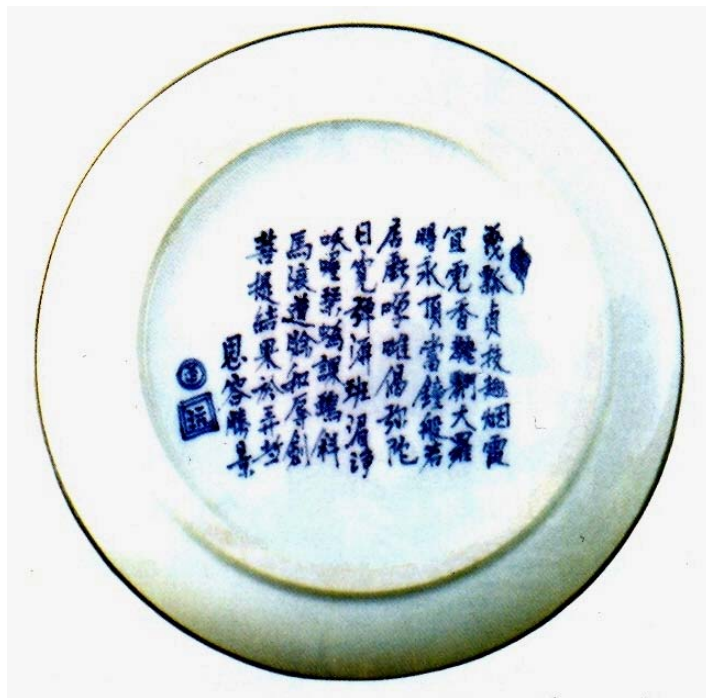
Nhọc kiếm: tìm kiếm vật vớ.

<5> Bài tập

Anh chị hãy phiên âm các câu sau

- 物蹟輒制嘅吁七; 嶺貼拯恪唐卢退淳
- 謨蟬論制時事; 我駱明課太平
- 造化窳鑄形, 嫩湑雙清. 埃淡頂鰲拱底鰐. 蔑式撐撐. (三台圖)
- 青青蔑蘿浚涓羅, 澗弄甌湖默適些。議曲滄浪噤蟄甃, 囉栖手段糝絳巴。滝桃莽想源杆窳, 罍白芾哈歲索糝。渚事沉雷盃志舜, 弄銅罨涿祀濫茹。

茂歡貞技趨烟霞
 宜兜香糖刺大羅
 時承頂當鐘經若
 居戲啾唯傷孤陀
 日寬彈海班渴淨
 吠哩琴鷓課鸚科
 馬浪道餘和厚劍
 菩提結果於弄妙
 恩容購景



Bài 26: Tờ dụ Nôm

<1> Bài khoá

旨諭柴該場欽知

由朥𦉳𦉳台迓𦉳些提大兵攻破共西賊，屯收復
𦉳𦉳、柴棍^𦉳、浚棧、全狃、婆地、全幅未丕。水步
兵衆怒驚心退下，出入海門，防筭破民劫糧，年些
群檢點水兵倍成一戰朱絕後憂，意羅機兵。特丕年
沛廩共柴該場：如大西洋各戰艚水步兵屯會就，須
可呈來，午詳機旨，鄧管兵意吏我泳艚朱毛。轆羅围
頓衆怒，𦉳羅便塘迎接，鄧乘勝長驅，係兵貴神
速，渚可牽延，叫細節逆凤軍糧日費，千里煙波，寸
誠懇款。欽哉！

特諭

景興四十九年八月二十八日。

明命捌年五月貳拾五日取舊留抄。

<2> Phiên âm:

Chi dụ Thầy Cai Trường khâm tri:

Do tháng 06 ngày 25 (28 - 07 - 1788), ta đề đại binh công phá cùng Tây tặc, đã thu phục Ba Giồng, Sài Gòn, Bến Nghé, Đồng Nai, Bà Rịa toàn bức rồi vậy. Thủy bộ binh chúng nó kinh tâm thối hạ, xuất nhập hải môn, phòng toan phá dân cướp lương, nên ta còn kiểm điểm thủy binh vội thành nhưt chiến cho tuyệt hậu ưu, ấy là cơ binh. Được vậy nên phải lời cùng Thầy Cai Trường: như Đại Tây Dương các chiến tàu thủy bộ binh đã hội tựu, tua khá trình lai ngõ tường cơ chỉ, đặng quản binh ấy lại ngã Vũng Tàu cho mau, trước là vậy đón chúng nó, sau là tiện đường

ngình tiếp, đặng thừa thắng trường khu. Hễ binh quý thân tốc, chớ khá khiên diên, kéo tới tiết nghịch phong, quân lương nhứt phí. Thiên lý yên ba, thốn thành khẩn khoản.

Khâm tai !

Đặc dụ.

Cảnh Hưng tứ thập cửu niên bát nguyệt nhị thập bát nhật.

Minh Mệnh bát niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật thủ cựu lưu sao.

<3> **Chữ mới**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
旨	Chỉ	A1	H: <i>chỉ</i> (chỉ dụ)
諭	Dụ	A1	H: <i>dụ</i> (chỉ dụ)
柴	Thầy	A4	H: <i>sài</i> (củi). N: <i>thầy</i> (cha cố trường dòng)
該	Cai	A3	H: <i>cai</i> (đáng, nên). N: <i>cai</i> (thầy dòng)
場	Trường	A3	H: <i>trường/ tràng</i> (sân, nơi hội họp). N: <i>trường</i> (trường thi; trường dòng)
欽	Khâm	A1	H: <i>khâm</i> (do vua sai, như mệnh lệnh vua là <i>khâm mệnh</i>).
由	Do	A1	H: <i>do</i> (theo)
胸	Tháng	B43	Chữ <i>nguyệt</i> + <i>thắng</i> 倘 (âm). 尚← 倘
糙	Sáu	B43	Chữ <i>lão</i> (âm) + chữ <i>lục</i> (ý)
寻	Ngày	A4	尋← 碍 ← 礙 . H: <i>ngại</i> (trở ngại)
台	Hai	B43	Chữ <i>thai</i> (âm) + chữ <i>nhị</i> (ý)
迓	mười	B43	Chữ <i>mại</i> (âm) [迈← 邁] + <i>thập</i> (ý)
齏	Lăm	B43	Chữ <i>nam</i> (âm) + chữ <i>ngũ</i> (ý)
提	Đề	A1	H: <i>đề</i> (cát). <i>Đề binh</i> : cát quân đi đánh
攻	Công	A1	H: <i>công</i> (đánh)
破	Phá	A1	H: <i>phá</i> (phá)
巴	Ba	B43	Chữ <i>ba</i> (âm) + chữ <i>tam</i> (ý)
壇	Giông	B41	Bộ <i>thổ</i> (ý) + chữ <i>đồng</i> (âm). <i>Ba Giông</i> : địa danh.
柴	Sài	A3	H: <i>sài</i> (củi).
棍	Gòn	B1	Chữ <i>côn</i> + đầu nháy

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
漚	Bén	B41	Bộ thủy + chữ biến (âm)
𦉳	Nghé	B41	Bộ ngư + chữ nghĩa (âm) [𦉳 ← 義]
仝	Đồng	A3	Dị thể của 同 đồng (cùng). N: cánh đồng
狽	Nai	B41	Bộ khuyển + chữ nê (âm)
地	Rịa	A4	H: địa (đất). N: Bà Rịa: địa danh.
怒	Nó	A4	H: nộ (giận). H: nó (đại từ ngôi thứ 3)
防	Phòng	A1	H: phòng (canh phòng)
筭	Toán	A2	H: toán (tính định làm gì)
劫	Cướp	A4	H: kiếp (đời kiếp). N: cướp
糧	Lương	A1	H: lương (-thực)
年	Nên	A4	H: niên (năm)
檢	Kiểm	A1	H: kiểm (- điếm)
點	Điểm	A1	H: điểm (kiểm -)
倍	Vội	A4	H: vội (gấp)
戰	Chiến	A1	H: chiến (đánh)
憂	Ưu	A1	H: ưu (lo)
意	ý	A4	H: ý (ý tứ). N: ý (đại từ chỉ thị)
機	Cơ	A1	H: cơ (-quan: bộ máy)
兵	Binh	A1	H: binh (-nhung). Cơ binh: tổ chức trong quân binh
特	Được	A4	H: đặc (trâu được).
廝	Lời	B2	Chữ ma (âm) [廝 ← 麻] + lợi (âm). Âm cổ của lời là mlời nên ghi vậy.
艘	Tàu	A2	H: Tào (tàu lớn).
會	Hội	A1	H: hội (hợp)
就	Tựu	A1	H: tựu (đến)
須	Tua	A2	H: tu (nên). N: tua là âm cổ của tu. Trong tiếng Việt cổ - trung đại từ này vẫn còn tồn tại, nay đã biến mất.
呈	Trình	A1	H: trình. Sau đọc trại ra chiêng.
午	ngõ	A4	H: ngộ (trưa). N: ngõ (hiều, may ra)
管	Quản	A1	H: quản (người cai quản, đứng đầu)
我	Ngã	A4	H: ngã (tôi). N: ngã (hướng)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
泳	Vũng	B41	Bộ <i>thủy</i> + chữ <i>vĩnh</i> (âm)
毛	Mau	A4	H: <i>mao</i> (lông) . N: <i>mau</i> (<châm)
輻	Trước	B2	Chữ <i>cu</i> 車 (âm) + chữ <i>lược</i> 略 (âm). Chữ <i>trước</i> xưa đọc là <i>klước</i> . Chữ <i>cu</i> dùng để ghi âm / k- /.
围	Vây	A2	围← 圍 . H: <i>vi</i> (vây)
頓	Đón	A4	H: <i>đón</i> (đột ngột)
便	Tiện	A1	H: <i>tiện</i> . THV: phương tiện, tiện lợi.
迎	Nghinh	A1	H: <i>nghinh</i> (đón). THV: nghinh đón
接	Tiếp	A1	H: <i>tiếp</i> . THV: tiếp đón, tiếp tân.
乘	Thừa	A1	H: <i>thừa</i> (theo đà đã có để tiếp tục làm gì, như thừa cơ, thừa thắng)
長	Trường	A1	H: <i>trường</i> (dài, lâu)
驅	Khu	A1	H: <i>khu</i> (đuổi). Khu: xua đuổi.
係	Hễ	A4	H: <i>hệ</i> (buộc). H: <i>hễ</i> (cứ khi nào).
貴	Quý	A1	H: <i>quý</i>
速	Tốc	A1	H: <i>tốc</i> (nhanh)
牽	Khiên	A1	H: <i>khiên</i> (kéo)
延	Diên	A1	H: <i>diên</i> (dài). <i>Khiên diên</i> : (H) kéo dài
叫	Kêu	A4	H: <i>khiêu</i> (kêu)
節	Tiết	A1	H: <i>tiết</i> (mùa)
逆	Nghịch	A1	H: <i>Nghịch</i> (trái, chướng)
煙	Yên	A1	H: <i>yên</i> (khói sương)
波	Ba	A1	H: <i>ba</i> (Sóng)
寸	Thốn	A1	H: <i>thốn</i> (tấc)
誠	Thành	A1	H: <i>thành</i> (lòng -).
懇	Khẩn	A1	H: <i>khẩn</i> (- thiết)
款	Khoản	A1	H: <i>khoản</i> (khẩn -)

<4> Chú giảng

4.1. Giới thiệu về văn bản: Tháng 2 - 1784, khi trên đường dẫn viện binh Xiêm, Nguyễn Ánh mang Hoàng tử Cảnh đến cù lao Thổ Châu và giao Cảnh cho Giám mục Bá Đa Lộc. Bá Đa Lộc cùng hoàng Tử Cảnh và

tùy tòng (gồm 43 người) đến Malaca và sau đó đến Pondichéry. C. Des Algrain - người xử lý toàn quyền thuộc địa Ấn Độ không nghe lời Giám mục. Charpentier de Cossigny - Toàn quyền thực đến quyết định đưa đoàn của Bá Đa Lộc sang Pháp trên tàu Malabar, đồng thời ông này cũng đồng ý với Chevalier d'Entrecasteaux coi thủy quân Đông Ấn, gửi tàu Marquis de Castries đi dò tình hình. Lệnh trao ra có điều khoản rước Nguyễn Ánh nếu ông ta muốn.

Đây là tờ dụ của Nguyễn Ánh gửi cho giáo sỹ trường Dòng. Văn bản này được lấy từ sưu tập của L.M. CSCNièrre. Bộ sưu tập này bao gồm 14 bức thư của Nguyễn Ánh gửi cho Bá Đa Lộc và J. Liot. Văn bản Nôm được tìm thấy trong quyển *Bulletin des Amis du VieuxHué*, hiện chỉ thấy 12 bức còn lại.

(Theo Nguyễn Phạm Hùng & Nguyễn Cẩm Thúy. 1997.)

<4.2>. *Từ ngữ*

Đề đại binh 提大兵: (Từ Hán) cất quân chủ lực đi đánh.

Toàn bức 全幅: (Từ Hán) toàn bộ.

Hải môn 海門: (Từ Hán) cửa biển.

Kiểm điểm thủy binh 檢點水兵: (Cụm từ Hán) duyệt quân thủy.

Thành nhứt chiến 成一戰: (Cụm từ Hán) đánh xong một trận.

Tuyệt hậu ưu 絕後憂: (Cụm từ Hán) cắt đứt mối lo về sau.

Cơ binh 機兵: phép dùng binh.

Phải lời: phải thưa với, nói với. *Cùng*: (từ Việt cổ) với.

Như: (từ Hán) nếu, giả như, ví như. *Tua*: (Từ Việt cổ) nên .

Khá: (từ Việt cổ) có thể

Trình lai 呈來: (Cụm từ Hán) trình ra.

Ngỏ tường: *Ngỏ* (từ Việt cổ) biết; *tường* (từ Hán) rõ, tường tận.

Trường khu 長驅: (Cụm từ Hán) đuổi dài, truy kích.

Khiên diên 牽延: (từ Hán) kéo dài.

Nghịch phong 逆風: (từ Hán) gió chướng.

Thiên lý yên ba 千里煙波: (cụm từ Hán) muôn dặm khói sóng.

Thốn thành 寸誠: (cụm từ Hán) tắc lòng thành.

<5> Bài tập:

Bài 1: Hãy tìm các chữ thuộc nhóm B41 và B42 trong bài khóa.

Bài 2: Phiên âm các câu văn, đoạn văn sau trong Châu bản thời Gia Long (1802-1819)¹:

• 德先聖王生下公子羅買魑，埃羅泮嫡，埃羅泮庶，
繼生子孫世次鄧包饒，忍典列朝拱丕。係公姓各支派現
存羅包饒，埃匍預固官職，埃渚預受官職調沛備開，從前
世系詳究的實具修譜牒進覽

- 戈胸仲夏時 夢甦笈意拔匍墀葛冲漏
- 群片笈意共肆拾柒員人調共艤筏團出港
- 藤雲候坐意坦縵漂拔埒兜庄窳
- 衆奴嗔裋仍枷笈濡匍墀
- 伊等於在墀扒鴟 螻 坼 麻 啞 拖 餉
- 窳得於妬救宥衆奴蓮廚朱於貝朱鉗紹啞
- 官日本國吏發纓共糒
- 給朱糒啞 莠 旺 貝 發 朱 每 得 蔑 丐 祆 錦 芄
- 給朱啞 旺 如 糒 吏 發 祆 巾 褲 帶 綵 錦 幪 蝮
- 伊等員軍援取拋苗搥匍墀
- 衆奴調宥躑窳啖擦黜塊墀

¹ Các chữ Nôm ở đây theo Phạm Văn Thắm. 2013. *Mã chữ Nôm trong Châu bản thời Gia Long (1802- 1819)*. TC Hán Nôm. Số 6 (121). Tr. 58 - 65.

Bài 27: Hịch Nôm

<1> Bài khóa

諭清乂二處檄

係几千常犯順，罪通天通國調警；

尼番雪恥除凶，尋同地同仇買沛。

意拱貴州舊事，現群國史遺編。

台處些：初意爪牙；黜罷湯沐。

祖宗於帝，廟社於帝，列聖陵寢於帝，氣蔚蔥陀
耽吏名鄉；開創沔埃，興復沔埃，累朝平治沔埃，
脈忠義吏鑄術大地。

自南匪鄧賊壤亂；

遣西都默沛 培塵。

廊近親停群感先王，雙敵城連驩愛堆州，怪譎
鈍臬塘，勞應賊拱庄特渚；

馱堅義之女愾故國，盃塵駕隔迷燕閒黠，巴為
娘沒船，躡勤王易別罌兜。

意為：及會睽離；賊渚固机萃聚。

魁汝此輅箕潭澤，拈羨貴處心欣；

麻傷盼勳意受兵，度貝他方強慘。

情懷土掣包忒默；

餒殘民隴仍班寬。

丕輶：上奉皇親；遙欽廟略。

局進取裊京中，輿輶，城昇竟平暄啗棲鳥；

排長驅自清道，馭，軍桓虎沛濇悉索獸。

勸堆處動念忠憤，執沒尋掾此艱難；

警祖宗之隊丕鍾，悉必報天青月白。

膝輦蹕埋術坦灑；苜同休山泰河黃。

<2> Phiên âm: Dụ Thanh - Nghệ nhị xứ hịch

Hễ kẻ *can trường phạm thuận*, tội *thông thiên thông quốc* đều thù;

Này phen *tuyệt sĩ trừ hung*, người *đồng địa đồng cừ* mới phải.

Ấy cũng *quý châu cứu sự*, hiện còn *quốc sử di biên*.

Hai xứ ta: xưa ấy *trảo nha*, cũ là *thang mộc*.

Tô tông ở đây, miêu xã ở đây, *liệt thánh lăng tâm* ở đây, khí *uất thông* đã đem lại danh hương;

Khai sáng nhờ ai, hưng phục nhờ ai, *lũy triều bình trị* nhờ ai, mạch trung nghĩa lại vun về đại địa.

Từ Nam phỉ dựng nên nền loạn;

Khiến Tây đô mắc phải bụi trần.

Làng cận thân còn cảm tiên vương, song địch thành liền Hoan Ái đôi châu, *quái quyết* rộn trăm đường, thế *ứng tặc* cũng chẳng được chớ;

Người *kiên nghĩa* chi nữ quên cố quốc, bụi trần giá cách U Yên muôn dặm, bơ vơ nương một góc, lối *cần vương* dễ biết là đâu.

Ấy vì gặp *hội khuê ly*;

Nên chừa có *cơ tụy tụy*.

Vả nhớ thuở trước kia *đàm trạch*, xem đường quý xứ làm hơn;

Mà thương nay trong ấy chịu binh, độ với tha phương càng thảm.

Tình hoài thổ xiết bao thối mắc;

Nổi tàn dân luống những bản khoán.
 Vậy nên:
 Thượng phụng hoàng thân;
 Giao khâm miếu lược.
 Cuộc tiến thủ lấy kinh trung làm trước, thành Thăng Long bằng
 nghe tiếng *thê ô*;
 Bài trường khu trừ Thanh đạo trở vào, quân hoàn hồ phải nức lòng
sách thú.
 Khuyên đôi xú động niềm trung phần, đem một người chống thuở
 gian nan;
 Thủ tổ tông chi đội trời chung, *lòng tất báo* thiên thanh nguyệt
 bạch.
 Bóng liễn tất mai về đất cũ;
 Chử đồng hưu Sơn Thái Hà Hoàng.

<3> **Chữ mới:**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
簪	Thù	A1	H: <i>thù</i> (thù hận)
番	Phen	A2	H: <i>phiên</i> (lượt).
号	Người	A4	H: <i>ngại</i> (trở ngại)
颯	Cũ	B43	Chữ <i>cừ</i> (ý) + chữ <i>lũ</i> (âm)
陀	Đà	A3	H: <i>đà</i> (đất mấp mô)
耽	Đem	A4	H: <i>đam</i> (vui)
創	Sáng	A1	H: <i>sáng</i> (sáng tạo)
沏	Nhờ	A4	H: <i>như</i> (bùn lầy)
脈	Mạch	A1	H: <i>mạch</i> (mạch máu, lối dẫn)
奔	Vun	B43	Bộ <i>kim</i> + chữ <i>bôn</i> 奔 (âm).
鄧	Dụng	A4	H: <i>đặng</i> (họ Đặng)
涪	Bụi	B41	Bộ <i>thủy</i> (ý) + chữ <i>bội</i> (tăng gấp nhiều lần)
鈍	Rộn	A4	H: <i>độn</i> (cùn, nhụt)
巴	Bơ	A4	H: <i>ba</i> (nước Ba)
為	Vơ	A4	H: <i>vi</i> (làm)
舩	Góc	B43	Chữ <i>giác</i> (ý) + chữ <i>cốc</i> (âm)

躡	Lối	B41	Bộ <i>túc</i> (ý) + chữ <i>lối</i> (âm)
勤	Cần	A1	H: <i>cần</i> (chăm)
机	Cơ	A1	H: <i>cơ</i> (cơ hội)
麻	Mà	A4	H: <i>ma</i> (cây gai)
慘	Thảm	A1	H: <i>thảm</i> (buồn thảm)
忒	Thắc	A3	H: <i>thắc</i> (thương xót)
默	Mặc	A4	H: <i>mặc</i> (thâm)
餒	Nỗi	A4	H: <i>nỗi</i> (đói, cá uơn)
班	Bản	A4	H: <i>ban</i> (trái chiếu)
寬	Khoãn	A4	H: <i>khoan</i> (chậm)
隴	Luống	A4	H: <i>lũng</i> (thung lũng)
局	Cuộc	A2	H: <i>cục</i> (cuộc)
懣	Nức	B41	Bộ <i>tâm</i> + chữ <i>nức</i> (âm)
念	Niệm	A2	H: <i>niệm</i> (suy nghĩ)
憤	Phẫn	A1	H: <i>phẫn</i> (uất)
艱	Gian	A1	H: <i>gian</i> (khó khăn)
難	Nan	A1	H: <i>nan</i> (vất vả)
隊	Đội	A3	H: <i>đội</i> (đội quân)
鍾	Chung	A3	H: <i>chung</i> (chung đúc). H: <i>chung</i> (>< riêng)

<4> Chú giảng:

<4.1> Tác giả, tác phẩm:

Lê Huy Dao (? - 1803) còn có tên là Lê Huy Vĩ, Lê Dao Trì, người Làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, Hà Đông. Nay là làng Nhân Mục quận Thanh Xuân, Hà Nội. Lúc trẻ đậu Hương thí, nhưng thi Hội mãi không đậu. Huy Dao tìm đọc binh thư, tập võ nghệ, do có tật ở chân nên không được thi võ. Mãi sau mới được bổ chức Tri châu Bố chánh.

Nguyễn Hữu Chỉnh tới Thăng Long lần thứ hai, Duy Dao theo Yên Đô vương Trịnh Bồng chạy trốn và giúp việc văn thư. Khi Võ Văn Nhậm đem quân đánh Chỉnh, Lê Chiêu Thống bỏ chạy, Huy Dao viết hịch kêu gọi cần vương, được Chiêu Thống ban chức Tiến triều. Quân Thanh bị thua, Chiêu Thống chạy sang Thanh, Huy Dao lại giúp Lê Duy Chi và Trịnh Bồng thu hồi tàn quân Lê Trịnh chống Tây Sơn, nhưng thất bại. Huy Dao chuyển gia đình về Thái Bình, gửi tâm sự vào những bài văn thơ cầu tiên.

Nguyễn Ánh thắng nhà Tây Sơn làm loé lên trong ông tia hy vọng. Huy Dao hăm hở trả lời Nguyễn Ánh, viết lời hịch kêu gọi hào kiệt Bắc thành đứng lên chống Tây Sơn. Nhưng khi Gia Long lên ngôi, rồi sai sứ sang Thanh, ông mới vỡ mộng phò Lê. Thất vọng, Huy Dao bỏ về Việt Trì dạy học để tránh phải phục vụ triều Nguyễn. Một năm sau không lâm bệnh phải về Bắc thành chữa trị, ông mất vào tháng 11 năm 1803. Ông để lại tập *Lữ trung ngâm* gồm những sáng tác ông làm trong thời gian lưu lạc. Cuốn sách có giá trị chủ yếu về mặt sử liệu.

Bài *Dụ Thanh Nghệ nhị hịch* là tác phẩm mà Lê Huy Dao dựa vào ý chỉ của Lê Duy Chi để kêu gọi hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An chống lại quân Tây Sơn. Bài hịch giao cho Phạm quận công Hải phái Hầu bí mật truyền bá¹.

<4.2> *Hịch Nôm*: Hịch là thể loại văn học chức năng tiếp thu từ giai đoạn Lý Trần. Hịch có chức năng là lời kêu gọi của trí thức cầm quyền trước những hoàn cảnh chiến tranh, cát cứ. Như Đàm Gia Kiện, ngôn từ của hịch “nhằm mục đích kể tội trách mắng kẻ thù. Tác dụng của hịch là cực kỳ to lớn. Nó có tác dụng làm vững lòng kẻ tin thần, làm nhụt chí kẻ gian cừ, làm chiến xa lớn trăm thước phải gãy gục, làm toà thành cao vạn trĩ phải sụp đổ...”². Vào Việt Nam, hịch không chỉ là vũ khí chiến đấu, mà còn là phương tiện trữ tình, như *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* của Hưng Đạo Vương.

Hịch thời Tây Sơn ra đời trong chiến tranh nội chiến. Đặc điểm ngôn ngữ của hịch thời này là hịch Nôm. Việc dùng chữ Nôm viết hịch thời Tây Sơn đánh dấu sự chuyển biến quan trọng trong nghệ thuật phản ánh của thể loại văn học này. Điều đó chứng tỏ rằng chữ Nôm đã mở rộng khả năng biểu đạt, nó không chỉ được dùng để sáng tác thơ văn, dịch thuật kinh điển mà còn tham gia vào đời sống xã hội, hoạt động chính trị. Hịch Nôm sử dụng hình thức biên văn, lập luận chặt chẽ, ngôn ngữ súc tích hùng biện, điển cố phong phú, uyên bác³; nhưng cũng vì thế mà nặng nề, do quá nhiều cụm từ ngữ Hán văn xen vào.

¹ Nguyễn Cẩm Thuý, Nguyễn Phạm Hùng. 1997. *Văn thơ Nôm thời Tây Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. 284.

² Đàm Gia Kiện (chủ biên). 1993. *Lịch sử văn học Trung Quốc*. Nxb. KHXH. H.

³ Nguyễn Cẩm Thuý, Nguyễn Phạm Hùng. 1997. Sdd. Tr. 47 - 50.

<4.3.> Từ ngữ:

Can thường phạm thuận 干常犯順: kẻ chống lại ý trời.

Tội thông thiên thông quốc 罪通天通國: tội khắp trời khắp nước.

Tuyết sỉ trừ hung 雪恥除凶: phen rửa nhục trừ lũ hung tàn.

Đồng địa đồng cừu 同地同仇: người cùng đất cùng một mối thù.

Quý châu 貴州: như quý hương, cách gọi kính trọng.

Cựu sự 舊事: việc trước đây.

Quốc sử di biên 國史遺編: ghi trong sử sách nước ta. Ý nói về công lao của hai xứ Thanh, Nghệ đối với nhà Lê.

Trảo nha 爪牙: bè tôi nanh vuốt.

Thang mộc 湯沐: đất được hưởng nhiều ơn huệ của vua.

Liệt thánh lăng tẩm 列聖陵寢: lăng tẩm của các vua đời trước.

Khí uất thông 氣蔚蔥: khí sắc rực rỡ, chỉ dấu vết của vua chúa.

Lũy triều bình trị 累朝平治: mấy triều bình trị.

Đại địa 大地: đất lớn, chỉ hai xứ Thanh Nghệ.

Nam phi 南匪: bọn phi phía Nam, chỉ quân Tây Sơn.

Làng cận thân 近親: làng gần gũi với vua.

Song địch thành liền, Hoan Ái đôi châu 雙敵城連, 驩愛堆州: hai thành chống giặc (chúa Nguyễn và Tây Sơn) liền với hai châu Hoan, Ái.

Quái quyết 怪譎: quỷ quyết phức tạp.

Thế ứng tặc 芳應賊: thế đón giặc.

Người kiên nghĩa 馱堅義: người rắn rỏi có nghĩa.

Bụi trần giá 盃塵駕: bụi trên xa giá của vua Lê Chiêu Thống.

U Yên 幽燕: Phúc Kiến, nơi Chiêu Thống ở khi sang Trung Quốc.

Hội khuê ly 會睽離: lúc chia lìa.

Cơ tụy tụ 机萃聚: cơ hội tụ họp.

Đàm trạch 潭澤: mở rộng ân điển của triều đình cho quần thần.

Chịu binh: gặp phải chuyện binh lửa chiến tranh.

Tình hoài thổ 情懷土: lòng nhớ quê hương.

Nỗi tàn dân 餒殘民: việc nhân dân bị chia lìa, chết chóc.

Thượng phụng hoàng ân 上奉皇親: trên vâng theo lời của vua.

Dao khâm miếu lược 遙欽廟略: xa xôi kính cẩn vâng theo sách lược của tiên vương.

Bằng: (từ Việt cổ) như, dường như.

Trường khu 長驅: đuổi dài.

Quân hoàn hổ 軍桓虎: quân mạnh. *Kinh thi*: hoàn hoàn tì hổ.

Sách thú 索獸: tìm đuổi bọn thú, chỉ quân Tây Sơn.

Một người: chỉ Lê Duy Chi.

Lòng tất báo 悉必報: lòng thù ắt phải báo.

Thiên thanh nguyệt bạch 天青月白: trời xanh trăng sáng.

Liễn tât 輦蹕: xe vua.

Đồng hưu 同休: đều lành, đều tốt.

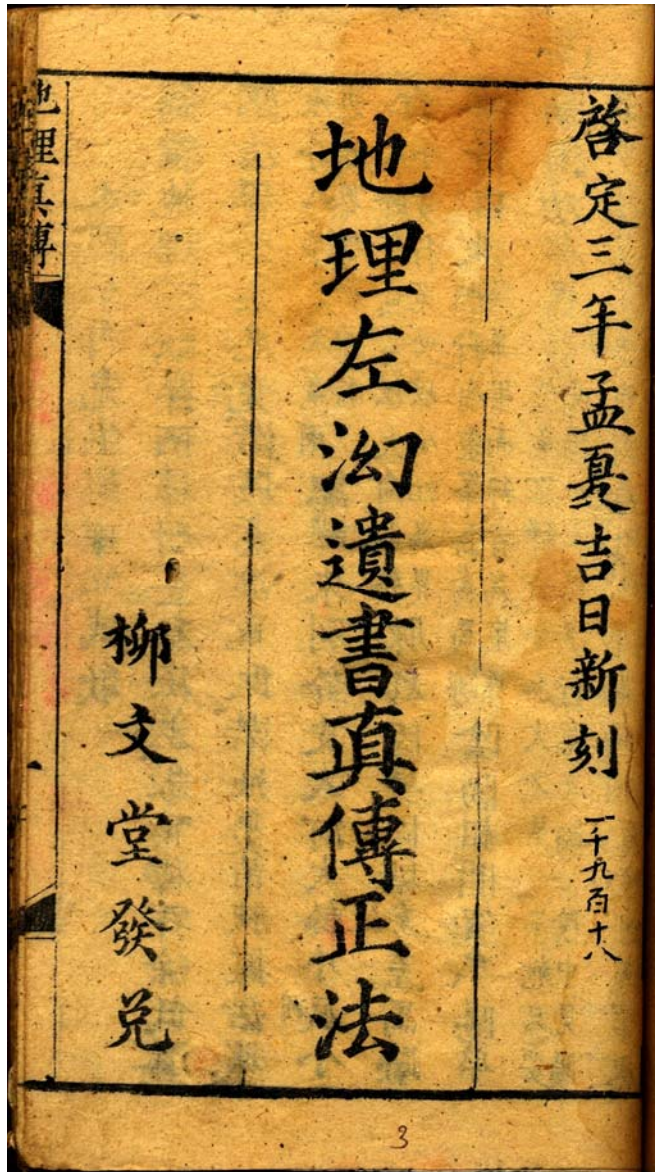
Sơn Thái Hà Hoàng 山泰河黃: lấy ý câu “Hoàng Hà như lệ, Thái Sơn như đá” ý nói cùng chung hưởng thái bình, non sông một dải.

<5> Bài về nhà

Hãy phân tích kết cấu của các chữ Nôm vay mượn trong bài khóa.

Bài 28: Sách địa lý Nôm

<1> Bài khóa



陰

chinh
chinh

本國左沟先生地理立成歌

倘瞻地理文歌器瓶尋册查和庄差歌喃釋符徐低

沙法覺路柴尾免浩破意准竜飢浩沁裊帟脉據浩

水分八字是來竜雨認詳朱別幹支大河大幹小辰小

江大幹行竜必以大河為界脉移固堞固塘參差馬跡

整行申珠脉行有重峯磊為馬跡陰陽相間室牟陽單

陽獨功晃齋尋屬陽水土屬陰行竜不論陰中見陽

陽中陰見此中自有造化右單陽独阴真竜迎送罕仄

此支不統作者宜深來之

固尼活動壙吏連楊公云直定氣理有迎送固尼

脈客平田曉貼湑合穴下買械此地平陽傳固尼藕漸

絲連崗剝脈連為湑湑交此脈或山或阜形雖分斷瓜

藤脈趨崗高觥孤曲叫絨臥芟罨瓜藤節又有固尼塘塿

他魔辰尋灰線草蛇買台大阜平崗無穴其上多

蓋此脈必微高半寸兩旁有固尼同濕坦涑蜂腰鶴膝

脹痼辰輒經云平田尋鶴膝蓋地固尼塘塿徒連意坦

平地牽連竜形竜勞連形不斷水有界水脈謂固尼兩

也里三寸

4. 固尼塘塿

水順行，兜脉水界，龍形平洋。平洋之地，一面平坦，不知其來，去只見水，而知之揚。

公云：只見別尼脉，豸雄強，蜈蚣劍脊，曳揚，或如萬

繞真龍也。馬奔來，濕高室，殿樓臺降龍。其經云：勞如萬馬，從天而

是也。降龍即水，繞雲從重，疊者為臺，大聳者為樓。

大平者為殿，皆大顯而平身，或三或五，中差尊是也。至極貴，捲簾殿，試梧桐，意坦上貴三公埃皮。龍行一边生

格。輝繞橫出，疊又一边無掉，繞只得一枝，自祖山分來，至長，訖為殿，試龍格貴地，龍行節，繞對出長，訖向前，梧桐

上貴之地，樓臺室鏡娥眉，男聯國婿，女為妃，嬪穿山關。

帳曾各脉從中，由重臣埃欣。列帳公云：貴重又出帳，賤龍無雄壯貴龍，變商穿山

共賤龍只從
旁上生意也
尼兕圖局發文筆
拆左右拱所邊
龍云

扶肩訥
夜高中
近頭
龍虎夾拱
仗器
龍
插意
排官星
筆三尖
及

第榮天乙
辛太乙
共
固形侵雲
謂筆水星也
卜氏云天
太乙侵雲
位居臺諫

御屏近貴重臣
蘆鞭席帽
貴人恪鴻
王字品字三台
神

童引脈占魁大才
御屏土星貴近君
蘆鞭乃剛土
木星

帽乃土星也
有肩或立或掛
皆至貴也
貴人乃木星
土

字或橫或直
三峯排立也
並出王侯
立木小又從帳中

引脈並出神童科第也
並
富龍倉庫立排
褥裯屏蓋
哉排育昂
富龍脈從旁出而
左右共帶小又金

<2> Phiên âm

Bản quốc Tả Ao tiên sinh địa lý lập thành ca

Thảng nghe địa lý ngợi ca,
Ra tay tìm sách tra hòa chẳng sai.
Ca Nôm thích chữ từ đây,
Lời ít phép đủ lọ thầy này nao?
Nước chia ấy chốn long vào,
Nước chảy nẻo nào mạch cứ nước đi.
Nhận tường cho biết can chi,
Đại hà Đại cán, tiểu thì (thần) tiểu giang.
Mạch đi có đống có đàng,
Sâm si mã tích chinh hàng xuyên châu.
Âm dương tương gián rất mâu,
Dương đơn âm độc công đầu mà tìm.
Chân long nghinh tống hãn hoi,
Khúc khuất hoạt động dứt thôi lại liền.
Có nơi mạch lẩn binh điền,
Theo xem nước hợp huyết bền mới nên.
Có nơi ngó đoạn tơ liên,
Núi dứt mạch liền vì nước chữa giao.
Qua đặng mạch chạy núi cao,
Quanh co khúc khuỷu thất vào nở ra.
Đến nơi đường đống tha ma,
Thì tìm hôi tuyến thảo xà mới thay.
Có nơi đồng thấp đất lầy,

Phong yêu hạc tất béo gầy thời nên.
Có nơi đường đồng chạy liền,
Ấy đất bình địa khiên liên long hình.
Có nơi lưỡng thủy thuận hành,
Là mạch thủy giới long hình bình dương.
Biết nơi mạch chạy hùng cường,
Ngô công kiếm tích dậy dàng lẫm thay.
Hoặc như vạn mã bôn lai,
Tháp cao bảo điện lâu đài giáng long.
Quyển liêm điện thí ngô đồng,
Ấy đất thượng quý tam công ai bì.
Lâu đài bảo kính nga mi,
Nam sánh quốc tể nữ vi phi tân.
Xuyên sơn khai trướng từng lần,
Mạch tòng trung xuất trọng thần ai hơn.
Đây là đồ cục phát văn,
Bút quay tả hữu kê gần bên vai.
Cận đầu long hổ giáp cài,
Nhô ra trước mặt ấy bài quan tinh.
Bút tam tiêm cập đệ vinh,
Thiên ất (tân), Thái ất (tôn) có hình xâm vân.
Ngự bình cận quý trọng thân,
Lư tiên Tịch mạo quý nhân khác vờ.
Vương tự, phẩm tự, tam đài,
Thần đồng dẫn mạch chiếm khô đại tài.

Phú long Thương khó lập bày,
Nhọc nhằn Bình Trần toi bời dục ngang.

<3> **Chữ mới**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
理	Lí	A1	H: lí (địa lí)
歌	Ca	A1	H: <i>ca</i> (hát). N: ca là một thể loại văn học dân gian, kết hợp với diễn xướng, thường làm bằng thể lục bát để dễ nhớ, dễ thuộc (nên còn gọi là diễn ca).
倘	Thoảng	A4	H: <i>thảng</i> (thảng hoặc, giả sử)
聒	Nghe	B41	Bộ <i>nhĩ</i> (ý) + chữ <i>nghe</i> (âm)
艾	Ngợi	A4	H: <i>ngải</i> (cây ngải cứu). N: Ngợi ca
和	Hòa	A3	H: <i>hòa</i> (hài hòa). N: <i>hòa</i> (khắp)
差	Sai	A1	H: <i>sai</i> (sai, khác). <i>Sai</i> là từ HV đơn tiết.
釋	Thích	A1	H: <i>thích</i> (giải thích)
徐	Từ	A3	H: <i>từ</i> (họ Từ). N: giá tá cho chữ <i>từ</i> .
菟	Nao	A3	H: <i>nao</i> (thỏ). <i>Nhĩ nhĩ</i> : Giang Đông gọi con thỏ là <i>nao</i> (江東呼兔子曰鱸/菟) N: <i>nao</i> như nào.
沚	Chảy	B41	<i>thủy</i> 氵 (ý) + <i>chỉ</i> 止 (âm)
裊	Nếu	A4	H: <i>niểu</i> (đó đây khắp chốn)
詳	Tường	A1	H: <i>tường</i> (rõ, nói rõ)
辰	Thì	A4	H: <i>thần</i> (triển độ của sao). N: <i>thì</i> (cũng đọc thời, do kị húy)
脉	Mạch	A1	H: <i>mạch</i> (mạch, mạch máu, rặng)
堦	Đống	B41	<i>thổ</i> 土 (ý) + <i>đông</i> (âm)
塘	Đường	A1	H: đường đê. <i>Chính vận</i> : 築土遏水曰塘
整	Chỉnh	A1	H: <i>chỉnh</i> (chỉnh đốn)
間	Gián	A1	H: <i>gián</i> (chia cắt, thay nhau)
牟	Mâu	A4	H: <i>mâu</i> (cướp lấy). N: kì diệu
罕	Hãn	A4	H: <i>hãn</i> (hiếm, ít)
灰	Hôi	A4	H: <i>hôi</i> (tro). N: <i>Hãn hôi</i> .

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
活	Hoạt	A1	H: <i>hoạt</i> (- động)
動	Động	A1	H: <i>động</i> (hoạt -)
剋	Dứt	B41	<i>đao</i> 丨 (ý) + <i>tất</i> 悉(âm)
吝	Lẫn	A4	H: <i>lận</i> (bủn xin, biễn lận)
藕	Ngó	A2	H: <i>ngẫu</i> (ngó sen). N: cách nói ví von, trông thế đất (núi dứt mạch liền) tưởng như ngó sen bị dứt nhưng thực ra vẫn liền nhờ các sợi tơ ngầm bên trong.
断	Đoạn	A1	H: <i>đoạn</i> (đứt)
絲	Tơ	A2	H: <i>ti</i> (tơ)
交	Giao	A1	H: <i>giao</i> (giao nhau)
徒	Chạy	B41	Bộ <i>tẩu</i> (ý) + chữ <i>trãi</i> (âm)
觥	Quanh	A4	H: <i>quãng</i> (cái chén tổng)
孤	Co	A4	H: <i>cô</i> (trẻ mồ côi)
曲	Khúc	A3	H: <i>khúc</i> (cong, đoạn uốn cong). Nếu coi đây là trường hợp đồng âm đồng nghĩa ngẫu nhiên thì chữ này thuộc loại A3. Nếu coi <i>khúc</i> là một từ gốc Hán, thì vẫn có thể coi nó thuộc loại A1.
蚪	Khuỷu	A4	H: <i>khiếu</i> (kêu). N: <i>khúc khuỷu</i>
紮	Thắt	B41	<i>Mịch</i> 糸(ý: dây rợ) + <i>thất</i> 失(âm). N: buộc, thít. Trùng hình <i>trát</i> 紮(khâu).
妾	Nờ	B41	<i>thảo</i> 艸(ý) + <i>nữ</i> 女(âm)
魔	Ma	A1	H: <i>tha ma</i> . Đây là từ Hán gốc Sanskrit.
辰	Thời	A3	H: <i>thần</i> (triền độ của sao), <i>thìn</i> (thuộc can chi). N: giả tá chữ <i>thì</i> , kị húy Tự Đức
同	Đồng	A3	H: <i>đồng</i> (cùng). N: <i>cánh đồng</i>
湿	Thấp	A3	H: <i>thấp</i> (ướt)
涿	Lầy	B41	<i>thủy</i> 氵 (ý) + <i>lai</i> 來(âm). N: lầy lội. Trùng hình <i>lai</i> 涿 (sông Lai).
蜂	Phong	A1	H: <i>phong</i> (con ong).
腰	Yêu	A1	H: <i>yêu</i> (cái eo)
鶴	Hạc	A1	H: <i>hạc</i> (con hạc)

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
膝	Tát	A1	H: <i>tát</i> (cái đầu gối của con hạc)
腩	Béo	A2	H: phiêu (béo). Cũng viết 膘/臄/臄 <i>Phiêu phì</i> 膘肥: béo phì.
瘃	Gày	B41	<i>nạch</i> 疒(y) + kì 其(âm)
曳	Dãy	A4	H: <i>duệ</i> (kéo lê)
揚	Dàng	A4	H: <i>duong</i> (giơ lên). N: dãy dàng.
皮	Bì	B3	H: <i>bì</i> (da, vó: thực bì, biểu bì)
駸	Sánh	B43	駸 ← 駢. Chữ <i>sính</i> (âm) + chữ <i>tĩnh</i> (ý)
揅	Quay	B41	Bộ <i>thủ</i> (ý) + chữ <i>quai</i> (âm)
肱	Vai	B43	<i>kiên</i> 肩(y: vai) + <i>lai</i> 來(âm)
夾	Giáp	A1	H: <i>giáp</i> (gần, ngay bên)
仗	Nhô	A4	H: <i>nho</i> (仗 tục tự của 儒)
滙	Vòi	A4	H: <i>vi</i> (sông Vi). N: từ đẽm, vô nghĩa
童	Đồng	A1	H: <i>đồng</i> (trẻ nhỏ, thần đồng).
占	Chiếm	A1	H: <i>chiếm</i> (chiếm)
魁	Khôi	A1	H: <i>khôi</i> (đứng đầu)
褥	Nhọc	B41	H: <i>nhọc</i> (cái đẽm). N: mết.
裊	Nhần	B41	<i>y</i> 衣(y) + <i>nhân</i> 裊(âm). Chữ Nôm đồng hóa bộ thủ. <i>Nhọc nhần</i> : mết mõi.
哉	Toi	A4	H: <i>tai</i> (hur từ cảm thán: ôi)
排	Bời	A4	H: <i>bài</i> (bày). N: <i>toi bời</i> .
育	Dọc	A4	H: <i>dục</i> (nuôi)
昂	Ngang	A3	H: <i>ngang</i> (ngẩng đầu)

<4> Chú thích:

Hòa: (từ cổ) khắp. *Tra hòa*: tra khắp. *Lọ*: (từ cổ) đẽm giữa câu.

Chồn long vào: tức thể *lai long* (thể nước phân như hình chữ bát).

Sâm si 參差: thò thụt, cái nhô ra cái thụt vào. *Mã tích* 馬跡: dấu chân ngựa. *Xuyên châu* 串珠: các ngọn đồi nối với nhau gọi là thể xuyên châu.

Chân long nghinh tống 真龍迎送: Dương công nói rằng: “định khí lý hữu nghinh tống” (định được khí và lý thì mới có nghinh có tống).

Khúc khuất 曲屈: uốn lượn, chỉ thế rồng khi sinh ra. *Núi dứt mạch liền*: thế này thường là thế của gò của núi, hình tuy là dứt nhưng mạch nước vẫn chảy liền, mạch chưa hề bị dứt. *Qua đàng* 瓜藤: dây dưa, dây sắn. Thế núi chạy dài chỗ thắt vào chỗ nở ra như dây leo có đốt. *Cước chú*: qua đàng đốt đốt có lỗ, có nhiều khí đến.

Đường đồng: (từ Việt cổ) nghĩa như gò đồi, nhưng nhỏ hơn. *Cước chú*: gò lớn hay gò bằng phẳng không có hang, ở trên có nhiều mạch thảo xà 草蛇 và nước hôi tuyến 灰線. Loại mạch này khi đào ở mé bên độ nửa tấc thì thấy xấp nước trong như trong tro chảy ra nước.

Phong yêu hạc tât 蜂腰鶴膝: (từ Hán) eo con ong, đầu gối con hạc. *Cước chú*: Kinh có viết: “ruộng bằng tim thế gối hạc, thì đất rất rộng rãi, nếu không phải thế mạch này thì chớ có lấy”.

Khiên liên 牽連: (từ Hán) kéo liền. *Cước chú*: thế rồng liền nhau, hình không bị dứt, nước có thủy giới gọi là *khiên liên hành long*. Chỉ có một đoạn ắt kết huyệt được.

Bình dương 平洋: thế đất nhìn bằng phẳng, nhưng không biết chạy từ đâu đến, hay chạy đi đâu; phải nhìn nước mới biết được.

Ngô công 蜈蚣: (từ Hán) con rết. *Kiểm tích* 劍脊: sồng lưng nhọn như lưỡi kiếm. *Vạn mã bốn lai* 萬馬奔來: ngàn con ngựa đang chạy đến. *Cước chú*: thế như ngàn con ngựa từ trên trời chạy xuống, chỗ để tang đế vương, đầu thì cao, đuôi thì thấp, chính là cái thế đất này.

Giáng long 降龍: tức là cái thế nước uốn mây theo, trông cứ trùng điệp thì làm đài, cao vót thì làm lầu, rộng rãi thì làm điện, cả ba thế này đều làm vượng thân.

Quyển liêm 捲簾: cuốn rèm. *Điện thí* 殿試: thi điện. *Quốc tế* 國婿: phò mã. *Mạch tông trung xuất* 脈從中出: mạch lộ ra từ trong. *Long hổ* 龍虎: rồng hổ, chỉ việc đỗ đạt. *Quan tinh*: sao quan. *Bút tam tiêm*: bút ba đầu phong.

<5> Bài tập về nhà

Đánh máy lại văn bản trên, dùng các kí hiệu hiệu điểm chấm câu.

Bài 29: Dịch Nôm kinh điển Phật giáo

<1> Bài khóa

太皇帝御製課虛錄卷上

禪子慎齋、法號惠靜、字無逸，解義。

普說四山：

源烝：本空庄固四大，四大獰地、水、火、風；庄固五陰，五陰羅色、受、想、行、識。獰獰空獰自性曳染妄情，妄情卞化絨色相。雖獰固色相，委吏敗坏術唐真空，意事妄想獰躑性真空，麻性空吏化現獰色相，涓裊性真空，卞化生獰每色相。獰債絜醜萋無生無化，卞買獰絜事輪迴有化有生。醜絜絜特萋無生無化，衣時絜委庄固化吏庄固生。

悲除，絜命固獰事化生衣，時術委吏沛固生共固化。或固化，時生躑獰等聖共等賢貝等愚共等智絜醜三界。或固次時化固尾、固鯨，忍固鬪吏固勦絜醜四生。庄別命，庄谷性，除除恒沉澱絜尼淩最。坤轉身，坤術頭，恒恒調燻漉絜準液庫。獰醜命時賊瞞，[呵] 哈谷性，呵哈別唐術。獰醜絜，時瞻瞻到到，庄別事恢，庄別卢身。調實醜絜胞抗躑，庄別扒心吏。絜空几擻躑搯搯吏，遣移吏觥厥中六道。六道獰天、人、修羅、地獄、畜生、餓鬼。時吏沛獰崗絜窟。獰崗獰生、老、病、死。盼卞林獰絜序四山，默麻底買絜萋委。

四山偈云：

獰崗围雯閑襟撐，谷午絜庄固閑物調空。

明特混駱固絜真，擻躑逐蓮違崗高。

<2> Phiên âm:

[5b] Thái Tông hoàng đế ngự chế Khóa Hư Lục quyển thượng.

Thiền tử Thận Trai, pháp hiệu Huệ Tĩnh, tự Vô Dật giải nghĩa.

Phổ thuyết tứ sơn (nói rộng về bốn núi).

Nguyên chung vốn không chẳng có tứ đại, tứ đại là địa, thủy, hoả, phong; chẳng có ngũ âm, ngũ âm là sắc, thụ, tướng, hành, thức. Bởi cái không là tự tính đầy nhiệm vọng tình, vọng tình bèn hoá nên sắc tướng. Tuy đã có sắc tướng sau lại bại hoại về đường chân không, ấy sự vọng tướng bởi theo tính chân không, mà tính chân không lại hoá hiện ra sắc tướng, quên thấy tính chân không, bèn hoá sinh ra mọi sắc tướng. Đã trái chung trong nghĩa vô sinh vô hoá bèn mãi làm chung sự luân hồi hữu hoá hữu sinh. [6a] Trong lòng đã được nghĩa vô sinh vô hoá ấy, thì chung sau chẳng có hoá lại chẳng có sinh.

Bấy chừ, chung mình có làm sự hoá sinh ấy, thì về sau lại phải có sinh cùng có hoá. Hoặc có bậc thì sinh ra làm đấng thánh cùng đấng hiền với đấng ngu cùng đấng trí chung trong tam giới. Hoặc có thứ thì hoá có vậy có sừng nhần có lông lại có cánh chung trong tứ sinh. Chẳng biết mệnh, chẳng có tính, giờ giờ hằng chìm đắm chung nơi bên tối. Khôn chuyển thân, khôn về đầu, hằng hằng đều trôi dạt chung chốn bể khó. Là trong mình thì mù mù mờ mờ, [há] hay cóc tính, há hay biết đường về. Là trong lòng thì chầm chầm đầu đầu, chẳng biết sợ hãi, chẳng biết lo thân [6b]. Đều thực trong lòng bào buông ra, chẳng biết bắt tóm lại. Đã không kẻ xô mũi kéo dặt lại, dẫu khiến đi lại quanh quất trong lục đạo. Lục đạo là: Thiên, Nhân, Tu La, Địa ngục, Súc sinh, Nga qui). Thì lại phải bốn núi lở xuống (bốn núi là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử). Nay bèn lăm lăm làm chung tựa tứ sơn, mặc mà để mãi chung đời sau. *Tứ sơn kệ vân:*

Bốn núi vây che muôn khóm xanh, Cóc ngõ đã chẳng có muôn vật đều không.

Mừng được con lừa có ba chân, Xô mũi giục lên trên núi cao. [7a]

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
曳 [◌]	Dậy	B1	duệ + cá nháy. N: nổi lên, khởi phát.
漚	Đắm	B41	Bộ thủy + đắm (âm), N: chìm đắm.
芄	Buông	A4	H: bông (hoa)
觥	Quanh	A4	H: quăng (cái chén bằng sừng)
厥	Quát	A4	H: quyết (đó, của ai đó). <i>Quanh quát.</i>
窰	Xuống	B43	Sùng 寵(âm) + hạ 下(y)
駒	Lừa	A2	H: lư (con lừa). 馬 [◌] < 驢
擻	Xò	B41	thủ 扌 + lỗ 魯(âm)
蝻	Rắn	B41	trùng 虫 + lận 吝(âm). N: con rắn. Già tá đề ghi âm rắn rỏi.
磊 [◌]	Rỏi	B1	Lỗi 磊 + dấu nháy 木
椽	Cầu	A3	Bộ mộc + cầu (âm). N: quả cầu. Trùng hình với cầu 球 (quả sơn tra).

<4> Chú giảng

Chung: (từ Việt cổ) dịch chữ *phù* 夫 (ngũ khí từ).

Vốn không: (Phật) tên gọi của "Chân như" trong kinh điển Phật thì kỳ đầu, tức là cái chân thực, bất biến của bản thể. Còn là tên gọi của một chi phái trong Lục gia Thất tông là Bản Vô tông.

Tứ đại: (Phật) chỉ 4 yếu tố tạo thành vạn vật: đất, lửa, nước, gió.

Ngũ âm (ngũ uẩn): (Phật) chỉ năm yếu tố: sắc (vật chất), thụ (cảm nhận), tưởng (ý thức), hành (nghịệp tạo), thức (nhận thức).

Không: (Phật) đối lập với *sắc*, chỉ cái *chân như* thường hằng.

Tự tính: (Phật) tính bản lai trong sạch, còn gọi là tự tính thanh tịnh.

Dậy: (Từ Việt cổ) nổi lên, khởi sự. *Dậy nhiễm*: làm cho tập nhiễm.

Vọng tình: (Phật) là cái đối, sai, trái, giả, trái với "chân". *Vọng tình* chỉ *tạp niệm*. Sách "*Bồ đề tâm luận*" nói: Người không đắc được chân đạo, đó là do có vọng tâm.

Sắc tướng: (Phật) chỉ thế giới sự vật, hiện tượng hữu hình, gồm tất cả chúng sinh.

Chân không (Phật): cảm thức vũ trụ của người giác ngộ, vượt ra ngoài sắc tướng và ý thức, thấy muôn vật là không. Tình trạng "chân như, như như" đối lập với "sắc tướng".

Áy: (từ cổ) dịch chữ *thị* (đại từ chỉ thị) nghĩa là *ấy, đó*. *Áy sự vọng tưởng*: tức *sự vọng tưởng đó*. Ảnh hưởng của tiếng Hán: *thị vọng*.

Vọng tưởng: (Phật) ý thức sai trái, không thật; sự nhận lầm thế giới kia là thực hữu.

Sây: (từ Việt cổ) mát. Chữ Nôm viết làm 禮 ra 裋 (láy).

Chung: (từ cổ gốc Hán) hư từ đệm giữa câu.

Sinh - hóa: cặp phạm trù đối lập của Phật giáo chỉ sự sống - chết, còn - mất v.v...*vô sinh vô hoá*: đạt đến sự cân bằng vượt lên trên qui luật sinh - hoá.

Luân hồi 輪迴: (Phật) nguyên nghĩa Phạn ngữ là “lang thang, trôi nổi”, có khi được gọi là hữu luân 有輪, vòng sinh tử.

Áy: (từ cổ) dịch chữ *giả* (hư từ có chức năng danh hoá) nghĩa là cái, việc. *Sự sinh hoá áy* dịch từ ngữ *Hoá sinh giả*.

Cùng: (từ Việt cổ) hư từ dùng để nối hai cụm danh từ hay cụm động từ cùng chức năng trong câu, như từ *và*. Ca dao: *người về nuôi cái cùng con*.

Bạc: (từ Việt cổ) chỉ người có vị thế cao. Các trường hợp khác như: *đường, chốn, đáng, nơi chốn*....

Đáng: (từ Việt cổ) chỉ người (có vị thế cao hay thấp). Nay cũng dùng hạn chế hơn. Trong tiếng Việt hiện đại, có thể dùng từ *bạc* hay *người hay kẻ* thay cho *đáng* trong câu này.

Chung: (từ cổ gốc Hán) *chung* dịch chữ *chi* (trợ từ kết cấu, nối thành phần tính ngữ đứng ở trước nó với trung tâm ngữ ở phía sau). *Chi*

trong tiếng Hán có rất nhiều chức năng. Chữ *chung* thể hiện phong cách đối dịch khá hệ thống trong các văn bản giải âm, giải nghĩa.

Tam giới (Phật) chỉ nơi ở của chúng sinh còn chưa siêu thoát, là *dục giới, sắc giới, vô sắc giới*, cũng được gọi là *Tam hữu* (三有), là ba cõi của Vòng sinh tử, là nơi mà loài Hữu tình tái sinh trong theo hướng Lục đạo (sa. gati). Khái niệm Tam giới này có thể hiểu là Vũ trụ quan của đạo Phật.

Nhẫn: (từ Việt cổ) đến, cho đến.

Tứ sinh: 1) Noãn sinh: là người đời trước vì kẻ sinh hoạt, tâm hay sắp đặt mưu mô xảo trá lừa gạt người nên đọa làm noãn sanh như các loài chim, cá v v... 2) Thai sinh: Người này đời trước tham đắm dâm dục nên đọa thai sanh, người, dê, heo, có...cùng thú có vú đẻ con như trâu, bò, ngựa, mèo. 3) Thấp sinh: Người này đời trước tham ăn uống rượu thịt cho là việc vui chơi, hay đánh lộn giữa chợ, loạn tâm điên đảo nên đọa làm thấp sanh là loài cua, tôm, rùa, trạch v v... 4) Hóa sinh: Người này đời trước tâm hay dè dặt, nhiều tội ác nên đọa làm hóa sanh như loài ve, bướm, muỗi, ruồi v v....

Cóc: (Từ Việt cổ) âm Tiền Hán Việt của *Giác* (giác ngộ, hiểu thấu). Ở đây *cóc* tồn tại như một động từ đơn tiết. Trong nhiều trường hợp khác *cóc* là một tiếng trong các từ song tiết, như: *cóc hay, cóc biết*. *Người Phan và cóc biết hằng thực nàng họ Vũ* (Truyện kỳ mạn lục); *Đến cóc hay chỉn But là ta* (Cư trần lạc đạo).

Giờ giờ: dịch chữ *thời thời* (luôn luôn).

Hằng: luôn, mãi mãi. Chữ *giờ giờ* và *hằng* cùng được dùng để dịch cho chữ *Thời thời*.

Bén tới: dịch chữ *mê tân* chỉ cõi đời chúng sinh còn u mê, còn gọi là *thử ngạn* đối lập với *bi ngạn*.

Chăm chăm: (từ Việt cổ) dốc sức, dịch từ chữ *nhiều nhiều*.

Đều thực: *đều* dịch chữ *tân* (hết thầy). *Thực* dịch chữ *thị* (hệ từ, nghĩa là là). *Đều thực*: tất thầy đều là.

Buông: (từ Việt cổ) *buông* là âm Tiền Hán Việt của *phóng*. *Phóng*: là để cho lòng buông thả, không theo lẽ, theo đạo.

Phải: (từ Việt cổ) bị.

Lăm: (từ Việt cổ) dùng trước động từ, nghĩa là *chực, toan, định*.
Những lăm chắp cánh liền cánh (Hoa tiên nhuận chính c.241).

Cóc ngõ: *cóc* nghĩa là hiểu, *ngõ* nghĩa là biết. *Khen thì nên ngõ, chê nên đại* (Bạch Vân am thi tập b.6). *Cóc ngõ* dùng để dịch từ *liễu ngõ*.

Lừa có 3 chân: Có người tới hỏi ngài Dương Kỳ: “Thế nào là Phật? Ngài đáp: Con lừa ba chân chạy tứ tung”. Trần Thái Tông mượn câu chuyện đó, nói có sẵn lừa ba chân cưỡi chạy thẳng lên ngọn núi cao phong. Con lừa ba chân là chỉ cái phi lý. Đạt được cái phi lý mới lên tận ngọn núi cao phong. Trái lại nếu chưa đạt thì chưa lên được. Đó là ý nghĩa thâm sâu trong nhà Thiền. Lại có kệ viết: "Tam cước lô tử lộng đề hành / Bộ bộ liên hoa sấn túc sanh (Con lừa ba chân chạy tung tăng/ Nơi mỗi bước đều có hoa sen đỡ lấy chân" ý chỉ trạng thái đạt đạo, thấu lẽ "Hữu - Không".

(Theo bản phiên chú của Trần Trọng Dương 2009)

<5> Bài tập đọc

Bài 1: Anh chị hãy thực hành phiên âm văn bản sau.

Bài 2: So sánh phần Hán văn với phần dịch Nôm để hiệu đính chú thích văn bản.

太宗皇帝御製課虛錄卷上

禪子慎齋法號惠靜字無逸解義

原夫夫四本無原係本空庄固四大五陰非有庄固五陰五陰羅色受想行識由空起妄

妄成色異巧空與自性更染妄情妄情下化色自真空雖在固色相羨吏散依術真空是妄

從空又現妄意事妄想異疏性真空妄生衆色消極性真空下化生與每色相既背

無生無化色債兼融變無生無化永為有化有生下買心緣事輪迴有化有生無生化者

則無化無生、融悉也時多無生無化、有生者則有生有化、

悲除蒸命固心事化生、或生聖賢愚智之中、或固北時生、

或化鱗角羽毛之內、或固次時化固尾固鱗、不知不覺時時沒、

溺于迷津、庄別會庄益性、難轉難迴、恒沉凝蒸尼渡最、往往漂流于苦海、

坤轉身、坤、術、頭、恒、昏々惜々、誦、燭、刺、蒸、準、液、庫、豈覺豈知、哭、離、命、前、身、

勿勿不惺不了、哭、離、悉、時、膽、之、到、尽是徒心放去、庄、別、事、妄、定、別、身、

詞資魁志能

默、庄別扒心吏

都無所慕

音陌

鼻牽翅

苞空儿構藥播

緘

使六道往還

咄遣後吏航厥中六道六道
冥天人脩羅地獄畜生餓鬼

四山陟降

有吏沛果海經

今叙四山之序

於下棘瓜
燕序四山

以貽厥後

默麻衣買
燕茂菱

四山偈云

峭

七肖切音
俏山峻也

俏

音突

四山峭壁萬青叢

眾茂團雲
同襟襟

了悟都無萬物空

谷年包庄
圓同物稠空

五真切
喜得駝現三脚在

明特昆駝
母既真

慕駝打高峰

趨上
槽驪迺遙
連茂高

解曰一山者生相也

解吳浪羨傲
意吳相似正

有差一念故現多端

吳因差
吳點真

庄為六
化吳統象

托形骸於父母之精

曼糾形於精
精氣血吃媿

做孕育于陰陽

之氣

娘吟按於魚
氣稟道陰陽

冠三而中立

律奇此才
尊等於中

為萬物之至靈

如輻同物
魚今空殼

不論上智下愚

庄論軒等皆
共貝等愚

盡為胚胎之內

汰之包魚趣
調拱悉鴻芒

豈向一念人危

可固晦愚歌
共與忍同

咸歸于中

禮之調趣准
共對魚曼時

或太陽表聖主之挺生

或魁星太陽標
等聖王魚信果

而

應賢世之向出

或位各野唐儿
碎賢燕生歟

文筆掃千軍之陣

敢收棄

武畧收百戰之功

去武孟燕功
敢特森障打

男兒誇擲果之姿

志強
誇燕會

蝮毒咬

女子逞傾城之艷

志輝晏時吞燕會
平標哈迎特國城

一笑便傾人國

度美四琪易台

再笑遂傾人城

仁伴美四琪下
易迎時歇靜城

競名誇麗

都唐
名利

迎時歇靜

誇靜

爭異國珍

爭事還弄
都賂珠璣

看來總是輪迴

占吏調實
仍事脫捕到底

卒冷

難逃生死

空到時拱坤道
特燕事生死

人之生相歲乃春時

早些燕課買生與
甫喻下意吳務春

壯三陽之亨泰陸在節三陽新萬物之萃榮買在融同物蒸

一天明媚村又柳綠花紅奇和融及本陶卒萬里風光處替茂靈霜

慶鶯啼蝶舞且忍同琰調膠密準

遂有偈云

真宰熏陶萬象成買真宰媽本來非死又非生本來

庄周只差有念忘無念今更忘忘念却背無生受有身庄周

漁父只差有念忘無念渭末性真知

Bài 30: Dịch thuật kinh điển Nho giáo

<1> Bài khóa

《禮記大全節要演義》卷之一

《禮記大全》序。

啞序冊《禮記大全》。

烝啞德聖茂輶，撥丕鄧墨室

拯之賴欣役禮。

烝冊德聖茂輶揄茂鄧道吡，拱拯之輶烝經礼。

礼儀卍梟條，威儀卍彥條，條芾拯沛精神心術烝所寓。

丕，能穷丕坦穷所節。

役礼罨茂卢、夏、商、周，調扒調添，

茂賒經涅，所詳拯可，時啖啗丕。

冊《礼儀》翁周公卍黜群迕黜篇。

冊《礼記》所傳時罨迕兗篇。

等先儒、柴程子標躋篇《中庸》、篇《大學》烝黜冊《礼記》黜卍冊《四書》，卍卍烝域源道學黜彥闢茂。

所群烝文罨迕黜篇冊《礼記》尼，

咄純熟駁雜拯穷，双義烝淩濃穷恪。

實渚易呐丕。

<2> Phiên âm

“Lễ kí đại toàn tiết yếu diễn nghĩa” quyển chi nhất

“Lễ kí đại toàn tự”

Lời tựa sách “Lễ kí đại toàn”

Chung lời đức thánh đời trước, nổi trời dựng mực rớt.

Chẳng chi lớn hơn việc lễ.

Chung sách đức Thánh đời sau rú đời dựng đạo dạy, cũng chẳng chi trước chung kinh Lễ.

Lễ nghi ba trăm điều, uy nghi ba nghìn điều, điều nào chẳng phải là tinh thần tâm thuật chung thừa ngu.

Vậy, hay cùng trời đất cùng thừa tiết.

Việc lễ bốn đời Ngu - Hạ - Thương - Chu, điều bớt điều thêm.

Đời xa kinh nát, thừa tường chẳng khá được mắng tiếng vậy.

Sách “Lễ nghi” ông Chu Công làm ra còn mười bảy thiên.

Sách “Lễ kí” họ Đái thừa truyền thì bốn mươi chín thiên.

Đáng Tiên Nho là thầy Trình Tử biên rết thiên “Trung dung” thiên “Đại học” chung trong sách “Lễ kí” ra làm sách tứ thư, bèn làm chung vực nguồn đạo học trong nghìn muôn đời.

Thừa còn chung văn bốn mươi bảy thiên sách “Lễ kí” này, dù là thuần thực bác tạp chẳng cùng, song nghĩa chung sâu nông cùng khác. Thực chửa dễ nói vậy.

<3> Chữ mới:

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
序	Tựa	A2	H: tự (bài tựa, bài giới thiệu đầu sách)
擧	Dựng	B43	Chữ <i>lập</i> + <i>đặng</i> (âm)
擧	Lớn	B2	<i>Cự</i> (âm) + <i>lại</i> (âm) < *klớn. Cũng có thể phân tích <i>cự</i> (lớn) thì chữ này sẽ thuộc nhóm B43.

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
墨	Mực	A2	H: <i>mặc</i> (mực viết, dùng để đánh dấu <i>mức</i> đường nề gỗ, nên <i>mực</i> được dùng để chỉ <i>chuẩn mực</i> . <i>Mực rớt</i> : dịch chữ <i>cực</i>).
窒	Rốt	A4	H: trất. N: rất. Đọc giả tá thành <i>rốt</i> (tột cùng, hết mực, hết mực)
唳	Mắng	B41	Bộ <i>khẩu</i> + <i>mãng</i> (âm) ghi chữ <i>mắng</i> (mắng mỏ), được dùng giả tá để ghi âm <i>mắng</i> (từ cổ: nghe thấy).
戢	Rệt	B43	<i>Liệt</i> 烈 (âm) + <i>trú</i> 著 (ý). <i>Rệt</i> : rõ rệt.
標	Biêu	A2	H: biêu, tiêu. <i>Biêu</i> (từ cổ) nêu ra.
域	Vực	A3	H: <i>vực</i> (cõi). N: chỗ nước sâu.

<4> Chú giảng

Biêu (từ cổ): nêu cao (vinh dự). *Khiêm nhường ấy mới biêu quân tử, Ai thấy Di Tề có thừa tranh*. (Tự thuật 113.7).

Chu Công 周公 tên là Cơ Đán 姬旦, là con của Chu Văn Vương 周文王, là em của Chu Vũ Vương, từng giúp Vũ Vương triệu tạo nhà Chu, và từng phụ chính cho Chu Thành Vương sau này. Ông là bậc trọng thần thời Chu sơ, là thủy tổ của nước Lỗ. Chế độ lễ nhạc nhà Chu là đều do ông chế định, ông là biểu tượng cho lễ giáo tư văn thời cổ, là người Khổng Tử ngưỡng vọng hay mơ đến. *Lâm tuyên thanh vắng bạn Sào - Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng - Chu*. (Nguyễn Trãi, *Ngôn chí* 15.4).

<5> Bài về nhà

Hãy thực hành phiên âm bài tựa sách *Lễ kí đại toàn*.

禮記大全節要演義卷之二

禮記大全序

聖序册禮記大全

30

前聖繼大立極之道

烝烝德聖其輶檄丕踰墨室

莫大於禮

極之屬欣役禮

後

聖垂世立教之書

烝册德聖其輶揄農踰道咈

亦莫先於禮

拱極之輶烝經禮

禮儀三百

禮儀三百

威儀三千

威儀三千

孰非精神心術之所

孰非精神心術之所

寓

調市極沛異精神心術烝所寓

故能與天地同其節

正能穿丕坦穿所節

四代損

益 役孔翠菘占夏 **世遠經殘** 菘餘 **其詳不可得聞矣** 所詳

商周調叔調丞 **儀禮十七篇** 册礼俊翁周公 **戴記四十九篇** 册礼記

時旃 **先儒表章庸學** 等先儒吳柴程干標緒篇中庸篇

傳時翠 **遂為千萬世道學之源** 下多系域源道 **其四十七篇之**

丑胤篇 **文** 所群系文翠丑 **雖純駁不同** 嘲哭純嘉

然義之淺深同 **誠未易言也** 實者易 **鄭氏記識緯** 日鄭釋姜

異 女姜蒸漆 **鄭氏記識緯** 鄭陸識書

農勞恪 **誠未易言也** 响正 **鄭氏記識緯** 鄭陸識書

禮疏惟鄭之從聖疏美斥孔盛雖有他說謂固堅不復

收載極吏收觀固為可恨多可恨然其灼然可據者不可據者不

可易也極可樹正不肖孤僭不自量孰不肖羅的湣尼孤會萃

衍釋合聚推尋而附以臆見之言麻附祀臨名曰禮記集說

禮記集說彘魁浪册蓋欲以坦明之說象羅憫祀臨使初學讀之凡

初學讀即了其義初柳庶幾章句通則縕奧之義自見音見

禮記

句榘時姜縕
奧昇炷刪

正不必高為議論

實極路高
夕盤泊

而卑視訓故之

辭也

麻阻貼照丕釋
姜擘釋哨呐丕

至治壬戌

年號至治融壬戌
茂希英宗嘉元

東匯澤

陳濬序

馱垣東匯澤羅節
陳濬夕丕序尼

總論

程子曰禮記雜出於漢儒然其間傳聖門緒餘及格言甚多如樂記學記之類為可煇者禮記表記坊記之類甚多如至理惟知言者擇之王制禮運禮器其書亦多傳古意若閑居燕居三無五起之說文字可疑又曰禮記除中庸大學唯樂記為最近道周氏曰經禮三百曲禮後三千皆由於性非偽貌飾情也

Bài 31: Dịch Nôm kinh điển Thiên Chúa giáo.

<1> **Bài khóa:** 調次巳，德妃固悉傷天些莖芾。

丕裊，德妃媵些，乙羅些沛推馱固悉傷天些澄芾。為烝，吒媵天昆命，意事自然常固買，庄埃麻庄天昆命肄。因為理衣，翁聖蘇瑪芻訥浪：中例律，德主丕傳朱翁枚蓮，時固調隣，紕昆丐沛勉吒媵。仍麻，德主丕庄固黜調傳吒媵沛天昆丐；罌為事天昆命，本德主丕匱印朱淞中悉每類。

朱鍼，如啞翁聖庵呖槎烏訥：油各種與欣中寢，時庄固種芾麻庄傷天昆奴生黜。唉拈昆翁，包睭几洗扒特昆奴，裊奴賄嗜昆奴叫，油馱些扰鼈艚，時奴拱躑買，朱旦欺沒及特艚，台歇飭麻滌，庄特女時髻沉買退。

<2> **Phiên âm:**

Điều thứ ba: Đức Bà có lòng thương yêu ta là dường nào.

Vậy nếu Đức Bà là mẹ ta, ắt là ta phải suy người có lòng thương yêu ta là chừng nào. Vì chưng, cha mẹ yêu con mình, ấy là sự tự nhiên thường có mãi, chẳng ai mà chẳng yêu con mình sót. Nhân vì lẽ ấy, ông thánh Tô Mã Sô nói rằng: trong lề luật Đức Chúa Trời truyền cho ông Mai Liên, thì có điều răn buộc con cái phải mến cha mẹ. Nhưng mà, Đức Chúa Trời chẳng có ra điều truyền cha mẹ phải yêu con cái, bởi vì sự yêu con mình vốn Đức Chúa Trời đã in cho sâu trong lòng mỗi loài.

Cho nên, như lời ông thánh Am Lô Sai Ô nói, dù các giống dữ hơn trong rừng thì chẳng có giống nào mà chẳng thương yêu con nó sinh ra. Hãy xem con hùm, bao giờ kẻ săn bắt được con nó, nếu nó nghe tiếng con nó kêu, dù người ta đem xuống tàu thì nó cũng theo mãi, cho đến khi một là gặp được tàu, hai là hết sức mà lội chẳng được nữa thì chết chìm mới thôi.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
夭	Yêu	A3	H: <i>yêu</i> (rờn rờn). N: thương yêu
裊	Nếu	A4	H: <i>niếu</i> (xoáy)
焯	Sốt	B41	<i>hỏa</i> 火+ <i>luật</i> 聿 < 律. N: nóng, trong <i>nóng sốt</i> . (từ cổ) Phó từ cuối câu, biểu thị khẳng định rất cao.
稜	Rùng	B41	<i>son</i> 山+ <i>lăng</i> 稜(âm)
窳	Xuống	B43	<i>sùng</i> 寵+ <i>hạ</i> 下(y). Chữ giản thể.
斃	Chết	B43	<i>chiết</i> 折(âm- ý) + <i>tử</i> 死(y)
歇	Hết	A2	H: <i>hiết</i> (hết)

<4> Bài tập về nhà

Bài 1: Hãy gõ chữ Nôm trong máy tính đoạn văn sau, sao cho chữ Nôm phải chính xác với văn bản gốc.

Chúng tôi lạy thiên địa chân Chúa ở trên trời là Cha chúng tôi. Chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng, nước Cha trị đến, vinh ý Cha dưới đất bằng trên trời vậy. Chúng tôi xin Cha cho chúng tôi hằng ngày dùng đủ, mà tha nợ chúng tôi bằng chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi vậy; xin chớ để chúng tôi sa chùng cảm dỗ, bèn chữa chúng tôi chung sự dữ. Amen.

Bài 2: Phiên âm đoạn văn trong kinh *Thánh mẫu phương danh*.

Bài 3: Hãy vào trang web của VNPF để hạ tải toàn bộ văn bản chữ Nôm *Thánh mẫu phương danh*.

吒、除、姿、歇、昆、龜、旦、未、坊、夕、牢、特、必、女、仕、坊、塊、汝、祝、馱、吏、斗、蓮、浪、英、俺、畏
英、俺、在、祐、寶、各、聖、天、神、當、批、碎、低、悲、除、咄、段、寺、皮、蓮、寶、翁、么、吶、呢、呀、時
嘸、浪、昆、吶、調、之、閉、除、馱、疎、浪、應、吒、聖、天、神、應、符、昆、皮、買、保、昆、朱、別、蕤、段
昆、沛、移、戈、炤、解、罪、汝、祝、麻、追、姿、歇、馱、伶、生、時、英、俺、時、終、觥、床、瞋、寶、馱
吶、庫、共、德、如、買、麻、呢、呀、浪、應、德、媛、德、媛、哭、媛、碎、段、馱、生、時、淹、愛、庄、恪、之
如、昆、祗、我、中、栖、媛、麻、肝、安、丕、蕤、段、諸、特、包、數、德、主、丕、朱、汝、柴、奇、中、淵、么
固、仁、德、凜、別、浪、翁、么、也、特、術、若、天、堂、未、

調次 卍 德如 固 悉 傷 天 些 哭 蒙 市

丕 哀 德 如 羅 媛 些 乙 羅 些 沛 推 馱 固 悉 傷 天 些 哭 澄 市 爲 魚 吒 媛

天昆命意哭事自然常固買庄埃麻庄天昆命焯因爲理么翁
聖爺瑪芻响浪中例律德主歪傳朱翁校蓮時固調隣朴昆丐沛勉
吒媵仍麻德主歪庄固黜調傳吒媵沛天昆丐黜爲事天昆命本德
主歪龜印朱淩中悉每類朱軾如墜翁聖庵叻穰烏响油各種共
欣中樓時庄固種帀麻庄傷天昆奴生喫笑祐昆裕包除几瓠
扒特昆奴裊奴眩省昆奴叫油馱些挽守艚時奴拱蹻買朱旦
欺汶哭及特艚么哭歇飭麻滌庄特女時斃沉買退么歪慄聖
德旭瑪移垂判共昆丐馱浪裊種裕庄涓特是奴時固理帀麻
蚤涓昆丐蚤特啣朱哭油固媵帀補特昆命雙實蚤庄固体

補靈塊在賊是巧蚤特不如些在响中調畧浪慄聖德妃哭實爰
些双庄沛哭媛術分壳卞哭媛術分灵塊黜恚慄傷天如缶指中冉聖
浪蚤哭媛哈傷格輪斧朱年因汶馱篤芥移箕响浪慄聖德妃瑪移亞
爲恚慄傷天缶召夕媛些黜帝馱称命哭媛慄傷天麻渚王自欺德妃
缶認恥些夕昆時馱傷天些格輪庄固欺行傷嬰埃都朱旁埃割菱朱
掣特格慄聖德媛傷天些中各干艱雄吧各事險危些常及於代尼因
爲事么翁巫由那都於城欽移暗响浪欺德主支秋堵泖聖馱哭遠核
构粹時慄聖德媛扶約泖渚之馱特召堯爲類馱些夕汶共德主支秋
朱年翁聖庵步槎烏响浪欺德主支秋伶生時遠核构粹時慄聖德妃

瑪移匪拱且畧榭軍共麻登命召堯爲悉傷些女

悲除些沛推察爲理市麻慄聖德如傷天些黜爲曩些推察少丕祝
仕曉膾欣德如固悉傷些哭兼市畧歇慄聖德如固悉仁愛馭些少丕
黜爲馭固悉敬勉德主丕格慄輪麻據啞翁聖樞鋒兩時事敬勉德主
丕吧專傷天馭些拱哭汶調囀黜帝朱年些強添悉敬勉德主丕包饒
時強添悉傷天馭些拱閉饒因爲事么瑛計朱掣特仍役各聖奄夕初盼
爲悉傷天关俺麻檜楓閉饒事么實哭黜固悉敬勉德主丕朱輪几時
奄料命批專從容吧事難命朱特救英俺如翁聖潘支姑車爲吸歎接
戈浩天竺蕞吝馭些奄寬馭踴蓮仍尚高險阻料命募新格朱特救灵

Bài 32: Văn bản luật Nôm

<1> Bài khóa

章次台迺越：各罪詐偽術事考試、事保舉、事司法、發賣。

條次𠄎梟迺：得芾犯術沒罪𠄎仍罪計𠄎尼，沛被罰監徐沒胸迺𠄎辭，吧罰鉞徐迺銅迺𠄎梟銅，或台次只沛𠄎沒。

摺欺考試，用情通報，哈給全文排試、或頭排朱得當事，哈得弟三。

認朱得弟三𠄎𠄎得恪包試，哈摸得弟三試護朱𠄎，哈移試護朱得恪。

學路移應考廡翻文憑証書假，類如冒文憑卒業、証書開生。

條次𠄎梟迺沒：得學路芾包場考試，廡被扒特懷挾文字，時沛被罰監徐越𠄎迺胸，吧罰鉞徐𠄎銅迺𠄎迺銅，或台次只沛𠄎沒。

條次𠄎梟迺台：得芾情願𠄎應舉𠄎里長、正總、副總，廡擦𠄎：𠄎欺選舉，果固扰钱賄賂朱沒得，或𠄎得底求朱得些舉𠄎，時沛被罰監徐迺森𠄎朱迺沒辭，吧罰鉞徐迺銅朱迺𠄎梟銅，或台次只沛𠄎沒。

錢賄賂𠄎於違𠄎押收耒仕被籍沒底𠄎贓物。

<2> Phiên âm

<67a> Chương thứ hai mươi sáu: Các tội trá ngụy về sự khảo thí, sự bầu cử, sự tư pháp, phát mại.

Điều thứ ba trăm mười: Người nào phạm về một tội trong những tội kể sau này thì phải bị phạt giam tù một tháng đến ba năm, và phạt bạc từ mười đồng đến ba trăm đồng, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một:

- Là trước khi khảo thí, dùng tình thông báo hay là cấp toàn văn bài thi hoặc đầu bài cho người đương sự hay <67b> là người đệ tam.

- Là nhận cho người đệ tam thay tên người khác vào thi, hay là mượn người đệ tam thi hộ cho mình, hay là đi thi hộ cho người khác.

- Là học trò đi ứng khảo mà dùng văn bằng chứng thư giả, loại như mạo văn bằng tốt nghiệp, chứng thư khai sinh.

Điều thứ ba trăm mười một: Người học trò nào vào trường khảo thí mà bị bắt được *hoài hiệp văn tự* thì phải bị phạt giam tù sáu ngày đến bốn tháng, và phạt bạc từ bảy đồng đến năm mươi đồng, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một.

Điều thứ ba trăm mười hai: Người nào tình nguyện ra ứng cử làm lí trưởng, chánh tổng, phó tổng mà xét ra trong khi tuyên cử quả có đem tiền hối lộ cho một người hoặc nhiều người để cầu cho người ta cử mình, thì phải bị phạt giam tù mười lăm ngày cho đến một năm, và phạt bạc từ mười đồng cho đến năm trăm đồng, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một. Tiền hối lộ nói ở trên đã áp thu rồi sẽ bị *tịch một* để làm tang vật.

Điều thứ ba trăm mười ba: Người nào trong khi tuyên cử thấy người đi tuyên cử không biết chữ mà đem một cái tên người bị tuyên cử khác không phải chính là người bị tuyên cử của người ấy khai ra biên vào trong phiếu bầu của <68a> người ấy, xét ra có thực chứng thì phải bị phạt giam tù sáu ngày đến sáu tháng, và phạt bạc từ bảy đồng đến một trăm đồng, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một.

Điều thứ ba trăm mười bốn: Người nào nhân khi tư pháp phát mại động sản, bất động sản mà tự ra mua một cái hoặc nhiều cái tài sản bán đấu giá, nếu không giả hiện ngân được, để cho vì thế mà những tài sản mình đã mua lại phải đem phát mại một lần nữa, thì phải bị phạt giam tù sáu ngày đến sáu tháng, và phạt bạc từ bảy đồng đến một trăm đồng, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một.

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
詐	Trá	A1	N: điều trá, gian trá, trá nguy
偽	Ngụy	A1	N: ngụy tạo, trá nguy
保	Bầu	A2	H: bảo cử 保舉 (bầu cử)
護	Hộ	A1	H: hộ (giúp)
試	Thi	A2	H: thí (thi)
躬	Mình	B43	thân 身(y) + mệnh 命(y)
歇	Hết	A2	H: hiết (hết)
蝻	Trò	B41	trùng 虫 + lộ 路(âm). N: rùa (con rùa). Giả tá chữ rùa để đọc trò trong học trò.
場	Trường	A1	N: trường thi.
鉞	Bạc	B41	kim 金 + bạch 白. N: bạc trong vàng bạc. Chữ Nôm trùng hình với chữ Hán.
爇	Xét	B41	Bộ hỏa + sát (ý)
吧	Và	B1	Ba 巴 (âm) + Bộ khẩu như kí hiệu phụ. Trùng hình với chữ ba (hút thuốc, từ tượng thanh tiếng nổ, tiếng nói bô bô)
爇	Xét	B41	Hỏa 火(y) + sát 察(âm + ý)

<4> Chú thích:

<4.1> *Hoàng Việt tăng san tân luật* 皇越增刊新律 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu VNV.123/1-3) là một văn bản chữ Nôm ghi nội dung 5 bộ luật thi hành tại Việt Nam đầu thế kỉ XX: Dân luật, Luật Pháp viện biên chế, Luật dân sự thương sự tố tụng, Luật hình sự tố tụng, Luật hình. Bộ luật này được tuyên vào 2/12/1921, thi hành từ 1/5/1922, công bố bằng Pháp văn, Hán văn, Quốc ngữ. Đến 1923 thì được Nguyễn Hoan dịch Nôm, khắc in tại hiệu Áng Hiên, phố Hàng Đào.

Quyển *Luật hình An Nam thi hành ở Bắc Kỳ* 律刑安南施行於北圻 nằm trong kí hiệu sách VNV.123/2, trong đó chương 26 ghi về tội trá nguy (gian dối) về việc thi cử, bầu cử, tư pháp, phát mại (buôn bán).

(Theo bản phiên âm & chú thích của Nguyễn Tuấn Cường)

<4.2> Các từ ngữ

Hoài hiệp văn tự 怀挟文字: mang văn tự trong áo, nay gọi là “mang tài liệu vào phòng thi”. Phan Bội Châu xưa đi thi 10 năm không đỗ, lại can tội “hoài hiệp văn tự” nên bị tội “chung thân bất đắc ứng thí” (suốt đời không được đi thi nữa), sau được vua Thành Thái xóa tội, ông mới thi đỗ Giải nguyên trong khoa thi Hương năm Canh Tí (1900) tại trường thi Nghệ An.

Tịch một 籍没: tịch thu tài sản để sung công.

Ba: nguyên văn chữ Nôm là chữ “Hai”, đối chiếu với thứ tự các điều trong Chương này thì phải là “Ba”, nên ở đây sửa lại.

Hiện ngân 現銀: giấy bạc, tiền mặt.

(theo Nguyễn Tuấn Cường)

<5> Bài tập về nhà

Bài 1: Tìm thêm các từ Hán Việt còn lại trong bài khóa.

Bài 2: Thử phiên âm một số chương của sách này, sau đó thực hiện một khảo sát nghiên cứu về các từ Hán Việt trong các văn bản luật Nôm, để thấy được sự vận động của ngôn ngữ và văn hóa đầu thế kỷ XX.

V.N.V. 123

1397

1372

啟定癸亥年仲春月中浣新鐫

皇越增刊新律

河內行桃庸家藏二十四卷軒號藏板

行貨羨廢結党貝儼底空半能毋求朱半餽價或翻格詐偽夫
腐少朱價等違竄無常底根阻事辭半自由肘沛被罰監徐沒
腦頭沒補吧罰鉤徐仁進銅頭罕新銅吏拱固休交行政管束
徐仁輔鉤補補。得市翻格暴行或叨咥或挑激遺未得些罷
工能毋維持仍工役罷工腐目的另骨底逼察加減錢工能另
骨少朱阻碍事自由術工藝或營業肘空據將行未遂或色定
行調沛被刑罰如連

章次仁進卷 各罪詐偽術事考試事保舉事司法發賣

條次仁慕進 得市犯術沒罪詐仍罪計姦尼肘沛被罰監徐

沒賄通仁輔吧罰鉤徐進銅頭仁慕銅或仁次只沛沒沒

罪糧欺考試用情通報能毋給全文抹試或頭排朱得當事統

号得第三。号認朱得第三。食就得恪。試能号投得第三。

試護朱翰能号考試護朱得恪。

号学銘考應考腐翮文憑証書假類如旨文憑卒業証書開生

條次三森进没。得学綴市瓜場考試腐被扒特恢挾文字时

沛被罰監徐款得里腦吧罰鉅徐點銅鉅確进銅或合次只沛發沒

條次三森进合。得市情願署應舉少里長正總副總腐燎融

靜欺選舉果回枕伐賄賂朱沒得或夥得底求朱得些舉騎肘

沛被罰監徐进森得朱鉅沒舖吧罰鉅徐进銅朱鉅確百森銅或

合次只沛發沒。殘賄賂明於連色押收表仕被籍沒底少賊物

條次合百森进匹。得市靜欺選舉賃得考選舉空別字腐枕沒

丐就停被選恪空沛正号得被選賍得意開器編各靜票保賍

得意祭獸因定証時沛被罰監徐老時至老時吧罰鉅德銀

至沒森銅或仁次只沛毀沒

條次匹森進界

得市因欺司法發賣動產不動產應自發贖

沒丐或夥丐財產半鬪價裏空現銀特底朱為芳席仍財產驗

色贖吏沛抗發賣沒吞女時沛被罰監徐老時至老時吧罰鉅

徐異銅至沒森銅或仁次只沛破沒

章次仁進獸

罪犯術事祭祀

條次匹森進森

得市行兇或噤哇封貝沒得或夥得席賜

迫扒沛少或壞阻空朱少仍事祭祀事預色役祭祀事少禮會

夷吧事遵符趨時暴特糖吧因席壓得些沛鞠厥館或醜厥館

沛少工役或停工役時只沒事行兇噤哇如芳拱沛被罰鉅徐

Bài 33: Tuồng Nôm

<1> Bài khóa

張儁傳

戊寅年新鈔
廣東街廣盛南發售
廣東佛鎮盛南棧藏

埤南潤禮樂；
坦漢魯文章。
課太平，國泰民康；
代盛治，民風物受。
圭寓沔江秀，
老表字留翁。
課眉撐，層召印蜂；
盼頭泊，淩棋駕鶴。
又曰：
想排貼拱它留冽；
嫌爲昆叱對實崔。
姜油冠準輪回，
它空几佇纏奉祠。趨來媒。
媒留曰：

悶叩善緣台字，
沛卢作福齋時。
廚萬灵自立細盼，
貼三保懺無群少。
除崔時些允錢泊筭添本道，
謨銅鑿佛中尊。
悲除些固嗜屯，
寻姿拱邛洳卒福苒庄。
老留曰：
媒它呐略，老沛饒姿。
喧老引：
可藏使將葵，
毛料用糲豆，
朱及寻辛酉，
冲内脗壬寅。
遑才工須可慇懃，
逝本道昨朱歡喜。

<2> Phiên âm

Trương Ngáo truyện

Mậu Dần niên tân tảo

Quảng Đông, Nhai Quảng, Thạnh Nam phát thụ.

Quảng Đông, Phật Trấn, Thạnh Nam sạn tàng.

[Màn 1: Ông Bà họ Lưu tổ chức đúc tượng Phật chùa Vạn Linh.]

[Lưu Ông: 1b]

Đền Nam nhuận lễ nhạc,
Đất Hớn trở văn chương.
Thuở thái bình quốc thói dân khương,
Đời thanh trị dân phong vật thụ.
Quê ngụ miền Giang Tú,
Lão biểu tự Lưu Ông.
Thuở mày xanh từng chịu án rông,
Nay đầu bạc biếng kẻ giá hạc.

Lại nói:

Tương bày của cũng đà lưu loát,
Hiềm vì con rất đổi thiết thời.
Sau dầu xuống chốn luân hồi,
Đà không kẻ giữ gìn phụng tự đi rồi mụ!

Lưu Bà:

Muốnặng thiện duyên hai chữ,
Phải lo tác phước ngàn ngày.
Chùa Vạn Linh từ lập tới nay,
Của tam bảo sấm vô còn thiếu.
Chừ thôi thời ta:
Đem tiền bạc chụm thêm bốn đạo.
Mua đồng đúc Phật Trung Tôn.
Bây chừ ta có tiếng đồn,
Ngày sau cũngặng nhờ chút phước nữa chăng?

Lưu Ông:

Mụ đà nói trước,
Lão phải theo sau.
Nghe lão dặn:
Khá sấm sửa tương rau,
Mau liệu dùng nếp đậu.
Cho kịp ngày Tân Dậu,
Trong nội tháng Nhâm Dần.
Rước tài công tua khá (2a) ân cần,
Mời bốn đạo ngũ cho hoan hi.

(Phiên chú của Nguyễn Văn Sâm, 2009. nguồn: trangnhahoaiphong.com)

<3> **Chữ mới**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
埤	Đền	B41	<i>Thổ</i> 土 + <i>điền</i> 田 (âm)
魯	Trở	A2	H: lổ, lữ (lúa trở)
潤	Nhuần	A2	H: nhuận (nhuần nhã, thâm nhuận)
蝱	Rồng	B41	<i>trùng</i> 虫 + <i>long</i> 隆 (←隆)
漉	Biếng	B41	<i>thủy</i> 虫 + <i>biến</i> 变 (âm). Mượn <i>bén</i> ghi <i>biếng</i> . Chữ Nôm miền Nam.
嫌	Hiềm	A1	H: hiềm (ngại, e)
叱	Rất	A4	H: sát (quát, kêu). Rất đối 叱对: rất mực.
冠	Xuống	A43	<i>Há</i> (ý) + <i>sủng</i> (âm) ← 宠
邛	Đặng	A3	H: đặng, họ Đặng. tục tự của 鄧. Trùng hình với chữ Hán <i>củng</i> 邛. N: được.
懺	Sấm	A4	H: sám (sám hối). N: sấm sửa.
筭	Chụm	B41	<i>Trúc</i> + <i>chiêm</i> (âm). N: chòm. Giả tá thành âm <i>chụm</i> . Trùng hình với chữ Hán <i>chiêm</i> 筭.
鑄	Đúc	B41	<i>Kim</i> 金 + <i>đốc</i> 篤 (ý).

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích</u>
糲	Nếp	B41	mễ 米+ nạp 納(âm). N: gạo nếp
遑	Rước	A4	H: <i>sác</i> (đi xa). N: đón rước.

<4> Chú giảng

<4.1> Tuồng Nôm:

Tuồng Nôm là loại hình ca kịch truyền thống thuộc loại hình nghệ thuật diễn xướng, gồm hai thành tố là kịch bản và nghệ thuật biểu diễn. Trong khi nghệ thuật biểu diễn được bảo lưu bằng phương thức truyền nghề thì kịch bản tuồng được viết bằng Hán Nôm. Số lượng kịch bản tuồng, tương ứng với các tác phẩm tuồng cổ, đã từng có bao nhiêu đơn vị, hiện chưa có thống kê cụ thể. Chỉ dựa vào số lượng văn bản, Nguyễn Tô Lan (2009: 18 - 28) cho biết ngày nay còn có 196 văn bản Tuồng Nôm ở 17 cơ sở lưu trữ ở trong và ngoài nước, với mức độ tàn khuyết không đồng đều. Tổng số trang văn bản tuồng hiện còn là 15589 trang. Số liệu này cho thấy kho tàng di sản Tuồng Nôm chiếm một số lượng tương đối lớn, nhưng hiện xã hội hầu như không biết đến.

Vở tuồng Trương Ngáo là một kịch bản tuồng hát bội hài, thấm đẫm tinh thần bình dân, với những nhân vật bình thường gần gũi với đời sống dân dã ở Miền Nam vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Kịch bản này kể về chuyện Trương Ngáo (một anh chàng ngư ngác, ngu ngơ, không thông minh lanh lợi). Ngáo đáng ra phải mang 5 quan tiền để đi mua hàng, thì khi nghe lời bọn đạo khuyến giáo, lại ném hết cả vào lò đúc tiền, vì tưởng rằng cho Phật vay là sẽ có lãi. Vợ Ngáo (tên Ba Bành - loại đàn bà ghê ghớm hay nổi tam bành) đánh cho Ngáo một trận, bắt Ngáo phải lấy lại tiền. Ngáo sang Tây phương, tìm Phật đòi tiền. Trên đường, Ngáo gặp được Như Ý; cô này nhờ Ngáo hỏi Phật vì sao mình chậm duyên. Phật thấy vậy hiện lên, cho Ngáo thuốc trí thông minh, với một đồng tiền thiêng có thể nhân ra tiền bạc, một nhánh cây cho phép nhìn được tương lai và đặt hiệu cho Ngáo là Chơn Tâm 真心. Về đến chỗ Như Ý, Ngáo uống thuốc, dùng cành cây thấy vợ lấy chồng khác, bèn quyết định lấy nàng Như Ý. Từ đấy, Ngáo sống một cuộc đời bình thường, sung túc và hạnh phúc. (Theo Nguyễn Văn Sâm 2009).

<4.2> Từ ngữ

Nhuần (từ cổ): nhiều, tràn.

Đền Nam... dân phong vật thụ: Đây là phần giáo đầu cần thiết cho một buổi hát ngày xưa, không liên quan gì đến nội dung của tuồng, giống như những câu “chào quý khán giả và quý quan khách” thời nay. Đất Hớn 坦 漠, chữ Hớn chỉ có tính ước lệ, không xác định bất kỳ một nước nào, có thể là nước Nam cũng được.

Ấn rồng 印 蟻: ấn của vua ban cho người có công nghiệp hay đồ đạt, người chịu ấn rồng là người có chức tước. Chữ ấn 印 khắc sai thành mảo 卯.

Giá hạc 駕 鶴: xe vua. Kê giá hạc tức kê cạnh bên vua, người có quyền thế.

Lưu loát: Huình Tịnh Của (1895) ghi: 流 掬, nghĩa là dư giả, không thiếu vật gì. *Giàu loát*: giàu lớn. *Thiệt thòi* 實 崔, thua kém người khác. *Tưởng bày của cũng đã lưu loát* 想 排 貼 拱 它 留 冽, *Hiềm vì con rất đỗi thiệt thòi* 嫌 爲 昆 叱 对 實 崔: Nghĩ rằng tiền bạc cũng nhiều, nhưng bề con cái thì thua thiệt. Hào của thì khá hào con thì không bằng người.

Tài công 才 工: thợ giỏi.

<5> Bài tập

Bài 1: Hãy tìm hiểu các chữ Nôm ghi âm phương ngữ Nam bộ.

Bài 2: Hãy tìm các chữ Nôm khắc sai trong văn bản.

戊寅年新年銀

張僥傳

廣東街廣盛南發售

廣東佛鎮盛南棧藏



田南濶禮樂坦澁稽文章課太平國泰民康代
盛治民風物受圭禹沔江秀老表字留弁課眉
撐層召卯蜂吟頭泊浚棋駕鶴文曰想排貼拱
它留列嫌爲昆叱對實崔姿油訕準逾回它空
几侍纏奉祠規來媒媒留曰悶叩善緣記字沛
戶作福旣時厨萬灵自立細吟貼叁保藏無群
少除崔時些寔錢泊苦添本道謨銅鐫佛中尊
悲除些固啗屯尋姿拱叩泐卒福姜庄老留曰
媒它响畧老沛饒姿喧老引可藏使將菱毛料
用糊豆朱及尋辛酉冲内胸王寅遵才工須可

慙慙。進本道。吓朱歡喜。彭曰。妾吟柳氏。沃号
彭。彼少胡混。过禎星。芸堆。竟称欣。朔葬。如妾
窄。别少。鮪少。鮪。才拱。哈半。步半。船如。碎吟。想吟
机。待幅。弁儀。哢。泊分。働。旺注。僥。呐時。呐渚。如。燿
碎。吟。彼。少。時。巧。佬。性。於。吏。叱。喚。塅。時。添。培。坡。坐
吏。呐。唠。呐。昭。責。閉。弁。絲。凌。汚。嫌。台。妃。月。問。王。於
妃。月。滿。問。王。并。問。王。少。支。仍。荀。唠。荀。昭。朱。碎。冀
渚。賢。之。天。下。得。些。呐。寔。麻。彭。过。叔。紅。顏。時。芒。仍
調。泊。分。它。沛。如。碎。陣。時。呐。朱。也。陣。麻。崔。渚。饒
沛。戶。買。拖。干。饒。除。塅。妾。底。感。撩。麻。補。儻。忍。对。哈

漫凌。捶碎唯時併。蹶彼唯如奴。虛用彼。虛除碎。併少。唧買。印朱。込戸。存訴。沒事。机爲。婢逐。術些。少本。戸存。白曰。不農。不土。又不工。昂々。邑里。自稱。雄銅。金作。灶爭。王徵。似蠟。代新。比石。崇又。曰圭。寓垣。凱豐。某杌。存富。戸時。碎朽。吏妬。麻碎。魄彼。奔半。昇於。尼根。數芸。少唆。拱固。霸饒。渚時。課畧。碎拱。饒凉。碎拱。搗阨。貫錢。碎嘆。艾及。獵碎。搗艾。胞槽。拱少。本固。艾芸。達醜。媛獵。悲除。買高。茹吝。濃渚。課畧。碎規。碎及。丐次。嬋妃。昆媿。它阨。辻荀。昆碎。買呐。喇奴。々吏。奔碎。仍裙。頭在。袄襪。脰

奴吏吐碎細悲除昆媽歷事伴碎拱悶群得清
帽及揀拱沛嘲市哺兼粹萎粹粟達茶歡醜進
婢麻賢支聖人得固响浪沛麻貧居閒市無人
問群富在林山有遠親時固沛麻如碎給米苔
匱泣鄉村群朱錢胸首冲邑里又曰於尼毘媿
𠄎彭低麻些嘲𠄎彭柳氏叫裊疎招𠄎低細茹
固𠄎之逝姊喟坐妬庄哈昆媿𠄎彭細茹老固
𠄎之妬𠄎彭曰郎单飢齋亂劫納訴悉崙監踈
舊數升碎固併役規奔嗔舊吟丐本碎擣冲𠄎
胸舊助裊齧貫細導仕併來完甲胸監堯礼乃

戶存曰時姊俺朱別沛錢泊易少之於別敬別
禮并論之。蘇之逐市家丁妬。每叫倘儻朱奴。襖
錢。靛貫庄論詞編。細。匪。胸時完本利。匪。彭曰舊
它想細碎敢隊恩。踈尼花院移真。準錦堂躡躡
張僥曰畏阿錢。堯曳突。僥倅叱明。油。恚。嘆
袂。嘆。裙。桶。飭。啞。翰。啞。餅。崔。麻。匪。彭曰。役。啞。旺。叻
時請猛專半奔朱別曳坤。娶僥喧碎引呵梗錢
匪準市中。謨翰勿寃術邑里。桶油生意。渚可歡
唐。迦先師。喇。叩。爲。貫。迷。舊。戶。爲。添。爲。逐。於。眉。保
寃。靛。貫。錢。匪。幣。秀。江。及。種。之。時。謨。寃。術。麻。半。朱

Bài 34: Hải môn ca

<1> Bài khóa

海門歌

自布政州至高綿各海門演為國音歌。

羅河鼇阮淹湄，
倣半日程濺典順姑。
闍安裊怒泝濁，
阮自社蔡啣啣泚滌。
蔑催典日麗門，
明靈闍意鉄墩𠄎翰。
蔑駟硯泣江山，
典沔𦉳越鉄翰險牢。
蔑駟吏典闍漚，
闍翰垠鉄泝瞭苔苔。
典思容供蔑駟，
蔑更濺水尼尼景陽。
蔑駟[吏典𦉳]，
濺𦉳更[泥]吏典俱低。
沱農𦉳達巡司，

大貼 鬮 意 倣 埒 蔑 駟。
水 行 律 蔑 更 泥，
合 和 边 怒 尼 低 安 和。
水 蔑 更 吏 戈 朱 塢，
沙 湛 箕 埒 步 台 更。
蔑 更 小 海 步 行，
大 岩 巴 聃 水 程 包 賒。
蔑 駟 典 縣 慕 華，
美 亞 鬮 怒 寔 罍 險 台。
水 行 倣 度 舛 駟，
卒 蓬 山 縣 寔 低 沙 黃。
台 更 鬮 金 蓬 海 口，
倣 濺 戈 辰 富 蔑 更。
包 諾 兀 蔑 駟 程，
細 沔 諾 漫 步 行 蔑 駟。
劬 蒙 低 春 臺 淮 怒，
霽 諾 匄 安 富 沓 農。
滝 昂 水 勢 溟 濛，
戈 沔 牙 魯 倣 舛 舛 駟。
典 牙 庄 蔑 駟 泥，
吏 舛 舛 駟 玃 小 牙 庄。
甘 猩 鬮 意 滂 瀆，
水 巴 更 律 埒 塘 甌 更。

戈蛮溯蔑日程，
典鬲蛮哩水行蔑鄂。
[庸][亥]低箕箕鬲泮，
典麻離放半日程。
水行倣度𠄎更，
赤藍鬲意渌擘如藍。
自赤藍匄沔鬲論，
倣步行典罽黏更。
典高綿二日程，
意辰匄吏占城封疆。

<2> Phiên âm

Hải môn ca

Tự Bồ Chính châu chí Cao Miên các hải môn diễn vi quốc âm ca
(Các cửa biển từ châu Bồ Chính đến Cao Miên, diễn ra thành quốc âm)

La Hà xuống ngọn Sông Gianh,
Phóng bán nhật trình vượt đến Thuận Cô.
Cửa An Niệu nọ sóng xô,
Ngọn từ Xã Thái ồ ồ chảy tuôn.
Một thôi đến Nhật Lệ môn,
Minh Linh cửa ấy sắt chôn làm hàn.
Một ngày trải khắp giang san,
Đến miền Cửa Việt, sắt hàn hiểm sao.
Một ngày lại đến cửa Eo,
Cửa Hàn ngăn sắt sóng reo đầy đầy.

Đến Tư Dung cũng một ngày,
Một canh vượt thủy này này Cảnh Dương.
Một ngày lại đến Cửa Sang,
Vượt ba canh lại đến Cu Đê.
Đà Nẵng cửa đặt tuần ty,
Đại Chiêm cửa ấy phòng đi một ngày.
Thủy hành suốt một canh chày,
Hiệp Hoà bên nọ, này đây An Hoà.
Thủy một canh lại qua Châu Ô,
Sa Tràm kia đi bộ hai canh.
Một canh Tiểu hải bộ hành,
Đại Nham ba trống, thủy trình bao xa.
Một ngày đến huyện Mộ Hoa,
Mĩ Á cửa nọ thực là hiểm thay.
Thủy hành phòng độ nửa ngày,
Rốt Bồng Sơn huyện, thiết đây Sa Huỳnh.
Hai canh cửa Kim Bồng hải khẩu,
Phòng vượt qua Thời Phú một canh.
Vào Nước Ngọt một ngày trình,
Tới miền Nước Mặn bộ hành một ngày.
Cù Mông đây, Xuân Đài chốn nọ,
Mây Nước vào Yên Phú - Đà Nông.
Sóng ngang thủy thế mệnh mông,
Qua miền Nha Lỗ phỏng trong nửa ngày.
Đến Nha Trang một ngày chày,
Lại trong nửa ngày đến Tiểu Nha Trang.
Cam Ranh cửa ấy lên lang,
Thủy ba canh suốt, đi đàng năm canh.

Qua Man Rang một nhật trình,
 Đến cửa Man Rí thủy hành một ngày.
 Phố Hải đây, kìa kìa cửa Cạn,
 Đến Ma Ly phỏng bán nhật trình.
 Thủy hành phỏng độ ba canh,
 Xích Lam cửa ấy, nước xanh như trà.
 Tự Xích Lam vào miền Cửa Lộn,
 Phỏng bộ hành đến bốn trống canh.
 Đến Cao Miên nhị nhật trình,
 Ấy thời đã lại Chiêm Thành phong cương.

<3> **Chữ mới**

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc</u>
越	Vượt	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + <i>việt</i> 越(âm)
渥	Xô	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + <i>sô</i> 渥(âm)
幽	Ồ	B41	Bộ <i>khẩu</i> 口 + <i>u</i> 幽(âm). Trùng hình với 幽 (tiếng hươu kêu) trong tiếng Hán
涿	Tuôn	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + <i>tôn</i> 涿(âm)
樽	Chôn	B41	Bộ <i>thổ</i> 土 + <i>tôn</i> 尊(âm). N: chôn xuống đất.
弄	Trống	B2	<i>Cổ</i> 古(âm) + <i>lộng</i> 弄(âm). *Klóng > trống
猩	Ranh	B41	H: tinh (tinh tinh). N: ranh, lỏi. Mượn dùng để ghi địa danh <i>Cam Ranh</i> .
泮	Cạn	B41	Bộ <i>thủy</i> 氵 + <i>kiện</i> 泮(âm).

<4> **Chú giảng**

<4.1> Về văn bản *Hải môn ca*

Hải môn ca là bài ca về các cửa biển được sáng tác bằng thể thơ lục bát, ghi bằng chữ Nôm. Tác phẩm này của một tác giả vô danh nào đó sông vào thời chúa Nguyễn, sau được chép lại trong cuốn *Thông quốc diên cách hải chữ* (kí hiệu VD4, tờ 37a - 39a Viện Khảo cổ Sài Gòn; kí

hiệu A.79, tờ 24b - 25b, Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Bản phiên đầu tiên do Bửu Cầm công bố trong *Văn hóa nguyệt san* tập XIII, quyển 9 (tháng 9-1964), sau được trích lại trong *Văn học Nam Hà* của Nguyễn Văn Sâm, sau được Nguyễn Thanh Lợi (2007, 2014) bổ chú thêm.

Hải môn ca là một bài ca 48 câu lục bát, ghi chép về các cửa biển theo hải trình ven biển từ cửa sông Gianh về Nam, qua đến Cao Miên. Nội dung ghi chép các cửa biển, các tuyến đường, các địa danh duyên hải, và thời gian di chuyển qua từng tuyến trạm nhỏ, với các đơn vị thời gian như: nhật trình, ngày trình, một canh, ba trống (ba canh)... Tuy nhiên, các công bố trước đây đều không có bản Nôm đi kèm. Ở đây, xin kể thừa phần giải độc tự dạng của TS Đỗ Bích Tuyền qua văn bản A.79, và so sánh đối chiếu, khảo dị với các bản phiên chú trước đây.

<4.2> Chú thích địa danh

La Hà: Sông La Hà huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng Bình (tất cả chú thích bài này đều trích từ tài liệu của Giáo sư Bửu Cầm, và Nguyễn Thanh Lợi).

Sông Gianh: tức Linh Giang, Rào Nậy, Thọ Linh, Thanh Hà, là sông lớn thuộc tỉnh Quảng Bình.

Thuận Cô: cửa biển thuộc phủ Tân Bình, Quảng Bình.

An Niệu: cửa biển nông ở huyện Bồ Trạch, Quảng Bình.

Xã Thái: tức Thái Xá, thuộc xã Thái Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Nhật Lệ: cửa sông Nhật Lệ, ở huyện Phong Lộc, Quảng Ninh, Quảng Bình. Xưa có chôn cọc và giăng xích sắt để chống quân Trịnh.

Minh Linh: tức cửa Tùng Luật, cửa sông Bến Hải (sông Hời), Vĩnh Linh, Quảng Trị.

Cửa Việt: Việt An (Việt Yên) cửa sông Thạch Hãn, ở huyện Thuận Xương, Quảng Trị. Nguyên cửa tên là An Việt, sau đổi là Việt An năm 1820.

Cửa Eo: tức Yêu Hải, hay cửa Thuận An, Hải Nhuyễn, Hải Noãn, ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Được đổi tên là cửa Thuận An năm 1814, sau bị lấp bởi bão năm 1904.

Tư Khách: cửa Ô Long đời Lý, Tư Dung đời Trần, Tư Khách đời Mạc, Tư Dung đời Lê, Tư Hiền đời Nguyễn (1841). Đây cũng là cứ liệu cho thấy bản này được sáng tác thời Lê- Trịnh (Đàng Ngoài) tương ứng

với đời chúa Nguyễn (Đàng Trong). Bản A.79 ghi là Tư Dung, bản phiên Bưu Cầm là Tư Khách.

Cảnh Dương: cửa biển ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên.

Cửa Sang: có thể do chép nhầm. Hiện chưa biết là cửa nào. Nhưng xác định vị trí thì nó ở giữa Cảnh Dương và Câu Đê.

Câu Đê: cũng đọc Câu Đê, cửa sông Cu Đê ở huyện Hòa Vang, Quảng Nam (Đà Nẵng nay).

Đà Nẵng: cửa Hàn, cửa Hãn Hải, thuộc hai huyện Diên Phước và Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Nguyên văn viết là Đà Nông, xét cửa Đà Nông là ở xã Phú Lạc, Tuy Hòa, Phú Yên.

Đại Chiêm: cửa Đại, huyện Diên Phước, Quảng Nam.

Hiệp Hòa: cửa Lờ, hay Tiểu Áp môn đời Lê, cửa sông Tam Kỳ, ở huyện Hà Đông, Tam Kỳ, Quảng Nam (nay là Núi Thành, Quảng Nam)\

An Hòa: cửa nằm trong vịnh An Hòa, nơi các dòng Bến Ván, Tam Kỳ và Trường Giang đổ ra biển.

Châu Ô: có lẽ là Thái Cầm, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi.

Sa Tràm: tức cửa Sa Kỳ, ở huyện Bình Sơn- Sơn Tịnh.

Tiểu Hải: cửa biển ở phía Bắc của Đại Cổ Lũy tân, huyện Chương Nghĩa, Quảng Ngãi.

Đại Nham: cửa Đại, cửa Đại Cổ Lũy nằm giữa huyện Sơn Tịnh và Tư Nghĩa, Quảng Ngãi, là nơi sông Trà Khúc và sông Vệ đổ về biển.

Mộ Hoa: tức cửa Mộ Hoa đời Lê, năm 1841 đổi là Mộ Đức do kỵ húy. Cứ liệu này bổ sung cho việc xác định niên đại tác phẩm.

Mĩ Á: tức cửa Mỹ Ý, hay Ma Ác, ở huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi.

Bồng Sơn: huyện thuộc tỉnh Bình Định.

Sa Huỳnh: cửa sông Trà Bồng, cũng gọi là Sa Hoàng, ở xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi.

Kim Bồng: cửa biển ở huyện Bồng Sơn, Bình Định.

Thời Phú: cửa Thi Phú, An Dụ, ở huyện Bồng Sơn, Bình Định.

Nước Ngọt: cửa Đề Gi, cửa sông La Tinh, ở địa phận hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát, Bình Định.

Nước Mặn: cửa ở phủ Hoài Nhơn, Bình Định (*Hồng Đức bản đồ*).

Cù Mông: cửa biển ở huyện Đồng Xuân, Phú Yên.

Xuân Đài: cửa Ba Đài, cửa biển tại phủ Tuy An, Phú Yên.

Mây Nước: cửa biển ở phủ Tuy Hòa, Phú Yên.

An Phú: tổng thuộc phủ Tuy An, Phú Yên.

Đà Nông: tên cửa biển ở xã Phú Lạc, Tuy Hòa, Phú Yên.

Nha Lỗ: còn gọi Nha Phu, Nha Tù, Nha Du, Nha Ru, vốn từ Ya Ru trong tiếng Chăm, trở sông Dinh (sông Vĩnh An- sông Vĩnh Phú- sông Cái) ở huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Nha Trang: cửa sông Cái (sông Phú Lộc, sông Cù) đổ ra cửa Đại Cù Huân (Cửa Lớn).

Tiểu Nha Trang: cửa Bé, cửa Trường Đông, thuộc huyện Vĩnh Xương, Khánh Hòa.

Cam Ranh: cửa Cam Linh, Cam Lân, Cam Hồ, thuộc huyện Vĩnh Xương, Khánh Hòa.

Man Rang: tức Phan Rang, cửa sông Phan Rang (sông Dinh, sông Mai Nương), thuộc thành phố Phan Rang. Chữ Phan Rang là phiên âm từ Prong của Chăm.

Man Rí: tức Phan Rí, thuộc huyện Bắc Bình, Bình Thuận.

Phố Hải: cửa sông Cái đổ ra vũng Phan Thiết, thuộc huyện Tuy Lý, Bình Thuận.

Cửa Cạn: cửa Thiển Môn, tỉnh Bình Thuận.

Ma Li: cửa biển thuộc huyện Tuy Lý, phủ Hàm Thuận, Bình Thuận (nay là huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận).

Xích Lam: tức Xích Lam, cửa sông Ray, thuộc Bà Rịa Vũng Tàu.

Cửa Lộn: cửa Nước Lộn (*Thông quốc diên cách hải chữ*)

<5> Bài tập

Bài 1: Hãy tập chép các chữ Nôm có bộ thủy trong bài.

Bài 2: Học thuộc lòng bài khóa, để viết ám tả.

海門歌

自布政明至高綿各海門演為國音歌

羅河赴既淨

做半日程越興順姑

朝氣怒清濁

阮自社蔡咄咄江孫

良催典月農門

明靈朝意鉄尊少翰

良朝駛孟江山

典河朝越鉄翰險牢

良朝吏典朝溷

朝翰跟鉄濟瞭苦岩

典思容拱茂朝

茂更越水危危景陽

茂朝朝吏朝隘

越三更吏細俱低

池農朝達巡司

大貶朝意做移良朝

水行律感更遲

命和邊怒危低安和

水茂更吏戈未塢

沙堪箕移步仁更

歲更小海步行	大岩三結水程包餘
良躬典縣暮翠	美虫綢怒寔羅險台
水行做度蚌駟	卒逢山縣寔低沙黃
台更綢金蓬海口	做越戈辰富陵更
臥諾元院行法	獨河渚漫步行於駟
幼家與金結	迷若臥安高陸農轉

灑卓水勢溟濛	戈沔牙曾做蚌駟
典牙在良躬延	吏蚌駟典小牙庄
甘徑綢意零瀟	水巴更律茲塘軀更
戈壘潮茂日程	典綢壘哩水行茂駟
庫辰狐莫綢泮	典麻離做半日程
水行做度三更	赤藍綢意諾撐如藍

自赤藍訖沔論

倣步行典眾鞋更

典高綿二日程

意辰也夾占城封疆

通國沿海者

VHC
00557

壹百五十玖萬叁千五百五十六尋壹尺貳寸

貳百柒拾尋為壹里

成里五十玖百貳里

零拾陸尋壹尺貳寸

[1971]

凡肆營拾五鎮海門壹百肆拾叁所

京師直隸廣德營順安海門沿海者以南至河仙嶺末界壹百

Bài 35: Ca trù Nôm

<1> Bài khóa

風月靜城新結侶，
行山春色近何如。
妝旬宣吝慮糝辭餘，
欺從且江山曾有約。
塢車馭齟齬矍矍，
景蓬萊渢渢嫩嫩。
聖跡習締造海群，
尼望海望江臺拯恪。
尼羅譚玄鶴，
尼羅洞天龍，
尼羅闢玄空，
尼羅壩真藏。
塢月窟天根來往，
曾鬪戈阨迓扈洞仙宮。
固欺朝直車蠶，
霑洩聖雨淡濃慈雲。
帆宦海蠹吝齟齬，
客天台愧妝景天台。
幾修再到蓬來。 小阜

<2> Phiên âm

Phong nguyệt tĩnh thành tân kết lữ
Hành Sơn xuân sắc cận hà như
Nhớ tuần tuyên lãn lữ tám năm dư
Khi thông thả giang sơn từng hữu ước
Lối xe ngựa sau sau trước trước
Cảnh Bồng Lai nước nước non non
Thánh tích xưa để tạo hầy còn
Đây Vọng Hải, Vọng Giang đài chẳng khác
Đây là hang Huyền Hạc
Đây là động Thiên Long
Đây là cửa Huyền Không
Đây là chùa Chân Tạng
Lối Nguyệt Quật thiên căn lai vãng
Từng trải qua ba mươi sáu động tiên cung
Có khi châu chực xe rồng
Dầm dề thánh vũ đượm nồng từ vân
Buồm hoạn hải gió lãn thẳng cánh
Khách Thiên Thai ngùi nhớ cảnh Thiên Thai
Kỷ tu tái đảo Bồng Lai

(Tham khảo Nguyễn Xuân Diện 2007, Nguyễn Hoàng Thân 2012)

<3> Chữ mới

<u>Nôm</u>	<u>Âm đọc</u>	<u>Loại</u>	<u>Phân tích cấu trúc mã chữ</u>
吝	Lân	A4	H: lãn (tiếc). N: lãn lữ.
慮	Lữ	A4	H: lự (lo).
糝	Tám	B41	Bộ <i>mễ</i> 米+ <i>tham</i> 參(âm). <i>Tám</i> : gạo tám. Giả tá cho âm <i>tám</i> (số đếm)
締	Đế	A1	<i>Đế tạo</i> 締造: xây dựng, sáng lập.
壩	Lối	B41	Bộ <i>thổ</i> 土+ <i>lối</i> 磊(âm)
餠	Hang	B43	<i>Cốc</i> 谷(y) + <i>huong</i> 香(âm)
壩	Chùa	B41	Bộ <i>thổ</i> 土+ <i>trù</i> 廚(âm)
霪	Dầm	A2	H: dâm (mưa dầm).
愧	Ngùi	B41	Bộ <i>tâm</i> 忄+ <i>ngôi</i> 嵬(âm). Các bản trước đều phiên là <i>ngươi</i> . Xét, nên là <i>ngùi nhớ</i> .

件 Cạn B41 Bộ thủy 彳 + kiện 件(âm).

<4> Chú giảng

Tiểu Cao: tức Nguyễn Văn Mại (1853- ?) người xã Niêm Phù, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, cử nhân khoa Giáp Thân năm 1884, Phó bảng năm 1889, làm quan Tri phủ An Nhơn, Viên ngoại Cơ mật viện, Bộ Chánh sử Thanh Hoa [Trịnh Khắc Mạnh 2002: 433].

Hát nói: Một thể cách ca trù ra đời đầu thế kỷ XX, phần lời là một thể thơ đặc sắc xen Hán lẫn Việt (Nôm), nên rất được văn nhân ưa chuộng. Đây là thể thơ sáng tạo của người Việt. [Nguyễn Xuân Diện 2007: 250].

Tư liệu Hán Nôm về ca trù hiện còn một số sách. Như Bài hát ả đào: (AB.652) chép ca từ của 8 làn điệu trong ca trù, gồm Thét nhạc, Ngâm vọng, Hát mưỡu, Hát nói, Gửi thư, Hát hãm, Dồn Đại thạch, Thông Thiên Thai. *Ca điệu lược ký* 歌調略記 (AB.463, AB.456) chép lời của 20 điệu ca trù. *Ca phá* 歌譜 (AB.170, 284 trang) ca từ của 13 làn điệu ca trù. *Ca trù* 歌籌 (VNb.14) chép nhiều bài hát nói của các tác giả nổi tiếng. Ngoài ra còn có các sách *Ca trù các điệu* 歌籌各調 (VNb.15), *Ca trù cách thức mục lục* 歌籌格式目錄 (VNv.160), *Ca trù lược biên* (A. 3075), *Ca trù tạp lục* 歌籌雜錄 (VHv.2940). *Ca trù thể cách* 歌籌體格 (AB.160, VNv.99)... “Ca trù có đến hơn 80 làn điệu khác nhau, và mỗi làn điệu này lại có nhiều ca từ (phần lời) khác nhau, khiến cho số bài ca trù lên đến hàng nghìn bài”¹.

<5> Bài tập về nhà

Hãy chép lại bài *Hồng hồng tuyết tuyết* của Dương Khuê bằng chữ Nôm, để rèn luyện kỹ năng tìm văn bản gốc và kỹ năng viết Nôm.

¹ Nguyễn Xuân Diện. 1999. *Tư liệu Hán Nôm về ca trù: trữ lượng và giá trị*. TC Hán Nôm. 01 (38). Tr. 18-25. Nguyễn Xuân Diện. 2007. *Lịch sử và nghệ thuật ca trù*. Nxb Thế giới. Hà Nội. Nguyễn Hoàng Thân. 2012. *Tài liệu học tập chữ Nôm*. Đà Nẵng: Nxb Văn học.

風月靜城新結侶行山
春色近何如後旬豈吝
慮襟前餘其從且江山
曾有約塢車駟黏如靴
靴景蓬來浩浩嶽嶽
聖跡馨締造海群尼望
海望江臺極恠尼羅香
玄鶴尼羅洞天龍尼羅
閣玄空尼羅樹真藏塢
月窟天根來往曾駛戈
巴迓松洞仙宮固欺朝
直車蠶寤夷 聖雨淡
濃慈雲帆宦海邊吞鱗
翹客天台愧妝景天台
幾修再到蓬萊

小阜

排唱猥媠沐假格悞

搗各價埃平媠沐外形駭際外拱添罌
紅顏允杯凜凜瀉少芳底朱戈昧俗外貌
不拘如美玉身中常起似堅金性默癡高
豸餘尋守輪殊淹恬文節汪如諾鼻如牙

三元

七

冲如雪。猛翦貞冰賦。决空如落聰。驟酥
吻浪坤拱。傷浪啊拱。呖坤掩。褪半曳。石。

排唱她

勉天下色。霖朱翠她。歪生罌本底。麻制朱
塔坦童吞。歐買適她。胞子法制。強歷他胡
朱幽隙。姊掩。嘒。巴。侍貼。罔類。敷。彥。轟。如
埃辰她沐。固殘。固傘。固香。案盤。讀。意買。別
浪她固宗。江湖極趣。吊空。泣南北。西東。調
嚙。啣。她。壯。方。她。朱。鬢。她。群。文。方。底。她。祀。鼓。

門心古致苑紅撰文况萊。雄朱當效。彌姪
驛宮停事。妬底。枚。姑。相。杜。固。文。响。

Sách dẫn (index)

- Alexandro de Rhodes, 12
âm Hán Việt, ii, 39, 40, 43, 70, 75,
76, 117, 118
âm tố, 10
An Nam, 12, 13, 20, 29, 58, 60, 66,
289
Annam, 12, 13, 26, 35, 38, 60
Ấu học ngũ ngôn thi, 59
Âu Lạc, 33
Bắc Cực, 99
Bắc đầu, 98
Bắc thần, 99
Bạch Vân thi tập, 55
Báo Ân thiên tự bi kí, 40
Báo cực truyện, 35
biểu tượng, 276
Bồ Cái Đại Vương, 28, 29, 31, 42
Bồ Y, 17, 17
bùa chú, 115
Ca phả, 58
ca quyết, 54
Ca trừ thể cách, 58
Các Thánh truyện, 54
cách đọc Hán Việt, 30, 41, 42, 44
cách mạng tân văn hóa, 12
Câu đối, i, 112, 115, 116, 117
Champa, 38
Chế Mân, 11
chỉ sự, 17, 20, 265
Chiêm Thành, 11, 311
Chinh phụ ngâm, 12, 57, 65
Choang, 18, 25, 45, 69
Chữ Đồng Tử, 84, 87, 161
chữ Hán, ii, iv, 10, 13, 14, 15, 16, 17,
17, 18, 19, 20, 21, 20, 24, 25, 26,
28, 29, 32, 35, 39, 40, 41, 43, 44,
45, 47, 51, 56, 59, 60, 61, 62, 63,
69, 70, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78,
81, 88, 89, 99, 100, 101, 117, 162,
186, 196, 220, 231, 289, 298
chữ Hangul, 19
chữ Koa-a-chheh, 20
chữ Latin, 10, 15, 62, 66
Chư mạch kiến chứng, 59
chữ Nho, 14
chữ Nôm, i, ii, iv, v, 7, 8, 9, 10, 12,
13, 14, 15, 14, 15, 16, 17, 20, 21,
22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 28,
29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37,
38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46,
47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 57,
58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 66, 67,
68, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75,
76, 77, 78, 79, 81, 82, 87, 89, 92,
96, 100, 101, 112, 117, 118, 126,
157, 161, 162, 186, 187, 196, 197,
220, 221, 222, 226, 231, 248, 282,
289, 290, 311, 314
chữ Nôm Dao, 20
chữ Nôm Ngạn, 20
chữ Nôm Tây, 20
chữ Nôm Việt, iv, 20, 69
chữ Quốc ngữ, 10, 14, 58, 186
chữ tượng hình, 10, 16, 17
Chu Văn An, 21, 63, 117
chữ Yidu, 19
chùa Dâu, 36
*Cổ Châu Pháp Vân phật bản hạnh
ngữ lục*, 35
Cổ Châu Phật bản hạnh, 36
Cơ Lao, 17, 17
Cờ Quốc, 33
Công Tôn, 134
Cư trần lạc đạo phú, 34, 116
Cung oán ngâm khúc, 55, 65
Cửu đại nương truyện, 57
Cựu tập thí dụ kinh, 27
Dạ, 98
Dã đàm ca, 59
da trời, 98
Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, 63
Đại Cồ Việt, 31, 32, 33, 34, 33, 34

Đại Đông phong cảnh phú, 55, 64
Đại học giảng nghĩa, 55
 Đài Loan, 20, 52
 Đại minh, 98
Đại Nam hội điển sự lệ quốc âm, 56, 66
Đại Nam quốc ngữ, 12, 59, 100
Đại Nam quốc tụy, 58
Đại nghị bát giáp thường đào giải văn, 22, 64
Đại Việt sử ký toàn thư, 10, 29, 33
 Đặng Xuân Bảng, 59, 101
 Đạo giáo, 53, 100, 115
 đào phù, 115
 Darwin, 15
 dĩ Âu vi trung, 15
Địa lý tổ sư Tả Ao xã chân truyền quốc ngữ ca, 59
 dịch chữ, 134
Dịch kinh chính văn giải nghĩa, 55
Dịch kinh đại toàn tiết yếu điển nghĩa, 55
diễn ca, 54, 55, 57, 65, 258
diễn nghĩa, 54, 59, 101, 275
điều lệ, 185, 184, 186
điều ước, 185, 184, 187, 218
 Đinh Bộ Lĩnh, 32, 206
 Đinh Tiên Hoàng, 33, 84
 Đoàn Thị Điểm, i, 57, 65, 117, 139
Đoạn trường tân thanh, 56, 65
 Đồng bình chương sự, 11
 Đông Kinh nghĩa thực, 10, 12
 Đông Sơn cư sĩ, 57
Dụ các sứ phiên thần hịch, 58
Dụ Thanh Nghệ sứ nhị hịch, 58
Dụ trung nghĩa hịch, 58
 Dương Lâm, 57
 Gautama, 32
Gia truyền giải âm tổng yếu, 57
giải nghĩa, 22, 24, 53, 54, 59, 66, 72, 100, 263, 266
 Giao Chi, 21, 24, 26, 45, 195, 196
 giáo sĩ, 12
 Hà Nhi, 17, 17
Hải Đông chí lược, 38
 Hán văn, 27, 28, 36, 37, 46, 47, 56, 58, 71, 73, 87, 289
Hào cầu tân truyện diễn âm, 57
 Hạo thiên thượng đế, 98
Hậu Hán thư, 27
 Hậu Hán Việt, 118
 Hậu Phật, 221
 Hậu thần, 216, 221
Hiển Cổ Châu Phật tổ nghi, 36
 Hiển pháp, 10
 Hiragana, 19, 43
 Hồ Quý Ly, 11, 51
Hoa tiên truyện, 55
Hoài Nam ký, 58
 Hoàng Pháp đại sư, 43
 Hoàng Sĩ Khải, 55, 64
 hội âm, 17
 hội ý, 17, 17, 46
Hồng Đức quốc âm thi tập, 14, 22, 55
Hồng Nghĩa - Giác Tư y thư, 59
 Hung Nô, 38
 Hùng Vương, 24, 27, 28, 33, 157, 195
hương lệ, 184
 Huyền Trân, 11, 38
 Katagana, 19
 khái thể, 39
 Khang Cư, 26
Khóa hư lục giải nghĩa, 22, 66
khoán lệ, 185, 184
khoán ước, 23, 52, 58, 176, 185, 184, 186, 187, 221
 Khúc Thừa Hạo, 31
 Khương Tăng Hội, 26
 kiêm âm- kiêm ý, 15
Kiên nguyên thi tập, 56
Kim cương kinh diễn âm, 53
 Kim ô, 98
Kim thạch kì duyên, 65
Kinh những lễ mùa Phục sinh, 54
 Lạc Việt, 33
 Lam Sơn, 57, 208
 Lê Đức Mao, 22
Lễ kỉ đại toàn điển nghĩa, 55

- Lê Lợi, 57, 63
Lê Thái Tổ lịch sử ca, 57
 Lê Thánh Tông, 11, 22, 63, 226
 lệ thể, 39
 Leiden, 52, 61
 Lí Văn Phức, 65
 lịch sử chữ Nôm, v, 8, 15
Lĩnh ngoại đại đáp, 45
Luận đầu toát yếu quốc âm ca, 59
Luận ngữ thích nghĩa ca, 55
 luật lệ, 184
 Lục độ tập kinh, 27, 28
lược giải, 54
Lý hạng ca dao, 58
 Lý Tế Xuyên, 35, 37
 Ma nhai, i, 229, 230, 231
 Mã Viện, 27
Mạc sử diễn âm, 57
Mạch kinh tuyển yếu quốc ngữ ca, 59
Mai đình mộng kí, 65
Mạnh từ, 134
Mao thi ngâm vịnh thực lục, 55
 Nam âm, 12, 58
 Nam đầu, 98
Nam dược thần hiệu, 59
Nam phong nữ ngạn thi, 58
Nam phương danh vật bị khảo, 59, 101
Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục, 58, 121
Nam tự giải âm, 59
 Nạp Tây, 18
Ngắm lễ trong mùa Phục sinh đến tháng bảy, 54
 nghi lễ, 185
 Ngọc thố, 98
Ngự đề Thiên hòa danh bách vịnh thi tập, 55, 65
Ngự phủ nhập đào nguyên truyện, 55, 64
Ngũ thiên tự giải dịch quốc ngữ, 59
Ngự tiểu vấn đáp y thuật, 65
 Nguyễn Bá Lân, 65
 Nguyễn Bình Khiêm, 55
 Nguyễn Gia Thiều, 55, 65
 Nguyễn Hán Anh, 11
 Nguyễn Hằng, 55, 64
 Nguyễn Huệ, 51, 58
 Nguyễn Thế Mỹ, 11
 Nguyễn Thị Ngọc Vinh, 55, 65
 Nguyễn Thiếp, 58, 197
 Nguyễn Thuyên, 11, 21, 21, 38
 Nguyễn Trãi, i, 7, 11, 14, 22, 55, 63, 133, 276
 Nguyễn Ứng Long, 11
 Nguyễn Văn San, 25, 100
Nguyệt lệnh quốc âm ca, 55
 Nhâm Diên, 31
Nhân sự thường đàm ngạn ngữ tập, 58
 Nhật, 98
 Nhật Bản, 18, 19, 43, 58, 63, 69
Nhật dụng thường đàm, 59, 101
Nhất thiên tự, 59, 101
 Nhị Thập Bát Tú, 22
Những điều ngắm trong các lễ trọng, 54
 Nôm na là cha mách đáp, 13
Nôm na là cha mách quẻ, 13
 Nữ Chân, 17
Ồn bả bảo thai thư, 59
 Ông Châu, 24
 Ông Công, 24
Ông Thánh I Na Xu, 54
Ông Thánh Phan Chi Cô Xa Vi Ê truyện, 54
 Phạm Đình Hồ, 24, 101
 Pháp Tĩnh, 24, 25, 100
Phát nguyện văn, 53
Phật thuyết, 22, 37, 47, 48, 49, 53, 62, 71, 82
Phật thuyết A Di Đà kinh diễn nghĩa, 53
Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, 22, 37, 48, 53, 71, 82
Phật thuyết Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm, 53
Phép dòng chị em mền câu rút đờc chúa Giê Su, 54
 Phi Hán Việt, ii, 74, 118

Phi Khanh, 11
phiên thiết, 21, 77
Phụ nhân khoa mục quốc ngữ ca, 59
 Phùng Hưng, 28, 31
 Phùng Khắc Khoan, 55, 64
Phương ngôn tục ngữ, 58
 Quảng Tây, 25, 194
 Quế phách, 98
quốc âm ca, 54, 309
 quốc ngữ, 10, 11, 12, 14, 20, 20, 25,
 38, 53, 55, 56, 57, 59, 60, 61, 63,
 64, 65, 66, 100, 101, 141, 188
Quốc ngữ thi nghĩa, 11
Quốc triều sử diễn âm, 56
 Sĩ Vương, 25
Siêu thần chân kinh, 58
Song tinh bất dạ truyện, 65
Sử nam chí dị, 56
Sứ trình khúc, 55, 64
 Sỹ Nhiếp, 24, 25, 31, 206
Tam Ngung động phú, 55, 64
Tam quốc sự ký, 43
Tâm thanh tồn duy tập, 56, 65
Tam thiên tự, 59, 100
 Tam viên, 99
 Tây Hạ, 17
 Tây Sơn, 56, 58, 196, 197, 208, 209,
 247, 248, 249
 Thái âm, 98
 Thái dương, 98
Thái thượng cảm ứng thiện giải âm,
 53
 Thái úy Trang Định Vương Ngạc, 11
 Thái vi viên, 99
Thảo tặc vấn đối quốc âm luận, 57
Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, 63
Thập tam phương gia giảm, 59
thệ văn, 57
Thi kinh diễn nghĩa, 55
Thi kinh giải âm, 55
thích nghĩa, 25, 54, 66
 Thích Quảng Đức, 67, 74
 Thiên, 98, 99
 Thiên chúa giáo, 10, 65
Thiên Chúa Thánh giáo hồi tội kinh,
 54
Thiên Chúa Thánh giáo khai mông,
 54
Thiên Nam ngữ lục, 57, 71
 thơ quốc âm, 11, 21, 40
 thơ quốc ngữ, 11
Thư kinh quốc ngữ ca, 55
Thuật tích việc nước Nam, 54
 thuyết tiên hóa, 15
Tịch cư ninh thể phú, 55, 64
 Tích Quang, 31
 tiền âm tiết, 21, 37, 78
 Tiền Hán Việt, 41, 117, 266, 267
 tiếng Mường, 21
 tiếng Sanskrit, 32
 tiếp biến văn hóa, 10
 Tiêu, 98
Tiểu độc lạc phú, 55, 64
Tiểu nhi khoa diễn quốc âm, 59
 tổ hợp phụ âm đầu, 21, 37, 48, 78,
 115
 Trần Anh Tông, 38
 Trần Nguyên Đán, 11
 Trần Nhân Tông, 11, 21, 34, 63, 116
 Triều Tiên, 18, 19
 Trịnh Căn, 56, 65
 Trịnh Cương, 55, 65
 Trịnh Doanh, 55, 65
 Trịnh Sâm, 56, 65, 231
 Trú, 98
 Trúc Lâm Yên Tử, 63, 68, 116
Trung dung chương cú quốc ngữ ca,
 55
 Trung Hoa, 12, 17, 115
 Trung Nhị, 27
 Trung Trắc, 27
 Trương Ngọc Trọng, 55, 65
Truyện Đức Chúa Chi Thu, 54
Truyện kỳ mạn lục tăng bổ giải âm
tập chú, 57
 Từ Hán Việt, 117
Từ thời khúc, 55, 64
Từ tình văn, 55, 65
 Từ vi viên, 99

Tứ Xương, 56, 57
Tục ngôn tập biên, 58
tục thư, 14
Tuệ Tĩnh, 22, 53, 59, 63, 100
Tỳ bà hành diễn âm ca, 57
ước giải, 54
văn bản Nôm, v, 8, 11, 51, 52, 53, 56,
59, 61, 64, 66, 73, 74, 76, 82, 87,
117, 134, 282
văn tự biểu âm - biểu ý, 10
Văn tự bình dân, 13
văn tự họa hình, 15
văn tự khối vuông, 10, 14, 15, 16, 17,
23
văn tự tượng hình, 15
Văn Vũ nhị đế cứu kiếp chân kinh
diễn nghĩa, 53
Văn Xương đế quân âm chất văn diễn
ca, 53
vành đai văn hóa Đông Á, 20
Vatican, 52, 61
Viên Chiếu, 35, 36, 37
Việt Điện u linh tập, 35
Việt Nam khai quốc chí diễn âm, 56
Việt Nam sử lược bổ di, 56
Việt sử lược, 29
Việt sử tiếp lục diễn âm, 57
Vịnh Hoa Yên tự phú, 63
Vita sanctorum, 54
Vua Cái Đại Vương, 29, 30
Xiêm La, 58, 209
Xuân Hương thi tập, 65
Xuân Thu đại toàn tiết yếu diễn
nghĩa, 55
Xuất sư hịch, 57

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Alleton**, Viviane. 1970. *L'écriture Chinoise*. Paris: Presses Universitaires de France.
2. **An Chi** (Huệ Thiên). (2004). *Cải chính những chỗ phiên Nôm sai của Vũ Văn Kính và Không Đức trong quyển Ngũ thiên tự*. Trong *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*. Nxb.Trê.2004, 587-591. (*Kiến thức ngày nay*, số 478, 18/03/2002).
3. **Anonymou**. ed. 1939. *Tam thiên tự*. Hanoi: Quảng Thịnh.
4. **Aubaret**, Gabriel. (1861). *Vocabulaire Français- Annamite et Annamite - Français*. Imp. de la Mission Catholique. Bangkok.
5. **Bonet**, Jean. 1899-1900. <南國音字彙合解大法國音> (*Dictionnaire Annamite-Français*), Langue officielle et langue vulgaire. Paris: Leroux.
6. **Bửu Cầm**. 1960a. *Nguồn gốc chữ Nôm*. Văn hoá nguyệt san. số 50.347-355.
7. **Bửu Cầm**. 1960b. *Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm*. Khảo cổ tập san. Số 1. 50-64.
8. **Cadière**, Léopold et Paul Pelliot. 1904. *Première étude sur les sources annamité de l'histoire d'Annam*, BEFEO 4. 617-671.
9. **Cao Văn Ninh**. 2009. *Khảo sát và so sánh cấu trúc chữ Nôm trong ba văn bản kinh giảng bút đầu thế kỷ XX*. (Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân). ĐH KHXH & NV.
10. **Chéon**, A. 1950. *Recueil de Cent Textes Annamité, annotés et traduits et faisant suite au Cours d'Annamite*. 2nd ed. Hanoi.
11. **Chu Khứ Phi** 周去非. 1178. <嶺外代答>, repr in 筆記小說大觀, 二十九編 (新興書局, 1979), pp. 1723-1892.
12. **Cordier**, G. 1935. *Les trois Ecritures Utilisées en Annam: Chữ Nho, Chữ Nôm et Quốc ngữ*, "Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin 15.1 (Jan-Mar). 113-122.
13. **Cung Văn Lược & Kiều Thu Hoạch**. 1977. *Về cuốn 'Bảng tra chữ Nôm'*. Ngôn ngữ. 34. 64-68.
14. **Davidson**, Jeremy H.C.S. 1975. *A New Version of Chinese - Vietnamese Vocabulary of Ming Dynasty*. Bulletin of School Oriental and African Studies. University of London. Vol. 38, No. 2. (1975), pp. 296-315.
15. **Đào Duy Anh**. 1970. *Về cách phiên âm và phiên dịch Quốc âm thi tập và Úc Trai thi tập*. Tác phẩm mới. số 06/ 1970.
16. **Đào Duy Anh**. 1970b. *Chứng tích xưa nhất về chữ Nôm: Một tấm bia đời Lý Cao Tôn*. Nghiên cứu Lịch sử 134.45-46.
17. **Đào Duy Anh** (phiên chú). (1976). *Quốc âm thi tập*. Trong "Nguyễn Trãi toàn tập". Nxb KHXH. H.
18. **Đào Duy Anh** (chú dịch), (1984), *Khóa hư lục*, Phúc Điền giải âm, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. **Đào Duy Anh**. 1974. *Chữ Nôm thời Lý-Trần*. Tạp chí Văn học 150 (Nov-Dec).44-48,73.
20. **Đào Duy Anh**. 1975. *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Hanoi: KHXH.

21. **Đào** Duy Anh.1978. *Để hiểu từ ngữ, cần biết từ nguyên*. Ngôn ngữ 38 (Dec).40-50.
22. **Đào** Duy Anh. 1987. *Từ điển Truyện Kiều*. Phan Ngọc bổ sung sửa chữa. Nxb KHXH. Hà Nội.
23. **De** Francis, John.1977. *Colloialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague: Mouton.
24. **De** Rhodes, Alexandre.1651. *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Rome: Sacrae Congregationis de Propagada Fide.
25. **Diguet**, Edouard. 1905. *De la Langue Annamite Parlée et Écrite*. Revue Indochinoise 3 (New Series), Feb 15, 226-232.
26. **Đinh** Gia Khánh.1964. *Văn học cổ Việt Nam*. Hanoi: Khoa hoc.
27. **Đinh** Gia Khánh.1978-79. *Tìm hiểu từ 'nghĩ' trong ngôn ngữ cổ*. Ngôn ngữ 38 (Dec 1978).65-79; 39 (Mar 1979). 59-68.
28. **Đinh** Trọng Thanh (chủ biên). (1990). *Giáo trình Hán Nôm* (tập 2). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. Hà Nội.
29. **Đỗ** Văn Hỷ. 1967. *Góp phần giải quyết những tồn nghi trong 'Quốc âm thi tập'*. Tạp chí Văn học 90 (June). 79-94.
30. **Đoàn** Trung Còn. Tb 2010. *Tam thiên tự*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
31. **Dương** Quảng Hàm. 1942. *Chữ Nôm và công việc khảo cứu cổ văn Việt Nam*, Lê Văn Đặng chuyển dịch từ nguyên bản tiếng Pháp *Le Chữ Nôm ou écriture démotique, son importance dans l'ancienne littérature annamite* từ *Extrait du Bulletin général de l'Instruction publique, N°7, Mars 1942*. pp. 227-286. nguồn tài www.viethoc.org.
32. **Dương** Quảng Hàm.1943 / 1951. *Việt Nam văn học sử yếu*. Hanoi: Bộ Quốc gia Giáo dục.
33. **Durand**, Maurice M. and Nguyễn Trần Huân. 1958. *An Introduction to Vietnamese Literature*, New York: Columbia Univerity Press.
34. **Fabre**, André. 1980. *Trois Écriture à Base de Caractères Chinois: le Idu (Corée), les Kana (Japon) et le Chữ Nôm (Viet Nam)*. Asiatische Studies. Etudes Asiantiques 34.9. 206-225.
35. **Gage**, William W. 1978. *Puzzling Variations among Chinese Loans in Vietnamese*. Paper given at the International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics.
36. **Gaspardone**, Emile. 1912. *Thu mục Việt Nam* (bản dịch chép tay của Viện Nghiên cứu Hán Nôm)
37. **Gaspardone**, Emile. 1953. *Le Lexique Annamite des Ming*. Journal Asiatique 241.
38. **Génibrel**, J.F.M. 1898. *Dictionnaire Annamite - Francais* (大越國音漢字法釋集成). Deuxième édition. Saigon: Imprimerie de la Mission.
39. **Gregerson**, Kenneth J. 1969. *A Study of Middle Vietnamese Phonology*. Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. 44.2. 121-193.
40. **Hà** Đăng Việt. 2008. *'Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca' và vấn đề chuẩn hoá chữ Nôm thời Nguyễn*, Trong "Nghiên cứu chữ Nôm". Hà Nội: Nxb KHXH.

41. **Hà Đăng Việt.** 2012. *Loại thư song ngữ Hán – Nôm: sự bù đắp tri thức cho Hán học Việt Nam thế kỉ XIX*, *Tạp chí Khoa học*, (số 6/ 2012), ĐHSP Hà Nội.
42. **Hà Đăng Việt & Phạm Văn Khoái.** 2013. ‘*Tự Đức Thành chế tự học giải nghĩa ca*’ – từ điển song ngữ Hán Nôm có tính bách khoa thư. *Tạp chí Hán Nôm*. (số 1/ 2013).
43. **Hà Đăng Việt.** 2013. *Giáo trình Văn bản Hán văn Việt Nam* – đồng tác giả, Nxb GDVN.
44. **Hà Đăng Việt.** 2013. *Nghiên cứu các tự điển - từ điển Hán Nôm thế kỉ XIX*. LATS Ngữ văn. Đại học KHXH&NV.
45. **Hannas, Wm. C.** 1997. *History and Structure of Writing in East Asia*. In: *Asia’s Orthographic Dilemma*. Honolulu: University of Hawaii Press. 1-98.
46. **Hashimoto, Mantaro.** 1978. *Current Development in Sino-Vietnamese Studies*. *Journal of Chinese Linguistics* 6.1. p. 1-26.
47. **Haudricourt, André-Georges.** 1954. *De l’origine des Tons en Vietnamien*. *Journal Asiatique*. 242. 69-82.
48. **Haudricourt, André-Georges.** 1980. *Indes de Rimes du Kim Van Kieu*. *Cahiers d’Etudes Vietnamiennes* 4.27-60 (Université de Paris VII).
49. **Hồ Ngọc Cẩn.** 1933. *Văn chương thi phú An Nam*. Littérature et Prosodie Annamite. Hong Kong: Imprimerie de la Société des Missions Etrangères. 2e édition.
50. **Hoa Ngọc Sơn 花玉山.** 2005. 《汉越音与字喃研究》。南京師範大學博士學位論文。117頁。
51. **Hoàng Dũng.** 1995. *Đóng góp của cứ liệu chữ Nôm trong việc xác định sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm KL, PL\BL, TL và ML*. *Tạp chí Hán Nôm*. Số 4 (25) 1995. Tr.11-15.
52. **Hoàng Hồng Cẩm.** 2000. “*Tân biên truyền kì mạn lục tặng bổ giải âm tập chú*”-*Tác phẩm Nôm thế kỷ XVI*. Nxb.Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
53. **Hoàng Hồng Cẩm.** 1996. *Tìm hiểu tính chất cổ trong “Tân biên truyền kì mạn lục”*, T/c *Hán Nôm*. số 3.
54. **Hoàng Hồng Cẩm.** 1999. “*Tân biên truyền kì mạn lục*” - *Nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
55. **Hoàng Thị Châu.** 1972. *Vài nét về sự thay đổi ngữ âm của tiếng Việt trong nông thôn hiện nay (qua kết quả điều tra thổ ngữ ở Vĩnh Linh và Thái Bình)*. *Ngôn ngữ* 14 (Dec).9-18.
56. **Hoàng Thị Ngọc.** 1999. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm ‘Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh’*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
57. **Hoàng Thị Ngọc.** 2002. *Dấu tích của các tổ hợp phụ âm đầu KB, KM, KN, KD qua cách ghi chữ Nôm cổ*. Trong “*Mạch đạo dòng đời*”. Nxb KHXH. H. tr.198-208.
58. **Hoàng Thị Ngọc.** 2002. *Điểm qua về tình hình từ cổ trong cuốn từ điển “Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa”*. Trong “*Thông báo Hán Nôm học 2001*”. Nxb KHXH. H. 2002.
59. **Hoàng Thị Ngọc.** 2005. *Dấu vết của phụ âm đầu TR qua chữ Nôm trong “Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa”*. *Tạp chí Hán Nôm*. Số 5 (72) 2005. tr.40-44.

60. **Hoàng** Thúc Trâm (Hoa Bằng). 1941-42. *Thư viết Việt Nam văn học sử*. Tri Tân 2 (Jun 10, 1941) to 56 (July 22.1942).
61. **Hoàng** Thúc Trâm.1971. *Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài ‘Nguồn gốc chữ Nôm’*. Nghiên cứu lịch sử 140 (Sept-Oct). 57-62.
62. **Hoàng** Triều Ân. 2003. *Từ điển chữ Nôm Tây*. Nxb KHXH. H.
63. **Hoàng** Xuân Hãn, 1953, *Giromalo Maiorica, Ses Oeuvres en Langue Vietnamienne Conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris*, Archivum Historicum Societatis Iesu 22. 203-214.
64. **Hoàng** Xuân Hãn, 1966, *Sách ‘Thiên tông bản hạnh’*, Vạn hạnh. Sài Gòn 15 (Aug).
65. **Hoàng** Xuân Hãn, 1978a, *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần-Lê: Phái thiên Trúc Lâm Yên Tử*, KHXH (Paris) 5-7 9/1978-1980.
66. **Hoàng** Xuân Hãn, 1978b, *Về cấu tạo chữ Nôm trong sách ‘Thiên tông bản hạnh’*, Ngôn ngữ 38, (Dec)51-58.
67. **Hoàng** Xuân Hãn, 1978, *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần-Lê: Phái thiên Trúc Lâm Yên Tử*, KHXH (Paris) 5-7- 9/1978-1980. tb 1998. *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần- Lê*, trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Nxb Giáo dục. T3: 1091-1095.
68. **Hoàng** Xuân Hãn, 1998, *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (T.1, 2, 3). Nxb. Giáo dục. Hà Nội.
69. **Hội** Khai trí Tiến đức, 1931, *Việt Nam tự điển*, HANOI Imprimerie Trung- Bac Tan- Van, Mạc Lâm xuất bản.
70. **Huard**, Pierre & Maurice Durand, 1954, *Connaissance du Vietnam*, Hanoi: EFEO.
71. **Hue**, Gustave, 1937, *Dictionnaire Vietnamien Chinois Français* (Tự điển Việt-Hoa- Pháp), Nhà sách Khai trí, 62, Lê Lai-Saigon, 1971.
72. **Huệ** Thiên, 2004, *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*, Nxb Trẻ, Tp HCM.
73. **Huỳnh** Tịnh Paulus Của, 1895-96 “大南國音字彙” *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, A-L; Tome II, M-X. SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d’Adran, 4.
74. **Huỳnh** Sanh **Thông**, Ed.1979, *The Heritage of Vietnamese Poetry*, New haven: Yale Uni press.
75. **Karlgren**, Bernhard, 1923, *Analytic Dictionary of Chinese- Japanese*, Paris, Librairie Orientalise Paul Geuthner, 18 RUE JACOP 6⁰.
76. **Karlgren**, Bernhard, 1915, repr 1926, *Etudes sur la Phonologie Chinoise*, Archives D’etudes Orientales Publiées par J.A. Lundell, Vol.15. Leyde, E.-J. Brill. Stockholm, P.A. Norstedt and Soner Gotembourg, Elanders Boktryckeri A.B 1915-1926.
77. **Kỳ** Quảng Mưu 祁广谋, 2003, 《越南喃字的发展演变及其文化阐释》, 载“解放军外国语学院报”2003年1月, 頁103-107。
78. **Lâm** Giang, 2008, *Tìm hiểu thêm về các tác phẩm y học của Tuệ Tĩnh*, In trong “Thông báo Hán Nôm học năm 2007”, Nxb KHXH, H. 238- 249.
79. **Lâm** Giang (chủ biên), 2009, *Tìm hiểu thư tịch y dược cổ truyền Việt Nam*, Nxb.KHXH, Hà Nội, 900tr.

80. Lê Dư (Sở Cường), 1932, *Chữ Nôm với Quốc ngữ*, Nam Phong, 30.172 (may), 495-498.
81. Lê Anh Tuấn, 2003, *Chữ Nôm thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 505 451.
82. Lê Anh Tuấn, 2002, *Sách song ngữ Hán Nôm- Loại hình đặc thù của di sản Hán Nôm*, Tc Hán Nôm số 05/2002.
83. Lê Quán, 1972, *Vài nhận xét về phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cấu tạo chữ Nôm*, Ngôn ngữ 13 (sept), 16-25.
84. Lê Quán, 1973, *Góp phần tìm hiểu thời kỳ xuất hiện chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt*, Ngôn ngữ 18 (dec), 41-45.
85. Lê Thánh Tông vcs, 1982, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Phạm Trọng Điềm & Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
86. Lê Trí Viễn vcs, 1984-1987, *Cơ sở ngữ văn Hán nôm*, Tập I-IV, Hanoi: Giáo dục.
87. Lê Văn Quán, 1981, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb KHXH, Hà Nội
88. Lê Văn Quán, 1989, *Tự học chữ Nôm*, Nxb KHXH, Hà Nội, 12-14.
89. Lê Văn Siêu, 1957, *Văn học thời Lý (Thời văn minh rực rỡ nhất của ta)*, Saigon: Hướng dương.
90. Lê Giang, 1941, *Chữ nôm ta có từ bao giờ và ai sáng chế ra chữ ấy*, Tri Tân 40 (mar 25-31), 268-269, 284.
91. Lê Trần Đức, 1967, *Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh*, T/c Nghiên cứu Lịch sử, số 100.
92. Lê Trần Đức, 1998, *Tuệ Tĩnh toàn tập*, Nxb Y học, Hà Nội.
93. Lê Trần Đức, 1975, *Tuệ Tĩnh và nền y dược học cổ truyền Việt Nam*, Nxb Y học, Hà Nội.
94. Lê Trần Đức, 1985, *Tình hình y học thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 5-1985, tr 71-76.
95. Lê Trần Đức, 1994, *Đối chiếu từ ngữ Nôm trong “Nam dược quốc ngữ phú” với “Quốc âm thi thập” để thấy được thời điểm trước tác của Tuệ Tĩnh là ở thế kỷ XIV*, Tc Nghiên cứu Lịch sử, số 1(272)/1994, tr 65-68.
96. Li Fang-kuei, 1956, *The Tai Dialect of Wu-ming* 武鳴土語, Taipei: Academia Sinica, Institute of History and Philosophy. Monograph Series A-19. 中央研究院歷史語言研究所, 單刊甲種之十九.
97. Li Yueh-in 李樂殷, 1986, *方块壯字與喃字的比較研究*, Paper given at the 19th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Columbus, Ohio, *Nghiên cứu so sánh chữ vương Choang và chữ Nôm* (bản dịch), Tc Hán Nôm số 1/1998, 90-99.
98. Lo Shiang-lin 羅香林, *百越源流與文化*, Taipei: Chung-hua shu wei hui.
99. Mã Khắc Thừa 马克承, 1996, *Chữ Hán ở Việt Nam*, Tc NC Trung Quốc số 4+6/1996.
100. Mã Khắc Thừa 马克承, 1998, *《越南的喃字》*, 载《东方研究百年校庆论文集》, 545 页。
101. Mai Hồng, 1985, *Tìm hiểu tư liệu về Tuệ Tĩnh*, T/c Nghiên cứu Hán Nôm, số 1, 1985.
102. Mai Hồng, 1986, *Vấn đề niên đại Tuệ Tĩnh*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 01 (226)/1986, tr 34-35.

103. **Mai Hồng** & Phó Đức Thảo, 1994, *Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh*, Tc Nghiên cứu Tuệ Tĩnh số 01(272)/1994, tr 62.
104. **Mai Hồng**. (1994). *Có phải Tuệ Tĩnh đã giải nghĩa Khóa hư lục ở thế kỷ XVII không?* NCLS, số 1994, tr 63 -64.
105. **Maspéro**, Henri, 1912, *Etude sur la phonétique Historique de la langue Annamite: Les initiales*, Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, BEFEO 12.1.1-127.
106. **Midan**, P.1934, *Introduction to Bui Quang Nghia, L'Union Merveilleuse de Kim et de Thach*, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série, 9.1-2 (Jan-Jun),7-13.
107. **Mineya**, Toru, 1972, *Etsunan Kanjion no kenkyuu, Studies on the Sino-Vietnamese*, Tokyo: The Tokyo Bunko Ronso, Series A, Vol.53.
108. **Minh Mệnh**, 1870, *Thánh dụ huấn dịch thập điều*, Tự Đức giải âm, Lê Hữu Mục dịch chú, 1971, Ủy-ban dịch-thuật, Phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, 253 trang.
109. **Morrone**, Joseph, 1838, *A Cochinchinese and Latin Dictionary*, (Tự vị Đàng trong- Latin). In “*A Dissertation on the Nature and Character of the Chinese System of Writing*” (by Peter Stephen Du Ponceau), American Philosophical Society, Philadelphia.
110. **Ngô Đức Thọ**, 2005, *Thông tin mới nhất về Chi nam ngọc âm*, T/c Hán Nôm, số 3/2005.
111. **Ngô Đức Thọ** & **Trịnh Khắc Mạnh**, 2006, *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb KHXH.
112. **Nguyễn Bình** 阮秉 (dịch quốc ngữ và viết tựa), 1909, *Ngữ thiên tự dịch quốc ngữ* 五千字譯國語. Liễu Chàng Đường in, Duy Tân Kỳ Dậu.
113. **Nguyễn Công Hoan**, 1974, *Song viết hay song kiết, song biết*, T/c Văn học 149 (Sept-Oct).139-142.
114. **Nguyễn Đình Hoà**, 1959, *Chu Nom- the Demotic System of Writing in Vietnam*, Journal of Americal Oriental Society 79.4.270-274.
115. **Nguyễn Đình Hoà**, 1973. *An 18th –Century Chinese-Vietnamese Dictionary: the Book of Three Thousand Characters*, Paper given at the 183rd Annual Meeting of the Americal Oriental Society.
116. **Nguyễn Đình Hoà**, 1981, *Bilingual Lexicography in Vietnam, Proceedings of the 1979 Meeting of the Dictionary Society of North America*, William Cameron, Ed.
117. **Nguyễn Đình Hoà**, 1982, *Some Archaic Words in Fifteen-Century Vietnamese*, Paper given at the 15th International Conference on Sino-Tibetan languages and Linguistics. Peking.
118. **Nguyễn Đình Hoà**, 1983, *Sinitic and Non-Sinitic Element in 15th –Century Vietnamese Poetics*. Paper given at the 31st International Congress of Human Sciences in Asia and North Africa, Tokyo and Kyoto.
119. **Nguyễn Đình Hoà**, 1984, *Some Archeic Vietnamese Words in Nguyen Trai's Poems*, In “language of the Sino-Tibetan Area: The State of the Art, Graham Thurgood, James A. Matisoff & David Bradley, eds, pp.463-473, Pacific Linguistics, The Australian National University.

120. **Nguyễn** Đình Hoà, 1986a, *Middle (17th –century) Vietnamese Lexicon: Funtion Words*, Paper given at the 19th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Columbus. Ohio.
121. **Nguyễn** Đình Hoà, 1986b, *On ‘cultural’ Dictionaries of Vietnamese*, In “Lexicographica 3.pp.102-113, Tubigen: Max Niemeyer.
122. **Nguyễn** Đình Hoà, 1987a, *Bishop Taberd’s Vietnamese-Latin dictionary (1838)*, Paper given at the Meeting of the Dictionary Society of North America, Saint Joseph’s University, Philadenphia.PA.
123. **Nguyễn** Đình Hoà, 1987b, *Lexicography in Vietnam: Its History, Tendencies, and Contribution to language planning in allpied lingguistics*, Paper given at the 8th World Congress of Applied Linguistics (AILA), University of Sydney, Australia. August 16-21.
124. **Nguyễn** Đình Hoà, 1988, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca: A 19th century Chinese-Vietnamese Dictionary*, Paper given at the 21st International Conference ong Sino-Tibetan Languages and Linguistic, Lund, Sweden, *Sơ bộ nghiên cứu “Tự Đức thánh chế tự học”- cuốn tự điển Hán Việt thế kỷ XIX*, Trần Trọng Dương dịch, Tập san Suối nguồn 6-2012.
125. **Nguyễn** Đình Hoà, Ed.1989, *The book of One Thousand Characters, Nhất thiên tự*, Cábonadale, IL: Áia Bôks.
126. **Nguyễn** Đình Hòa, 1990, *Graphemic Borrowing from Chinese: the Case of Chữ Nôm- Vietnamese’s Demotic Script*, The Bulletin of the Institute of History and Philology, Academia Sinica. Vol.LXI, Part II, Taipei. Taiwan.
127. **Nguyễn** Đình Hòa, 1992, *Vietnamese Phonology and Graphemic Borrowing from Chinese: the Book of 3000 Character Revisited*, htm Mon- Khmer Study (MKS) 20: 163-182. /2008, *Ngữ âm tiếng Việt và những vay mượn tự hình chữ Hán qua cuốn “Tam thiên tự”*, Trần Trọng Dương dịch, Tc Hán Nôm.
128. **Nguyễn** Đông Chi, 1942, *Việt Nam cổ văn học sử*, Hanoi: Hàn Thuyên.
129. **Nguyễn** Đông Chi,1955, *Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt Nam*, Văn - Sử - Địa 9.22.38.
130. **Nguyễn** Huệ Chi (chủ biên), 1977, *Thơ văn Lý - Trần* (tập 1), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988. *Thơ văn Lý - Trần* (tập 2, quyển Thượng), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội,1978. *Thơ văn Lý - Trần* (tập 3), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
131. **Nguyễn** Hùng Vĩ, 2010, *Những ghi chép chữ nghĩa khi đọc Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Thông báo Hán Nôm học 2009, Nxb KHXH
132. **Nguyễn** Hùng V, Trần Trọng Dương, *Từ nguyên của “khoáng”- “khổng”- “quảng”- “khoản”- “khoang”- “khang”- “xoang”- “xang”- “xương” qua một số ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XIII-XX*. Hội thảo kỷ niệm 40 năm ngành Hán Nôm, Nxb Đại học Quốc gia, 2013
133. **Nguyễn** Hữu Quý (Phương Thủ), ed.1971, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* (tập1), QI-II. *Kham dư loại*, QIII-V. *Nhân sự loại*. Saigon: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá.
134. **Nguyễn** Hữu Vinh, Đặng Thế Kiệt, Nguyễn Doãn Vượng, Lê Văn Đăng, Nguyễn Văn Sâm, Nguyễn Ngọc Bích, Trần Uyên Thi, 2009. *Tự điển chữ Nôm trích dẫn*, Viện Việt học xuất bản (Institute of Vietnamese Studies), USA, Bản từ điển online: <http://nguyendu.com.free.fr/nom/nom-bia-new.htm>

135. **Nguyễn Khắc Kham**, 1964a, *Tiếng Việt nôm xưa*, Kỷ yếu ĐH Văn khoa, Sài Gòn, tr 25-36.
136. **Nguyễn Khắc Kham**, 1964b, *Introducing speaker Nguyen Khac Xuyen* (at Conference on Alexandre Rhodes and Quốc ngữ. Feb 26.1961), “Translations of the Historical Research Institute, Việt Nam Khảo cổ Tập san” No.2 (Saigon), 75-76.
137. **Nguyễn Khắc Kham**, 1964, *Tiếng Việt nôm xưa*, Kỷ yếu Đại học Văn khoa Saigon, tr 25-36.
138. **Nguyễn Khắc Kham**, 1974, *Chu Nom or the Former Vietnamese script and its past Contribution to Vietnamese Culture*, “Area and Culture Series (Tpkyp, Japan) 24.171-189.
139. **Nguyễn Khắc Kham**, 1978a, *Word Corruption in Vietnamese under Chinese and French Rule*. Lecture at the Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Carbondale, Illinois. September 25.
140. **Nguyễn Khắc Kham**, 1978b, Personal Communication.
141. **Nguyễn Khắc Kham**, 1979, Personal Communication.
142. **Nguyễn Khuê**, 1987, *Giáo trình chữ Nôm* (Lưu hành nội bộ), khoa Ngữ Văn Đại học Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
143. **Nguyễn Lang**, 1974/ 1977, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Saigon: Lá Bối.
144. **Nguyễn Ngọc San**, 1983, *Vấn đề cấu trúc chữ Nôm* (Luận án Phó tiến sỹ), Hà Nội.
145. **Nguyễn Ngọc San**, 1987, *Chữ Nôm và văn bản chữ Nôm*, trong Cơ sở ngữ văn Hán Nôm (Tập IV phần 2), Lê Trí Viễn (chủ biên), Nxb Giáo dục, Hà Nội 184-355.
146. **Nguyễn Ngọc San**, 1982, *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Phật thuyết*, T/c Ngôn ngữ, số 3/1982
147. **Nguyễn Ngọc San & Đinh Văn Thiện**, 2003, *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
148. **Nguyễn Ngọc San**, 2003, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
149. **Nguyễn Ngọc San**, 2003, *Lý thuyết chữ Nôm- văn Nôm*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội,
150. **Nguyễn Phú Phong**, 1978, *A Propos du Nom, écriture Démotique Vietnamienne*, Chie de Linguistique Arie Orientale 4 (Sept).43-55.
151. **Nguyễn Quang Hồng** biên khảo, 2001, *Tân biên truyện Kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
152. **Nguyễn Quang Hồng**, 2004, *Chuyển dịch từ ngữ song tiết Hán văn sang từ ngữ văn Nôm trong bản giải âm Truyện kỳ mạn lục*, Hội thảo quốc tế ngôn ngữ học liên Á lần VI, Hà Nội, 11- 2004.
153. **Nguyễn Quang Hồng**, 2004, *Một số vấn đề và khía cạnh nghiên cứu chữ Nôm*, Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”, Viện NC Hán Nôm & The Vietnamese Preservation Nom Foundation (USA), Nxb KHXH.
154. **Nguyễn Quang Hồng** (chủ biên), 2006, *Từ điển chữ Nôm*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.

155. **Nguyễn** Quang Hồng, 2008, *Những chứng tích chữ Nôm xưa nhất hiện còn*, Hội nghị Nôm học 2008, Trung tâm Triết học, Văn hóa & Xã hội Việt Nam, Đại học Temple.
156. **Nguyễn** Quang Hồng, 2008, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
157. **Nguyễn** Quang Hồng (chủ biên), 1993, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
158. **Nguyễn** Quang Hồng, 2014, *Tự điển chữ Nôm dân giải* (2 tập), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. 3000 tr.
159. **Nguyễn** Quang Xỹ & Vũ Văn Kính, 1971, *Tự điển chữ Nôm*, Trung Tâm học liệu, Sài Gòn.
160. **Nguyễn** Tá Nhí, 1997, *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
161. **Nguyễn** Tá Nhí chủ biên, 2008, *Tổng tập văn học Nôm Việt Nam* (tập 1), Nxb KHXH, Hà Nội.
162. **Nguyễn** Tài Căn, 1971, *Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ nôm*, Ngôn ngữ 7, tr 26-43.
163. **Nguyễn** Tài Căn, 1972, *Một cứ liệu mới về ngữ âm lịch sử: bản ‘Cao thượng ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích’*, Ngôn ngữ 11.1-15.
164. **Nguyễn** Tài Căn, 1974, *Thử tìm cách đọc Nôm hai chữ ‘song viết’*, Văn học 146.77-93.
165. **Nguyễn** Tài Căn, 1975, *Bàn thêm về song viết? song biết? song kiết?* Văn học 156.124-134.
166. **Nguyễn** Tài Căn, 1979, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2000; (tái bản lần 2), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
167. **Nguyễn** Tài Căn & N.V Xtankevich, 1976, *Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm*, Ngôn ngữ 28.15-25; 29 .14-24.
168. **Nguyễn** Tài Căn & N.V Xtankevich, 1985, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
169. **Nguyễn** Tài Căn, 1989 (tb2001), *Về chữ Nôm thời Quốc âm thi tập*, Trong “Một số chứng tích về ngôn ngữ - văn tự -văn hóa”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
170. **Nguyễn** Tài Căn, 1994, *Về các từ gốc Hán được tiếng Việt xử lý bằng thùy âm tắc bên (Lateral stops)*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2. tr.1-7.
171. **Nguyễn** Tài Căn, 1995, *Lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Sơ thảo), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
172. **Nguyễn** Tài Căn, 2001, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn hóa, văn tự*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
173. **Nguyễn** Văn Bách, 1994, *Đối chiếu “Nam dược thần hiệu” của Tuệ Tĩnh với các tác phẩm của Cung Đình Hiến*, Tc Nghiên cứu Lịch sử, số 1(272)/1994, tr 68-69.
174. **Nguyễn** Tài Căn, 2010, *Một bản dịch Nôm đầu đời Lý: bản “Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh”*, TC Hồn Việt, số 33 tháng 03 năm 2010, tr 6-8.
175. **Nguyễn** Tài Căn & Đào Thái Tôn, 2005, *Sự đóng góp của bản Liễu Văn Đường trong việc tìm ra niên đại truyện Kiều*, T/c Hán Nôm, số 3.2005.

176. **Nguyễn** Thị Hương, 2005, *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*. Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Hán Nôm, lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
177. **Nguyễn** Thị Lâm, 2006, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản ‘Thiên Nam ngữ lục’*, Nxb KHXH, Hà Nội, 250.
178. **Nguyễn** Thị Thanh Xuân, 1984, *Truyện Song Tinh-khảo đính, phiên âm, chú thích*, Nxb KHXH, Hà Nội.
179. **Nguyễn** Thiên Quyển & Nguyễn Văn Bách, 1994, Đối chiếu “Nam dược thần hiệu” với “Bản thảo cương mục” của Lý Thì Trân, *Tc Nghiên cứu Lịch sử*, số 1(272)/1994, tr 70-71.
180. **Nguyễn** Tô Lan, *Sơ khảo văn bản tuồng cổ hiện còn*. Tạp chí Hán Nôm, Số 1(92) 2009, tr 18 - 28
181. **Nguyễn** Tô Lan, 2011, *Một góc nhìn về bộ phận sân khấu trong lịch sử văn học Việt Nam* > TC Hán Nôm Số 5 (108) 2011, tr 3 – 21.
182. **Nguyễn** Tô Lan, *Khảo luận về tuồng Quần phương tập khánh*, Nxb Thế giới, Hà Nội
183. **Nguyễn** Tuấn Cường, 2003. *Chữ huy Truyện Kiều trong bản Kim Vân Kiều tân truyện - Liễu Văn đường 1871*, Di sản Hán Nôm Huế (Ki yếu hội thảo Bảo tồn và phát huy di sản Hán Nôm Huế), Huế.
184. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Về chữ THIN trong bản Kiều Nôm Liễu Văn đường 1871*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 9/2003, tr 44-47.
185. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Đi tìm “Lâm Noạ Phu” (người san cải nên bản Kiều Nôm 1870)*, Tạp chí Hán Nôm, số 3/2004, tr 7-12.
186. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Sơ bộ nghiên cứu ván khắc và văn bản bản giải âm Lí tưởng công chép sự minh ti*, Thông báo Hán Nôm học năm 2004, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 83-105.
187. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Khảo sát tác động của các tạo tổ ngoại lai tới cấu trúc loại chữ Nôm mượn âm Phi Hán Việt*, Nghiên cứu chữ Nôm (Ki yếu Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm lần thứ nhất, tổ chức tại Hà Nội, tháng 11 năm 2004), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2006, tr 83 - 98.
188. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Thi kinh giải âm: Văn bản sớm nhất hiện còn in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 1714* [viết chung với GS.TSKH. Nguyễn Quang Hồng], Tạp chí Hán Nôm, số 3/2005, tr 36-52
189. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Truyện Kiều: thử tìm một âm đọc cổ của chữ Nôm vẫn đọc là dấn/giấn*. Tạp chí Hán Nôm, số 5/2005, tr 58-64.
190. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Tiếp nhận Kinh Thi tại Việt Nam thời trung đại: từ góc nhìn phiên dịch Hán Nôm*. Hội thảo khoa học Quốc tế: Văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế, do Viện Nghiên cứu Văn học (Việt Nam) và Viện Harvard-Yenching (Mĩ) tổ chức ngày 3-4/11/2006 tại Viện KHXH Việt Nam, Hà Nội (chưa in *Ki yếu Hội thảo*). Hiện đăng tại: www.vienvanhoc.org.vn
191. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Tư liệu Kinh Thi chữ Nôm: Lược quan về trữ lượng, đặc điểm, giá trị*, Bài viết tham gia Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm lần thứ hai, Huế, 2006, in trong *Ki yếu Nghiên cứu về chữ Nôm*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, tr 280-314; rút gọn và đăng lại trên Tạp chí Hán Nôm, số 1/2007, tr 48-64.

192. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Truyện Kiều (khảo - chú - bình)* [soạn chung với Trần Nho Thìn]. Nxb Giáo dục, Hà Nội. 2007.
193. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Độc "Khảo luận văn tự học chữ Nôm" của GS.TSKH. Nguyễn Quang Hồng*, Tạp chí Hán Nôm, số 4/2009, tr 74-78.
194. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Truyện Kiều: Thêm một chứng cứ để đọc "hồ cầm một trượng" chứ không phải "hồ cầm Ngải Trượng"*, Tạp chí Hán Nôm, số 2/2010, tr 63-66.
195. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Tiếng vang và cái bóng: Khảo luận nhan đề tác phẩm 'Vang bóng một thời' của Nguyễn Tuân (qua ngữ liệu chữ Hán, Nôm, Quốc ngữ)*, in trong: *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6/2011, tr 46 - 55.
196. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Giáo sư Nguyễn Tài Căn và những công hiến trong nghiên cứu chữ Nôm*, in trong tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3/2011, tr. 126-131.
197. **Nguyễn** Tuấn Cường, *Nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm hậu kì từ cấp độ hệ thống văn tự và đơn vị văn tự*, in trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2011, tr. 37-58.
198. **Nguyễn** Tuấn Cường, “Đào tạo chữ Nôm ở bậc đại học ngành Hán Nôm nhìn từ góc độ công nghệ đào tạo,” *40 năm đào tạo và nghiên cứu Hán Nôm (1972-2012)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013, tr 113-132.
199. **Nguyễn** Tuấn Cường, Nguyen Tuan Cuong (2013), “Primary Textbooks for Classical Chinese in Pre-modern Vietnam: The Case of *Sanzijing* (三字經),” paper for to the international conference *Pedagogical access to the cosmopolitan code in the Sinographic Cosmopolis: Evidence from mokkan to the 20th century*, hosted jointly by Waseda University’s Ajia Kenkyu Kikō (アジア研究機構) and University of British Columbia’s Department of Asian Studies, Tokyo, Japan, June 2013.
200. **Nguyễn** Tuấn Cường, 阮俊强 (2013), 《经学与文学:〈诗经〉在古代越南的翻译与接受》, 《世界汉学》第 12 卷 2013, 102-114 页。
201. **Nguyễn** Tuấn Cường, 阮俊强, 《文字、语言与思想的本土化:关于古代越南儒家经典翻译问题》, 《中国学》第三辑, 2013, 103-124 页。
202. **Nguyễn** Tuấn Cường, 阮俊强, 《〈三字经〉在古代越南的注释、翻译与影响》, 第四届世界汉学大会, 北京 2014 年 9 月 6-7 日。
203. **Nguyễn** Tuấn Cường, “Dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam nhìn từ khía cạnh tư liệu, phiên dịch, và thông diễn kinh điển”, Hội thảo quốc tế: Dịch văn học: Những vấn đề lí thuyết và bài học kinh nghiệm. Đơn vị tổ chức: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Aix-Marseille, Hãng Hàng không Việt Nam; tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, 27-28/10/2014.
204. **Nguyễn** Tuấn Cường, 《文字、语言与思想的本土化:关于古代越南儒家经典翻译问题》. 《中国学》第三辑.
205. **Nguyễn** Tuấn Cường, “Tiếp cận văn bản học với *Từ thư ước giải*,” *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/2014, tr 27-45.
206. **Nguyễn** Tuấn Cường, 2015, 接受、改編、創新:《三字經》在古代越南考論. 《域外漢籍研究集刊》第 11 輯

207. **Nguyễn Văn Huyền**, 1941, *Recueil des Chants de mariage Thổ de Lạng Sơn et Cao Bằng*, Impremérie d'Extrême-Orient, Hanoi
208. **Nguyễn Văn Huyền**, 1944, *La Civilisation Ananmite*, Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine, Hanoi
209. **Nguyễn Văn San**, 1880, *Đại Nam Quốc ngữ*, Nam Phong, 30.495-496.
210. **Nguyễn Văn Tố**, 1930, *langue et Littérature Annamites. Notes Critiques*. BEFEO 30.1-2.141-145.
211. **Nguyễn Xuân Diện**, 1999, *Tư liệu Hán Nôm về ca trù: trữ lượng và giá trị*, TC Hán Nôm 01 (38). tr 18-25.
212. **Nguyễn Xuân Diện**, 2007, *Lịch sử và nghệ thuật ca trù*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
213. **Gaston, Nhân**, 1967, *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập (Nghiên cứu hệ thống phụ âm đầu của Quốc âm thi tập)*, Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp), INACO, Pháp, 243 p.
214. **Nhiếp Tân** 聂槟, <越南喃字的民族性>. <http://www.uibe.edu.cn>
215. **Nhiếp Tân**, 2011, *Chữ hội âm chính phụ trong bản giải âm “Truyền kỳ mạn lục”*, Trong “Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr 621-635.
216. **Ostrowski, B.** 2010. *The Rise of Christian Nom Literature*. In W. Wilcox, *Vietnam and the West* (pp. 19-39). Ithaca: Cornell Southeast Asia Publications.
217. **Petit**, 1908, *Lexique Annamite- Français* par AL. Pilon Missionnaire Apostolique, HONGKONG, Imprimerie de la Société des Missions Etrangères.
218. **Phạm Đức Dương**, 2007, *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 244-249.
219. **Phạm Huy Hồ**, 1919, *Việt Nam ta biết chữ hán từ đời nào?* Nam Phong 5.29. 416-419.
220. **Phạm Thế Ngũ**, 1962, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, T.1: văn học truyền khẩu, Văn học lịch triều: hán văn, Tập 2: văn học Lịch triều: Việt văn, T.3: Văn học hiện đại, Quốc học tùng thư, Saigon.
221. **Phạm Thị Chuyền**, 2007, *Nghiên cứu Lê triều ngự chế quốc âm thi*, LV Thạc sĩ, ĐH KHXH& NV, Hà Nội.
222. **Phạm Thị Thảo**, 2009, *Thư tịch Hán Nôm của người Dao ở bảo tàng tỉnh Sơn La*, Viện nghiên cứu Hán Nôm và Quỹ học bổng Hán Nôm - Harvard – Yenching đồng tổ chức. Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, tháng 7/2009.
223. **Phạm Thị Thảo**, 2010, *Sách dạy học của người Dao - đôi điều suy ngẫm*, Trong “Thông báo Hán Nôm học 2009”, Nxb Thế giới, Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2010.
224. **Phạm Thị Thảo**, 2010, *Văn hoá, chữ viết của người Dao ở Sơn La*, Hội thảo Quốc tế về “Tạo dựng hoạt động kinh tế - xã hội phục vụ phát triển bền vững địa phương” do MIDIPYRÉNÉES, đại học TOULOUSE LE MIRAIL, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, trường ĐH KHXH&NV Hà Nội và Đại học Tây Bắc phối hợp tổ chức tại ĐH Quốc gia Hà Nội, Hà Nội tháng 4/2010.
225. **Phạm Thị Thảo**, 2013, *Một vài suy nghĩ về công tác dạy - học Hán Nôm ở trường Đại học Tây Bắc*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Hán Nôm học trong Nhà

- trường - một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi”, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
226. **Phạm Văn Diêu**, 1958, *Các loại chữ ghi âm Việt: Chữ Nôm và Chữ Quốc ngữ*, Văn hoá nguyệt san 34.964-969.
227. **Phạm Văn Diêu**, 1966-67, *200 năm lịch sử văn học nhà Lý*, Bài giảng tại Đh văn khoa Sài Gòn, Niên khoá 1966-67.
228. **Phan Văn Các** (chủ biên), 1985, *Chữ Nôm*, Trong *Giáo trình Hán Nôm* (tập II), Nxb Giáo dục. 283-311.
229. **Phùng Minh Hiếu**. 2003 *Bảng tra chữ Nôm trong ‘Quốc âm thi tập’* (Bản thảo, tư liệu của cá nhân).
230. **Pigneau de Béhaine**, Pierre, 1771-1772, *Vocabularium Anamitico-Latinum*, Ms. (Tự vị An nam La tinh), bản chép tay, (Bá Đa Lộc Bi Nhu), 1999, *Dictionarium Anamitico Latinum 1772-1772* (Tự vị An nam La tinh), Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ.
231. **PV**, 1973, *Khai giảng lớp chuyên tu Hán Nôm tại chức của Ban Hán Nôm*, Văn học, 140.143.
232. **Pwllleyblank**, E.G. (蒲立本), 1999, 上古漢語的輔音系統 (The Consonantal System of Old Chinese), 潘悟云, 徐文堪 譯 (據 Asia Major 9/1962 譯出), 中華書局.
233. **Ray**, David T, 1979, *Source of Middle Chinese Phonology: A Prolegomenon to Study of Vietnamize Chinese*, Carbondale, Illinois University, M. Thesis.
234. Rokuro, Kono, *The Chinese Writing and its Influence on the Scripts of the Neighboring Peoples with Special Reference to Korea and Japan*, Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko.
235. **Schneider**, Paul, 1974, *Nguyễn Bình Khiêm, Porte-Parole de la Sagesse Populaire: le ‘bach vân am quốc ngữ thi tập’*, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle Série 49.4. 607-850.
236. **Schneider**, Paul, 1979, *Les Idéogrammes Vietnamiens: Etude sur l’Ecriture Nôm au XVI ème Siècle*. Nice: Approches Asie, Cahier du C.E.R.A.C.
237. **Schneider**, Paul, 1985, *Examen Critique de la Version Vietnamienne de ‘Truyện kỳ mạn lục’*, Approches Asie 8.117- 131.
238. **Schneider**, Paul. Ed and transl, 1986, *Kim Vân Kiều de Nguyễn Du*, Brussels: Thanh Long. With the nôm text of *Kim Vân Kiều tân tập*.
239. **Schneider**, Paul. Ed and transl, 1986, *Nguyễn Trãi et son recueil de poèmes en langue nationale*. Paris: Centre National de la Recherche Scientifique, With the nôm text of *Quốc âm thi tập*.
240. **Schneider**, Paul, 1988, *Son et Signification dans les Idéogrammes Vietnamiens*, The Vietnam Forum 12.1-19.
241. **Schneider**, Paul, 1993, Dictionnaire historique des ideogrammes Vietnamiens, Domaine Carlone- 98, boulevard Edouard Heriot- BP 209- 06204 NICE Cedex 3 (France), Nice.
242. **Shimizu** Masaaki, 2002, Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm, Trong “Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam” (Tập 2), Nxb Thế giới. Hà Nội.

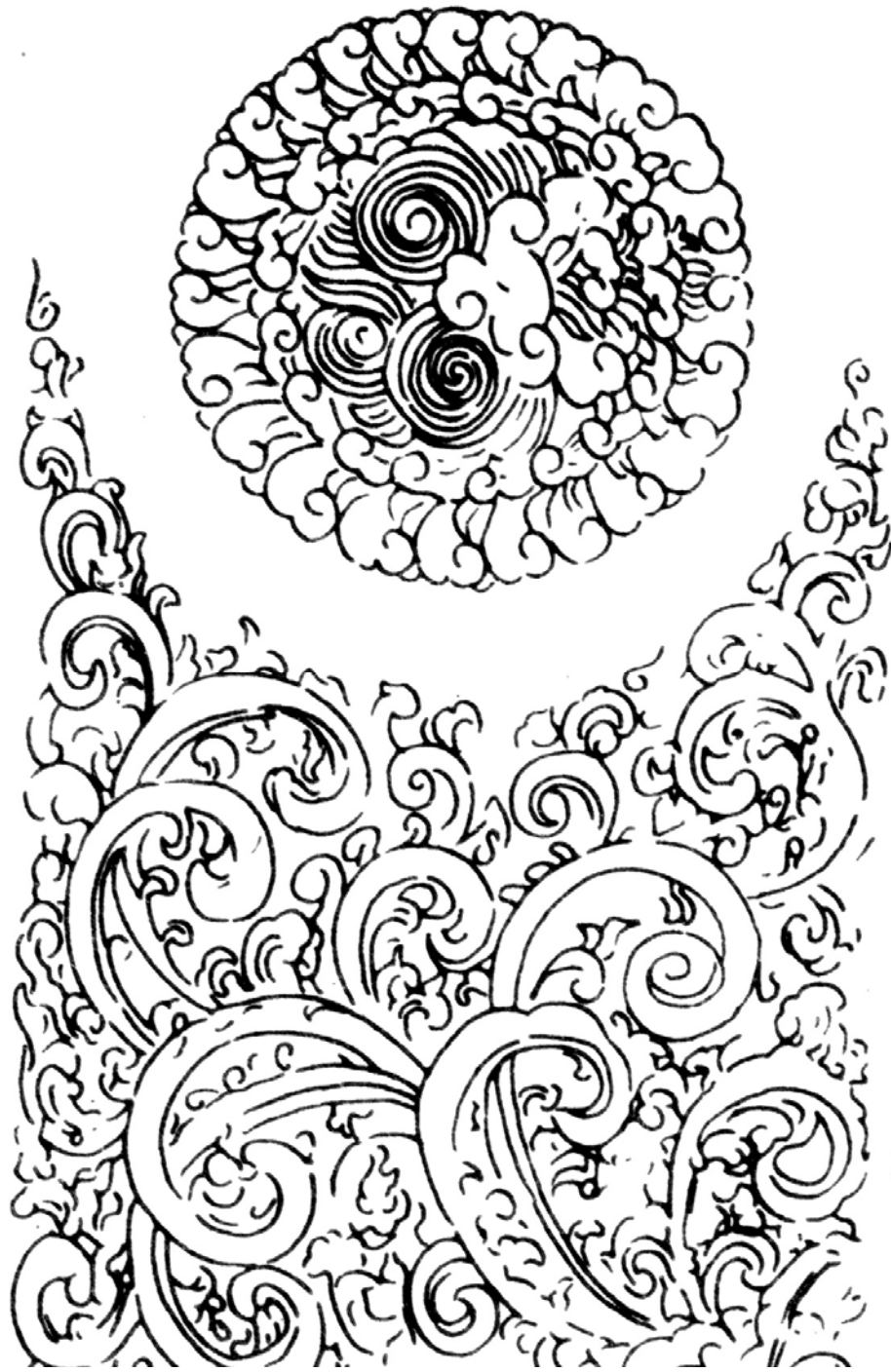
243. **Shimizu** Masaaki, 2010, *A Phonological Reconstruction of 15th Century Vietnamese Using Chữ Nôm* 字喃 Materials, 2010 International Conference and Taiwanese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan.
244. **Stankevic**, N.V, 1983, *Hiện tượng giao thoa từ ngữ pháp Hán sang ngữ pháp tiếng Việt*, “Những vấn đề về ngôn ngữ -các ngôn ngữ phương Đông”, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
245. **Takéuchi**, Yonosuké 竹内与之助, 1988, *Tự điển chữ Nôm*, Tokyo: Daigakusiorin.
246. **Taberd**, Jean Louis, 1838, *Dictionarium Annamitico-Latinum* (南越洋合字彙), Serampore: J.C Marshman.
247. **Taylor**, Keith. 2011. *Literacy in Early Seventeenth- Century Northern Vietnam*. In M. a. Aung- Thwin (ed). *New Perspectives on the History and Historiography of Southeast Asia: Continuing Exploration* (pp. 183-198). New York: Routledge.
248. **Tân** Việt Điều, 1959, *Hai bài văn tế cá sấu*, Văn hoá nguyệt san 40. 345-356.
249. **Thomson**, Michele, 2004, *Script and Medical Scripture in Vietnam: Nom and Classical Chinese in the Histortic Transmission of Medical Knowledge in Pre-Twentieth Century Vietnam*, Nxb KHXH, tr 255-270.
250. **Thomson**, Michele, "Sinification as Limitation: Minh Mang's Prohibition on Use of Nom and the Resulting Marginalization of Nom Medical Texts," in Florence Bretelle ed. *Looking at it from Asia: The processes that shaped the sources of History of Science*, Vo. 265 of Boston Studies in the Philosophy of Science (Boston: Springer, 2010).
251. **Thomson**, Michele, 2000, *Scripts, Signs, and Sword: the Viet Peoples and the Origin of Nom*, Sino-Platonic Papers, 101 (March, 2000)
252. **Tomita**, Kenji 富田健次, 1979, *Chữ Nôm-the Former Vietnamese Demotic Script- its Structure and Origin*, Đông Nam Á Nghiên cứu (Osaka) 17.1. 85-98.
253. **Trần** Công Hiến, Trần Huy Phác, 2009, *Hải Dương phong vật chí*, Nguyễn Thị Lâm giới thiệu và dịch, Nxb Lao Động & TT Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Hà Nội.
254. **Trần** Đức Rật, 196?, *Tự điển chữ Nôm (có gốc chữ Hán)* T.1-3, 90.pp, trường Đại học Văn khoa, Sài Gòn.
255. Trần Huy Bá, 1963, *Một quả chuông 700 năm dưới đáy biển*, Tổ quốc 3.
256. **Trần** Kim Anh, Hoàng Thị Ngọc, 1987, *Vài nét về tình hình ghi từ lấp láy bằng chữ Nôm trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, TC Hán Nôm 2/1987.
257. **Trần** Kim Anh, 1995, *Về nghĩa của từ "Triện hương" trong thơ Nôm*, TC Hán Nôm, Số 2 (23)/ 1995, Tr 51- 52.
258. **Trần** Kinh Hoà, 1963, *Hình thái và niên đại sản xuất của chữ Nôm*, Đại học 35-36.730-773.
259. **Trần** Kinh Hòa 陳荆和, 1949, 喃字之形態与产生之年代, 新亞生活 (Hong Kong).5.14.1353-5, 1366-7.
260. **Trần** Kinh Hòa 陳荆和, Ed.1970, *A Collection of Chu Nom Scripts, with the Pronunciation in Quốc-ngữ*, Tokyo: Keio University, 1970.

261. **Trần** Kinh Hòa 陳荆和, ed.1971, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca dịch chú*, Original Text and Transcription in chữ quốc-ngữ with Introduction and Annotation, Hong Kong: The Chinese University of Hong Kong.
262. Trần Lê Sang, 1974, *Tìm hiểu văn phú thời kỳ Trần-Hồ*, Văn học 150, 93-105,142.
263. **Trần** Lê Sáng (chủ biên), 2002, *Ngữ văn Hán Nôm* (Tập II: Ngũ kinh), Nxb KHXH, Hà Nội.
264. **Trần** Nghĩa & Francois Gros (đồng chủ biên), 1993, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học Xã hội.
265. **Trần** Nghĩa, 2007, *Giới thiệu thêm một số sách Hán Nôm Việt Nam đang tàng trữ tại Tokyo*, Tc Hán Nôm số 06/2007, tr 28-36.
266. **Trần** Quang Huy, 1973, “越南喃傳與中國小說關係之研究”, 臺北: 國立臺灣大學中國文學研究所博士論文.
267. **Trần** Thái Tông, 2009, *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, Tuệ Tĩnh giải nghĩa, Trần Trọng Dương khảo cứu, dịch và phiên chú, Nxb Văn học & TT Nghiên cứu Quốc Học.
268. **Trần** Thị Giáng Hoa, 2004, *Bước đầu tìm hiểu chữ Nôm trong các bản văn khắc thời Lý-Trần*, Trong *Nghiên cứu chữ Nôm*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Nom Preservation Foundation (USA), Nxb KHXH, Hà Nội, 271-284.
269. **Trần** Trọng Dương, 2003 *Vài ý kiến về cách đọc một số chữ Nôm trong “Truyền kỳ mạn lục giải âm”*, Trong “Thông báo Hán Nôm học 2002”, Nxb Thế giới, Hà Nội: Viện NC Hán Nôm.
270. **Trần** Trọng Dương, *Bước đầu tìm hiểu cách dịch cấu trúc bị động qua bản “Tân biên truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú”*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (64)/ 2004, tr 34-39.
271. **Trần** Trọng Dương, 2006, *Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải âm “Khóa hư lục” của Phúc Điền hòa thượng*, Trong “Thông báo Hán Nôm học 2005”, Nxb Thế giới, Hà Nội: Viện NC Hán Nôm, 2006, tr 177-202.
272. **Trần** Trọng Dương, *Đi tìm âm đọc cổ cho chữ “Lơ thơ”*, Tc Hán Nôm, 3/ 2006, tr 44-53, 9 tr.
273. **Trần** Trọng Dương, 2006, *Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải nghĩa “Thiền tông khóa hư ngữ lục” của Tuệ Tĩnh*, Tc Ngôn ngữ, 8/ 2006, tr 55-68.
274. **Trần** Trọng Dương, *Thời điểm giải nghĩa “Thiền tông khóa hư ngữ lục” của Tuệ Tĩnh qua khảo sát một số chứng tích ngôn ngữ, văn tự* (cùng Nguyễn Thanh Tùng), The International Symposium on History and Teaching Vietnamese held by The Institute of Vietnamese Studies, 15355 Brookhurst St, Suite 222, Westminter, CA 92683, USA.
275. **Trần** Trọng Dương, 2008, *Tình hình cấu trúc chữ Nôm qua “Khóa hư lục giải nghĩa” và “Khóa hư lục giải âm”*, Tạp chí Hán Nôm số 02 (87)/2008, tr 43- 57.
276. **Trần** Trọng Dương, *Tổng thuật tình hình nghiên cứu diễn biến cấu trúc chữ Nôm*, The International Symposium on Nom script, Temple University (USA) www.temple.org, Tc Hán Nôm, số 2 (105)/ 2011, tr 11-28, 18 tr.
277. **Trần** Trọng Dương, *Vấn đề khai thác từ cổ qua hệ thống từ điển và các văn bản chữ Nôm*, Hội nghị Quốc tế Việt Nam học, 2008, tạp chí Năm Nôm, số 01/2010, tr 17-37, 20 trang.

278. **Trần** Trọng Dương - Nguyễn Hùng Vĩ, *Những ghi chép chữ nghĩa khi đọc Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Trong “Phật giáo – văn học với 1000 năm Thăng Long – Hà Nội”, Nxb Văn hóa, TP. Hồ Chí Minh, 2010, tr 653- 664.
279. **Trần** Trọng Dương, *Phật thuyết có phải là dịch phẩm Nôm thế kỷ XII?*, TC Ngôn ngữ số 04/2011, tr 31-48, 17 tr.
280. **Trần** Trọng Dương, *Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn với hướng nghiên cứu diễn biến chữ Nôm theo mô hình ngữ âm*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, Số 3 (11), 5-2011, tr 149- 152.
281. **Trần** Trọng Dương, 2011, *Từ nguyên của một số từ đơn tiết gốc Hán*, Trong “Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội. tr 688- 699.
282. **Trần** Trọng Dương, 2012, *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư lục*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
283. **Trần** Trọng Dương, 2013, *Từ nguyên của từ “Rái cá”*, Tc Từ điển học và Bách khoa thư, 08/2013, tr 68-75.
284. **Trần** Trọng Dương, *Về dấu vết chữ Nôm kỳ húy trong sách Phật thuyết*, Tc Văn hóa Nghệ An, 2010.
285. **Trần** Trọng Dương, *Khảo về Đại Cổ Việt- nước Việt- nước Phật giáo*, Tc Hán Nôm số 02/2009, tr 53-75, 22 trang.
286. **Trần** Trọng Dương, *Khảo sát ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi trong môi trường giảng dạy- dịch thuật kinh điển Nho gia (Từ góc nhìn liên văn bản)*, Tạp chí Hợp Lưu, Tháng 8-9-10/2011, USA, Tr 5-38, 33 trang.
287. **Trần** Trọng Dương, *Thủy âm kép tiếng Việt cổ thế kỷ XV qua chữ Nôm cổ trong Quốc âm thi tập*, TC Ngôn ngữ, số 8/2012, tr 44-61.
288. **Trần** Trọng Dương, *Thủy âm kép tiếng Việt cổ thế kỷ XV qua chữ Nôm hậu kỳ trong Quốc âm thi tập*, TC Hán Nôm, 3/2013, tr 18- 34.
289. **Trần** Trọng Dương, *Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập, Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*, Trong “*Những vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*”, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2012, tr 317- 353.
290. **Trần** Trọng Dương, *Giải mã những câu thơ sáu chữ trong Quốc âm thi tập từ góc nhìn ngữ âm học lịch sử*, TC Hán Nôm, số 01/ 2013, tr 3-16.
291. **Trần** Trọng Dương (陈仲洋), 2012, *Nghiên cứu về chữ Nôm: nguồn gốc, lịch sử phát triển và kết cấu* (喃字研究:喃字的来源,历史发展和结构), 广西民族师范学院学报, 04/2012, 82-88, ISSN: 1574-8891.
292. **Trần** Trọng Dương, “*Thiết tha*” hay “*thuốt tha*”?, Trong “*Thông báo Hán Nôm học 2007*”, Nxb KHXH, Hà Nội, Viện NC Hán Nôm, 2008, tr 185- 193.
293. **Trần** Trọng Dương, *Hệ thống từ cổ trong Truyện Kiều*, Trong “*Thông Báo Hán Nôm học 2010*”, & Nxb Thế giới, Hà Nội, Viện NC Hán Nôm, tr 105- 110.
294. **Trần** Trọng Dương - Nguyễn Hùng Vĩ, 2012, *Khảo về “Chằm” và “Trái” trong tiếng Việt cổ qua “Cư trần lạc đạo phú” của Trần Nhân Tông*, Trong “*Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*”, Nxb Thông tin & Truyền thông, Hà Nội, tr 177- 186.
295. **Trần** Trọng Dương, *Nghiên cứu phương pháp giải nghĩa và giải âm qua Khóa hư lục giải nghĩa và Khóa hư lục giải âm*, Tc Hán Nôm, Số 4 (113) /2012, tr 19-30.

312. Trần Văn Giáp & Phạm Trọng Diễm, eds, 1956, *Quốc âm thi tập*, Văn Sử Địa, Hà Nội.
313. **Trần Văn Giáp**, 1984-1990, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (2 tập), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
314. **Trần Văn Giáp**, 1994, *Tuyển tập Trần Văn Giáp*, Nxb Sử học, Hà Nội.
315. **Trần Văn Giáp**, 2002, *Lược khảo vấn đề chữ Nôm*, Ngày nay Publishing. Westminster, 10. 41-42.
316. L.M An-tôn **Trần Văn Kiệm**, 2004, *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* 桐讀喃人漢越, Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm Hoa Kỳ & Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
317. **Trần Uyên Thi- Nguyễn Hữu Vinh**, 2007, *Ai vẽ được, ai xóa được? Dấu vết âm Việt cổ: từ song tiết và phụ âm kép*, Tham luận Hội nghị Quốc tế về tiếng Việt, Viện Việt học, California, USA.
318. **Trần Xuân Ngọc Lan**, 1975, *Suy nghĩ về thời kỳ xuất hiện của quyển 'Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa' qua một số cứ liệu về chữ Nôm*, Ngôn ngữ 26, tr 17-24.
319. **Trần Xuân Ngọc Lan & Cung Văn Lược**, 1976, *Về cuốn 'Chữ Nôm: nguồn gốc- cấu tạo- diễn biến'*, Ngôn ngữ 29, tr 46 - 51.
320. **Trần Xuân Ngọc Lan**, 1978, *Về một số từ cổ trong cuốn 'Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa'* Ngôn ngữ 37, tr 40 - 43.
321. **Trần Xuân Ngọc Lan**, 1985, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Nxb KHXH, Hà Nội.
322. **Trần Xuân Ngọc Lan**, 1985, *Vài đặc điểm của 4 từ cổ: thuở, nếu, ban, no, "Một số vấn đề về các ngôn ngữ Phương Đông"*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
323. **Trương Chính**, 1956, *Góp ý kiến vào vấn đề chữ Nôm*, Văn Sử Địa 13, tr 93-93.
324. **Trương Chính**, 1972, *Cha ông ta với nền văn học bằng ngôn ngữ dân tộc*, Tác phẩm mới 21, tr 81-89.
325. **Trương Đình Tín & Lê Quý Nguru**, 2006, *Tự điển chữ Nôm*, T1- T2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
326. **Trương Đức Quả**, 1995, *Về diễn biến cấu trúc của chữ 'cửa' Nôm trong một số văn bia Hán Nôm*, Tạp chí Hán Nôm số 04/1995.
327. **Trương Đức Quả**, 2002, *Vận dụng tri thức ngữ âm lịch sử trong nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm*. Trong "Mạch đạo dòng đời", Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. tr 221-237.
328. **Trương Đức Quả**, 1997, *Nghiên cứu mối tương ứng giữa âm Hán Việt với âm Nôm trong cách đọc chữ Nôm*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.
329. **Trương Vĩnh Ký**, 1888, *Ecriture en Annam*, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises de Saigon (Premier semestre), pp.5-9. [Extrait de 'Annam politique et social de Petrus Ky]
330. **Tự Đức**. 1898 /1971. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*, T.1, cuốn 1-5, ed Nguyễn hữu Quỳ, Saigon: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1971; Cuốn 1-13, ed Trần King Hoà, Hong Kong: The Chinese University of Hongkong, 1971.
331. **Tưởng Vi Văn 蔣為文 (Wi-vun Taiffalo Chiung)**. 2005. 漢字文化圈の脱漢運動 (Thẻ 越南, 韓國 hãm 日本 做例). 語言認同與去殖民, 國立成功大學. 台灣. 382 頁: 1-23;
332. **Vandermeerch, Leon**. 1992. *Thế giới Hán hóa mới*. (Chu Tiến Ánh & Hoàng Việt dịch). Nxb KHXH. Hà Nội.

333. **Văn Tân et al.** 1974. *Ngô Thì Nhậm - Con người và sự nghiệp*. Ty Văn hoá Thông tin Hà Tây. Hà Tây.
334. **Viện Nghiên cứu Hán Nôm.** 1983. *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*. Nxb KHXH. Hà Nội.
335. **Viện Ngôn ngữ học.** 1976. *Bảng tra chữ nôm*. Nxb KHXH. Hà Nội.
336. **Vũ Khoa.** 1908. *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ*. Phát Diệm tổng đường. Phát Diệm.
337. **Vũ Văn Kính.** 1978. *Thêm một bản Nôm 'Duong Từ - Hà Mậu' vừa được phát hiện*. Văn học 170. 109 - 113.
338. **Vũ Văn Kính & Nguyễn Văn Khánh.** 1970. *Tự vị Nôm*. Đại học Văn khoa. Sài Gòn.
339. **Vũ Văn Kính.** 2002. *Đại tự điển chữ Nôm*. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
340. **Vương Lộc.** 1980. *Về một vài hư từ trong 'Quốc âm thi tập'*. Ngôn ngữ 45. tr 9-14.
341. **Vương Lộc.** 1988. *Remarques sur le Lexique Chinois- Vietnamien (Annan Yi Yu) des XV-XVI le siècles*, Cahier de Linguistique Asie Orientale 17.1. tr 111-116.
342. **Vương Lộc.** 2001. *An Nam dịch ngữ*. Trung tâm Từ điển học & Nxb Đà Nẵng. Đà Nẵng.
343. **Vương Lộc.** 1999. *Từ điển từ cổ*. Trung tâm Từ điển học & Nxb Đà Nẵng.
344. **Vương Lực Wang Li 王力.** 1948. <漢越語研究>. 漢語史論文集. 北京: 科學出版社. Pp. 290 - 406.
345. **Vương Lực 王力.** 1982. <同源字典> (Đồng nguyên tự điển). 商務印書館 (Thương Vụ ấn thư quán). 北京。
346. **Wei Chingwen 韋慶穩.** 1953. <廣西僮族的方块文字>. 中國語文. No.7.21-22.
347. **Wei Chingwen 韋慶穩.** 1953. <國內少數民族言語的概況>. 中華書局.
348. **Wei Chingwen 韋慶穩 & 覃國生.** <壯語簡志>. 北京: 民族出版社.
349. **Wen Yu 聞宥.** 1933. <論字喃之組織及其與漢字之關涉>. 燕京學報. 第十四期. 201 - 242.
350. **Wen Yu 聞宥.** 1936. <廣西太平府屬土州縣司譯語考>. *Academia Sinica*. 6.4. 497 - 552.
351. **Woodside, Alexander B.** 1971. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First half of the Nineteenth Century*. Cambridge. Mass: Havard University Press.
352. **Yamamoto, Tatsuro 山本達郎.** 1935. <聞宥氏 '字喃之組織及其與漢字之關涉'>. 東京學報. 22.2. tr 140 - 151.
353. **Yamamoto, Tatsuro 山本達郎.** 1953. <國民圖書館所藏安南本目錄>. 東洋學報. 36.1, tr 87-107.
354. **Yonosuke Takeuchi 竹內與之助.** 1988. <字喃字典> *Tự điển chữ Nôm*. 東京大學書林 DAIGAKUSYORIN. 東京。



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA

Địa chỉ: 16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714899 - 39715013; Biên tập: 0935 298 886

Fax: (04) 39729436 - Email: nxb@vnu.edu.vn - Website: <http://press.vnu.edu.vn/>

LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH CHỮ NÔM

A Textbook on Vietnamese Nom Script

Trần Trọng Dương (Chủ biên)

Phạm Thị Thảo - Hà Đăng Việt

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc- Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Sửa bài: Đức Hiếu

Chế bản: Đức Hiếu

Trình bày bìa: Hương Hà

In 500 cuốn, khổ 16 cm x 24 cm, tại Công ty TNHH Kinh doanh TM&DV Tuấn Đạt, địa chỉ số 16/34, Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Đăng ký KHXB 1858-2016/CXBIPH/9-182/ĐHQGHN. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2016.

Lý thuyết và thực hành chữ Nôm

Chúng tôi tin rằng, để thấy được tương lai, người ta phải biết về quá khứ văn hóa của mình, cả những khoảnh khắc lớn lao và thất bại. Bao nhiêu người ngày nay đã từng thoáng nhìn vào tập thơ Nôm Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi? Hay đọc chỉ dụ của Hoàng đế Nguyễn Huệ khi phái tàu ra biển Đông? Hay nữa, đọc những bài ca dao cổ kính hàng thế kỉ, được viết bằng chữ Nôm? Tất cả đó là mối quan tâm văn hóa lớn lao, không chỉ ở Việt Nam.

GS. John Balaban
Chủ tịch Hội bảo tồn di sản chữ Nôm (VNPF, USA)

Lý thuyết và thực hành chữ Nôm là cuốn giáo trình dành cho mọi đối tượng muốn tìm hiểu về chữ Nôm, cũng như tiếng Việt và văn hóa cổ truyền của Việt Nam... Kỳ vọng của cuốn sách là muốn đưa ra một bức tranh tương đối tổng quát về chức năng và vị trí của chữ Nôm trong đời sống văn hóa của người Việt Nam xưa. Tính đa dạng của chữ Nôm được thể hiện ở sự phong phú trong các phương diện, như: các thể tài văn học (thơ, phú, chuyên tiểu lâm, tục ngữ ca dao...), các tác phẩm dịch thuật kinh điển tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo), các văn bản hành chính (du, hịch), các văn bản diễn xướng cổ truyền (luông, ca trù), các văn bản tín ngưỡng dân gian (thần tích, hương ước,...), các tác phẩm mỹ thuật (tranh Đông Hồ, tranh đồ họa) và các văn bản sử kí, luật, địa lí... Cuốn sách này, vì thế, không chỉ giới thiệu những đỉnh cao như Tuệ Tĩnh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, mà còn muốn trở thành một chiếc chìa khóa để mọi người có thể mở cánh cửa vào thế giới văn hóa Nôm của người Việt.

TS Trần Trọng Dương

ISBN: 978-604-62-5726-2



9 786046 257262

Giá: 210.000 Đ